

Niên giám thống kê
(Tóm tắt)
Statistical summary book
of Viet Nam
2018



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

(Tóm tắt)

Statistical summary book of Viet Nam

2018

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

MỤC LỤC - CONTENTS

| | Trang Page |
|---|---------------|
| Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2018 <i>Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 2018</i> | 7 19 |
| Đơn vị hành chính và Diện tích đất <i>Administrative unit and Land area</i> | 35 |
| Dân số và Lao động <i>Population and Employment</i> | 45 |
| Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm <i>National Accounts, State budget and Insurance</i> | 97 |
| Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng <i>Industry, Investment and Construction</i> | 123 |
| Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp <i>Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business establishment</i> | 191 |
| Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i> | 257 |
| Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i> | 297 |
| Chỉ số giá - <i>Price index</i> | 327 |
| Vận tải và Bưu chính, Viễn thông <i>Transport and Postal service, Telecommunication</i> | 367 |
| Giáo dục, Y tế, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Education, Health, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i> | 387 |
| Số liệu thống kê nước ngoài <i>International statistics</i> | 425 |

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2018

BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp. Lạm phát toàn cầu những tháng đầu năm có xu hướng tăng cao hơn năm 2017 do giá năng lượng, đặc biệt giá dầu bình quân tăng mạnh. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có tác động đến sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tích cực trong năm 2017, nền kinh tế nước ta cũng đối mặt tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, tác động đến giá lương thực, thực phẩm, ảnh hưởng tới mục tiêu kiểm soát lạm phát; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp.

Với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2018 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả nổi bật như sau:

I. KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

Kinh tế Việt Nam năm 2018 khởi sắc trên cả ba khu vực sản xuất, cung - cầu của nền kinh tế cùng song hành phát triển. Tăng trưởng kinh tế năm 2018 đạt 7,08% so với năm 2017 - mức tăng cao nhất 11 năm qua. Chất lượng tăng trưởng và môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh. Nền tảng kinh tế vĩ mô được củng cố và từng bước được tăng cường. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm có xu hướng giảm dần. An sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

1. Tăng trưởng kinh tế và các cân đối vĩ mô

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV năm 2018 ước tính tăng 7,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,90%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,65% và khu vực dịch vụ tăng 7,61%. Tăng trưởng quý IV/2018 thấp hơn tăng trưởng quý IV/2017 nhưng cao hơn tăng trưởng quý IV các năm 2011-2016. Trên góc độ sử dụng GDP quý IV năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,51% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 9,06%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 10,69%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 9,50%.

GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây. Mức tăng trưởng năm nay vượt mục tiêu 6,7% đặt ra. Đây là kết quả sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%. Xét về góc độ sử dụng GDP năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,17% so với năm 2017; tích lũy tài sản tăng 8,22%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,81%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 7 năm qua, khẳng định chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cơ cấu cây trồng được chuyển dịch theo hướng tích cực, giống lúa mới chất lượng cao đang dần thay thế giống lúa truyền thống, phát triển mô hình theo tiêu chuẩn VietGap cho giá trị kinh tế cao. Mặc dù diện tích gieo trồng lúa trên cả nước năm nay giảm nhưng năng suất tăng cao nên sản lượng lúa cả năm 2018 ước tính đạt 43,98 triệu tấn, tăng 1,2 triệu tấn so với năm 2017. Nuôi trồng thủy sản tăng khá, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tính cả năm đạt 4,2 triệu tấn, tăng 6,9%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng đóng góp chính

cho tăng trưởng kinh tế với mức tăng cao 12,98%, tuy thấp hơn mức tăng của năm 2017 nhưng cao hơn nhiều so với mức tăng các năm 2012-2016, đóng góp 2,55 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Kết quả tăng trưởng cho thấy nền kinh tế đã thoát khỏi sự phụ thuộc vào khai thác khoáng sản và tài nguyên khi năm 2018 là năm thứ ba liên tiếp công nghiệp khai khoáng tăng trưởng âm (giảm 3,11%), làm giảm 0,23 điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Khu vực dịch vụ năm 2018 tăng 7,03%, cao hơn mức tăng các năm giai đoạn 2012-2016, trong đó các ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP như bán buôn, bán lẻ; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; dịch vụ lưu trú và ăn uống; vận tải, kho bãi... đều đạt mức tăng trưởng khá. Hoạt động thương mại dịch vụ năm 2018 có mức tăng trưởng khá, sức mua tiêu dùng tăng cao, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm nay đạt 4.416,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm 2017.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế được cải thiện rõ nét:

- Tăng trưởng kinh tế dần chuyển dịch theo chiều sâu, tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng GDP năm 2018 đạt 45,2%, bình quân giai đoạn 2016-2018 đạt 43,9%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,6% của giai đoạn 2011-2015. Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện/GDP năm 2018 đạt 33,5%, đảm bảo mục tiêu Quốc hội đề ra từ 33-34%.

- Năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. NSLĐ toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 102,2 triệu đồng/lao động (tương đương 4.521 USD), tăng 355 USD so với năm 2017. Tính theo giá so sánh, NSLĐ năm 2018 tăng 6,0% so với năm 2017, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 5,77%/năm, cao hơn mức tăng 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015.

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thể hiện qua chỉ số ICOR đang dần được cải thiện, từ mức 6,42 năm 2016 giảm xuống còn 6,11 năm 2017 và ước tính năm 2018 là 5,97, bình quân

giai đoạn 2016-2018 hệ số ICOR ở mức 6,17, thấp hơn mức 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

- Độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn, năm 2018 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 208,3%, điều này chứng tỏ Việt Nam khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới.

- Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng nhờ duy trì tốc độ tăng trưởng khá. GDP theo giá hiện hành năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng, gấp 2 lần quy mô GDP năm 2011. GDP bình quân đầu người năm 2018 ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.590 USD, tăng 201 USD so với năm 2017.

- Cơ cấu kinh tế của Việt Nam tiếp tục chuyển dịch tích cực theo xu hướng giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,68% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,23%; khu vực dịch vụ chiếm 41,12%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,97%.

Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu kinh tế khác đã cho thấy dấu hiệu tích cực của nền kinh tế: Theo báo cáo của Nikkei, tâm lý kinh doanh vẫn rất lạc quan khi chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) luôn ở mức mở rộng. Chỉ số này tăng từ mức 51,6 điểm trong tháng 3, tăng cao 55,7 điểm trong tháng 6, đạt đỉnh 56,5 điểm trong tháng 11. Kết quả này báo hiệu sự cải thiện mạnh mẽ sức khỏe của lĩnh vực sản xuất và các điều kiện kinh doanh của các nhà sản xuất Việt Nam và từ đó tạo đà cho một năm 2019 phát triển tích cực.

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2018 ước tính đạt 243,7 tỷ USD, tăng 13,3% so với năm 2017 (vượt mục tiêu Quốc hội đề ra là tăng 7%-8% và Nghị quyết 01 của Chính phủ là tăng 8%-10%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 69,7 tỷ USD, tăng 15,8% so với năm 2017, chiếm 28,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 174 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,4% (giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2017). Năm 2018, khu vực kinh tế trong nước

chuyển biến tích cực khi đạt tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng lên so với năm 2017¹. Trong năm 2018 có 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tới 91,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, trong đó có 5 mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 58,2%.

Kim ngạch hàng hoá nhập khẩu năm 2018 ước tính đạt 237,2 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm trước, trong đó có 37 mặt hàng ước tính kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 90,4% tổng kim ngạch, trong đó có 4 mặt hàng trên 10 tỷ USD, chiếm 44,2%.

Ước tính cả năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa thiết lập mức kỷ lục mới với 480,9 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 6,5 tỷ USD, là năm có giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay, cao hơn rất nhiều mức xuất siêu 1,9 tỷ USD của năm 2017, vượt xa mục tiêu Quốc hội đề ra là tỷ lệ nhập siêu dưới 3%.

3. Lạm phát được kiểm soát

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2018 giảm 0,25% so với tháng trước; CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra; CPI tháng 12/2018 tăng 2,98% so với tháng 12/2017.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2018 tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2018 tăng 1,48% so với bình quân năm 2017.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong năm 2018, cả nước có 131,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.478,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% về số doanh nghiệp và tăng 14,1% về số vốn đăng ký so với năm 2017; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 10,2%. Nếu tính cả 2.408,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh

¹ Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước tăng 19,6% so với năm trước, chiếm 28% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 22,7%, chiếm 72%.

ng nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm nay là 3.886,9 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có hơn 34 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 28,6% so với năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2018 lên gần 165,3 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm là 1.107,1 nghìn người, giảm 4,7% so với năm trước. Trong năm nay, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 90.651 doanh nghiệp, tăng 49,7% so với năm trước, bao gồm 27.126 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 25,1% và 63.525 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, tăng 63,4%²; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 16.314 doanh nghiệp, tăng 34,7%.

5. Thu hút đầu tư nước ngoài

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 31/12/2018 thu hút 3.147 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 18,5 tỷ USD, tăng 14,8% về số dự án và giảm 16,5% về vốn đăng ký so với năm 2017. Bên cạnh đó, có 1.195 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 7,8 tỷ USD, giảm 10% so với năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2018 đạt 26,3 tỷ USD, giảm 14,7% so với năm 2017. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2018 ước tính đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2017.

6. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Tính đến cuối năm 2018, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,44% so với cuối năm 2017 (cuối năm 2017 tăng 14,97%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 12,82% (cuối năm 2017 tăng 14,04%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,93% (cuối năm 2017 tăng 18,24%).

² Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể tăng cao trong đó có nguyên nhân từ tháng 4/2018 các phòng đăng ký kinh doanh trên cả nước đang rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, loại bỏ các doanh nghiệp không còn hoạt động trong thời gian dài.

Thị trường bảo hiểm năm 2018 tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao, doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường ước tính đạt 131,9 nghìn tỷ đồng, tăng 22,36% so với năm trước, trong đó bảo hiểm nhân thọ đạt 86,2 nghìn tỷ đồng, tăng 30,2% và bảo hiểm phi nhân thọ đạt 45,7 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9%.

7. Khách quốc tế đến Việt Nam

Hoạt động du lịch trong năm 2018 đạt được kết quả ấn tượng với số khách quốc tế đến nước ta đạt mức kỷ lục 15,5 triệu lượt người, tăng 19,9% so với năm 2017 (tăng hơn 2,6 triệu lượt khách). Khách từ châu Á đạt 12.075,5 nghìn lượt người, tăng 23,7% so với năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 2.037,9 nghìn lượt người, tăng 8,1%; khách đến từ châu Mỹ đạt 903,8 nghìn lượt người, tăng 10,6%; khách đến từ châu Úc đạt 437,8 nghìn lượt người, tăng 4%; khách đến từ châu Phi đạt 42,8 nghìn lượt người, tăng 19,2%.

8. Một số nét về tình hình xã hội

Đời sống dân cư năm 2018 nhìn chung được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức khá với 0,706. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện. Theo báo cáo sơ bộ, tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo trong năm 2018 là 4.977 tỷ đồng, bao gồm 2.792 tỷ đồng trả thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 1.487 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 698 tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác. Bên cạnh đó, đã có gần 23,6 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

Năm 2018, thu nhập bình quân một người một tháng ước tính đạt 3,88 triệu đồng (tăng 778 nghìn đồng so với năm 2016), tăng 25,1% so với năm 2016 (bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 11,9%/năm), trong đó khu vực thành thị đạt 5,62 triệu đồng, tăng 23,5%; khu vực nông thôn đạt 2,99 triệu đồng, tăng 23,4%. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2018 theo giá hiện hành của các vùng trên cả nước đều tăng so với năm 2016, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tốc độ tăng thu nhập cao nhất với 29,1%, tiếp đó là vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 27,9%; vùng Trung du và

miền núi phía Bắc tăng 25,1%; vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 24,5%; vùng Đông Nam Bộ tăng 22,5% và vùng Tây Nguyên tăng 22,4%. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng có sự chênh lệch, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 5,71 triệu đồng), gấp 2,3 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2,45 triệu đồng). Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất đạt 9,32 triệu đồng, tăng 23,5% so với năm 2016 và gấp 10 lần nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất đạt 932 nghìn đồng, tăng 20,9%. Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được thể hiện qua Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)³. Hệ số GINI về thu nhập tính chung cả nước năm 2018 là 0,424; trong đó khu vực nông thôn là 0,407 có sự chênh lệch nhiều hơn so với 0,372 của khu vực thành thị. Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư năm 2018 đã có sự cải thiện, giảm từ 0,431 năm 2016 xuống còn 0,424, trong đó khoảng cách này được thu hẹp nhiều hơn ở khu vực thành thị từ 0,391 xuống còn 0,372; nông thôn ít thay đổi từ 0,408 xuống 0,407.

Về chỉ tiêu, tính chung cả nước, chỉ tiêu theo giá hiện hành bình quân 1 người 1 tháng năm 2018 đạt 2,55 triệu đồng, tăng 18% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 8,6%/năm, trong đó chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng ở khu vực nông thôn đạt 2,1 triệu đồng, tăng 19,3%; khu vực thành thị đạt 3,5 triệu đồng, tăng 14,3%. Cơ cấu chỉ tiêu theo chi đời sống và chi khác không có sự thay đổi đáng kể so với những năm trước. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 chiếm 93%, chi tiêu khác chiếm 7% (Hai tỷ trọng tương ứng của năm 2014 là 93,4% và 6,6%, 2016 là 93,5% và 6,5%).

Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều năm 2018 ước tính là 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017, trong đó khu vực thành thị 1,5%, giảm 1,2 điểm phần trăm và nông thôn

³ Hệ số GINI có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của hệ số GINI bằng 0 thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối và ngược lại nếu hệ số GINI bằng 1 thể hiện sự bất bình đẳng tương đối. Theo đó thì giá trị của hệ số GINI càng lớn thì sự bất bình đẳng càng cao.

9,6%, giảm 1,2 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (18,4%) và vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,6%).

Dân số trung bình năm 2018 của cả nước ước tính 94,7 triệu người, tăng 988,4 nghìn người, tương đương tăng 1,06% so với năm 2017, bao gồm dân số thành thị 33,8 triệu người, chiếm 35,7%; dân số nông thôn 60,9 triệu người, chiếm 64,3%; dân số nam 46,8 triệu người, chiếm 49,4%; dân số nữ 47,9 triệu người, chiếm 50,6%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2018 là 55,4 triệu người, tăng 530,5 nghìn người so với năm trước, trong đó tốc độ tăng ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn 2,1 điểm phần trăm. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2018 ước tính 54,2 triệu người, tăng 546,1 nghìn người so với năm trước và tăng mạnh ở khu vực thành thị.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 2,19%, trong đó khu vực thành thị là 3,10%; khu vực nông thôn là 1,73%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính là 1,40%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 0,65%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,78%.

II. MỘT SỐ THÁCH THỨC, KHÓ KHĂN VÀ ĐỘNG LỰC CHO NĂM 2019

Với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế Việt Nam sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường. Đồng thời, với quy mô kinh tế nhỏ, việc ứng phó với các biến động trong tương lai của Việt Nam có thể sẽ gặp khó khăn hơn bởi dư địa tài chính, tiền tệ hạn hẹp.

Kinh tế thế giới đang tiếp tục xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng. WB; IMF và OECD đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới xuống 3,7% năm 2018 và 3,5% năm 2019. Tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế chủ chốt không còn diễn ra đồng đều trên diện rộng như

năm 2017 và đầu năm 2018, động lực của các nền kinh tế lớn suy giảm, hầu hết các nền kinh tế đang nổi tăng trưởng chậm lại. Cạnh tranh chiến lược tiếp tục gia tăng quyết liệt hơn thông qua liên kết kinh tế, đồng thời bất đồng giữa các nước lớn về định hình hệ thống thương mại toàn cầu ngày càng sâu sắc. Xu hướng tăng lãi suất, biến động khó lường trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế và giá dầu tiếp tục diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường. Kinh tế Mỹ đang quá “nóng” do đó Mỹ sẽ tiếp tục tăng lãi suất khiến đồng USD tăng giá tạo áp lực không nhỏ lên điều hành chính sách tiền tệ và tỷ giá của nước ta.

Bên cạnh yếu tố về thương mại toàn cầu suy giảm, cạnh tranh chiến lược diễn biến phức tạp, xu hướng gia tăng của chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa bảo hộ sản xuất, bảo hộ mậu dịch cùng những thay đổi về địa chính trị cũng là thách thức đối với kinh tế thế giới và gây ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam.

Trong Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2018, Diễn đàn Kinh tế thế giới đánh giá Việt Nam đứng thứ 77/140 nền kinh tế với số điểm và thứ hạng tương đối cao về ổn định kinh tế vĩ mô; Y tế sức khỏe; quy mô thị trường đạt 71/100 điểm (xếp thứ 29/140 - là chỉ số Việt Nam có thứ hạng cao nhất). Tuy vậy, các chỉ số đóng vai trò quyết định đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 của Việt Nam đạt thấp: năng lực đổi mới sáng tạo đạt 33/100 điểm; thị trường lao động đạt 56/100 điểm; thể chế đạt 50/100 điểm; khả năng tiếp cận công nghệ đạt 43/100 điểm; kỹ năng lao động đạt 54/100 điểm; cơ sở hạ tầng đạt 65/100 điểm; hệ thống tài chính đạt 62/100 điểm; năng động của doanh nghiệp đạt 54/100 điểm; thị trường sản phẩm đạt 52/100 điểm.

Bên cạnh những thách thức, năm 2018 nền kinh tế Việt Nam đã tạo dựng các động lực có tính nền tảng cho tăng trưởng kinh tế năm 2019 và các năm tiếp theo.

(1) Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, gắn kết chặt chẽ với nền kinh tế khu vực và toàn cầu, đánh dấu thời điểm nước ta hoàn thành lộ trình cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và cắt giảm thuế quan theo

Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN, bắt đầu thực thi các cam kết FTA với mức độ cắt giảm sâu rộng. Việt Nam đã ký kết và chuẩn bị triển khai các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) với những cam kết sâu rộng, tiêu chuẩn cao và mở rộng trên nhiều lĩnh vực. Những thỏa thuận FTA này tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế nước ta với độ mở cao của nền kinh tế, đồng thời tăng cường cơ hội thu hút và tận dụng dòng vốn FDI trong năm 2019 và những năm tiếp theo.

(2) Kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ sẽ là nền tảng quan trọng đóng góp rất lớn cho kinh tế Việt Nam. Thời gian qua, môi trường kinh doanh của nước ta đã có những cải thiện rõ rệt, cộng đồng doanh nghiệp được thụ hưởng nhiều kết quả về cải cách thông qua việc cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính và các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Làn sóng khởi nghiệp hình thành đã huy động được nguồn vốn cho nền kinh tế: Năm 2016 có hơn 110 nghìn doanh nghiệp thành lập mới; năm 2017 có gần 127 nghìn doanh nghiệp; năm 2018 có hơn 131 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, nếu tính chung cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm thì năm 2018 ước tính các doanh nghiệp bổ sung cho nền kinh tế gần 3,9 triệu tỷ đồng.

(3) Chuyển đổi cơ cấu kinh tế không chỉ diễn ra giữa các ngành kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ ngành sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả về tốc độ và chất lượng trong thời gian tới. Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp đang chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ loại cây có giá trị thấp sang loại cây có giá trị cao; nuôi trồng thủy sản tập trung chuyển sang các loài trọng điểm dùng làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu, đặc biệt là nuôi tôm nước lợ. Chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản nâng cao giá trị sản xuất gấp 2,3 lần, trong đó riêng chuyển đổi 1 ha đất canh tác lúa sang nuôi tôm nước lợ sẽ nâng cao giá trị gấp khoảng 5 lần. Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ tiếp tục là động lực quan trọng cho tăng trưởng năm 2019 với sự hỗ trợ tích cực

của khu vực doanh nghiệp FDI, đặc biệt là từ các tập đoàn kinh tế lớn, có chuỗi giá trị toàn cầu như Samsung, LG, Formosa, Toyota...

(4) Nhiều năng lực sản xuất mới được bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2019. Dự kiến năm 2019, bên cạnh hơn 3 triệu m² sàn xây dựng nhà ở và trung tâm thương mại, nhiều dự án, công trình lớn sẽ đi vào sản xuất kinh doanh như: Tổ hợp Nhà máy Vinfast tại Hải Phòng với công suất 250 nghìn xe/năm; dự án đầu tư công trình Nhà máy điện sông Hậu tỉnh Hậu Giang có công suất 1200 MW; dự án BOT Bắc Giang - Lạng Sơn với chiều dài 63,9 km; công trình đường cao tốc La Sơn - Túy Loan tại Thừa Thiên - Huế với chiều dài 78 km... Bên cạnh đó, nhiều nhà máy chế biến thực phẩm dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2019 và hàng loạt công trình, dự án khác sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội trong năm 2019.

(5) Với quy mô dân số trên 95 triệu dân Việt Nam và số lượng khách quốc tế đến nước ta ngày càng tăng cao là thị trường tiềm năng tạo động lực cho khu vực sản xuất, dịch vụ và tăng trưởng năm 2019, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam hiện nằm trong top 10 điểm phát triển du lịch nhanh nhất thế giới với số lượng khách quốc tế dự kiến tiếp tục tăng cao trong năm 2019.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN VIET NAM IN 2018

INTERNATIONAL AND NATIONAL ECONOMIC BACKGROUND

The Vietnamese socio-economy in 2018 performed in the context of sluggish growth and hidden unpredictable factors of the world economy. The global trade increased more slowly than it was expected due to changes in the US trade policy and the increasingly complicated US-China trade war. The global inflation in the early months of the year tended to rise higher than that in 2017 because of an acceleration of the energy prices, especially the average oil price. Besides, the trade tension among powerful countries and the rising trend of trade protectionism exerted influence on production and export of Viet Nam and other countries in the region. In the country, in addition to the advantages from positive results achieved in 2017, the Vietnamese economy encountered complicated weather conditions, which affected food prices and the control of target inflation; the disbursement of public investment was low.

With the motto of “Discipline, integrity, action, creativity and efficiency”, the Government and the Prime Minister drastically led and directed the ministries, agencies, and localities to focus on synchronous and effective implementation of goals, tasks, and solutions set out in the Resolutions of the Party, the National Assembly and the Government. As a result, the socio-economic performances in the fourth quarter and the whole year of 2018 continued to change positively and achieved outstanding results as follows:

I. SOCIO-ECONOMIC ACHIEVEMENTS IN 2018

The Vietnamese economy in 2018 flourished in all three production sectors, and the supply and demand of the economy kept abreast of the development. The economic growth rate in 2018 reached 7.08% compared to that in 2017 - the highest

increase in the last 11 years. The quality of growth and the environment for investment and business were improved. The number of newly established enterprises increased sharply. The macroeconomic conditions were strengthened and gradually enhanced. The unemployment and underemployment rates tended to decrease. Attention was also paid to the social security.

1. Economic growth and macro-economic balances

Gross domestic product (GDP) in the fourth quarter of 2018 was estimated to increase by 7.31% over the same period of the previous year, of which the increase of the agriculture, forestry and fishing; the industry and construction; and the service sector were 3.90%, 8.65%, and 7.61%, respectively. Although the growth rate in the fourth quarter of 2018 was lower than the same period in 2017, it was higher than that in the fourth quarter of the years from 2011 to 2016. From the expenditure approach of GDP, in the fourth quarter of 2018, the final consumption increased by 7.51% over the same period of the previous year; the gross capital formation increased by 9.06%; the export of goods and services rose by 10.69%; and the import of goods and services surged by 9.50%.

The GDP growth rate reached 7.08% in 2018, the highest recorded since 2008 onwards. This year's growth rate exceeded the target of 6.7%. This was the result of drastic directions of the Government, the Prime Minister, and the efforts of all authority levels, localities, enterprise community, and people through out the country. In the overall growth rate of the whole economy, the growth rates of the agriculture, forestry and fishing; the industry and construction; and the service sector were 3.76%, 8.85%, and 7.03%, respectively and their corresponding shares were 8.7%, 48.6%, and 42.7%. From the expenditure approach of GDP, in 2018, the final consumption increased by 7.17% compared to that in 2017; the gross capital formation rose by 8.22%; the export of goods and services expanded by 14.27%; and the import of goods and services rose by 12.81%.

The agriculture, forestry and fishing achieved the highest growth rate in the last 7 years, affirming the effectiveness of

changing economic activities' structure, especially in agriculture and aquaculture. The conversion of crops pattern followed positive direction by gradually replacing the traditional paddy with the new quality one and the development of VietGAP-standard production model of high economic value. Although the planted area of paddy in the whole country decreased, the paddy production in 2018 was estimated at 43.98 million tons, a rise of 1.2 million tons compared with that in 2017 thanks to the increased yield. The aquaculture increased substantially, of which the aquaculture production was estimated to reach 4.2 million tons in 2018, an increase of 6.9%.

In the industry and construction sector, the manufacturing continued to be the main contributor to the economic growth, with a drastic increase of 12.98%, lower than the figure of the same period in 2017 but much higher than the growth rates in the years from 2012 to 2016, contributing 2.55 percentage points to the overall growth. The above-mentioned results showed that the economy escaped from its dependence on the mineral and resource exploitation as mining and quarrying endured a negative growth for the third consecutive years in 2018 (a decline of 3.11%), reducing 0.23 percentage points of the economy's total added value.

The service sector increased by 7.03% in 2018, higher than that in the period of 2012-2016, of which market service activities contributing a large proportion to the GDP growth were wholesale and retail trade; financial, banking and insurance activities; accommodation and food service activities; and transportation and storage, etc; all achieved an impressive growth rate. Trade and service activities in 2018 saw a considerable growth with high consumption. The gross retail sales of goods and services reached 4,416.6 trillion VND in 2018, an increase of 11.6% over 2017.

The quality of growth and economic efficiency improved markedly:

- The economic growth was more deepening. The contribution of total factor productivity (TFP) to GDP growth in 2018 reached 45.2%. This figure in the period 2016-2018

reached 43.9% on average, much higher than the average of 33.6% in the period 2011-2015. The ratio of total implemented investment to GDP reached 33.5% in 2018, ensuring the target of 33% to 34% set by the National Assembly.

- Viet Nam's labor productivity improved remarkably over the years and enjoyed a high growth rate in the ASEAN region. The labor productivity at current prices of the whole economy in 2018 was estimated at 102.2 million VND per employee (equivalent to 4,521 USD), an increase of 355 USD compared to that in 2017. In terms of constant prices, the labor productivity rose by 6.0% in 2018 compared to that in 2017. The annual growth rate of the labor productivity was 5.77% in the period 2016-2018, higher than that of the period 2011-2015 (4.35%).

- Investment efficiency, reflected in ICOR, improved gradually from 6.42 in 2016 to 6.11 in 2017, and estimated to be 5.97 in 2018. The average ICOR was 6.17 in the period 2016-2018, lower than the figure of 6.25 in the period 2011-2015.

- The openness of the economy grew considerably. The total export-import turnover of goods and services was 208.3% in 2018, which showed that Viet Nam both exploited the strength of its domestic economy and took advantages of the world market.

- The increasingly expanded size of the economy was attributed to maintaining a relatively good growth rate. GDP at current prices reached 5,542.3 trillion VND in 2018, doubling this figure in 2011. GDP per capita was estimated at 58.5 million VND in 2018, equivalent to 2,590 USD, an increase of 201 USD compared to that in 2017.

- The economic structure of Viet Nam continued to shift positively in the trend of reducing the share of the agriculture, forestry and fishing sector, and increasing the proportion of the industry, construction and service sectors. In 2018, the agriculture, forestry and fishing sector accounted for 14.68% of GDP; the industry and construction sector made up 34.23%; the service sector comprised 41.12%; and the taxes less subsidies on production represented 9.97%.

Further more, some other economic indicators showed positive signs of the economy. According to the Nikkei report, the optimistic business sentiment still remained high when the purchasing managers index (PMI) was always at expansion level. This index increased significantly from 51.6 in March to 55.7 in June, and peaked at 56.5 in November. The result signaled a remarkable improvement in the health of the production sectors as well as business conditions of the Vietnamese manufacturers, and thereby created drivers for positive development in 2019.

2. Export and import of goods

The export turnover of goods was estimated at 243.7 billion USD in 2018, an increase of 13.3% compared to that in 2017 (exceeding the target of 7% - 8% set by the National Assembly and 8% - 10% in the Government Resolution 01), of which the domestic economic sector reached 69.7 billion USD, going up by 15.8% compared to that 2017, accounting for 28.6% of the total export turnover of the country; and the FDI sector (including crude oil) gained 174 billion USD, rising by 12.3%, sharing 71.4% (a decline of 0.6 percentage points over 2017). In 2018, the domestic economic sector changed positively and reached a higher export turnover growth rate than the FDI sector, with an increased proportion of the total export turnover compared to that in 2017¹. 29 products had an export turnover of over 1 billion USD, accounting for 91.7% of the total export turnover of the whole country, of which 5 products reached over 10 billion USD, sharing 58.2%.

The import turnover of goods in 2018 was estimated at 237.2 billion USD, jumping up by 11.2% over the previous year, of which 37 products possessed an estimated import turnover of over 1 billion USD, contributing 90.4% to the total turnover, including 4 products with a turnover of over 10 billion USD, accounting for 44.2%.

¹ In 2017 the export turnover of domestic economic sector rised by 19.6% compared to previous year, accounting for 28% of the total export turnover; the FDI sector (including crude oil) increased by 22.7%, accounting for 72%.

Estimated for the whole year 2018, the total export-import turnover set a new record of 480.9 billion USD. The trade balance of goods witnessed a surplus of 6.5 billion USD, the largest figure ever, much higher than that of 1.9 billion USD in 2017 and far exceeded the target of below 3% deficit of the National Assembly.

3. Inflation control

Consumer price index (CPI) decreased by 0.25% in December 2018 against the previous month. The average CPI in 2018 grew by 3.54% over 2017, lower than the target set by the National Assembly. CPI in December 2018 increased by 2.98% against December 2017.

The core inflation in December 2018 increased by 0.09% over the previous month and grew by 1.7% over the same period of 2017. The average core inflation in 2018 increased by 1.48% compared to that of 2017.

4. Enterprise registration

In 2018, there were 131.3 thousand newly registered enterprises nation wide, with a total registered capital of 1,478.1 trillion VND, an increase of 3.5% in the number of enterprises and 14.1% in the registered capital compared to those in 2017. The average registered capital of a newly established enterprise reached 11.3 billion VND, rising by 10.2%. If including 2,408.8 trillion VND of additional registered capital of enterprises with upward adjustment, the total additional registered capital in the economy was 3,886.9 trillion VND in 2018. Besides, there were 34 thousand re-operated enterprises, increasing by 28.6% compared to that in the previous year, leveraging the total number of newly registered enterprises and re-operated enterprises in 2018 to nearly 165.3 thousand enterprises. The total number of registered employees of newly established enterprises in the year were 1,107.1 thousand persons, a drop of 4.7% compared to that in the previous year. In 2018, the number of temporarily ceased enterprises was 90,651 enterprises, an increase of 49.7% compared to that in the previous year, including 27,126

enterprises ceased for a certain period of time, growing by 25.1% and 63,525 enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution, rising by 63.4%²; 16,314 enterprises completed dissolution procedures, a growth of 34.7%.

5. Attraction of foreign investment

As of 31st December 2018, the foreign directed investment attracted 3,147 newly licensed projects, with a total registered capital of 18.5 billion USD, an increase of 14.8% in the number of projects but a decline of 16.5% in the total registered capital over 2017. In addition, 1,195 turns of projects which had been licensed in the previous years registered to adjust investment with an additional capital of 7.8 billion USD, a reduction of 10% over 2017. Thus, the total registered capital of new projects and additional capital was 26.3 billion USD in 2018, declining by 14.7% over 2017. The implementation capital was estimated at 19.1 billion USD in 2018, an increase of 9.1% over 2017.

6. Banking and insurance activities

As of the end of 2018, the broad money (M2) increased by 12.44% compared to that at the end of 2017 (a rise of 14.97% at the end of 2017); the capital mobilization of credit institutions increased by 12.86% (a growth of 14.04% at the end of 2017); and the credit growth of the economy reached 13.93% (an increase of 18.24% at the end of 2017).

The insurance market continued to achieve a high growth rate in 2018. The premium revenue of the entire market was estimated at 131.9 trillion VND, an acceleration of 22.36% over 2017, of which life insurance reached 86.2 trillion VND, a rise of 30.2%, and non-life insurance reached 45.7 trillion VND, an increase of 9.9%.

² The number of enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution grew up because in April 2018, the business registration offices in the whole country reviewed and standardized data to eliminate the enterprises which were inactive for a long time.

7. Foreign visitors to Viet Nam

Tourism services in 2018 achieved impressive results with a record number of 15.5 million foreign visitors to the country, a growth of 19.9% compared to that in 2017 (an increase of more than 2.6 million visitors). Visitors from Asia reached 12,075.5 thousand, increasing by 23.7% over 2017; European visitors were 2,037.9 thousand persons, a rise of 8.1%; visitors from the America gained 903.8 thousand persons, a rise of 10.6%; visitors from the Oceania reached 437.8 thousand persons, a growth of 4%; and visitors from Africa gained 42.8 thousand persons, a jump of 19.2%.

8. Social performances

The living standards generally witnessed an improvement in 2018. Human Development Index (HDI) reached a quite high level of 0.706 in 2018. Attention was continued to be paid to the social security. According to the preliminary report, the total funding for the social security and poverty reduction in 2018 was 4,977 billion VND, including 2,792 billion VND of gifts and assistances for policy beneficiaries; 1,487 billion VND to support poor households, and 698 billion VND for hunger-relief and other social reliefs. Besides, 23.6 million health insurance cards and free health care books/cards were donated to policy beneficiaries in the whole country.

In 2018, the national income per capita per month at current prices was estimated at 3.88 million VND (an increase of 778 thousand VND compared to that in 2016); on average, there was an annual increase of 11.9% in the period 2016-2018, of which urban area reached 5.62 million VND, an increase of 23.5%; rural area reached 2.99 million VND, up 23.4%. Average monthly income per person in 2018 at current prices of regions across the country increased in comparison to 2016, of which the Mekong River Delta has the highest growth rate of income with 29.1% followed by the North Central and Central Coast 27.9%; the Northern midland and mountainous areas went up by 25.1%; the Red River Delta increased by 24.5%; the South East jumped up by

22.5% and the Central Highlands raised by 22.4%. However, there is a disparity in income among regions, the South East has the highest per capita income (reaching 5.71 million VND), 2.3 times higher than the region with the lowest per capita income of the Northern Midlands and Mountains (2.45 million VND). Monthly average income per person of the group of 20% of households with the highest per capita income reached 9.32 million VND, up 23.5% compared to 2016, 10 times higher than the group of 20% of households with the lowest average per capita income reaching 932 thousand VND, up 20.9%.

The income gap and the rich-poor differentiation among population are also reflected in the inequality in income distribution (GINI coefficient)³. The GINI coefficient on the national income in 2018 was 0.424; of which the rural area was 0.407 which is more different from the figure of 0.372 in the urban area. The gap between income and poverty in population in 2018 has improved, down from 0.431 in 2016 to 0.424, of which the gap in urban area was more narrowed from 0.391 to 0.372; rural area have changed little from 0.408 to 0.407.

In terms of expenditure, on the whole country, monthly spending at current price per person in 2018 reached 2.55 million VND, up 18% compared to 2016, on average, the annual increase during the period of 2016-2018 jumped by 8.6%, of which the average per capita expenditure in rural area reached 2.1 million VND, up 19.3%; urban area reached VND 3.5 million, raised 14.3%. The expenditure structure for living and other expenditures has not changed significantly compared to previous years. The proportion of spending on life in monthly expenditure per capita in 2018 accounted for 93%, other expenditures made up 7% (Two corresponding proportions of 2014 were 93.4% and 6.6% and of 2016 were 93.5% and 6.5%).

³ The value of GINI is from 0 to 1. When GINI is 0, representing an absolute parity, and vice versa if GINI is 1, showing an absolute disparity. Accordingly, the greater GINI, the higher the disparity.

The multi-dimensional poverty percentage of households in 2018 was estimated at 6.8%, down 1.1 percentage points compared to 2017, of which urban area was 1.5%, down by 1.2 percentage points and rural area was 9.6%, down by 1.2 percentage points. Among regions, the Northern Midlands and Mountains had the highest multi-dimensional poverty percentage (18.4%) and the South East region had the lowest ones (0, 6%).

The national average population was estimated at 94.7 million persons in 2018, an increase of 988.4 thousand persons, equivalent to an increase of 1.06% against 2017, of which the urban population was 33.8 million persons, accounting for 35.7%; and the rural population was 60.9 million persons, making up 64.3%. By gender, the male and female population was 46.8 million persons and 47.9 million persons, respectively with the corresponding shares of 49.4% and 50.6%.

In 2018, the labor force aged 15 years and above of the whole country reached 55.4 million persons, a year-on-year increase of 530.5 thousand persons, of which the growth rate in urban areas was 2.1 percentage points higher than that in rural areas. The employed population aged 15 years and above working in economic activities was estimated at 54.2 million persons in 2018, an increase of 546.1 thousand persons, and recorded a sharp increase in urban areas.

In 2018, the unemployment rate of the labor force at working age was 2.19%, of which these rates of urban and rural areas were 3.10% and 1.73%, respectively. The underemployment rate of the labor force at working age was estimated at 1.40% in 2018, of which the corresponding figures of urban and rural areas were 0.65% and 1.78%, respectively.

II. CHALLENGES, DIFFICULTIES AND DRIVING-FORCES IN 2019

With the greater openness and the intensive progress of international economic integration, Viet Nam's economy will be impacted by the increasingly complicated and unpredictable international economic changes. At the same time, due to its

relatively small economic size, Viet Nam's response to future fluctuations might be more difficult because of limited financial and monetary space.

The world economy's growth continued to slow down with the expansion of risks and challenges. International organizations such as the World Bank, International Monetary Fund, and Organization for Economic Co-operation and Development lowered their forecast of global growth by 3.7% in 2018 and 3.5% in 2019. The economic growth among key economies was no longer evenly and broadly spread as it was in 2017 and early 2018, with the declining growth momentum in major economies and slow down in most emerging economies. The strategic competition continued to increase more drastically due to globally economic linkages, and the disagreement among major countries on shaping the global trade system was increasingly deepened. The trend of increasing interest rates, unpredictable fluctuations in international financial and monetary markets, and complicated changes of oil prices affected credit growth, market sentiment and expectations. The "overheated" growth rate of the US economy leading to the rise of interest rates and appreciation of US dollar put a great pressure on Viet Nam's monetary policy and exchange rate.

In addition to the decline of the global trade and the complicated happening of the strategic competition, the increasing trend of populism, and protection and trade protection, and geopolitical changes were also challenges to the world economy and strongly influenced Viet Nam's economy.

In the 2018 Global Competitiveness Report, the World Economic Forum ranked Viet Nam 77th out of 140 economies with relatively high scores and rankings on macroeconomic stability and health. Market size reached 71 out of 100 points (ranked 29th out of 140 - the highest ranking of Viet Nam). However, indicators playing a decisive role in the competitiveness of the Vietnamese economy in the context of the Industrial Revolution 4.0 were quite low, specifically: innovation capacity reached 33/100 points; labor market gained 56/100 points; institutions achieved 50/100 points;

technological readiness hit 43/100 points; labor skills reached 54/100 points; infrastructure hit 65/100 points; financial system achieved 62/100 points; business dynamism reached 54/100 points; and product market gained 52/100 points.

Along with challenges, in 2018, the Vietnamese economy established fundamental drivers for economic growth in 2019 and the following years.

(1) Viet Nam's international economic integration moved to a new phase, closely linked to the regional and global economy, marking an important milestone when Viet Nam completed roadmap to join the World Trade Organization, cut tariff under the ASEAN Trade in Goods Agreement, and began to implement FTA commitments with a deep and broad tariff reduction. Viet Nam signed and prepared to carry out new generation of FTAs, such as the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP), and the European Union - Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) with deep, high standard, and open-ended commitments. These FTA agreements motivated economic growth with high degree openness of the economy, at the same time, enhanced opportunities to attract and utilize FDI inflows in 2019 and the subsequent years.

(2) The strong development of the private sector was an important foundation for a great contribution to the Vietnamese economy. Recently, the business environment in Viet Nam improved markedly, so that the business community benefited from there through cutting conditions of business investment, streamlining administrative procedures, and developing policies to support development of enterprises. The rising startup wave mobilized capital for the economy: the number of newly established enterprises in 2016, 2017, and 2018 was more than 110 thousand enterprises, nearly 127 thousand enterprises, and more than 131 thousand enterprises, respectively. Taking into account both newly and additionally registered capital, it was estimated that enterprises added nearly 3.9 quadrillion VND to the economy in 2018.

(3) The economic structural transformation not only took place between economic activities but also tended to shift positively within an economic activity, which contributed to economic growth in both rate and quality in the coming years. In agricultural production, crops structure was transforming from low-value to high-value crops; aquaculture focused on key species used as processing materials for export, especially brackish-water shrimp farming. The conversion of agricultural land to aquaculture increased production value by 2.3 times, of which the conversion of 1 hectare of paddy planted area to brackish-water shrimp farming rose the value about 5 times. The industrial sector shifted towards developing activities with high value-added and great export value, of which manufacturing activities continued to be an important driving force for growth in 2019 with positive support of FDI enterprises, especially from large-scaled economic groups with global value chains, such as Samsung, LG, Formosa, and Toyota, etc.

(4) Various new production capacities were added to the economy in 2019. It was expected that in 2019, besides more than 3 million m² of floor area of residential buildings and commercial centers, a lot of large projects and works came into production and business, such as Vinfast Complex in Hai Phong with a total capacity of 250,000 vehicles per year; the investment project of Song Hau Power Plant in Hau Giang Province with a total capacity of 1200 MW; the BOT Bac Giang - Lang Son project with a total length of 63.9 km; and the La Son - Tuy Loan highway project in Thua Thien - Hue Province with a length of 78 km, etc. In addition, numerous food processing factories were expected to come into operation in 2019, and a series of works and other projects were an important driving force to promote economic growth and ensure social security in 2019.

(5) With the population of over 95 million people and an increasing number of foreign visitors to Viet Nam, there was a potential market to motivate production, services, and growth in 2019, especially in the context that Viet Nam was among the top 10 fastest-growing tourist destinations in the world, with the increasing number of foreign visitors in 2019.



**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT**
Administrative unit and Land area

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018
phân theo vùng**
*Number of administrative units
as of 31st December 2018 by region*

| | Thành phố trực thuộc tỉnh <i>Cities under provinces</i> | Quận <i>Urban districts</i> | Thị xã <i>Towns</i> | Huyện <i>Rural districts</i> |
|---|--|------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 71 | 49 | 48 | 545 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 14 | 19 | 5 | 92 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 15 | | 4 | 122 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 16 | 6 | 15 | 137 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 5 | | 4 | 53 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 6 | 19 | 8 | 39 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 15 | 5 | 12 | 102 |

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính
có đến 31/12/2018 phân theo vùng**
(Cont.) *Number of administrative units
as of 31st December 2018 by region*

| | Phường <i>Wards</i> | Thị trấn <i>Town districts</i> | Xã <i>Communes</i> |
|---|------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 1596 | 607 | 8959 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 442 | 118 | 1898 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 145 | 139 | 2282 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 340 | 145 | 2431 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 77 | 50 | 599 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 380 | 35 | 457 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 212 | 120 | 1292 |

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2017)^(*) *Land use (As of 31st December 2017)^(*)*

Ngìn ha - *Thous. ha*

| | Tổng diện tích <i>Total area</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
|--|-------------------------------------|--|---|
| | | Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Land was allocated for users</i> | Đất đã giao cho các đối tượng quản lý <i>Land was allocated for managers</i> |
| CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i> | 33123,6 | 26818,6 | 6305,0 |
| Đất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i> | 27268,6 | 24437,3 | 2831,3 |
| Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i> | 11508,0 | 11397,2 | 110,8 |
| Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i> | 6969,3 | 6909,5 | 59,8 |
| Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i> | 4126,4 | 4108,0 | 18,4 |
| Đất trồng cây hàng năm khác <i>Other annual crop land</i> | 2842,9 | 2801,5 | 41,4 |
| Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i> | 4538,7 | 4487,7 | 51,0 |
| Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i> | 14910,5 | 12197,6 | 2712,9 |
| Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i> | 7479,4 | 6078,4 | 1401,0 |
| Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i> | 5239,0 | 4014,6 | 1224,4 |
| Rừng đặc dụng <i>Specially used forest</i> | 2192,1 | 2104,6 | 87,5 |
| Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for fishing</i> | 796,1 | 789,2 | 6,9 |

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất**
(Tính đến 31/12/2017)^(*)
 (Cont.) *Land use (As of 31st December 2017)^(*)*

| Nghìn ha - <i>Thous. ha</i> | | | |
|---|-------------------------------------|--|---|
| | Tổng diện tích <i>Total area</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
| | | Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Land was allocated for users</i> | Đất đã giao cho các đối tượng quản lý <i>Land was allocated for managers</i> |
| Đất làm muối - <i>Land for salt production</i> | 17,2 | 16,7 | 0,5 |
| Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i> | 36,8 | 36,6 | 0,2 |
| Đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land</i> | 3749,7 | 1868,3 | 1881,4 |
| Đất ở - <i>Homestead land</i> | 714,9 | 712,9 | 2,0 |
| Đất ở đô thị - <i>Urban</i> | 158,9 | 158,0 | 0,9 |
| Đất ở nông thôn - <i>Rural</i> | 556,0 | 554,9 | 1,1 |
| Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i> | 1874,3 | 926,5 | 947,8 |
| Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp - <i>Land used by offices and non-profit agencies</i> | 95,6 | 93,2 | 2,4 |
| Đất quốc phòng, an ninh <i>Security and defence land</i> | 297,6 | 297,4 | 0,2 |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp - <i>Land for non-agricultural production and business</i> | 274,5 | 272,0 | 2,5 |
| Đất có mục đích công cộng <i>Public land</i> | 1206,6 | 263,9 | 942,7 |

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất**
(Tính đến 31/12/2017)^(*)
 (Cont.) *Land use (As of 31st December 2017)^(*)*

Nghìn ha - *Thous. ha*

| | Tổng diện tích <i>Total area</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
|---|-------------------------------------|--|---|
| | | Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Land was allocated for users</i> | Đất đã giao cho các đối tượng quản lý <i>Land was allocated for managers</i> |
| Đất tôn giáo, tín ngưỡng <i>Religious land</i> | 18,6 | 18,6 | |
| Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng - <i>Cemetery land, cemetery, funeral home, crematorium</i> | 103,9 | 93,0 | 10,9 |
| Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng - <i>Rivers and specialized water surfaces</i> | 986,7 | 66,4 | 920,3 |
| Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i> | 51,3 | 50,9 | 0,4 |
| Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i> | 2105,3 | 513,0 | 1592,3 |
| Đất bằng chưa sử dụng <i>Unused flat land</i> | 213,9 | 17,0 | 196,9 |
| Đất đồi núi chưa sử dụng <i>Unused mountainous land</i> | 1722,8 | 488,8 | 1234,0 |
| Núi đá không có rừng cây <i>Non tree rocky mountain</i> | 168,6 | 7,2 | 161,4 |

^(*) Theo Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

^(*) According to Decision No 3873/QĐ-BTNMT dated December 25th 2018 of Minister of Natural Resources and Environment.

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo vùng (Tính đến 31/12/2017)^(*)

Land use by region (As of 31st December 2017)^()*

Nghìn ha - Thous. ha

| | Tổng diện tích <i>Total area</i> | Trong đó - Of which | | | |
|--|-------------------------------------|---|--|---|---------------------------------|
| | | Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i> | Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i> | Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i> | Đất ở <i>Home-stead land</i> |
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 33123,6 | 11508,0 | 14910,5 | 1874,3 | 714,9 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 2125,5 | 791,7 | 493,7 | 320,7 | 145,9 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 9520,3 | 2121,0 | 5396,7 | 329,5 | 112,0 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 9565,5 | 2195,0 | 5750,8 | 559,8 | 187,8 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 5450,9 | 2421,3 | 2489,5 | 194,9 | 59,7 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 2352,0 | 1359,8 | 502,7 | 223,9 | 82,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 4081,4 | 2618,1 | 253,6 | 245,4 | 127,2 |
| Không xác định - Nec. | 28,0 | 1,1 | 23,5 | 0,1 | |

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 2 - See the note at Table 2

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo vùng (Tính đến 31/12/2017)

*Structure of used land by region
(As of 31st December 2017)*

| | | % | | | |
|--|-------------------------------------|---|--|---|---------------------------------|
| | Tổng diện tích <i>Total area</i> | Trong đó - <i>Of which</i> | | | |
| | | Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i> | Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i> | Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i> | Đất ở <i>Home-stead land</i> |
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 100,0 | 34,7 | 45,0 | 5,7 | 2,2 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 100,0 | 37,2 | 23,2 | 15,1 | 6,9 |
| Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 100,0 | 22,3 | 56,7 | 3,5 | 1,2 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 100,0 | 22,9 | 60,1 | 5,9 | 2,0 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 100,0 | 44,4 | 45,7 | 3,6 | 1,1 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 100,0 | 57,8 | 21,4 | 9,5 | 3,5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 100,0 | 64,1 | 6,2 | 6,0 | 3,1 |
| Không xác định - <i>Nec.</i> | 100,0 | 3,9 | 83,9 | 0,4 | |

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Population and Employment

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2018

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2018 của cả nước ước tính 94,7 triệu người, tăng 988,4 nghìn người, tương đương tăng 1,06% so với năm 2017. Tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục xu hướng tăng lên, khu vực nông thôn giảm dần. Cơ cấu dân số theo giới tính hầu như không thay đổi, dân số nam thấp hơn dân số nữ. Năm 2018, dân số thành thị 33,8 triệu người, chiếm 35,7%; dân số nông thôn 60,9 triệu người, chiếm 64,3%; dân số nam 46,8 triệu người, chiếm 49,4%; dân số nữ 47,9 triệu người, chiếm 50,6%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2018 đạt 2,05 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 114,8 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 14,6‰; tỷ suất chết thô là 6,8‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi từ vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 14,24‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi từ vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 21,38‰. Tỷ suất chết ở mức thấp thể hiện hiệu quả của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung trong thời gian qua. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2018 là 73,5 năm, trong đó nam là 70,9 năm và nữ là 76,2 năm.

2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta khá dồi dào, năm 2018 đạt 55,4 triệu người, tăng 530,5 nghìn người so với năm 2017. Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nữ tham gia vào lực lượng lao động đạt 47,8%, thấp hơn tỷ lệ 52,2% của nam. Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn, lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn và có xu hướng giảm qua các năm nhưng vẫn ở mức cao, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2018 ở khu vực thành thị chiếm 32,6%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 67,4%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2018 đạt 54,2 triệu người, tăng 546,1 nghìn người so với năm 2017, trong đó: Lao động làm việc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 20,5 triệu người, chiếm 37,7% tổng số lao động đang làm việc của cả nước; khu vực công nghiệp và xây dựng 14,5 triệu người, chiếm 26,7%; khu vực dịch vụ 19,3 triệu người, chiếm 35,6%.

Năm 2018, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,9% (cao hơn mức 21,4% của năm 2017), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 38%; khu vực nông thôn đạt 14,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 2,19%, trong đó khu vực thành thị là 3,10%; khu vực nông thôn là 1,73%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2018 là 1,40%, trong đó khu vực thành thị là 0,65%; khu vực nông thôn là 1,78%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2018

1. Population

The estimated figure of national average population was 94.7 million persons in 2018, an increase of 988.4 thousand persons, and equivalent to an increase of 1.06% in comparison with that in 2017. The proportion of population in urban areas continuously showed an upward trend, while the population in rural areas experienced an opposite direction. The population structure by gender remained almost unchanged with the lower male population than female's. In 2018, the urban population was 33.8 million persons, accounting for 35.7%; the rural population was 60.9 million persons, making up 64.3%; the male and female population was 46.8 million persons and 47.9 million persons, respectively, with the corresponding shares of 49.4% and 50.6%.

The total fertility rate in 2018 reached 2.05 children per woman, which was lower than the replacement level fertility. The sex ratio at birth was 114.8 male births per 100 female births; the crude birth rate was 14.6‰; and the crude death rate was 6.8‰. The infant mortality rate (Infant deaths per 1,000 live births) was 14.24‰. The under five mortality rate (Under five deaths per 1,000 live births) was 21.38‰. The low death rates showed efficiency of the maternity and children health care program in particular, and the work of people's health protection and living standard improvement in general in the last period. The national average life expectancy at birth was 73.5 years in 2018, of which the male average life expectancy was 70.9 years and the female's was 76.2 years.

2. Labor and employment

The labor force aged 15 and above in Viet Nam was quite abundant, reaching 55.4 million persons in 2018, an increase of 530.5 thousand persons compared to that in 2017. In terms of the

structure of the labor force, the rate of female employees was 47.8%, lower than the male figure (52.2%). There was a big gap between the labor force in urban and rural areas. The labor force in Viet Nam mainly concentrated in rural areas and tended to decrease over the years but still remained high. The employed population aged 15 years and above in urban areas in 2018 accounted for 32.6% while rural areas shared 67.4%.

In 2018, the employed population aged 15 years and above working in the economic activities reached 54.2 million persons, an increase of 546.1 thousand persons compared to that in 2017, of which employees in the agriculture, forestry and fishing sector was 20.5 million persons, accounting for 37.7% of the total employed population; the industry and construction sector made up 14.5 million persons, sharing 26.7%; the service sector reached 19.3 million persons, contributing 35.6%.

In 2018, the percentage of trained employees aged 15 years and above with diplomas and certificates reached 21.9% (higher than the figure of 21.4% in 2017), of which the percentage of trained employees was 38% in urban areas and 14.3% in rural areas.

The unemployment rate of the labor force at working age was 2.19% in 2018, of which these rates of urban and rural areas were 3.10% and 1.73%, respectively. The underemployment rate of the labor force at working age was 1.40% in 2018, of which the corresponding figures of urban and rural areas were 0.65% and 1.78%.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG 2018

Population and employment 2018

DÂN SỐ
POPULATION

94.665.973

Người
Person



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at age 15+

2,19%



Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi
Unemployment rate of labour force at working age

5 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo địa phương

*Area, population and population density in 2018
by province*

| | Diện tích ⁽¹⁾ (Km ²) <i>Area⁽¹⁾ (Km²)</i> | Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. pers.)</i> | Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/ km²)</i> |
|---|--|--|--|
| CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY | 331235,7 | 94666,0 | 286 |
| Đồng bằng sông Hồng Red River Delta | 21260,0 | 21566,4 | 1014 |
| Hà Nội | 3358,6 | 7520,7 | 2239 |
| Vĩnh Phúc | 1235,2 | 1092,4 | 884 |
| Bắc Ninh | 822,7 | 1247,5 | 1516 |
| Quảng Ninh | 6178,2 | 1266,5 | 205 |
| Hải Dương | 1668,2 | 1807,5 | 1083 |
| Hải Phòng | 1561,8 | 2013,8 | 1289 |
| Hưng Yên | 930,2 | 1188,9 | 1278 |
| Thái Bình | 1586,4 | 1793,2 | 1130 |
| Hà Nam | 861,9 | 808,2 | 938 |
| Nam Định | 1668,5 | 1854,4 | 1111 |
| Ninh Bình | 1386,8 | 973,3 | 702 |
| Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas | 95222,2 | 12292,7 | 129 |
| Hà Giang | 7929,5 | 846,5 | 107 |
| Cao Bằng | 6700,3 | 540,4 | 81 |

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2018 by province

| | Diện tích ⁽¹⁾ (Km ²) Area ⁽¹⁾ (Km ²) | Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. pers.) | Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/ km ²) |
|--|---|--|--|
| Bắc Kạn | 4860,0 | 327,9 | 67 |
| Tuyên Quang | 5867,9 | 780,1 | 133 |
| Lào Cai | 6364,0 | 705,6 | 111 |
| Yên Bái | 6887,7 | 815,6 | 118 |
| Thái Nguyên | 3526,6 | 1268,3 | 360 |
| Lạng Sơn | 8310,1 | 790,5 | 95 |
| Bắc Giang | 3895,6 | 1691,8 | 434 |
| Phú Thọ | 3534,6 | 1404,2 | 397 |
| Điện Biên | 9541,2 | 576,7 | 60 |
| Lai Châu | 9068,8 | 456,3 | 50 |
| Sơn La | 14123,5 | 1242,7 | 88 |
| Hòa Bình | 4590,6 | 846,1 | 184 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | | | |
| North Central and Central coastal areas | 95876,0 | 20056,9 | 209 |
| Thanh Hóa | 11114,6 | 3558,2 | 320 |
| Nghệ An | 16481,6 | 3157,1 | 192 |
| Hà Tĩnh | 5990,7 | 1277,5 | 213 |
| Quảng Bình | 8000,0 | 887,6 | 111 |
| Quảng Trị | 4621,7 | 630,6 | 136 |

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2018 by province

| | Diện tích ⁽¹⁾ (Km ²) <i>Area⁽¹⁾ (Km²)</i> | Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. pers.)</i> | Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/ km²)</i> |
|---------------------------------|--|--|--|
| Thừa Thiên - Huế | 4902,4 | 1163,6 | 237 |
| Đà Nẵng | 1284,9 | 1080,7 | 841 |
| Quảng Nam | 10574,7 | 1501,1 | 142 |
| Quảng Ngãi | 5155,8 | 1272,8 | 247 |
| Bình Định | 6066,2 | 1534,8 | 253 |
| Phú Yên | 5023,4 | 909,5 | 181 |
| Khánh Hòa | 5137,8 | 1232,4 | 240 |
| Ninh Thuận | 3355,3 | 611,8 | 182 |
| Bình Thuận | 7943,9 | 1239,2 | 156 |
| Tây Nguyên | | | |
| Central Highlands | 54508,3 | 5871,0 | 108 |
| Kon Tum | 9674,2 | 535,0 | 55 |
| Gia Lai | 15511,0 | 1458,5 | 94 |
| Đắk Lắk | 13030,5 | 1919,2 | 147 |
| Đắk Nông | 6509,3 | 645,4 | 99 |
| Lâm Đồng | 9783,3 | 1312,9 | 134 |
| Đông Nam Bộ - South East | 23552,8 | 17074,3 | 725 |
| Bình Phước | 6876,8 | 979,6 | 142 |
| Tây Ninh | 4041,3 | 1133,4 | 280 |
| Bình Dương | 2694,6 | 2163,6 | 803 |
| Đồng Nai | 5863,6 | 3086,1 | 526 |

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2018 by province

| | Diện tích ^(*) (Km ²) <i>Area^(*)</i> (Km ²) | Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population</i> (Thous. pers.) | Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/ km ²) |
|--------------------------------|---|--|--|
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1981,0 | 1112,9 | 562 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2061,4 | 8598,7 | 4171 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | | | |
| Mekong River Delta | 40816,4 | 17804,7 | 436 |
| Long An | 4494,9 | 1503,1 | 334 |
| Tiền Giang | 2510,6 | 1762,3 | 702 |
| Bến Tre | 2394,8 | 1268,2 | 530 |
| Trà Vinh | 2358,3 | 1049,8 | 445 |
| Vĩnh Long | 1525,7 | 1051,8 | 689 |
| Đồng Tháp | 3383,8 | 1693,3 | 500 |
| An Giang | 3536,7 | 2164,2 | 612 |
| Kiên Giang | 6348,8 | 1810,5 | 285 |
| Cần Thơ | 1439,0 | 1282,3 | 891 |
| Hậu Giang | 1621,7 | 776,7 | 479 |
| Sóc Trăng | 3311,9 | 1315,9 | 397 |
| Bạc Liêu | 2669,0 | 897,0 | 336 |
| Cà Mau | 5221,2 | 1229,6 | 236 |

(*) Diện tích có đến 31/12/2017 theo Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(*) Area data as of 31st December 2017 according to Decision No. 3873/QĐ-BTNMT dated December 25th 2018 of Minister of Natural Resources and Environment.

6 Dân số trung bình phân theo giới tính

Average population by sex

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
|--|-------------------------|---------------------------|--------------------|
| | | Nam - <i>Male</i> | Nữ - <i>Female</i> |
| Ngìn người - <i>Thous. pers.</i> | | | |
| 2010 | 86947,4 | 42993,5 | 43953,9 |
| 2011 | 87860,4 | 43446,8 | 44413,6 |
| 2012 | 88809,3 | 43908,2 | 44901,1 |
| 2013 | 89759,5 | 44364,9 | 45394,6 |
| 2014 | 90728,9 | 44758,1 | 45970,8 |
| 2015 | 91709,8 | 45224,0 | 46485,8 |
| 2016 | 92692,2 | 45753,4 | 46938,8 |
| 2017 | 93677,6 | 46266,3 | 47411,3 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 94666,0 | 46785,2 | 47880,8 |
| Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i> | | | |
| 2010 | 1,07 | 1,11 | 1,04 |
| 2011 | 1,05 | 1,05 | 1,05 |
| 2012 | 1,08 | 1,06 | 1,10 |
| 2013 | 1,07 | 1,04 | 1,10 |
| 2014 | 1,08 | 0,89 | 1,27 |
| 2015 | 1,08 | 1,04 | 1,12 |
| 2016 | 1,07 | 1,17 | 0,97 |
| 2017 | 1,06 | 1,12 | 1,01 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 1,06 | 1,12 | 0,99 |

7 Dân số trung bình phân theo thành thị và nông thôn

Average population by residence

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
|--|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | Thành thị <i>Urban</i> | Nông thôn <i>Rural</i> |
| Ngàn người - <i>Thous. pers.</i> | | | |
| 2010 | 86947,4 | 26515,9 | 60431,5 |
| 2011 | 87860,4 | 27719,3 | 60141,1 |
| 2012 | 88809,3 | 28269,2 | 60540,1 |
| 2013 | 89759,5 | 28874,9 | 60884,6 |
| 2014 | 90728,9 | 30035,4 | 60693,5 |
| 2015 | 91709,8 | 31067,5 | 60642,3 |
| 2016 | 92692,2 | 31926,3 | 60765,9 |
| 2017 | 93677,6 | 32823,1 | 60854,5 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 94666,0 | 33830,0 | 60836,0 |
| Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i> | | | |
| 2010 | 1,07 | 3,64 | -0,01 |
| 2011 | 1,05 | 4,54 | -0,48 |
| 2012 | 1,08 | 1,98 | 0,66 |
| 2013 | 1,07 | 2,14 | 0,57 |
| 2014 | 1,08 | 4,02 | -0,31 |
| 2015 | 1,08 | 3,44 | -0,08 |
| 2016 | 1,07 | 2,76 | 0,20 |
| 2017 | 1,06 | 2,81 | 0,15 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 1,06 | 3,07 | -0,03 |

8 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Sex ratio of population by residence and by region

Số nam/100 nữ - *Males per 100 females*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| CẢ N- ỚC | | | | | |
| WHOLE COUNTRY | 97,8 | 97,3 | 97,5 | 97,6 | 97,7 |
| Phân theo thành thị, nông thôn | | | | | |
| By residence | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 94,7 | 94,5 | 94,4 | 94,5 | 94,7 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 99,1 | 98,2 | 98,2 | 98,2 | 98,3 |
| Phân theo vùng - <i>By region</i> | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 96,7 | 96,5 | 96,7 | 97,0 | 97,2 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 100,6 | 99,1 | 99,0 | 98,9 | 99,2 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 97,8 | 98,1 | 98,4 | 98,8 | 98,9 |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 102,7 | 100,4 | 102,3 | 101,9 | 102,0 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 94,5 | 93,8 | 93,8 | 93,9 | 94,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 98,8 | 98,4 | 98,3 | 98,2 | 98,0 |

9 Tỷ suất sinh thô phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Crude birth rate by residence and by region

| | ‰ | | | | |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| CẢ N- ỚC | | | | | |
| WHOLE COUNTRY | 17,1 | 16,2 | 16,0 | 14,9 | 14,6 |
| Phân theo thành thị, nông thôn | | | | | |
| By residence | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 16,4 | 15,3 | 15,5 | 14,0 | 13,4 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 17,4 | 16,7 | 16,2 | 15,4 | 15,2 |
| Phân theo vùng - <i>By region</i> | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 16,7 | 16,2 | 16,1 | 14,7 | 14,9 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 19,3 | 20,9 | 20,1 | 18,6 | 17,6 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 16,9 | 16,9 | 17,1 | 16,1 | 15,8 |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 20,9 | 17,3 | 18,2 | 17,0 | 16,9 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 16,9 | 15,1 | 13,5 | 13,4 | 12,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 15,2 | 12,9 | 13,2 | 11,9 | 11,6 |

10 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Total fertility rate by residence and by region

Số con/phụ nữ - *Children per woman*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY | 2,00 | 2,10 | 2,09 | 2,04 | 2,05 |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 1,77 | 1,82 | 1,86 | 1,77 | 1,75 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 2,11 | 2,25 | 2,21 | 2,19 | 2,22 |
| Phân theo vùng - <i>By region</i> | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 2,04 | 2,23 | 2,23 | 2,16 | 2,29 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 2,22 | 2,69 | 2,63 | 2,53 | 2,48 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 2,21 | 2,34 | 2,37 | 2,31 | 2,30 |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 2,63 | 2,26 | 2,37 | 2,29 | 2,32 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 1,68 | 1,63 | 1,46 | 1,55 | 1,50 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 1,80 | 1,76 | 1,84 | 1,74 | 1,74 |

11 Tỷ suất chết thô phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Crude death rate by residence and by region

| | | | | | | ‰ |
|--|------------|------------|------------|------------|------------------------|---|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 | |
| CẢ N- ỚC | | | | | | |
| WHOLE COUNTRY | 6,8 | 6,8 | 6,8 | 6,8 | 6,8 | |
| Phân theo thành thị, nông thôn | | | | | | |
| By residence | | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 5,5 | 5,8 | 6,2 | 6,0 | 5,4 | |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 7,3 | 7,3 | 7,2 | 7,3 | 7,6 | |
| Phân theo vùng - <i>By region</i> | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 7,1 | 7,4 | 7,4 | 6,8 | 7,3 | |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 6,6 | 7,9 | 7,6 | 7,4 | 6,9 | |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 7,1 | 7,1 | 7,5 | 7,2 | 7,9 | |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 6,1 | 5,4 | 5,2 | 5,7 | 5,4 | |
| Đồng Nam Bộ - <i>South East</i> | 6,3 | 5,1 | 5,0 | 5,4 | 4,6 | |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 6,8 | 7,0 | 7,0 | 7,9 | 7,6 | |

12 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng

*Infant mortality rate by sex, by residence
and by region*

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY | 15,8 | 14,7 | 14,5 | 14,4 | 14,2 |
| Phân theo giới tính - By sex | | | | | |
| Nam - Male | 17,9 | 16,7 | 16,4 | 16,3 | 16,1 |
| Nữ - Female | 13,6 | 12,7 | 12,5 | 12,3 | 12,2 |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | |
| Thành thị - Urban | 9,2 | 8,6 | 8,5 | 8,4 | 8,3 |
| Nông thôn - Rural | 18,2 | 17,6 | 17,5 | 17,3 | 17,1 |
| Phân theo vùng - By region | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 12,3 | 11,7 | 11,5 | 11,3 | 11,2 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 24,3 | 22,0 | 21,5 | 21,4 | 21,4 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 17,1 | 16,3 | 16,0 | 15,9 | 15,8 |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 26,8 | 24,8 | 24,0 | 23,7 | 23,6 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 9,6 | 8,6 | 8,5 | 8,4 | 8,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 12,6 | 11,4 | 11,2 | 11,0 | 10,9 |

13 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng

*Under five mortality rate by sex,
by residence and by region*

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| CẢ N- ỚC | | | | | |
| WHOLE COUNTRY | 23,8 | 22,1 | 21,8 | 21,5 | 21,4 |
| Phân theo giới tính - By sex | | | | | |
| Nam - <i>Male</i> | 30,7 | 28,7 | 28,3 | 28,0 | 27,8 |
| Nữ - <i>Female</i> | 16,3 | 15,1 | 14,9 | 14,7 | 14,5 |
| Phân theo thành thị, nông thôn | | | | | |
| By residence | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 13,7 | 12,9 | 12,9 | 12,7 | 12,6 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 27,4 | 26,5 | 26,4 | 26,0 | 25,7 |
| Phân theo vùng - By region | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 18,4 | 17,5 | 17,1 | 16,9 | 16,8 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 36,9 | 33,4 | 32,5 | 32,4 | 32,5 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 25,7 | 24,5 | 24,1 | 23,9 | 23,7 |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 40,9 | 37,7 | 36,5 | 36,0 | 35,8 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 14,3 | 12,9 | 12,8 | 12,6 | 12,4 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 18,9 | 17,0 | 16,7 | 16,4 | 16,3 |

14 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và theo vùng

Life expectancy at birth by sex and by region

| | Năm - Year | | | | |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 72,9 | 73,3 | 73,4 | 73,5 | 73,5 |
| Phân theo giới tính - By sex | | | | | |
| Nam - <i>Male</i> | 70,3 | 70,7 | 70,8 | 70,9 | 70,9 |
| Nữ - <i>Female</i> | 75,7 | 76,1 | 76,1 | 76,2 | 76,2 |
| Phân theo vùng - By region | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 74,3 | 74,5 | 74,6 | 74,7 | 74,7 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 70,0 | 70,8 | 70,9 | 71,0 | 71,0 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 72,4 | 72,7 | 72,8 | 72,9 | 72,9 |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 69,3 | 69,9 | 70,1 | 70,2 | 70,3 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 75,5 | 76,0 | 76,0 | 76,1 | 76,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 74,1 | 74,7 | 74,7 | 74,8 | 74,9 |

15 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng

*Percentage of literate population
at 15 years of age and above by sex,
by residence and by region*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| CẢ N- ỐC | | | | | |
| WHOLE COUNTRY | 93,7 | 94,9 | 95,0 | 95,1 | 94,8 |
| Phân theo giới tính - By sex | | | | | |
| Nam - Male | 95,9 | 96,6 | 96,6 | 96,7 | 96,5 |
| Nữ - Female | 91,6 | 93,3 | 93,5 | 93,6 | 93,2 |
| Phân theo thành thị, nông thôn | | | | | |
| By residence | | | | | |
| Thành thị - Urban | 97,0 | 97,6 | 97,7 | 97,8 | 97,7 |
| Nông thôn - Rural | 92,3 | 93,5 | 93,6 | 93,6 | 93,2 |
| Phân theo vùng - By region | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | | | | | |
| Red River Delta | 97,3 | 98,2 | 98,3 | 98,3 | 98,2 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | | | | | |
| Northern midlands and mountain areas | 88,3 | 89,9 | 90,0 | 89,9 | 89,7 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải | | | | | |
| miền Trung - North Central and Central coastal areas | 93,3 | 95,2 | 95,4 | 95,6 | 95,3 |
| Tây Nguyên - Central Highlands | 89,9 | 90,4 | 90,9 | 90,7 | 90,1 |
| Đông Nam Bộ - South East | 96,3 | 97,3 | 97,6 | 97,4 | 96,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | | | | | |
| Mekong River Delta | 92,2 | 92,9 | 92,8 | 93,4 | 92,8 |

16 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn và theo vùng

*Labour force at 15 years of age and above
by sex, by age group, by residence and by region*

Ngìn người - *Thous. persons*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| CẢ N-ỐC WHOLE COUNTRY | 50392,9 | 53984,2 | 54445,3 | 54823,8 | 55354,2 |
| Phân theo giới tính By sex | | | | | |
| Nam - <i>Male</i> | 25897,0 | 27843,6 | 28072,8 | 28445,1 | 28869,1 |
| Nữ - <i>Female</i> | 24495,9 | 26140,6 | 26372,5 | 26378,7 | 26485,1 |
| Phân theo nhóm tuổi By age group | | | | | |
| 15 - 24 | 9245,4 | 8012,4 | 7510,6 | 7581,1 | 7049,3 |
| 25 - 49 | 30939,2 | 31970,3 | 32418,3 | 32599,2 | 33339,3 |
| 50+ | 10208,3 | 14001,5 | 14516,4 | 14643,5 | 14965,6 |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 14106,6 | 16910,9 | 17449,9 | 17647,3 | 18071,8 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 36286,3 | 37073,3 | 36995,4 | 37176,5 | 37282,4 |

16 (Tiếp theo) **Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn và theo vùng**
(Cont.) *Labour force at 15 years of age and above by sex, by age group, by residence and by region*

| Nghìn người - <i>Thous. persons</i> | | | | | |
|---|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| Phân theo vùng <i>By region</i> | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 11453,4 | 11992,3 | 11993,8 | 12015,1 | 12095,5 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 6881,3 | 7527,0 | 7562,8 | 7603,8 | 7684,3 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 10944,2 | 11775,1 | 11806,4 | 11851,9 | 11959,6 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 2931,7 | 3415,8 | 3482,0 | 3527,9 | 3596,1 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 8053,6 | 8939,4 | 9081,0 | 9228,5 | 9351,6 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 10128,7 | 10334,6 | 10519,3 | 10596,6 | 10667,1 |

17 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years
of age and above by types of ownership*

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--|--|
| | | Kinh tế Nhà nước <i>State</i> | Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i> | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i> |
| Nghìn người - <i>Thous. persons</i> | | | | |
| 2010 | 49048,5 | 5017,4 | 42304,6 | 1726,5 |
| 2011 | 50352,0 | 5005,4 | 43256,1 | 2090,5 |
| 2012 | 51422,4 | 4991,4 | 44192,9 | 2238,1 |
| 2013 | 52207,8 | 4966,4 | 44737,5 | 2503,9 |
| 2014 | 52744,5 | 4866,8 | 45025,1 | 2852,6 |
| 2015 | 52840,0 | 4786,3 | 44902,9 | 3150,8 |
| 2016 | 53302,8 | 4698,6 | 45016,1 | 3588,1 |
| 2017 | 53703,4 | 4595,0 | 44901,0 | 4207,4 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 54249,4 | 4523,1 | 45187,9 | 4538,4 |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> | | | | |
| 2010 | 100,0 | 10,2 | 86,3 | 3,5 |
| 2011 | 100,0 | 9,9 | 85,9 | 4,2 |
| 2012 | 100,0 | 9,7 | 85,9 | 4,4 |
| 2013 | 100,0 | 9,5 | 85,7 | 4,8 |
| 2014 | 100,0 | 9,2 | 85,4 | 5,4 |
| 2015 | 100,0 | 9,0 | 85,0 | 6,0 |
| 2016 | 100,0 | 8,8 | 84,5 | 6,7 |
| 2017 | 100,0 | 8,6 | 83,6 | 7,8 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 100,0 | 8,3 | 83,3 | 8,4 |

17 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế**
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | |
|---|-------------------------|-------------------------------------|--|--|
| | | Kinh tế Nhà nước <i>State</i> | Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i> | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i> |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | | |
| 2010 | 102,7 | 99,5 | 102,7 | 113,2 |
| 2011 | 102,7 | 99,8 | 102,2 | 121,1 |
| 2012 | 102,1 | 99,7 | 102,2 | 107,1 |
| 2013 | 101,5 | 99,5 | 101,2 | 111,9 |
| 2014 | 101,0 | 98,0 | 100,6 | 113,9 |
| 2015 | 100,2 | 98,3 | 99,7 | 110,5 |
| 2016 | 100,9 | 98,2 | 100,3 | 113,9 |
| 2017 | 100,8 | 97,8 | 99,7 | 117,3 |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018 | 101,0 | 98,4 | 100,6 | 107,9 |

18 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years
of age and above by residence*

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
|--|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | Thành thị <i>Urban</i> | Nông thôn <i>Rural</i> |
| Nghìn người - <i>Thous. persons</i> | | | |
| 2010 | 49048,5 | 13531,4 | 35517,1 |
| 2011 | 50352,0 | 14732,5 | 35619,5 |
| 2012 | 51422,4 | 15412,0 | 36010,4 |
| 2013 | 52207,8 | 15509,0 | 36698,8 |
| 2014 | 52744,5 | 16009,0 | 36735,5 |
| 2015 | 52840,0 | 16374,8 | 36465,2 |
| 2016 | 53302,8 | 16923,6 | 36379,2 |
| 2017 | 53703,4 | 17116,7 | 36586,7 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 54249,4 | 17538,0 | 36711,4 |
| So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i> | | | |
| 2010 | 56,4 | 51,0 | 58,8 |
| 2011 | 57,3 | 52,8 | 59,4 |
| 2012 | 57,9 | 54,5 | 59,5 |
| 2013 | 58,2 | 53,7 | 60,3 |
| 2014 | 58,1 | 53,3 | 60,5 |
| 2015 | 57,6 | 52,6 | 60,2 |
| 2016 | 57,5 | 52,9 | 59,9 |
| 2017 | 57,3 | 52,1 | 60,1 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 57,3 | 51,8 | 60,3 |

19 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years
of age and above by sex*

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
|--|-------------------------|---------------------------|--------------------|
| | | Nam - <i>Male</i> | Nữ - <i>Female</i> |
| Ngìn người - <i>Thous. persons</i> | | | |
| 2010 | 49048,5 | 25305,9 | 23742,6 |
| 2011 | 50352,0 | 26024,7 | 24327,3 |
| 2012 | 51422,4 | 26499,2 | 24923,2 |
| 2013 | 52207,8 | 26830,2 | 25377,6 |
| 2014 | 52744,5 | 27025,8 | 25718,7 |
| 2015 | 52840,0 | 27216,7 | 25623,3 |
| 2016 | 53302,8 | 27442,8 | 25860,0 |
| 2017 | 53703,4 | 27813,7 | 25889,7 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 54249,4 | 28329,2 | 25920,2 |
| So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i> | | | |
| 2010 | 56,4 | 58,9 | 54,0 |
| 2011 | 57,3 | 59,9 | 54,8 |
| 2012 | 57,9 | 60,3 | 55,6 |
| 2013 | 58,2 | 60,4 | 56,1 |
| 2014 | 58,1 | 60,4 | 55,9 |
| 2015 | 57,6 | 60,2 | 55,1 |
| 2016 | 57,5 | 60,0 | 55,0 |
| 2017 | 57,3 | 60,1 | 54,6 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 57,3 | 60,6 | 54,1 |

20 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity*

Ngìn người - *Thous. persons*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 49048,5 | 52840,0 | 53302,8 | 53703,4 | 54249,4 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 24279,0 | 23259,1 | 22315,2 | 21564,8 | 20465,1 |
| Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i> | 275,6 | 237,6 | 236,1 | 210,6 | 181,4 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i> | 6645,8 | 8082,8 | 8866,6 | 9316,0 | 9717,4 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 130,2 | 146,0 | 158,7 | 154,9 | 168,3 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 117,4 | 119,8 | 137,5 | 133,8 | 146,8 |

20 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

| | Nghìn người - <i>Thous. persons</i> | | | | |
|---|-------------------------------------|--------|--------|--------|------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 3108,0 | 3431,8 | 3800,1 | 4027,7 | 4273,3 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 5549,7 | 6709,8 | 6735,8 | 6907,6 | 7323,5 |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 1416,7 | 1592,3 | 1614,3 | 1752,1 | 1774,3 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 1711,0 | 2441,3 | 2482,3 | 2486,3 | 2752,6 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 257,4 | 338,0 | 342,7 | 338,3 | 321,0 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 254,5 | 364,7 | 376,3 | 384,3 | 422,5 |

20 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên**
đang làm việc hàng năm phân theo
ngành kinh tế
(Cont.) Annual employed population at 15 years
of age and above by kinds of economic activity

Nghìn người - *Thous. persons*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 101,3 | 165,7 | 179,5 | 226,1 | 266,8 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 217,5 | 251,8 | 252,3 | 251,2 | 290,0 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 185,5 | 279,6 | 283,7 | 310,2 | 341,3 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i> | 1569,6 | 1706,8 | 1701,5 | 1728,5 | 1681,3 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 1673,4 | 1896,2 | 1901,7 | 2029,2 | 2121,2 |

20 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

| | Nghìn người - <i>Thous. persons</i> | | | | |
|---|-------------------------------------|-------|-------|-------|------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 437,0 | 539,7 | 568,6 | 537,2 | 595,9 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 232,4 | 295,2 | 305,1 | 286,0 | 278,1 |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i> | 687,3 | 799,8 | 848,2 | 858,5 | 919,7 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 196,7 | 179,2 | 194,1 | 196,4 | 203,0 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i> | 2,5 | 2,8 | 2,5 | 3,7 | 5,9 |

21 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population
at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

| | | | | | % |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 49,5 | 44,0 | 41,9 | 40,2 | 37,7 |
| Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i> | 0,6 | 0,5 | 0,4 | 0,4 | 0,3 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i> | 13,5 | 15,3 | 16,6 | 17,3 | 17,9 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 0,2 | 0,2 | 0,3 | 0,2 | 0,3 |

21 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|------|------|------|------|------------------------|
| Xây dựng - Construction | 6,3 | 6,5 | 7,1 | 7,5 | 7,9 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles | 11,3 | 12,7 | 12,6 | 12,9 | 13,5 |
| Vận tải, kho bãi Transportation and storage | 2,9 | 3,0 | 3,0 | 3,3 | 3,3 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities | 3,5 | 4,6 | 4,7 | 4,6 | 5,1 |
| Thông tin và truyền thông Information and communication | 0,5 | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,6 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities | 0,5 | 0,7 | 0,7 | 0,7 | 0,8 |

21 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | % Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|------|------|------|------|-----------------------------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,5 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 0,6 | 0,6 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i> | 3,2 | 3,2 | 3,2 | 3,2 | 3,1 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 3,4 | 3,6 | 3,6 | 3,8 | 3,9 |

21 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | % Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|------|------|------|------|-----------------------------|
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 0,9 | 1,0 | 1,1 | 1,0 | 1,1 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 0,5 | 0,6 | 0,6 | 0,5 | 0,5 |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i> | 1,4 | 1,5 | 1,6 | 1,6 | 1,7 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 0,4 | 0,3 | 0,4 | 0,4 | 0,4 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i> | 0,01 | 0,01 | 0,00 | 0,01 | 0,01 |

22 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng

Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by sex, by residence and by region

| | | | | | | % |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|---|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 | |
| CẢ N-ỐC - WHOLE COUNTRY | 14,6 | 19,9 | 20,6 | 21,4 | 21,9 | |
| Phân theo giới tính - By sex | | | | | | |
| Nam - Male | 16,2 | 22,4 | 23,0 | 24,0 | 24,4 | |
| Nữ - Female | 12,8 | 17,3 | 18,0 | 18,7 | 19,3 | |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | | |
| Thành thị - Urban | 30,6 | 36,3 | 37,2 | 37,9 | 38,0 | |
| Nông thôn - Rural | 8,5 | 12,6 | 12,8 | 13,7 | 14,3 | |
| Phân theo vùng - By region | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng Red River Delta | 20,7 | 27,5 | 28,4 | 29,8 | 30,5 | |
| Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas | 13,3 | 17,0 | 17,5 | 17,5 | 18,2 | |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas | 12,7 | 19,4 | 20,0 | 20,7 | 20,9 | |
| Tây Nguyên - Central Highlands | 10,4 | 13,3 | 13,1 | 14,1 | 14,0 | |
| Đông Nam Bộ - South East | 19,5 | 25,3 | 26,2 | 27,5 | 28,0 | |
| Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta | 7,9 | 11,4 | 12,0 | 12,6 | 13,3 | |

23 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế

*Percentage of trained employed population
at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

| | | | | | | % |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|---|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 14,6 | 19,9 | 20,6 | 21,4 | 21,9 | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 2,4 | 4,2 | 4,1 | 4,2 | 4,1 | |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> | 33,3 | 42,1 | 50,4 | 47,4 | 50,8 | |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 13,4 | 17,7 | 18,5 | 18,7 | 17,8 | |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 67,2 | 75,3 | 78,7 | 76,1 | 72,5 | |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 29,4 | 44,7 | 43,4 | 45,4 | 38,5 | |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 12,6 | 14,9 | 14,0 | 13,9 | 13,1 | |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 13,7 | 21,1 | 21,6 | 22,5 | 22,4 | |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 33,6 | 55,5 | 55,2 | 58,6 | 59,0 | |

23 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

| | | | | | | % |
|--|------|------|------|------|------------------------|---|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 | |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 8,1 | 13,7 | 13,3 | 14,6 | 13,9 | |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 69,8 | 75,2 | 80,8 | 83,1 | 83,7 | |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 79,3 | 82,9 | 83,1 | 81,4 | 85,7 | |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 38,8 | 41,9 | 41,9 | 41,1 | 56,2 | |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 65,2 | 75,9 | 81,5 | 78,8 | 83,2 | |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | 31,6 | 42,1 | 43,5 | 42,7 | 43,9 | |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i> | 71,8 | 80,0 | 83,0 | 82,9 | 88,0 | |

23 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

| | | | | | | % |
|---|------|------|------|------|------------------------|---|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 | |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 90,8 | 91,5 | 92,2 | 91,3 | 91,6 | |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 86,8 | 89,1 | 88,0 | 90,5 | 91,2 | |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 16,6 | 22,5 | 25,4 | 26,3 | 27,7 | |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 13,5 | 19,0 | 20,2 | 22,4 | 21,1 | |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 3,8 | 2,7 | 3,0 | 3,0 | 2,7 | |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i> | 97,2 | 88,8 | 75,1 | 88,2 | 83,7 | |

24 **Năng suất lao động xã hội** phân theo ngành kinh tế^(*)

*Labour productivity
by kinds of economic activity^(*)*

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employed

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 44,0 | 79,4 | 84,5 | 93,2 | 102,2 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 16,3 | 30,6 | 32,9 | 35,6 | 39,8 |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> | 742,2 | 1695,6 | 1548,5 | 1775,4 | 2250,7 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 42,0 | 71,0 | 72,4 | 82,4 | 91,2 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 504,8 | 1146,6 | 1190,5 | 1403,8 | 1490,0 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 94,6 | 179,9 | 171,2 | 193,9 | 192,1 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 42,7 | 66,5 | 66,5 | 71,3 | 75,7 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 31,1 | 63,4 | 70,2 | 77,6 | 82,3 |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 43,8 | 71,9 | 74,8 | 76,0 | 84,3 |

24 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội** phân theo ngành kinh tế^(*) (Cont.) *Labour productivity* *by kinds of economic activity^(*)*

Triệu đồng/lao động - *Mill. dong/employed*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 45,5 | 63,7 | 69,0 | 77,1 | 76,1 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 77,3 | 87,0 | 92,9 | 101,4 | 117,8 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 457,8 | 631,1 | 660,7 | 712,4 | 699,2 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 1300,0 | 1284,7 | 1273,9 | 1061,0 | 951,5 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 128,8 | 220,7 | 236,9 | 255,8 | 239,1 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 42,5 | 56,6 | 60,8 | 60,4 | 59,8 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i> | 35,2 | 66,9 | 73,7 | 79,6 | 89,2 |

24 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Labour productivity
by kinds of economic activity^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employed

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|------|-------|-------|-------|------------------------|
| Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 30,0 | 72,1 | 81,4 | 87,5 | 95,8 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 53,4 | 133,8 | 170,5 | 246,7 | 254,3 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 62,8 | 84,6 | 88,9 | 104,9 | 116,6 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 50,0 | 90,0 | 94,7 | 102,1 | 102,5 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 15,0 | 35,9 | 37,3 | 41,2 | 44,9 |

^(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động
15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được
tính theo giá cơ bản.

^(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age
and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic
price.

25 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Unemployment rate of labour force at working age in urban area by region

| | | | | | | % |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|--|------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | | Sơ bộ Prel. 2018 |
| CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY | 4,29 | 3,37 | 3,23 | 3,18 | | 3,10 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 3,73 | 3,42 | 3,23 | 3,19 | | 2,96 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 3,42 | 3,11 | 3,20 | 2,71 | | 2,09 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 5,01 | 4,51 | 4,30 | 4,00 | | 3,93 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 3,37 | 2,27 | 2,19 | 1,98 | | 1,52 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 4,72 | 3,05 | 2,61 | 2,83 | | 2,95 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 4,08 | 3,22 | 3,73 | 3,63 | | 3,75 |

26 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 phân theo vùng và theo giới tính

Unemployment rate of labour force at working age in 2018 by region and by sex

| | | % | |
|---|-------------------------|---------------------------|---------------------|
| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
| | | Nam <i>Male</i> | Nữ <i>Female</i> |
| CẢ N-ỐC WHOLE COUNTRY | 2,19 | 1,97 | 2,46 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 2,02 | 2,08 | 1,96 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 1,04 | 0,91 | 1,19 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 2,68 | 2,35 | 3,06 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 1,05 | 0,56 | 1,63 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 2,62 | 2,65 | 2,59 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 2,67 | 2,02 | 3,57 |

27 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age in 2018 by region and by residence

| | % | | |
|--|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
| | | Thành thị <i>Urban</i> | Nông thôn <i>Rural</i> |
| CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY | 2,19 | 3,10 | 1,73 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 2,02 | 2,96 | 1,44 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 1,04 | 2,09 | 0,83 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 2,68 | 3,93 | 2,21 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 1,05 | 1,52 | 0,87 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 2,62 | 2,95 | 2,08 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 2,67 | 3,75 | 2,33 |

28 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 phân theo vùng và theo nhóm tuổi

Unemployment rate of labour force at working age in 2018 by region and by age group

| | | % | | |
|---|-------------------------|--------------------|-------------|-------------|
| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - Of which | | |
| | | 15-24 | 25-49 | 50+ |
| CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY | 2,19 | 6,92 | 1,49 | 0,99 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 2,02 | 7,99 | 1,31 | 1,09 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 1,04 | 3,24 | 0,63 | 0,31 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 2,68 | 8,89 | 1,75 | 0,83 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 1,05 | 2,50 | 0,73 | 0,34 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 2,62 | 7,48 | 1,90 | 1,57 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 2,67 | 8,95 | 1,86 | 1,25 |

29 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Underemployment rate of labour force at working age in urban area by region

| | | | | | | % |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|---|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 | |
| CẢ N- ỐC WHOLE COUNTRY | 1,82 | 0,84 | 0,73 | 0,84 | 0,65 | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 1,58 | 0,76 | 0,57 | 0,64 | 0,44 | |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 1,97 | 0,96 | 0,79 | 0,70 | 0,83 | |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 2,88 | 1,36 | 1,19 | 1,25 | 0,88 | |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 3,37 | 0,91 | 0,58 | 0,86 | 0,71 | |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 0,60 | 0,32 | 0,36 | 0,47 | 0,26 | |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 2,84 | 1,56 | 1,33 | 1,72 | 1,51 | |

30 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 phân theo vùng và theo giới tính

Underemployment rate of labour force at working age in 2018 by region and by sex

| | | % | |
|---|-------------------------|---------------------------|---------------------|
| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
| | | Nam <i>Male</i> | Nữ <i>Female</i> |
| CẢ N-ỐC WHOLE COUNTRY | 1,40 | 1,38 | 1,43 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 0,74 | 0,67 | 0,82 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 1,28 | 1,22 | 1,34 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 1,44 | 1,34 | 1,56 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 2,20 | 2,28 | 2,10 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 0,43 | 0,40 | 0,46 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 2,81 | 2,78 | 2,84 |

31 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 phân theo vùng và theo nhóm tuổi

Underemployment rate of labour force at working age in 2018 by region and by age group

| | % | | | |
|---|-------------------------|---------------------------|-------------|-------------|
| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | |
| | | 15-24 | 25-49 | 50+ |
| CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY | 1,40 | 2,23 | 1,27 | 1,26 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 0,74 | 1,43 | 0,62 | 0,82 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 1,28 | 2,04 | 1,19 | 0,84 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 1,44 | 2,73 | 1,27 | 1,07 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 2,20 | 3,76 | 1,93 | 1,12 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 0,43 | 0,92 | 0,31 | 0,58 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 2,81 | 2,96 | 2,79 | 2,78 |

32 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age in 2018 by region and by residence

| | | % | |
|---|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
| | | Thành thị <i>Urban</i> | Nông thôn <i>Rural</i> |
| CẢ N- ỐC WHOLE COUNTRY | 1,40 | 0,65 | 1,78 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 0,74 | 0,44 | 0,93 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 1,28 | 0,83 | 1,36 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 1,44 | 0,88 | 1,65 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 2,20 | 0,71 | 2,76 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 0,43 | 0,26 | 0,70 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 2,81 | 1,51 | 3,22 |

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ BẢO HIỂM**
**National Accounts, State budget
and Insurance**

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2018

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2018 tăng 7,08% so với năm 2017, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%.

Quy mô nền kinh tế năm 2018 theo giá hiện hành đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.590 USD, tăng 201 USD so với năm 2017. Trong cơ cấu kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,68% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,23%; khu vực dịch vụ chiếm 41,12%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,97% (Cơ cấu tương ứng của năm 2017 là: 15,34%; 33,40%; 41,26%; 10,0%).

Trên góc độ sử dụng GDP 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,17% so với năm 2017; tích lũy tài sản tăng 8,22%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,81%. Tiêu dùng cuối cùng là động lực tăng trưởng kinh tế năm 2018, đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP với mức 4,25 điểm phần trăm; tích lũy tài sản đóng góp 2,24 điểm phần trăm; chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 0,59 điểm phần trăm. Trong tiêu dùng cuối cùng của toàn nền kinh tế, tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư tăng 7,26%, đóng góp 3,93 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư cao hơn tốc độ tăng GDP là một tín hiệu tích cực, thể hiện mức sống của người dân được nâng cao, nền kinh tế đang hướng đến phát triển bền vững. Trong tích lũy tài sản, tích lũy tài sản cố định tăng 8,65%, đóng góp 2,14 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 208,31%, thể hiện độ mở của

nền kinh tế nước ta tương đối cao, là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2018 ước tính đạt 1.424,9 nghìn tỷ đồng, tăng 131,3 nghìn tỷ đồng (tăng 10,2%) so với năm 2017, trong đó: Thu trong nước đạt 1.148,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 80,6% tổng thu), tăng 10,5%; thu từ dầu thô đạt 66 nghìn tỷ đồng (chiếm 4,7%), tăng 33,2%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 202,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 14,2%), tăng 2,7%; thu viện trợ không hoàn lại đạt 7,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 0,5%), tăng 0,9%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2018 ước tính đạt 1.616,4 nghìn tỷ đồng, tăng 19,3% so với năm 2017, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 411,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 25,4% tổng chi), tăng 10,3%; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội đạt 989,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 61,4%), tăng 12,3%.

3. Bảo hiểm

Năm 2017, cả nước có 13.820,4 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 5,9% so với năm 2016; 81.189 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 6,9% và 11.538,9 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 5,4%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2017 đạt 291,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7% so với năm 2016, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 196,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,3% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 81,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 28%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 13,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,7%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2017 đạt 275,2 nghìn tỷ đồng, tăng 16,6% so với năm 2016, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 177,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,6% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 89,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,5%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,9%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2018

1. National accounts

Gross domestic product (GDP) in 2018 increased by 7.08% over 2017, of which the growth rates of agriculture, forestry and fishing sector; industry and construction sector; and service sector were 3.76%, 8.85%, and 7.03%, respectively, and their corresponding contributions to the overall growth rate were 8.7%, 48.6%, and 42.7%.

In 2018, the size of GDP at current prices reached 5,542.3 trillion VND. The estimated GDP per capita was 58.5 million VND in 2018, equivalent to 2,590 USD, an increase of 201 USD over 2017. In terms of 2018 economic structure, the agriculture, forestry and fishing sector made up 14.68%; the industry and construction sector accounted for 34.23%; the service sector was 41.12%; and the taxes less subsidies on products accounted for 9.97% (the corresponding figures in 2017 were 15.34%, 33.40%, 41.26%, and 10.0%).

In terms of GDP expenditure in 2018, the final consumption went up by 7.17% compared to that in 2017; the gross capital formation increased by 8.22%; the export of goods and services increased by 14.27%, and the import of goods and services grew by 12.81%. The final consumption was a driving force for economic growth in 2018, contributing significantly to GDP growth (4.25 percentage points). The gross capital formation contributed 2.24 percentage points while the net export of goods and services contributed 0.59 percentage points. The household final consumption increased by 7.26%, contributing 3.93 percentage points to the overall increase. The higher growth rate of the household final consumption than that of GDP was considered a positive sign, reflecting the improvement of living standards and the sustainable development tendency of the economy. In the gross capital formation, the gross fixed capital formation increased by 8.65%, contributing 2.14 percentage points to the overall growth. In 2018, the ratio of the total export-import

turnover of goods and services to GDP reached 208.31%, reflecting a relatively high openness of the economy, being an important factor to increase of the economy's growth rate.

2. State budget revenue and expenditure

The state budget revenue in 2018 was estimated at 1,424.9 trillion VND, an increase of 131.3 trillion VND (up 10.2%) compared to that in 2017, of which the domestic revenue reached 1,148.7 trillion VND (accounting for 80.6% of the total revenue), an increase of 10.5%; the crude oil revenue was 66 trillion VND (accounting for 4.7%), an increase of 33.2%; the budget balance revenue from exports and imports gained 202.5 trillion VND (accounting for 14.2%), an increase of 2.7%; and grants reached 7.6 trillion VND (accounting for 0.5%), an increase of 0.9%.

The estimated state budget expenditure in 2018 was 1,616.4 trillion VND, an increase of 19.3% over 2017, of which the expenditure on development investment was 411.3 trillion VND (accounting for 25.4% of the total expenditure), an increase of 10.3%; the expenditure on social and economic services was 989.9 trillion VND (accounting for 61.4%), a rise of 12.3%.

3. Insurance

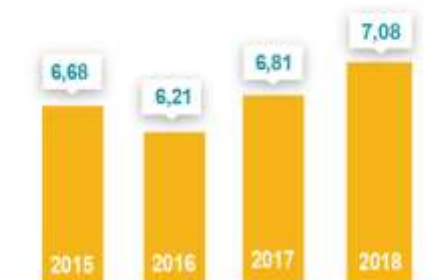
In 2017, 13,820.4 thousand persons were engaged in the social insurance, an increase of 5.9% against 2016; 81,189 thousand persons participated in the health insurance, a rise of 6.9%, and 11,538.9 thousand persons joined the unemployment insurance, an increase of 5.4%.

In 2017, the insurance revenue reached 291.6 trillion VND, an increase of 13.7% over 2016, of which the social insurance revenue reached 196.4 trillion VND, accounting for 67.3% of the total insurance revenue; the health insurance revenue reached 81.6 trillion VND, accounting for 28%; and the unemployment insurance revenue reached 13.6 trillion VND, making up 4.7%.

In 2017, the insurance expenditure was 275.2 trillion VND, an increase of 16.6% over 2016, of which the social insurance expenditure was 177.8 trillion VND, accounting for 64.6% of the total insurance expenditure, the health insurance expenditure was 89.5 trillion VND, making up 32.5%; and the unemployment insurance expenditure was 7.9 trillion VND, accounting for 2.9%.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA - NATIONAL ACCOUNT

Tốc độ tăng GDP theo giá so sánh 2010 (%)
GDP growth rate at constant 2010 prices (%)



GDP theo giá hiện hành 2018
GDP at current prices 2018



33 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia *Key indicators on national accounts*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| Giá hiện hành At current prices | | | | | |
| Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) <i>Gross domestic product (Bill. dong)</i> | 2157828 | 4192862 | 4502733 | 5005975 | 5542332 |
| Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i> | | | | | |
| Nội tệ (Nghìn đồng) <i>Vietnam currency (Thous. dong)</i> | 24818 | 45719 | 48577 | 53442 | 58546 |
| Ngoại tệ (Đô la Mỹ) (Theo tỷ giá hối đoái BQ liên ngân hàng) <i>Foreign currency (USD) (At Inter- Bank average exchange rate)</i> | 1273 | 2109 | 2215 | 2389 | 2590 |
| Tích lũy tài sản (Tỷ đồng) - <i>Gross capital formation (Bill. dong)</i> | 770211 | 1160447 | 1196739 | 1330694 | 1470550 |
| Tiêu dùng cuối cùng (Tỷ đồng) <i>Final consumption (Bill. dong)</i> | 1565602 | 3115085 | 3379404 | 3731554 | 4103655 |

33 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu**
về tài khoản quốc gia
(Cont.) Key indicators on national accounts

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018 |
|--|---------|---------|---------|---------|-------------------------------|
| Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (Tỷ đồng) <i>Export of goods and services (Bill. dong)</i> | 1553687 | 3764320 | 4215636 | 5085742 | 5865550 |
| Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (Tỷ đồng) <i>Import of goods and services (Bill. dong)</i> | 1730902 | 3731151 | 4100294 | 4945460 | 5679497 |
| Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) <i>Gross national income (Bill. dong)</i> | 2075578 | 3977609 | 4314321 | 4628741 | 5154552 |
| Giá so sánh 2010 <i>At constant 2010</i> <i>prices</i> | | | | | |
| Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) <i>Gross domestic product (Bill. dong)</i> | 2157828 | 2875856 | 3054470 | 3262548 | 3493399 |
| Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) (%) <i>Growth rate of GDP (Previous year = 100)</i> (%) | 6,42 | 6,68 | 6,21 | 6,81 | 7,08 |

33 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia**
(Cont.) *Key indicators on national accounts*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------|-------|-------|--------|------------------------|
| Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) (%) Compared with GDP (At current prices) (%) | | | | | |
| Tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i> | 35,69 | 27,68 | 26,58 | 26,58 | 26,53 |
| Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i> | 32,64 | 24,66 | 23,68 | 23,78 | 23,85 |
| Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i> | 72,55 | 74,29 | 75,05 | 74,54 | 74,04 |
| Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Export of goods and services</i> | 72,00 | 89,78 | 93,62 | 101,59 | 105,83 |
| Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Import of goods and services</i> | 80,21 | 88,99 | 91,06 | 98,79 | 102,48 |
| Tổng thu nhập quốc gia <i>Gross national income</i> | 96,19 | 94,87 | 95,82 | 92,46 | 93,00 |

34 **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành** **phân theo khu vực kinh tế** *Gross domestic product at current prices* *by economic sector*

| | Tổng số <i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i> | | | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i> |
|---|-------------------------|--|--|----------------------------|---|
| | | Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i> | Dịch vụ <i>Services</i> | |
| Nghìn tỷ đồng - <i>Trill. dong</i> | | | | | |
| 2010 | 2157,8 | 396,6 | 693,3 | 797,2 | 270,7 |
| 2011 | 2779,9 | 544,0 | 896,4 | 1021,1 | 318,4 |
| 2012 | 3245,4 | 623,8 | 1089,1 | 1209,5 | 323,0 |
| 2013 | 3584,3 | 643,9 | 1189,6 | 1388,4 | 362,4 |
| 2014 | 3937,9 | 697,0 | 1307,9 | 1537,2 | 395,8 |
| 2015 | 4192,9 | 712,5 | 1394,1 | 1666,0 | 420,3 |
| 2016 | 4502,7 | 734,8 | 1473,1 | 1842,7 | 452,1 |
| 2017 | 5006,0 | 768,2 | 1671,9 | 2065,5 | 500,4 |
| Sơ bộ | | | | | |
| Prel. 2018 | 5542,3 | 813,7 | 1897,3 | 2278,9 | 552,4 |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> | | | | | |
| 2010 | 100,00 | 18,38 | 32,13 | 36,94 | 12,55 |
| 2011 | 100,00 | 19,57 | 32,24 | 36,73 | 11,46 |
| 2012 | 100,00 | 19,22 | 33,56 | 37,27 | 9,95 |
| 2013 | 100,00 | 17,96 | 33,19 | 38,74 | 10,11 |
| 2014 | 100,00 | 17,70 | 33,21 | 39,04 | 10,05 |
| 2015 | 100,00 | 17,00 | 33,25 | 39,73 | 10,02 |
| 2016 | 100,00 | 16,32 | 32,72 | 40,92 | 10,04 |
| 2017 | 100,00 | 15,34 | 33,40 | 41,26 | 10,00 |
| Sơ bộ | | | | | |
| Prel. 2018 | 100,00 | 14,68 | 34,23 | 41,12 | 9,97 |

35 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*

| Tổng số <i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i> | | | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i> |
|-------------------------|--|--|----------------------------|---|
| | Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i> | Dịch vụ <i>Services</i> | |

| Nghìn tỷ đồng - <i>Trill. dong</i> | | | | | |
|------------------------------------|--------|-------|--------|--------|-------|
| 2010 | 2157,8 | 396,6 | 693,3 | 797,2 | 270,7 |
| 2011 | 2292,5 | 413,4 | 746,1 | 856,7 | 276,3 |
| 2012 | 2412,8 | 425,4 | 801,2 | 914,1 | 271,9 |
| 2013 | 2543,6 | 436,6 | 842,0 | 975,6 | 289,4 |
| 2014 | 2695,8 | 451,7 | 896,0 | 1035,7 | 312,4 |
| 2015 | 2875,9 | 462,5 | 982,4 | 1101,3 | 329,7 |
| 2016 | 3054,5 | 468,8 | 1056,8 | 1178,2 | 350,7 |
| 2017 | 3262,5 | 482,4 | 1141,4 | 1265,8 | 372,9 |
| Sơ bộ | | | | | |
| Prel. 2018 | 3493,4 | 500,6 | 1242,4 | 1354,8 | 395,6 |

| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | | | |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|
| 2011 | 106,24 | 104,23 | 107,60 | 107,47 | 102,07 |
| 2012 | 105,25 | 102,92 | 107,39 | 106,71 | 98,40 |
| 2013 | 105,42 | 102,63 | 105,08 | 106,72 | 106,42 |
| 2014 | 105,98 | 103,44 | 106,42 | 106,16 | 107,93 |
| 2015 | 106,68 | 102,41 | 109,64 | 106,33 | 105,54 |
| 2016 | 106,21 | 101,36 | 107,57 | 106,98 | 106,38 |
| 2017 | 106,81 | 102,90 | 108,00 | 107,44 | 106,34 |
| Sơ bộ | | | | | |
| Prel. 2018 | 107,08 | 103,76 | 108,85 | 107,03 | 106,08 |

36 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Gross domestic product at current prices
by types of ownership*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Nghìn tỷ đồng - Trill. dong | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2157,8 | 4192,9 | 4502,7 | 5006,0 | 5542,3 |
| Kinh tế Nhà nước - <i>State</i> | 633,2 | 1202,9 | 1297,3 | 1433,1 | 1533,5 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i> | 926,9 | 1812,2 | 1916,2 | 2089,8 | 2332,2 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 86,0 | 167,9 | 176,5 | 188,1 | 207,5 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 148,9 | 330,6 | 369,4 | 432,5 | 504,3 |
| Cá thể - <i>Household</i> | 692,0 | 1313,7 | 1370,3 | 1469,2 | 1620,4 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign investment sector</i> | 327,0 | 757,5 | 837,1 | 982,7 | 1124,2 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes less subsidies on products</i> | 270,7 | 420,3 | 452,1 | 500,4 | 552,4 |
| Cơ cấu - Structure (%) | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Kinh tế Nhà nước - <i>State</i> | 29,34 | 28,69 | 28,81 | 28,63 | 27,67 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i> | 42,96 | 43,22 | 42,56 | 41,74 | 42,08 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 3,99 | 4,01 | 3,92 | 3,76 | 3,74 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 6,90 | 7,88 | 8,21 | 8,64 | 9,10 |
| Cá thể - <i>Household</i> | 32,07 | 31,33 | 30,43 | 29,34 | 29,24 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign investment sector</i> | 15,15 | 18,07 | 18,59 | 19,63 | 20,28 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes less subsidies on products</i> | 12,55 | 10,02 | 10,04 | 10,00 | 9,97 |

37 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Ngìn tỷ đồng - Trill. dong | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2157,8 | 2875,9 | 3054,5 | 3262,5 | 3493,4 |
| Kinh tế Nhà nước - <i>State</i> | 633,2 | 806,4 | 848,3 | 884,1 | 915,9 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i> | 926,9 | 1250,0 | 1318,9 | 1401,0 | 1503,7 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 86,0 | 108,3 | 113,8 | 118,6 | 125,2 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 148,9 | 214,1 | 238,5 | 266,5 | 300,0 |
| Cá thể - <i>Household</i> | 692,0 | 927,6 | 966,6 | 1015,9 | 1078,5 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign</i> <i>direct invested sector</i> | 327,0 | 489,8 | 536,6 | 604,5 | 678,2 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes</i> <i>less subsidies on products</i> | 270,7 | 329,7 | 350,7 | 372,9 | 395,6 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - % | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 105,25 | 106,68 | 106,21 | 106,81 | 107,08 |
| Kinh tế Nhà nước - <i>State</i> | 105,80 | 105,37 | 105,20 | 104,22 | 103,60 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i> | 106,01 | 106,32 | 105,51 | 106,23 | 107,33 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 104,38 | 105,22 | 104,98 | 104,27 | 105,57 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 108,02 | 108,42 | 111,41 | 111,72 | 112,56 |
| Cá thể - <i>Household</i> | 105,77 | 105,97 | 104,21 | 105,10 | 106,17 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign</i> <i>direct invested sector</i> | 107,42 | 110,71 | 109,55 | 112,66 | 112,18 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes</i> <i>less subsidies on products</i> | 98,40 | 105,54 | 106,38 | 106,34 | 106,08 |

38 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành *Gross domestic product by expenditure category at current prices*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Nghìn tỷ đồng - Trill. dong | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2157,8 | 4192,9 | 4502,7 | 5006,0 | 5542,3 |
| Tổng tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i> | 770,2 | 1160,4 | 1196,8 | 1330,7 | 1470,6 |
| Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i> | 704,4 | 1033,8 | 1066,2 | 1190,5 | 1321,9 |
| Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i> | 65,8 | 126,6 | 130,6 | 140,2 | 148,7 |
| Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i> | 1565,6 | 3115,1 | 3379,4 | 3731,6 | 4103,7 |
| Nhà nước - <i>State</i> | 129,3 | 265,6 | 293,1 | 325,8 | 358,6 |
| Hộ dân cư - <i>Household</i> | 1436,3 | 2849,5 | 3086,3 | 3405,8 | 3745,1 |
| Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i> | -177,2 | 33,2 | 115,3 | 140,3 | 186,1 |
| Sai số <i>Statistical discrepancy</i> | -0,8 | -115,8 | -188,8 | -196,6 | -217,9 |

38 (Tiếp theo) **Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**
(Cont.) *Gross domestic product by expenditure category at current prices*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Cơ cấu - Structure (%) | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Tổng tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i> | 35,69 | 27,68 | 26,58 | 26,58 | 26,53 |
| Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i> | 32,64 | 24,66 | 23,68 | 23,78 | 23,85 |
| Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i> | 3,05 | 3,02 | 2,90 | 2,80 | 2,68 |
| Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i> | 72,55 | 74,29 | 75,05 | 74,54 | 74,04 |
| Nhà nước - <i>State</i> | 5,99 | 6,33 | 6,51 | 6,51 | 6,47 |
| Hộ dân cư - <i>Household</i> | 66,56 | 67,96 | 68,54 | 68,03 | 67,57 |
| Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i> | -8,21 | 0,79 | 2,56 | 2,80 | 3,36 |
| Sai số <i>Statistical discrepancy</i> | -0,03 | -2,76 | -4,19 | -3,92 | -3,93 |

39 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

*Gross domestic product by expenditure category
at constant 2010 prices*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Nghìn tỷ đồng - Trill. dong | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2157,8 | 2875,9 | 3054,5 | 3262,5 | 3493,4 |
| Tổng tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i> | 770,2 | 919,8 | 1009,1 | 1108,0 | 1199,1 |
| Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i> | 704,4 | 832,2 | 914,8 | 1008,1 | 1095,3 |
| Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i> | 65,8 | 87,6 | 94,3 | 99,9 | 103,8 |
| Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i> | 1565,6 | 2095,8 | 2249,3 | 2414,6 | 2587,8 |
| Nhà nước - <i>State</i> | 129,3 | 182,3 | 196,0 | 210,4 | 223,6 |
| Hộ dân cư - <i>Household</i> | 1436,3 | 1913,5 | 2053,3 | 2204,2 | 2364,2 |
| Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i> | -177,2 | -135,7 | -198,2 | -258,5 | -234,6 |
| Sai số <i>Statistical discrepancy</i> | -0,8 | -4,0 | -5,7 | -1,6 | -58,9 |

39 (Tiếp theo) **Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)**
Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices (Previous year = 100)

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|--|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - % | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 106,42 | 106,68 | 106,21 | 106,81 | 107,08 |
| Tổng tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i> | 110,41 | 109,04 | 109,71 | 109,80 | 108,22 |
| Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i> | 110,89 | 109,35 | 109,92 | 110,20 | 108,65 |
| Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i> | 105,44 | 106,15 | 107,73 | 105,92 | 103,88 |
| Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i> | 108,51 | 109,12 | 107,32 | 107,35 | 107,17 |
| Nhà nước - <i>State</i> | 112,28 | 106,96 | 107,54 | 107,35 | 106,28 |
| Hộ dân cư - <i>Household</i> | 108,19 | 109,33 | 107,30 | 107,35 | 107,26 |

40 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

Gross national income at current prices

Tỷ đồng - *Bill. dong*

| | Tổng sản phẩm trong nước <i>Gross domestic product (GDP)</i> | Tổng thu nhập quốc gia <i>Gross national income (GNI)</i> | Thu nhập thuần túy từ nước ngoài <i>Net income from abroad</i> | Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước <i>GNI over GDP (%)</i> |
|----------------------------|---|--|--|--|
| 2010 | 2157828 | 2075578 | -82250 | 96,19 |
| 2011 | 2779880 | 2660076 | -119804 | 95,69 |
| 2012 | 3245419 | 3115227 | -130192 | 95,99 |
| 2013 | 3584262 | 3430668 | -153594 | 95,71 |
| 2014 | 3937856 | 3750823 | -187033 | 95,25 |
| 2015 | 4192862 | 3977609 | -215253 | 94,87 |
| 2016 | 4502733 | 4314321 | -188412 | 95,82 |
| 2017 | 5005975 | 4628741 | -377234 | 92,46 |
| Sơ bộ <i>Prel. 2018</i> | 5542332 | 5154552 | -387780 | 93,00 |

41 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

| | 2010 | 2015 | 2016 | Sơ bộ Prel. 2017 | Ước tính Est. 2018 |
|--|----------------------|----------------|----------------|------------------------|--------------------------|
| | Tỷ đồng - Bill. dong | | | | |
| TỔNG THU^(*) TOTAL REVENUE^(*) | 599974 | 1020589 | 1131498 | 1293627 | 1424914 |
| Thu trong nước ^(**) (Không kể thu từ dầu thô) <i>Domestic revenue^(**)</i> <i>(Exc. oil revenue)</i> | 388576 | 771932 | 910909 | 1039192 | 1148676 |
| Thu từ dầu thô <i>Oil revenue</i> | 69179 | 67510 | 40186 | 49583 | 66048 |
| Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i> | 130351 | 169303 | 172025 | 197272 | 202541 |
| Thu viện trợ - Grants | 11868 | 11844 | 8378 | 7580 | 7649 |

41 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước

(Cont.) State budget revenue

| | 2010 | 2015 | 2016 | Sơ bộ Prel. 2017 | Ước tính Est. 2018 |
|--|---------------|---------------|---------------|------------------------|--------------------------|
| Cơ cấu - Structure (%) | | | | | |
| TỔNG THU TOTAL REVENUE | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) <i>Domestic revenue (Exc. oil revenue)</i> | 64,76 | 75,64 | 80,51 | 80,33 | 80,61 |
| Thu từ dầu thô <i>Oil revenue</i> | 11,53 | 6,61 | 3,55 | 3,83 | 4,64 |
| Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i> | 21,73 | 16,59 | 15,20 | 15,25 | 14,21 |
| Thu viện trợ - Grants | 1,98 | 1,16 | 0,74 | 0,59 | 0,54 |

(¹) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách 2015, bao gồm thu từ xổ số kiến thiết, không bao gồm thu từ huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách và không bao gồm thu chuyển nguồn.

(²) Data adjusted in accordance with State budget Law 2015, including revenue from lottery, excluding revenue from mobilization of investment as stated in Clause 3, Article 8 of State budget Law and excluding revenue from transferring source.

(³) Từ năm 2015 không bao gồm thu cổ tức, lợi nhuận còn lại của DNNN; tiền bán cổ phần sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

(⁴) From 2015 excluding dividends, remaining profit of SOEs; proceeds from sales of state-owned shares in enterprises.

42 Chi ngân sách Nhà nước

State budget expenditure

| | 2010 | 2015 | 2016 | Sơ bộ Prel. 2017 | Ước tính Est. 2018 |
|---|------------------------|----------------|----------------|------------------------|--------------------------|
| | Tỷ đồng - Bill. dong | | | | |
| TỔNG CHI^(*) | | | | | |
| TOTAL EXPENDITURE^(*) | 657582 | 1276451 | 1298290 | 1355034 | 1616414 |
| Trong đó - Of which: | | | | | |
| Chi đầu tư phát triển ^(**) | | | | | |
| Expenditure on development investment ^(**) | 252743 | 401719 | 365903 | 372792 | 411277 |
| Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ^(***) | | | | | |
| Expenditure on social and economic services ^(***) | 376620 | 788499 | 822344 | 881687 | 989884 |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính - Addition to financial reserve fund | 275 | 302 | 483 | 127 | 100 |
| | Cơ cấu - Structure (%) | | | | |
| TỔNG CHI | | | | | |
| TOTAL EXPENDITURE | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Trong đó - Of which: | | | | | |
| Chi đầu tư phát triển | | | | | |
| Expenditure on development investment | 38,44 | 31,47 | 28,18 | 27,51 | 25,44 |
| Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội | | | | | |
| Expenditure on social and economic services | 57,27 | 61,77 | 63,34 | 65,07 | 61,24 |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính - Addition to financial reserve fund | 0,04 | 0,02 | 0,04 | 0,01 | 0,01 |

(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách 2015, bao gồm chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ, không bao gồm chi trả nợ gốc - Data adjusted in accordance with State budget Law 2015, including expenditure on Government bond, excluding principal payment.

(**) Không bao gồm chi dự trữ quốc gia - Excluding expenditure on national reserves.

(***) Bao gồm cả chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế - Including expenditure on creating source to implement salary transform and streamline employees.

43 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp^(*)

*Social insurance, health insurance
and unemployment insurance^(*)*

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|---------|---------|---------|---------|---------|
| Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người) Total number of insured persons (Thous. persons) | | | | | |
| Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i> | 9522,6 | 11645,9 | 12290,5 | 13055,7 | 13820,4 |
| Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i> | 52407,1 | 64645,0 | 68466,1 | 75915,2 | 81189,0 |
| Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i> | 7206,2 | 9219,8 | 10310,2 | 10944,7 | 11538,9 |
| Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons | | | | | |
| Bảo hiểm xã hội Social insurance | | | | | |
| Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i> | 2403,0 | 2720,6 | 2837,5 | 2934,4 | 3026,3 |
| Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i> | 647,7 | 771,9 | 811,0 | 802,2 | 863,7 |

43 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp^(*)**

(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance^(*)*

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Bảo hiểm y tế Health insurance | | | | | |
| Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i> | 106,0 | 136,3 | 130,2 | 149,7 | 169,9 |
| Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance | | | | | |
| Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Nghìn người) <i>Number of unemployment insurance beneficiaries (Thous. persons)</i> | 157,0 | 532,9 | 550,7 | 614,8 | 706,5 |
| Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong) | 80855 | 197708 | 217755 | 256391 | 291556 |
| Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i> | 49914 | 131733 | 148375 | 175611 | 196393 |
| Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i> | 25541 | 53979 | 59670 | 68918 | 81574 |
| Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i> | 5400 | 11996 | 9710 | 11862 | 13589 |

43 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp⁽¹⁾

(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*⁽¹⁾

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dongs) | 83610 | 179686 | 201533 | 235969 | 275204 |
| Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i> | 64070 | 131864 | 147615 | 161488 | 177826 |
| Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i> | 19081 | 43002 | 49035 | 68736 | 89443 |
| Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i> | 459 | 4820 | 4883 | 5745 | 7935 |

⁽¹⁾ Số liệu được điều chỉnh theo quyết toán hàng năm.

⁽¹⁾ *Data adjusted in accordance with annual finalizations.*

**CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG**
Industry, Investment and Construction

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2018

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2018 tăng cao 10,1% so với năm 2017 nhờ sự tăng trưởng tích cực 12,2% của ngành chế biến, chế tạo và sự phát triển ổn định của ngành sản xuất và phân phối điện với mức tăng 10%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 6,4%. Riêng ngành khai khoáng giảm 2,2% do khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm mạnh.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất năm 2018 tăng cao so với năm trước, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 65,3%; sản xuất kim loại tăng 25%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 19,5%; sản xuất xe có động cơ rô moóc tăng 16%. Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 3,2%; khai thác quặng kim loại tăng 0,2%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 5,5% và khai khoáng khác (đá, cát, sỏi) giảm 1,7%.

Trong năm 2018, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước: Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác đạt 12,4 triệu tấn, tăng 59,9%; ti vi lắp ráp đạt 13,2 triệu cái, tăng 18,3%; quặng apatit đạt 5,4 triệu tấn, tăng 18,2%; photpho vàng đạt 123,7 nghìn tấn, tăng 17,1%; quạt điện dùng trong gia đình đạt 9 triệu cái, tăng 17%; giấy, bia đạt 2,1 triệu tấn, tăng 15,1%; ô tô lắp ráp đạt 268,9 nghìn cái, tăng 11,6%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Phân NPK đạt 3,3 triệu tấn, tăng 1,7%; khí tự nhiên đạt 10 tỷ m³, tăng 1,5%; gỗ xẻ đạt 5,1 triệu m³, tăng 1,4%; quả và hạt đóng hộp đạt 56,9 nghìn tấn, tăng 1,1%; điện thoại di động đạt 205,9 triệu cái, giảm 0,1%; quặng sắt và tinh quặng sắt đạt 5,5 triệu tấn, giảm 0,8%; cát đạt 51,7 triệu m³, giảm 2,6%; quặng Titan và tinh quặng Titan đạt 209,8 nghìn tấn, giảm 6,9%;

dầu thô khai thác trong nước đạt 12 triệu tấn, giảm 11,6%; máy điều hòa không khí đạt 333,4 nghìn cái, giảm 26,2%.

Tốc độ tăng IIP năm 2018 so với năm 2017 của một số địa phương có quy mô sản xuất công nghiệp lớn như sau: Hải Phòng tăng 25,3%; Vĩnh Phúc tăng 14,5%; Thái Nguyên tăng 12,1%; Hải Dương tăng 10%; Quảng Ninh và Đồng Nai cùng tăng 8,7%; Bình Dương tăng 8,4%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 8%; Cần Thơ tăng 7,8%; Bắc Ninh tăng 7,4%; Hà Nội tăng 6,9%; Đà Nẵng tăng 6,6%; Quảng Nam tăng 2,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 0,6%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2018 tăng 12,4% so với năm 2017, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 60,6%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc tăng 27%; sản xuất kim loại tăng 19%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 16,6%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 16,1%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2018 tăng 14,1% so với cùng thời điểm năm 2017, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 2,8%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 1,4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 0,5%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) giảm 5,4%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc giảm 11,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 19,2%;

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2018 theo giá hiện hành đạt 1.856,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm 2017, bằng 33,5% GDP, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 619,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 33,3% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 3,9%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 803,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 43,3%), tăng 18,5%; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 434,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 23,4%), tăng 9,6%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2018 có 3.147 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 18,5 tỷ USD,

tăng 14,8% về số dự án và giảm 16,5% về vốn đăng ký so với năm 2017. Bên cạnh đó, có 1.195 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 7,8 tỷ USD, giảm 10% so với năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2018 đạt 26,3 tỷ USD, giảm 14,7% so với năm 2017. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút số vốn đăng ký lớn nhất đạt 14,7 tỷ USD, chiếm 55,9% tổng vốn đăng ký; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 6 tỷ USD, chiếm 22,8%; các ngành còn lại đạt 5,6 tỷ USD, chiếm 21,3%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2018 đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2017.

Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, năm 2018 có 6.712 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 10,1 tỷ USD, tăng 60% so với năm 2017; trong đó, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4,7 tỷ USD, chiếm 46,4% tổng giá trị góp vốn; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,3 tỷ USD, chiếm 22,5%; các ngành còn lại đạt 3,1 tỷ USD, chiếm 31,1%.

Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam năm 2018, Nhật Bản là nhà đầu tư lớn nhất với tổng vốn cấp mới, tăng thêm và vốn góp mua cổ phần đạt 8,9 tỷ USD, chiếm 24,6% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là Hàn Quốc 7,3 tỷ USD, chiếm 20,1%; Xin-ga-po 5,2 tỷ USD, chiếm 14,4%; Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ) 3,2 tỷ USD, chiếm 8,9%; Trung Quốc 2,5 tỷ USD, chiếm 7%...

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2018 có 155 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn của phía Việt Nam là 421,6 triệu USD; 35 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 56 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) năm 2018 đạt 477,6 triệu USD, trong đó lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 105,8 triệu USD, chiếm 22,1% tổng vốn đầu tư; lĩnh vực bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 82,9 triệu USD, chiếm 17,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 80,5 triệu USD, chiếm 16,9%; nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 52,3 triệu USD, chiếm 11%. Trong năm nay có 39 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư

của Việt Nam, trong đó Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là nước dẫn đầu với 106,9 triệu USD, chiếm 22,4% tổng vốn đầu tư; Ô-x-trây-li-a 56,3 triệu USD, chiếm 11,8%; Hoa Kỳ 53 triệu USD, chiếm 11,1%...

Năm 2017, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 102,5 triệu m², tăng 0,04% so với năm 2016. Diện tích nhà ở chung cư đạt 4.575 nghìn m², chiếm 4,5% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là nhà chung cư cao tầng (từ 9 tầng trở lên), đạt 4.370 nghìn m², chiếm 95,5% tổng diện tích nhà ở chung cư. Diện tích nhà ở riêng lẻ đạt gần 98 triệu m², chiếm 95,5% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là nhà riêng lẻ dưới 4 tầng, đạt 94,9 triệu m², chiếm 96,8% tổng diện tích nhà ở riêng lẻ. Trong năm 2017 đã hoàn thành trên 17,8 nghìn căn hộ/nhà ở xã hội với tổng diện tích sàn xây dựng đạt 1.112 nghìn m².

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2018

1. Industry

Index of industrial production (IIP) in 2018 increased by 10.1% compared to that in 2017 thanks to a positive growth of 12.2% in the manufacturing and the stable development of the electricity, gas, steam and air conditioning supply with a growth of 10%. The water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 6.4%. However, the mining and quarrying decreased by 2.2% due to a sharp decrease of crude oil and natural gas.

In the 2-digit industrial activities, the IIP of some activities recorded a high increase in 2018 compared to that in the previous year, contributing mainly to the total growth of the industry: Manufacture of coke and refined petroleum products increased by 65.3%; manufacture of basic metal increased by 25%; manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemicals and botanical products rose by 19.5%; and manufacture of motor vehicle increased by 16%. In the mean time, some activities saw a low growth rate or declined: Manufacture of rubber and plastic products increased by 3.2%; mining of metal ore increased by 0.2%; extraction of crude oil and natural gas decreased by 5.5%, and other mining and quarrying (such as stone, sand and gravel) decreased by 1.7%.

In 2018, some industrial products recorded high growth rates in comparison with the previous year: Steel bars reached 12.4 million tons, growing by 59.9%; assembled television reached 13.2 million sets, increasing by 18.3%; apatite ore reached 5.4 million tons, growing by 18.2%; yellow phosphorus reached 123,7 thousand tons, an increase of 17.1%; household electric fans achieved 9 million pieces, rising by 17%; paper and cover gained 2,1 million tons, growing by 15.1%; and assembled car reached 268.9 thousand sets, a growth of 11.6%. Some products recorded a low growth or

decreased: NPK fertilizer reached 3.3 million tons, rising by 1.7%; natural gas reached 10 billion m³, rising by 1.5%; sawn wood reached 5.1 million m³, increasing by 1.4%; canned fruit and nuts reached 56.9 thousand tons, increasing by 1.1%; mobile phone reached 205.9 million sets, falling by 0.1%; iron ore reached 5.5 million tons, decreasing by 0.8%; sand reached 51.7 million m³, falling by 2.6%; titan ore reached 209.8 thousand tons, declining by 6.9%; crude oil reached 12 million tons, decreasing by 11.6%; air conditioner reached 333.4 thousand sets, dropping by 26.2%.

In comparison with 2017, the IIP growth rates in 2018 of some large industrial provinces increased as follows: Hai Phong by 25.3%; Vinh Phuc by 14.5%; Thai Nguyen by 12.1%; Hai Duong by 10%; Quang Ninh and Dong Nai by 8.7%; Binh Duong by 8.4%; Ho Chi Minh City by 8%; Can Tho by 7.8%; Bac Ninh by 7.4%; Ha Noi by 6.9%; Da Nang by 6.6%; and Quang Nam by 2.5%, whereas Ba Ria - Vung Tau fell by 0.6%.

Index of industrial shipment of manufacturing in 2018 increased by 12.4% compared to that in 2017, of which some activities recorded a high increase in the index of shipment: Manufacture of coke and refined petroleum products increased by 60.6%; manufacture of motor vehicles; trailer and semi-trailer expanded by 27%; manufacture of basic metal grew by 19%; manufacture of paper and paper products rose by 16.6%; manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemicals and botanical products soared by 16.1%.

Index of industrial inventory of manufacturing as of 31st December 2018 increased by 14.1% compared to that in the same period in 2017, of which some activities recorded a low growth rate or decreased in the inventory index: Manufacture of furniture increased by 2.8%; printing and reproduction of recorded media expanded by 1.4%; manufacture of other non-metallic mineral products decreased by 0.5%; manufacture of wood, products of wood and cork (except furniture) declined by 5.4%; manufacture of motor vehicles; trailer and semi-trailer went down by 11.7%; manufacture of electronic products, computers and optical products shrank by 19.2%.

2. Investment and construction

The total investment at current prices in 2018 reached 1,856.6 trillion VND, an increase of 11.2% compared to that in 2017, occupying 33.5% of GDP, of which: the State sector's investment reached 619.1 trillion VND (making up 33.3% of the total investment), rising by 3.9%; the Non-state sector's investment gained 803.3 trillion VND (accounting for 43.3%), growing by 18.5%; and the FDI's investment reached 434.2 trillion VND (making up 23.4%), a rise of 9.6%.

In terms of FDI attraction, there were 3,147 newly licensed projects with a total registered capital of 18.5 billion USD, growing by 14.8% in the number of projects and 16.5% in terms of the registered capital in comparison with those in 2017. Moreover, 1,195 turns of projects that had been licensed in the previous years registered to adjust investment with an additional capital of 7.8 billion USD, falling by 10% compared to that in the previous year. Thus, the total registered capital of the new projects and additional capital reached 26.3 billion USD in 2018, declining by 14.7% compared to that in 2017. Of which, the manufacturing attracted the most registered capital with 14.7 billion USD, sharing 55.9% of the total registered capital; the real estate activities reached 6 billion USD, accounting for 22.8%; and other sectors reached 5.6 billion USD, making up 21.3%. The implementation capital reached 19.1 billion USD in 2018, an increase of 9.1% compared to that in 2017.

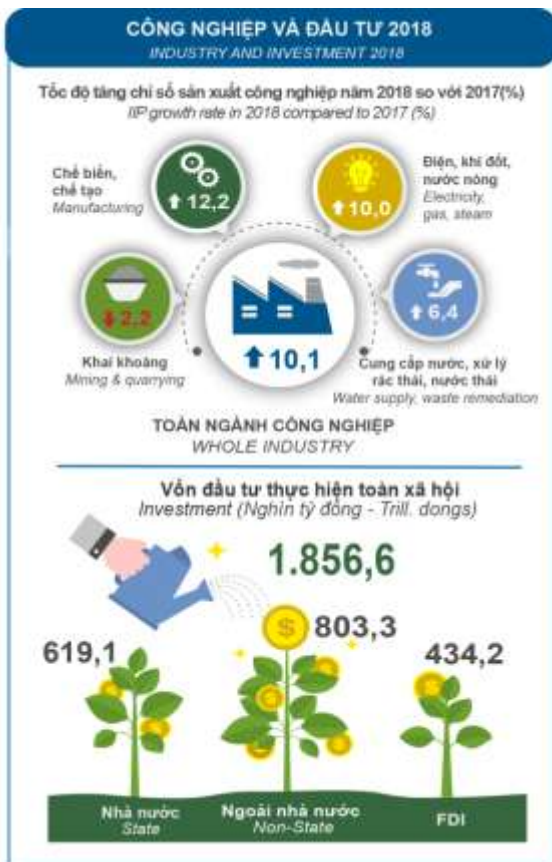
Regarding capital contribution and purchasing shares by foreign investors, in 2018, there were 6,712 turns with the total capital contributed value of 10.1 billion USD, an increase of 60% compared to that in 2017; of which the investment in manufacturing reached 4.7 billion USD, sharing 46.4% of the total value; the real estate activities gained 2.3 billion USD, occupying 22.5%; and other sectors reached USD 3.1 billion, accounting for 31.1%.

Among countries and territories invested in Viet Nam in 2018, Japan was the largest investor that gained total newly licensed capital, additional capital and share-based

contributed capital with 8.9 billion USD, making up 24.6% of the total registered capital; the second largest investor was Korea with 7.3 billion USD, sharing 20.1%; Singapore reached 5.2 billion USD, accounting for 14.4%; Hong Kong SAR (China) reached 3.2 billion USD, making up 8.9%; China reached 2.5 billion USD, sharing 7%, etc.

In terms of outward foreign direct investment of Viet Nam in 2018, there were 155 newly licensed projects with the total capital of Viet Nam reached 421.6 million USD. 35 projects adjusted their capital with an additional capital of 56 million USD. Thereby, the total outward foreign direct investment of Viet Nam (newly licensed and additional capital) reached 477.6 million USD in 2018, of which: the financial, banking and insurance activities reached 105.8 million USD, sharing 22.1% of the total investment; the wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles reached USD 82.9 million, making up 17.4%; the manufacturing reached 80.5 million USD, accounting for 16.9%; and the agriculture, forestry and fishing reached 52.3 million USD, making up 11%. In 2018, 39 countries and territories received investment from Viet Nam, of which Lao PDR ranked the first with the total value of 106.9 million USD, accounting for 22.4% of the total investment capital; Australia reached 56.3 million USD, sharing 11.8%; and the United States reached 53 million USD, accounting for 11.1%, etc.

The area of floors of residential buildings constructed in 2017 achieved 102.5 million m², an increase of 0.04% compared to that in 2016. The area of apartment buildings reached 4,575 thousand m², accounting for 4.5% of the total areas of floors of residential buildings, of which high apartment buildings (from 9 floors and above) occupied a large share, reaching 4,370 thousand m², sharing 95.5% of the total areas of apartment buildings. The area of single detached houses reached nearly 98 million m², accounting for 95.5% of the total areas of floors of residential buildings, of which under 4-floor single detached houses made up a large share, reaching 94.9 million m², sharing 96.8% of the total areas of single detached houses. In 2017, 17.8 thousand social apartments/houses were completed with a total floor area of 1,112 thousand m².



44 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp^(*)

*Index of industrial production
by industrial activity^(*)*

| | | | | | | % |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|---|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 | |
| TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP WHOLE INDUSTRY | 107,6 | 109,8 | 107,4 | 111,3 | 110,1 | |
| Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i> | 102,4 | 107,1 | 93,2 | 95,9 | 97,8 | |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 108,7 | 110,5 | 111,3 | 114,7 | 112,2 | |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 112,5 | 111,4 | 111,5 | 109,6 | 110,0 | |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 106,3 | 106,9 | 108,0 | 107,1 | 106,4 | |

^(*) Năm 2014-2016 theo năm gốc 2010; từ năm 2017 theo năm gốc 2015.

^(*) During 2014-2016 is in accordance with base year 2010; from 2017
is in accordance with base year 2015.

45 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp^(*) *Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity^(*)*

| | % | | | | |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO WHOLE MANUFACTURING | 111,0 | 112,4 | 108,5 | 110,2 | 112,4 |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i> | 105,5 | 108,1 | 105,5 | 117,8 | 108,1 |
| Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i> | 106,4 | 106,3 | 113,1 | 117,7 | 111,0 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i> | 90,4 | 103,7 | 102,8 | 119,4 | 106,9 |
| Dệt - <i>Manufacture of textiles</i> | 106,1 | 102,1 | 110,1 | 104,1 | 109,9 |
| Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i> | 109,0 | 103,8 | 110,1 | 115,0 | 109,3 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i> | 123,7 | 112,8 | 104,5 | 101,2 | 107,8 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i> | | | | 108,2 | 103,5 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i> | 108,1 | 109,6 | 100,7 | 98,7 | 116,6 |
| In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i> | | | | 110,9 | 107,6 |

45 (Tiếp theo) **Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp^(*)**
(Cont.) Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity^()*

| | % | | | | |
|--|-------|-------|-------|-------|-------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i> | | | | 87,7 | 160,6 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i> | 109,0 | 106,7 | 103,2 | 100,1 | 105,6 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 105,1 | 109,1 | 102,5 | 108,6 | 116,1 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i> | 105,0 | 103,6 | 106,0 | 116,4 | 102,7 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i> | 108,0 | 111,8 | 110,1 | 119,4 | 112,4 |
| Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i> | 106,4 | 121,1 | 112,9 | 113,5 | 119,0 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i> | 114,7 | 101,6 | 108,6 | 98,8 | 106,1 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> | 146,0 | 146,2 | 116,4 | 125,6 | 112,1 |

45 (Tiếp theo) Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp^(*)

(Cont.) Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity^(*)

| | % | | | | |
|---|-------|-------|-------|-------|-------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i> | 110,8 | 110,1 | 106,2 | 95,8 | 105,7 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i> | | | | 125,3 | 103,4 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i> | 116,2 | 125,7 | 121,0 | 115,6 | 127,0 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i> | 91,2 | 97,3 | 102,5 | 111,5 | 101,7 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i> | 104,2 | 108,6 | 109,1 | 101,2 | 110,9 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i> | | | | 123,8 | 102,3 |

^(*) Xem ghi chú Biểu 44 - See the note at Table 44

46 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp
chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành công nghiệp^(*)
*Index of industrial inventory of manufacturing
as of annual 31 Dec. by industrial activity^(*)*

| | % | | | | |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO WHOLE MANUFACTURING | 109,6 | 109,2 | 108,3 | 109,5 | 114,1 |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i> | 111,0 | 118,3 | 120,2 | 111,1 | 111,5 |
| Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i> | 159,5 | 151,0 | 140,3 | 110,0 | 119,1 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i> | 65,2 | 59,3 | 111,7 | 105,8 | 110,2 |
| Dệt - <i>Manufacture of textiles</i> | 110,1 | 108,7 | 105,7 | 127,6 | 115,2 |
| Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i> | 124,5 | 119,9 | 94,4 | 115,9 | 119,4 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i> | 91,9 | 126,8 | 106,2 | 116,4 | 151,4 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i> | | | | 128,7 | 94,6 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i> | 200,1 | 82,7 | 219,6 | 113,6 | 134,6 |

46 (Tiếp theo) **Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp^(*)**
 (Cont.) *Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity^(*)*

| | % | | | | |
|--|-------|-------|-------|-------|-------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i> | | | | 98,3 | 101,4 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i> | | | | 117,3 | 577,7 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i> | 84,6 | 91,4 | 92,2 | 110,4 | 128,6 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 115,4 | 105,2 | 84,2 | 127,8 | 324,3 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i> | 100,3 | 126,3 | 111,9 | 116,7 | 137,4 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i> | 101,6 | 106,9 | 135,1 | 112,2 | 99,5 |
| Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i> | 132,4 | 99,3 | 92,7 | 126,9 | 143,0 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i> | 113,1 | 101,8 | 91,9 | 114,7 | 133,0 |

46 (Tiếp theo) **Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp^(*)**
(Cont.) Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity^()*

| | % | | | | |
|---|-------|-------|-------|-------|-------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> | 137,8 | 189,5 | 106,8 | 109,1 | 80,8 |
| Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i> | 86,4 | 126,3 | 89,0 | 108,2 | 178,5 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i> | | | | 157,1 | 93,4 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i> | 118,2 | 124,3 | 147,1 | 104,6 | 88,3 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i> | 174,4 | 38,0 | 86,9 | 108,9 | 183,8 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i> | 80,7 | 88,1 | 114,4 | 118,5 | 102,8 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i> | | | | 86,2 | 102,3 |

^(*) Xem ghi chú Biểu 44 - See the note at Table 44

47 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

| | Đơn vị tính <i>Unit</i> | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018 |
|--|--|--------|--------|--------|--------|-------------------------------|
| Than sạch <i>Coal</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 41086 | 41664 | 38735 | 38409 | 42047 |
| Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 17392 | 18746 | 17230 | 15518 | 13969 |
| Trong đó: Khai thác trong nước <i>In which: Domestic</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 15550 | 16880 | 15200 | 13557 | 11989 |
| Khí tự nhiên ở dạng khí - <i>Natural gas</i> | Triệu m ³ <i>Mill. m³</i> | 10210 | 10660 | 10610 | 9866 | 10010 |
| Quặng sắt và tinh quặng sắt - <i>Iron ores</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 2719 | 2691 | 3056 | 5515 | 5471 |
| Đá khai thác <i>Stone of all kinds</i> | Triệu m ³ <i>Mill. m³</i> | 147,2 | 157,9 | 172,9 | 167,0 | 172,3 |
| Cát các loại <i>Sands</i> | Triệu m ³ <i>Mill. m³</i> | 50,1 | 51,2 | 53,5 | 53,1 | 51,7 |
| Quặng apatit <i>Apatite ores</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 2470,9 | 2923,4 | 3142,5 | 4588,0 | 5423,7 |
| Muối biển <i>Sea salt</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 905,6 | 1061,0 | 982,0 | 648,5 | 953,2 |
| Thủy sản đóng hộp <i>Canned aquatic products</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 103,5 | 100,6 | 102,3 | 105,1 | 109,2 |
| Thủy sản ướp đông <i>Frozen aquatic products</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 1586,7 | 1666,0 | 1763,1 | 1946,2 | 2133,1 |
| Nước mắm <i>Fish sauce</i> | Triệu lít <i>Mill. litres</i> | 334,4 | 339,5 | 372,2 | 373,7 | 374,2 |

47 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

| | Đơn vị tính Unit | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|----------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Dầu thực vật tinh luyện <i>Refined vegetable oil</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 862,9 | 966,1 | 1034,7 | 1078,6 | 1166,3 |
| Sữa tươi <i>Fresh milk</i> | Triệu lít <i>Mill. litres</i> | 846,5 | 1027,9 | 1105,5 | 1211,4 | 1258,4 |
| Sữa bột <i>Powder milk</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 90,2 | 99,3 | 107,7 | 111,7 | 121,0 |
| Gạo xay xát <i>Milled rice</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 42165 | 40770 | 38920 | 39326 | 41743 |
| Đường kính <i>Refined sugar</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 1863,4 | 1842,1 | 1695,3 | 1747,5 | 1927,9 |
| Cà phê bột và cà phê hòa tan - <i>Powder and instant coffee</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 90,7 | 87,6 | 95,4 | 99,4 | 106,9 |
| Chè chế biến <i>Tea</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 179,8 | 167,8 | 165,4 | 170,5 | 169,4 |
| Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 252,7 | 263,3 | 277,5 | 279,9 | 285,9 |
| Thức ăn cho gia súc và gia cầm - <i>Animal and poultry feed</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 12230 | 13272 | 14905 | 15735 | 16190 |
| Thức ăn cho thủy sản <i>Aquatic feed</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 3238 | 3874 | 4393 | 4782 | 5218 |
| Rượu mạnh và rượu trắng - <i>Liquor</i> | Triệu lít <i>Mill. litres</i> | 312,7 | 310,3 | 306,8 | 309,7 | 316,3 |

47 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

| | Đơn vị tính <i>Unit</i> | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018 |
|--|--|--------|--------|--------|--------|-------------------------------|
| Bia <i>Beer</i> | Triệu lít <i>Mill. litres</i> | 3287,2 | 3526,8 | 3845,1 | 4004,8 | 4214,3 |
| Nước khoáng <i>Mineral water</i> | Triệu lít <i>Mill. litres</i> | 763,7 | 877,3 | 1016,6 | 1027,7 | 1121,8 |
| Nước tinh khiết <i>Pure water</i> | Triệu lít <i>Mill. litres</i> | 2111,5 | 2390,1 | 2762,7 | 2815,7 | 2876,1 |
| Thuốc lá <i>Cigarettes</i> | Triệu bao <i>Mill. packets</i> | 4909,0 | 5462,0 | 5606,3 | 5773,1 | 6283,6 |
| Sợi <i>Textile fibres</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 1560,0 | 1905,3 | 2180,4 | 2479,2 | 2825,1 |
| Vải <i>Fabrics of all kinds</i> | Triệu m ² <i>Mill. m²</i> | 1346,5 | 1525,6 | 1700,7 | 1787,4 | 1969,1 |
| Quần áo mặc thường <i>Clothes</i> | Triệu cái <i>Mill. pieces</i> | 3706,5 | 4320,0 | 4530,0 | 4844,8 | 5254,4 |
| Giày, dép da <i>Footwear</i> | Triệu đôi <i>Mill. pairs</i> | 246,5 | 253,0 | 257,6 | 263,4 | 282,5 |
| Giày vải <i>Fabric shoes</i> | Triệu đôi <i>Mill. pairs</i> | 55,1 | 61,5 | 66,0 | 67,8 | 70,7 |
| Giày thể thao <i>Sport shoes</i> | Triệu đôi <i>Mill. pairs</i> | 567,3 | 680,3 | 730,8 | 771,3 | 828,6 |
| Giấy, bìa <i>Paper, cover</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 1349,4 | 1495,6 | 1614,4 | 1829,7 | 2106,4 |
| Phân hóa học <i>Chemical fertilizer</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 3829,4 | 3729,1 | 3536,6 | 3677,0 | 4026,3 |

47 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

| | Đơn vị tính <i>Unit</i> | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018 |
|---|---------------------------------------|--------|--------|--------|--------|-------------------------------|
| Phân NPK <i>NPK fertilizers</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 3387,1 | 3304,1 | 3081,0 | 3241,5 | 3297,6 |
| Dầu gội đầu, dầu xả <i>Shampoo, conditioner</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 63,7 | 65,8 | 68,2 | 68,9 | 67,9 |
| Sữa tắm, sữa rửa mặt <i>Shower creame, cleansing foam</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 29,5 | 34,9 | 38,3 | 41,9 | 42,0 |
| Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi <i>Car tyre</i> | Nghìn cái <i>Thous. pieces</i> | 9317 | 11607 | 13720 | 16492 | 20077 |
| Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi <i>Motobike, bicycle tyre</i> | Triệu cái <i>Mill. pieces</i> | 49,3 | 51,8 | 55,7 | 58,8 | 58,8 |
| Săm dùng cho ô tô, máy bay <i>Car, plane tube</i> | Nghìn cái <i>Thous. pieces</i> | 10660 | 9910 | 7278 | 7231 | 6981 |
| Săm dùng cho xe đạp, xe máy <i>Motobike, bicycle tube</i> | Triệu cái <i>Mill. pieces</i> | 111,5 | 118,7 | 124,0 | 133,5 | 138,0 |
| Sứ vệ sinh <i>Sainitation porcelain</i> | Nghìn cái <i>Thous. pieces</i> | 9862 | 10830 | 11484 | 12342 | 13245 |
| Ngói nung <i>Tile</i> | Triệu viên <i>Mill. pieces</i> | 514,7 | 517,2 | 531,8 | 556,5 | 585,4 |
| Xi măng <i>Cement</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 60982 | 67645 | 74457 | 81488 | 88953 |

47 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu** (Cont.) *Some main industrial products*

| | Đơn vị tính <i>Unit</i> | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018 |
|---|-----------------------------------|---------|---------|---------|---------|-------------------------------|
| Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác <i>Steel bars</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 3954,0 | 4092,7 | 5472,0 | 7745,8 | 12387,0 |
| Thép cán và thép hình <i>Steel</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 10739,0 | 12543,3 | 15523,4 | 17913,8 | 19443,6 |
| Điện thoại cố định <i>Telephone</i> | Nghìn cái <i>Thous. pieces</i> | 5439,5 | 5868,1 | 5654,4 | 5712,7 | 6260,0 |
| Điện thoại di động <i>Mobile phone</i> | Triệu cái <i>Mill. pieces</i> | 181,4 | 235,6 | 193,0 | 206,2 | 205,9 |
| Ti vi lắp ráp <i>Assembled television set</i> | Nghìn cái <i>Thous. pieces</i> | 3425,9 | 5512,4 | 10838,6 | 11130,1 | 13166,2 |
| Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình <i>Household fridge and freezer</i> | Nghìn cái <i>Thous. pieces</i> | 1521,5 | 1610,4 | 1600,5 | 2505,6 | 2676,0 |
| Máy giặt dùng trong gia đình <i>Household washing machine</i> | Nghìn cái <i>Thous. pieces</i> | 916,4 | 1284,8 | 2040,1 | 3512,0 | 3898,0 |
| Quạt điện dùng trong gia đình <i>Household electric fan</i> | Nghìn cái <i>Thous. pieces</i> | 5524,4 | 6694,0 | 6770,5 | 7706,1 | 9012,7 |
| Máy điều hoà không khí <i>Air-conditioner</i> | Nghìn cái <i>Thous. pieces</i> | 286,6 | 534,3 | 613,5 | 451,8 | 333,4 |

47 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

| | Đơn vị tính <i>Unit</i> | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018 |
|---|--|--------|--------|--------|--------|-------------------------------|
| Ô tô lắp ráp <i>Assembled automobile</i> | Nghìn cái <i>Thous. pieces</i> | 134,0 | 192,8 | 254,9 | 240,9 | 268,9 |
| Xe mô tô, xe máy lắp ráp <i>Assembled motobike</i> | Nghìn cái <i>Thous. pieces</i> | 3488,8 | 3422,2 | 3535,6 | 3865,9 | 3991,6 |
| Xe đạp <i>Bicycle</i> | Nghìn cái <i>Thous. pieces</i> | 720,7 | 721,9 | 611,9 | 546,0 | 708,6 |
| Điện phát ra <i>Electricity</i> | Tỷ kwh <i>Bill. kwh</i> | 141,3 | 157,9 | 175,7 | 191,6 | 209,2 |
| Nước máy thương phẩm <i>Running water</i> | Triệu m ³ <i>Mill. m³</i> | 2021,1 | 2203,0 | 2419,7 | 2617,7 | 2818,5 |

48 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người

Some main industrial products per capita

| | Đơn vị tính <i>Unit</i> | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018 |
|---|-------------------------------|------|------|------|------|-------------------------------|
| Bia các loại - <i>Beer</i> | Lít - <i>Litre</i> | 36,2 | 38,5 | 41,5 | 42,8 | 44,5 |
| Nước khoáng <i>Mineral water</i> | Lít - <i>Litre</i> | 8,4 | 9,6 | 11,0 | 11,0 | 11,8 |
| Muối biển - <i>Sea salt</i> | Kg | 10,0 | 11,6 | 10,6 | 6,9 | 10,1 |
| Thủy sản đóng hộp <i>Canned aquatic products</i> | Kg | 1,1 | 1,1 | 1,1 | 1,1 | 1,2 |
| Nước mắm - <i>Fish sauce</i> | Lít - <i>Litre</i> | 3,7 | 3,7 | 4,0 | 4,0 | 4,0 |
| Dầu thực vật tinh luyện <i>Vegetable oil</i> | Kg | 9,5 | 10,5 | 11,2 | 11,5 | 12,3 |
| Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i> | Kg | 2,8 | 2,9 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| Sữa tươi - <i>Fresh milk</i> | Lít - <i>Litre</i> | 9,3 | 11,2 | 11,9 | 12,9 | 13,3 |
| Đường kính - <i>Sugar</i> | Kg | 20,5 | 20,1 | 18,3 | 18,7 | 20,4 |
| Sợi - <i>Textile fibres</i> | Kg | 17,2 | 20,8 | 23,5 | 26,5 | 29,8 |
| Vải - <i>Fabrics of all kinds</i> | M ² | 14,8 | 16,6 | 18,3 | 19,1 | 20,8 |
| Quần áo mặc thường <i>Clothes</i> | Cái - <i>Piece</i> | 40,9 | 47,1 | 48,9 | 51,7 | 55,5 |
| Giày, dép da- <i>Footwear</i> | Đôi - <i>Pair</i> | 2,7 | 2,8 | 2,8 | 2,8 | 3,0 |
| Giày thể thao <i>Sport shoes</i> | Đôi - <i>Pair</i> | 6,3 | 7,4 | 7,9 | 8,2 | 8,8 |
| Chè chế biến <i>Processed tea</i> | Kg | 2,0 | 1,8 | 1,8 | 1,8 | 1,8 |
| Rượu mạnh và rượu trắng - <i>Liquor</i> | Lít - <i>Litre</i> | 3,4 | 3,4 | 3,3 | 3,3 | 3,3 |
| Điện phát ra - <i>Electricity</i> | Kwh | 1557 | 1722 | 1896 | 2045 | 2210 |
| Nước máy thương phẩm - <i>Running water</i> | M ³ | 22,3 | 24,0 | 26,1 | 27,9 | 29,8 |

49 Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2017^(*)

Viet Nam energy balance in 2017^()*

KTOE

| | Tổng các nguồn năng lượng <i>Total energy sources</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | | | | |
|---|--|---------------------------|-----------------------------|--|---------------------------------------|--|----------------------------|
| | | Than <i>Coal</i> | Dầu thô <i>Crude oil</i> | Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ^(**) <i>Gasoline, oil and other oil products^(**)</i> | Khí thiên nhiên <i>Natural gas</i> | Biomass ^(**) và khác <i>Biomass^(**) and other</i> | Điện <i>Electricity</i> |
| Khai thác, sản xuất trong nước <i>Domestic exploitation</i> | 59745,8 | 21412,7 | 13828,2 | | 8901,0 | 7923,6 | 7680,3 |
| Nhập khẩu <i>Import</i> | 24797,6 | 8219,2 | 1204,6 | 15260,2 | | | 113,6 |
| Xuất khẩu <i>Export</i> | 9925,0 | 1248,0 | 6942,1 | 1673,9 | | | 61,0 |
| Chênh lệch tồn kho - <i>Change in stock</i> | -1930,0 | -16,2 | -1858,5 | -55,3 | | | |
| Tổng cung năng lượng sơ cấp <i>Total primary energy supply</i> | 72688,3 | 28367,6 | 6232,2 | 13531,0 | 8901,0 | 7923,6 | 7732,9 |
| Nhà máy lọc dầu - <i>Oil refinery facilities</i> | 119,2 | | -6232,2 | 6351,4 | | | |
| Nhà máy chế biến khí <i>Gas processing facilities</i> | -9,0 | | | 1080,5 | -1089,5 | | |

49 (Tiếp theo) **Bảng cân đối năng lượng**
Việt Nam năm 2017^(*)
 (Cont.) *Viet Nam energy balance in 2017^(*)*

KTOE

| Tổng các nguồn năng lượng Total energy sources | Chia ra - Of which | | | | | |
|---|--------------------|----------------------------|--|---|--|---------------------|
| | Than Coal | Dầu thô Crude oil | Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ⁽¹⁾ Gasoline, oil and other oil products ⁽¹⁾ | Khí thiên nhiên Natural gas | Biomass ⁽²⁾ và khác Biomass ⁽²⁾ and other | Điện Electricity |
| Nhà máy điện Power plants | -11446,8 | -13422,1 | -21,9 | -6768,0 | -31,5 | 8796,7 |
| Tự dùng Own use | -477,8 | | | | | -477,8 |
| Tổn thất Distribution losses | -1192,9 | | | | | -1192,9 |
| Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng Total final consumption | 59681,0 | 14945,5 | 20941,1 | 1043,5 | 7892,1 | 14858,8 |
| Công nghiệp và xây dựng Industry and contruction | 31738,2 | 12580,8 | 3932,4 | 1039,3 | 5482,0 | 8703,7 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing | 845,6 | 12,7 | 129,2 | | 329,0 | 374,7 |
| Vận tải Transportation | 13719,1 | | 13714,9 | 4,2 | | |

49 (Tiếp theo) **Bảng cân đối năng lượng**
Việt Nam năm 2017^(*)
 (Cont.) *Viet Nam energy balance in 2017^(*)*

KTOE

| Tổng các nguồn năng lượng Total energy sources | Chia ra - Of which | | | | | |
|--|--------------------|----------------------------|--|---|--|---------------------|
| | Than Coal | Dầu thô Crude oil | Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ^(*) Gasoline, oil and other oil products ^(*) | Khí thiên nhiên Natural gas | Biomass ^(**) và khác Biomass ^(**) and other | Điện Electricity |
| Thương mại và dịch vụ khác Commercial and other services | 2872,7 | 542,7 | 1506,6 | | | 823,4 |
| Dân dụng Households | 9877,4 | 1809,4 | 1030,0 | | 2081,0 | 4957,0 |
| Tiêu dùng phi năng lượng Non-energy consumption | 628,0 | | 628,0 | | | |

^(*) Số liệu sơ bộ - Preliminary data

^(**) Bao gồm: Xăng ô tô; xăng máy bay; dầu hỏa; dầu FO; LPG; nhựa đường; dầu nhờn và các sản phẩm dầu khác.

^(***) Including motor gasoline; jet fuel; kerosene; diesel oil; fuel oil; LPG; bitumen; lubricant and other oil products.

^(****) Bao gồm: Bã mía, rơm rạ, trấu, rác thải nông nghiệp... - Including bagasse, straw, husk, agriculture waste...

Ghi chú: - TOE là đơn vị năng lượng chung, được sử dụng để quy đổi các dạng năng lượng khác nhau về chung một đơn vị tính. 1 TOE tương đương với nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy hết 1 tấn dầu.

- Những số âm (-) là năng lượng đầu vào của các nhà máy chuyển đổi năng lượng.
 Note: - TOE (Tonne of Oil Equivalent) is a general unit of energy, used to convert different types of energy into a general unit. 1 TOE is equivalent to the amount of energy by burning one tonne of crude oil. 1 KTOE = 1.000 TOE = 1.000.000 kgOE.

- Negative figures are input energy for energy transfer plant.

50 Một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2015-2017

Some basic indicators on average energy consumption in the period of 2015-2017

| | Đơn vị tính <i>Unit</i> | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|--|---------|---------|---------|
| Tổng cung năng lượng sơ cấp <i>Total primary energy supply supply (TPES)</i> | KTOE | 66146,9 | 71426,6 | 72688,3 |
| Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng - <i>Total final consumption</i> | KTOE | 52961,7 | 56614,1 | 59681,0 |
| Năng lượng tiêu dùng cuối cùng bình quân đầu người - <i>Total final energy consumption per capital</i> | KgOE/người <i>KgOE/person</i> | 577,5 | 610,8 | 637,1 |
| Tổng cung năng lượng sơ cấp/GDP <i>Total primary energy supply/GDP</i> | KgOE/ 1000 USD GDP | 498,6 | 512,8 | 498,5 |
| Tổng tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GDP - <i>Total final consumption/GDP</i> | KgOE/ 1000 USD GDP | 399,2 | 406,5 | 409,3 |
| Tiêu thụ điện bình quân đầu người <i>Electricity consumption per capital</i> | Kwh/người <i>Kwh/person</i> | 1535,1 | 1698,0 | 1844,5 |
| Cường độ điện/GDP <i>Electricity consumption/GDP</i> | Kwh/ 1000 USD GDP | 1061,2 | 1130,1 | 1184,9 |
| Tỷ lệ tiêu thụ điện/Tổng tiêu thụ năng lượng - <i>Electricity consumption/Total final consumption</i> | % | 22,9 | 23,9 | 24,9 |
| Tổng phát thải do hoạt động năng lượng - <i>CO₂ emissions</i> | Mega tấn CO ₂ <i>Mega ton CO₂</i> | 179,8 | 196,8 | 195,8 |

50 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2015-2017**

(Cont.) *Some basic indicators on average energy consumption in the period of 2015-2017*

| | Đơn vị tính <i>Unit</i> | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|--|--------|--------|--------|
| Phát thải năng lượng bình quân đầu người - <i>Emission per capital</i> | Kg CO ₂ /người <i>Kg CO₂/person</i> | 1960,5 | 2123,4 | 2090,1 |
| Phát thải năng lượng/GDP <i>CO2 emissions/GDP</i> | Kg CO ₂ / USD GDP | 1355,3 | 1413,2 | 1342,7 |
| Tỷ lệ năng lượng tái tạo (gồm cả Thủy điện)/Tổng cung năng lượng sơ cấp - <i>Index of renewable energy (including hydro)/Total primary energy supply</i> | % | 19,9 | 19,1 | 21,5 |

51 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế**

*Investment at current prices
by types of ownership*

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | | Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước <i>Investment as percentage of GDP</i> |
|---|-------------------------|----------------------------------|--|--|--|
| | | Kinh tế Nhà nước <i>State</i> | Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i> | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i> | |
| Nghìn tỷ đồng - <i>Trillion dong</i> | | | | | |
| 2010 | 830,3 | 316,3 | 299,5 | 214,5 | 38,5 |
| 2011 | 924,5 | 341,6 | 356,0 | 226,9 | 33,3 |
| 2012 | 1010,1 | 406,5 | 385,0 | 218,6 | 31,1 |
| 2013 | 1094,5 | 441,9 | 412,5 | 240,1 | 30,5 |
| 2014 | 1220,7 | 486,8 | 468,5 | 265,4 | 31,0 |
| 2015 | 1366,5 | 519,9 | 528,5 | 318,1 | 32,6 |
| 2016 | 1487,6 | 557,6 | 578,9 | 351,1 | 33,0 |
| 2017 | 1670,2 | 596,1 | 677,9 | 396,2 | 33,4 |
| Sơ bộ | | | | | |
| Prel. 2018 | 1856,6 | 619,1 | 803,3 | 434,2 | 33,5 |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> | | | | | |
| 2010 | 100,0 | 38,1 | 36,1 | 25,8 | |
| 2011 | 100,0 | 37,0 | 38,5 | 24,5 | |
| 2012 | 100,0 | 40,3 | 38,1 | 21,6 | |
| 2013 | 100,0 | 40,4 | 37,7 | 21,9 | |
| 2014 | 100,0 | 39,9 | 38,4 | 21,7 | |
| 2015 | 100,0 | 38,0 | 38,7 | 23,3 | |
| 2016 | 100,0 | 37,5 | 38,9 | 23,6 | |
| 2017 | 100,0 | 35,7 | 40,6 | 23,7 | |
| Sơ bộ | | | | | |
| Prel. 2018 | 100,0 | 33,3 | 43,3 | 23,4 | |

52 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by types of ownership*

| Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - Of which | | | Hệ số ICOR <i>Incremental capital output ratio</i> |
|-------------------------|--|---|--|--|
| | Kinh tế Nhà nước <i>State</i> | Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non- State</i> | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i> | |

Nghìn tỷ đồng - Trillion dongs

| | | | | | |
|------------|--------|-------|-------|-------|------|
| 2010 | 830,3 | 316,3 | 299,5 | 214,5 | 6,38 |
| 2011 | 770,1 | 287,2 | 298,1 | 184,8 | 5,72 |
| 2012 | 812,7 | 325,9 | 309,3 | 177,5 | 6,76 |
| 2013 | 872,1 | 351,0 | 328,0 | 193,1 | 6,67 |
| 2014 | 957,6 | 379,7 | 366,1 | 211,8 | 6,29 |
| 2015 | 1044,4 | 397,3 | 403,9 | 243,2 | 5,80 |
| 2016 | 1147,1 | 430,3 | 446,6 | 270,2 | 6,42 |
| 2017 | 1271,8 | 452,8 | 515,2 | 303,8 | 6,11 |
| Sơ bộ | | | | | |
| Prel. 2018 | 1379,2 | 458,4 | 596,0 | 324,8 | 5,97 |

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*

| | | | | |
|------------|-------|-------|-------|-------|
| 2010 | 108,8 | 99,3 | 120,1 | 110,0 |
| 2011 | 92,8 | 90,8 | 99,5 | 86,1 |
| 2012 | 105,5 | 113,5 | 103,8 | 96,1 |
| 2013 | 107,3 | 107,7 | 106,0 | 108,8 |
| 2014 | 109,8 | 108,2 | 111,6 | 109,7 |
| 2015 | 109,1 | 104,6 | 110,3 | 114,8 |
| 2016 | 109,8 | 108,3 | 110,6 | 111,1 |
| 2017 | 110,9 | 105,2 | 115,3 | 112,4 |
| Sơ bộ | | | | |
| Prel. 2018 | 108,4 | 101,2 | 115,7 | 106,9 |

53 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư**

*Investment at current prices
by investment items*

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|--------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 830,3 | 1366,5 | 1487,6 | 1670,2 | 1856,6 |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i> | 591,2 | 997,2 | 1068,1 | 1194,9 | 1345,2 |
| Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i> | 139,5 | 241,9 | 274,5 | 302,6 | 319,7 |
| Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i> | 48,2 | 71,4 | 73,6 | 94,9 | 111,0 |
| Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i> | 30,7 | 31,4 | 46,1 | 53,6 | 55,9 |
| Vốn đầu tư khác - <i>Others</i> | 20,8 | 24,6 | 25,3 | 24,1 | 24,9 |

54 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội** theo giá so sánh 2010 phân theo khoản mục đầu tư *Investment at constant 2010 prices* *by investment items*

| Nghìn tỷ đồng - Trill. dong | | | | | |
|---|--------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 830,3 | 1044,4 | 1147,1 | 1271,8 | 1379,2 |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i> | 591,2 | 762,2 | 823,7 | 909,9 | 999,3 |
| Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i> | 139,5 | 184,9 | 211,6 | 230,4 | 237,5 |
| Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i> | 48,2 | 54,5 | 56,8 | 72,3 | 82,4 |
| Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i> | 30,7 | 24,0 | 35,6 | 40,8 | 41,5 |
| Vốn đầu tư khác - Others | 20,8 | 18,8 | 19,5 | 18,4 | 18,5 |

55

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý

State investment at current prices by management level

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
|---|-------------------------|------------------------------|----------------------------|
| | | Trung ương <i>Central</i> | Địa phương <i>Local</i> |
| Ngìn tỷ đồng - <i>Trillion dongs</i> | | | |
| 2010 | 316,3 | 151,8 | 164,5 |
| 2011 | 341,6 | 148,6 | 193,0 |
| 2012 | 406,5 | 175,0 | 231,5 |
| 2013 | 441,9 | 186,7 | 255,2 |
| 2014 | 486,8 | 215,1 | 271,7 |
| 2015 | 519,9 | 249,0 | 270,9 |
| 2016 | 557,6 | 268,2 | 289,4 |
| 2017 | 596,1 | 260,5 | 335,6 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 619,1 | 254,8 | 364,3 |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> | | | |
| 2010 | 100,0 | 48,0 | 52,0 |
| 2011 | 100,0 | 43,5 | 56,5 |
| 2012 | 100,0 | 43,1 | 56,9 |
| 2013 | 100,0 | 42,2 | 57,8 |
| 2014 | 100,0 | 44,2 | 55,8 |
| 2015 | 100,0 | 47,9 | 52,1 |
| 2016 | 100,0 | 48,1 | 51,9 |
| 2017 | 100,0 | 43,7 | 56,3 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 100,0 | 41,1 | 58,9 |

56

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý

State investment at constant 2010 prices by management level

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
|---------------------------|---|------------------------------|----------------------------|
| | | Trung ương <i>Central</i> | Địa phương <i>Local</i> |
| | Ngìn tỷ đồng - <i>Trillion dong</i> | | |
| 2010 | 316,3 | 150,2 | 166,1 |
| 2011 | 287,2 | 124,3 | 162,9 |
| 2012 | 325,9 | 138,7 | 187,2 |
| 2013 | 351,0 | 146,3 | 204,7 |
| 2014 | 379,7 | 166,5 | 213,2 |
| 2015 | 397,3 | 188,7 | 208,6 |
| 2016 | 430,3 | 206,1 | 224,2 |
| 2017 | 452,9 | 199,0 | 253,9 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 458,4 | 189,3 | 269,1 |
| | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | |
| 2010 | 99,3 | 93,3 | 105,5 |
| 2011 | 90,8 | 82,7 | 98,1 |
| 2012 | 113,5 | 111,6 | 114,9 |
| 2013 | 107,7 | 105,5 | 109,3 |
| 2014 | 108,2 | 113,8 | 104,2 |
| 2015 | 104,6 | 113,4 | 97,8 |
| 2016 | 108,3 | 109,2 | 107,5 |
| 2017 | 105,2 | 96,5 | 113,3 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 101,2 | 95,2 | 106,0 |

57

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn

State investment at current prices by investment source

| | Tổng số | Chia ra - <i>Of which</i> | | |
|--|--------------|---|------------------------|---|
| | <i>Total</i> | Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i> | Vốn vay <i>Loan</i> | Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i> |
| Nghìn tỷ đồng - <i>Trillion dongs</i> | | | | |
| 2010 | 316,3 | 141,7 | 115,9 | 58,7 |
| 2011 | 341,6 | 178,0 | 114,1 | 49,5 |
| 2012 | 406,5 | 205,0 | 149,5 | 52,0 |
| 2013 | 441,9 | 207,1 | 162,5 | 72,3 |
| 2014 | 486,8 | 207,7 | 198,2 | 80,9 |
| 2015 | 519,9 | 233,4 | 201,0 | 85,5 |
| 2016 | 557,6 | 270,9 | 202,0 | 84,7 |
| 2017 | 596,1 | 288,7 | 211,6 | 95,8 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 619,1 | 324,9 | 193,9 | 100,3 |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> | | | | |
| 2010 | 100,0 | 44,8 | 36,6 | 18,6 |
| 2011 | 100,0 | 52,1 | 33,4 | 14,5 |
| 2012 | 100,0 | 50,4 | 36,8 | 12,8 |
| 2013 | 100,0 | 46,9 | 36,8 | 16,3 |
| 2014 | 100,0 | 42,7 | 40,7 | 16,6 |
| 2015 | 100,0 | 44,9 | 38,7 | 16,4 |
| 2016 | 100,0 | 48,6 | 36,2 | 15,2 |
| 2017 | 100,0 | 48,4 | 35,5 | 16,1 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 100,0 | 52,5 | 31,3 | 16,2 |

58

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn

*State investment at constant 2010 prices
by investment source*

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | |
|---|-------------------------|---|-----------------|---|
| | | Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i> | Vốn vay Loan | Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i> |
| Nghìn tỷ đồng - <i>Trillion dongs</i> | | | | |
| 2010 | 316,3 | 141,7 | 115,9 | 58,7 |
| 2011 | 287,2 | 150,2 | 95,8 | 41,2 |
| 2012 | 325,9 | 163,9 | 120,0 | 42,0 |
| 2013 | 351,0 | 164,0 | 129,2 | 57,8 |
| 2014 | 379,7 | 160,9 | 155,0 | 63,8 |
| 2015 | 397,3 | 178,3 | 153,6 | 65,4 |
| 2016 | 430,3 | 209,2 | 155,8 | 65,3 |
| 2017 | 452,9 | 218,7 | 161,1 | 73,1 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 458,4 | 239,4 | 144,3 | 74,7 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | | |
| 2010 | 99,3 | 72,8 | 215,3 | 83,8 |
| 2011 | 90,8 | 106,0 | 82,7 | 70,2 |
| 2012 | 113,5 | 109,1 | 125,2 | 101,9 |
| 2013 | 107,7 | 100,1 | 107,7 | 137,6 |
| 2014 | 108,2 | 98,1 | 120,0 | 110,3 |
| 2015 | 104,6 | 110,8 | 99,1 | 102,5 |
| 2016 | 108,3 | 117,3 | 101,4 | 100,0 |
| 2017 | 105,2 | 104,6 | 103,4 | 111,9 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 101,2 | 109,4 | 89,6 | 102,2 |

59

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2018

*Foreign direct investment projects licensed
in period 1988-2018*

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)</i> | Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i> |
|----------------|--|--|---|
| TỔNG SỐ | | | |
| TOTAL | 29893 | 415067,3 | 191092,9 |
| 1988-1990 | 211 | 1603,5 | |
| 1991 | 152 | 1284,4 | 428,5 |
| 1992 | 196 | 2077,6 | 574,9 |
| 1993 | 274 | 2829,8 | 1117,5 |
| 1994 | 372 | 4262,1 | 2240,6 |
| 1995 | 415 | 7925,2 | 2792,0 |
| 1996 | 372 | 9635,3 | 2938,2 |
| 1997 | 349 | 5955,6 | 3277,1 |
| 1998 | 285 | 4873,4 | 2372,4 |
| 1999 | 327 | 2282,5 | 2528,3 |
| 2000 | 391 | 2762,8 | 2398,7 |
| 2001 | 555 | 3265,7 | 2225,6 |
| 2002 | 808 | 2993,4 | 2884,7 |

59 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2018

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2018*

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital ^(*) (Mill. USD)</i> | Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i> |
|--------------------|---------------------------------------|---|--|
| 2003 | 791 | 3172,7 | 2723,3 |
| 2004 | 811 | 4534,3 | 2708,4 |
| 2005 | 970 | 6840,0 | 3300,5 |
| 2006 | 987 | 12004,5 | 4100,4 |
| 2007 | 1544 | 21348,8 | 8034,1 |
| 2008 | 1171 | 71726,8 | 11500,2 |
| 2009 | 1208 | 23107,5 | 10000,5 |
| 2010 | 1237 | 19886,8 | 11000,3 |
| 2011 | 1186 | 15598,1 | 11000,1 |
| 2012 | 1287 | 16348,0 | 10046,6 |
| 2013 | 1530 | 22352,2 | 11500,0 |
| 2014 | 1843 | 21921,7 | 12500,0 |
| 2015 | 2120 | 24115,0 | 14500,0 |
| 2016 | 2613 | 26890,5 | 15800,0 |
| 2017 | 2741 | 37100,6 | 17500,0 |
| Sơ bộ - Prel. 2018 | 3147 | 36368,6 | 19100,0 |

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

^(*) Including new registered capital and supplementary capital to licensed projects in previous years. Since 2016, including contributing capital and purchasing shares of foreign investors.

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)

| | Số dự án Number of projects | Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD) |
|---|--------------------------------|---|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 27454 | 340849,9 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 491 | 3455,7 |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> | 108 | 4903,8 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 13306 | 195911,4 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 119 | 23092,8 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 70 | 2658,7 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 1593 | 10091,1 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 3535 | 6836,8 |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i> | 740 | 4962,5 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 734 | 12025,6 |

60 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)**

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)*

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital ^(*) (Mill. USD)</i> |
|--|---------------------------------------|---|
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 1884 | 3603,6 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 58 | 643,9 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 760 | 57933,4 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 2795 | 3305,5 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 386 | 970,2 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 458 | 4340,9 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 142 | 1970,9 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 133 | 3420,0 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 142 | 723,1 |

^(*) Xem ghi chú Biểu 59 - See the note at Table 59.

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital ^(*) (Mill. USD)</i> |
|---|---|---|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 27454 | 340849,9 |
| Trong đó - Of which | | |
| Hàn Quốc - Korea Rep. of | 7487 | 62630,3 |
| Nhật Bản - Japan | 4007 | 57372,1 |
| Xin-ga-po - Singapore | 2161 | 46718,2 |
| Đài Loan - Taiwan | 2597 | 31406,2 |
| Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islands</i> | 793 | 20793,6 |
| Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i> | 1437 | 19845,1 |
| CHND Trung Hoa - China, PR | 2168 | 13414,2 |
| Ma-lai-xi-a - Malaysia | 587 | 12478,3 |
| Thái Lan - Thailand | 529 | 10440,0 |
| Hà Lan - Netherlands | 321 | 9367,7 |
| Hoa Kỳ - United States | 904 | 9348,0 |
| Quần đảo Cay men - Cayman Islands | 110 | 7108,3 |
| Xa-moa - Samoa | 284 | 6325,6 |
| Ca-na-đa - Canada | 174 | 5097,5 |
| Pháp - France | 539 | 3675,8 |
| Vương quốc Anh - United Kingdom | 354 | 3516,5 |
| Lúc-xăm-bua - Luxembourg | 47 | 2338,7 |
| CHLB Đức - F.R Germany | 318 | 1941,4 |

61 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i> |
|--|---|--|
| Thụy Sĩ - Switzerland | 144 | 1916,2 |
| Ô-x-trây-li-a - Australia | 440 | 1865,9 |
| CH Xây-sen - Seychelles | 154 | 1135,3 |
| Bru-nây - Brunei | 179 | 1061,2 |
| Bỉ - Belgium | 70 | 1039,2 |
| Liên bang Nga - Fed. Russian | 126 | 954,1 |
| Tây Ấn thuộc Anh - British West Indies | 15 | 915,5 |
| Ấn Độ - India | 208 | 878,1 |
| Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ <i>Republic of Turkey</i> | 19 | 708,4 |
| In-đô-nê-xi-a - Indonesia | 74 | 565,2 |
| Cộng Hòa Síp - Republic of Cyprus | 17 | 478,1 |
| Đan Mạch - Denmark | 131 | 417,2 |
| I-ta-li-a - Italy | 91 | 389,3 |
| Ma-ri-ti-us - Mauritius | 53 | 376,8 |
| Phi-li-pin - The Philippines | 79 | 348,9 |
| Thụy Điển - Sweden | 67 | 347,0 |
| Vương quốc Ô man - Oman | 5 | 337,0 |
| Bơ-mu-đa - Bermuda | 11 | 314,9 |
| Quốc đảo Marshall - Marshall Islands | 10 | 208,2 |
| Bê-li-xê - Belize | 23 | 200,6 |

(*) Xem ghi chú Biểu 59 - See the note at Table 59.

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)

Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i> |
|--|---------------------------------------|--|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 27454 | 340849,9 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 8948 | 99042,0 |
| Hà Nội | 5110 | 33134,7 |
| Vĩnh Phúc | 365 | 4527,1 |
| Bắc Ninh | 1304 | 17289,0 |
| Quảng Ninh | 121 | 6231,3 |
| Hải Dương | 405 | 7758,3 |
| Hải Phòng | 715 | 17672,2 |
| Hưng Yên | 424 | 4448,9 |
| Thái Bình | 81 | 647,2 |
| Hà Nam | 253 | 2801,5 |
| Nam Định | 102 | 3281,6 |
| Ninh Bình | 68 | 1250,2 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 916 | 16177,6 |
| Hà Giang | 8 | 6,6 |
| Cao Bằng | 21 | 60,2 |
| Bắc Kạn | 4 | 13,2 |

62 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i> |
|---|---------------------------------------|--|
| Tuyên Quang | 9 | 186,8 |
| Lào Cai | 30 | 580,6 |
| Yên Bái | 21 | 387,6 |
| Thái Nguyên | 142 | 7736,2 |
| Lạng Sơn | 41 | 237,2 |
| Bắc Giang | 425 | 4840,3 |
| Phú Thọ | 154 | 1271,0 |
| Điện Biên | 1 | 3,0 |
| Lai Châu | 1 | 1,5 |
| Sơn La | 10 | 135,7 |
| Hoà Bình | 49 | 717,6 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas | 1722 | 56808,2 |
| Thanh Hoá | 117 | 13855,7 |
| Nghệ An | 84 | 1845,6 |
| Hà Tĩnh | 70 | 11714,6 |
| Quảng Bình | 21 | 766,8 |
| Quảng Trị | 17 | 63,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 102 | 3535,9 |

62 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép phân theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày
31/12/2018)

*(Cont.) Foreign direct investment projects
 licensed by province (Accumulation of projects
 having effect as of 31/12/2018)*

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i> |
|---------------------------------------|--|--|
| Đà Nẵng | 639 | 5145,5 |
| Quảng Nam | 190 | 6037,2 |
| Quảng Ngãi | 60 | 1755,9 |
| Bình Định | 81 | 806,3 |
| Phú Yên | 47 | 1773,2 |
| Khánh Hoà | 107 | 4243,0 |
| Ninh Thuận | 49 | 1693,1 |
| Bình Thuận | 138 | 3571,7 |
| Tây Nguyên - Central Highlands | 144 | 909,1 |
| Kon Tum | 8 | 88,3 |
| Gia Lai | 5 | 12,2 |
| Đắk Lắk | 16 | 153,5 |
| Đắk Nông | 12 | 144,4 |
| Lâm Đồng | 103 | 510,8 |
| Đông Nam Bộ - South East | 14139 | 143682,5 |
| Bình Phước | 229 | 2388,7 |
| Tây Ninh | 294 | 5799,8 |
| Bình Dương | 3519 | 31758,5 |
| Đồng Nai | 1560 | 28658,8 |

62 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)**

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)*

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i> |
|---|---------------------------------------|--|
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 414 | 29882,3 |
| TP.Hồ Chí Minh | 8123 | 45194,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta | 1535 | 21461,8 |
| Long An | 1042 | 7396,4 |
| Tiền Giang | 114 | 2192,0 |
| Bến Tre | 61 | 1053,6 |
| Trà Vinh | 39 | 3231,2 |
| Vĩnh Long | 47 | 604,8 |
| Đồng Tháp | 16 | 157,2 |
| An Giang | 25 | 208,1 |
| Kiên Giang | 51 | 4724,5 |
| Cần Thơ | 82 | 693,0 |
| Hậu Giang | 21 | 450,1 |
| Sóc Trăng | 15 | 240,6 |
| Bạc Liêu | 11 | 439,9 |
| Cà Mau | 11 | 70,2 |
| Dầu khí - Oil and gas | 50 | 2768,7 |

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 59 - See the note at Table 59.

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép năm 2018
phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed
in 2018 by kinds of economic activity*

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i> |
|--|---|---|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 3147 | 36368,6 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 11 | 180,6 |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> | 2 | 26,3 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 1106 | 19378,0 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 20 | 1817,4 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 7 | 299,8 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 118 | 659,2 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 788 | 1727,6 |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 77 | 440,8 |

63 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2018 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2018 by kinds of economic activity*

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i> |
|--|---------------------------------------|---|
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 104 | 373,8 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 248 | 591,8 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 5 | 34,3 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 95 | 8253,3 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 391 | 997,0 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 77 | 193,8 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 73 | 79,7 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 9 | 154,1 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 7 | 1138,6 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 9 | 22,5 |

^(*) Xem ghi chú Biểu 59 - See the note at Table 59.

**64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép năm 2018
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
*Foreign direct investment projects licensed
in 2018 by main counterparts*

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i> |
|---|---|---|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 3147 | 36368,6 |
| Trong đó - Of which: | | |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 440 | 8944,5 |
| Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i> | 1071 | 7320,5 |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i> | 228 | 5249,9 |
| Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i> | 174 | 3252,6 |
| CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i> | 408 | 2531,7 |
| Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islands</i> | 42 | 1885,0 |
| Đài Loan - <i>Taiwan</i> | 141 | 1045,3 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 41 | 762,9 |
| Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i> | 43 | 609,1 |
| Pháp - <i>France</i> | 40 | 590,1 |
| Hoa Kỳ - <i>United States</i> | 88 | 555,4 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i> | 42 | 438,1 |
| Xa-moa - <i>Samoa</i> | 38 | 405,3 |
| CHLB Đức - <i>F.R Germany</i> | 29 | 397,7 |
| Hà Lan - <i>Netherlands</i> | 20 | 396,4 |
| Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i> | 48 | 293,3 |

64 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép năm 2018
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2018 by main counterparts

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*)</i> (Mill. USD) |
|--|---------------------------------------|--|
| Quần đảo Cay men - <i>Cayman Islands</i> | 5 | 244,1 |
| CH Xây-sen - <i>Seychelles</i> | 25 | 214,7 |
| Ấn Độ - <i>India</i> | 40 | 168,5 |
| Bỉ - <i>Belgium</i> | 7 | 129,4 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 8 | 102,4 |
| Ca-na-đa - <i>Canada</i> | 14 | 91,4 |
| Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i> | 11 | 85,5 |
| Ma Cao - <i>Macao</i> | 3 | 83,8 |
| Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i> | 1 | 82,2 |
| Na Uy - <i>Norway</i> | 4 | 74,2 |
| Liên bang Nga - <i>Fed. Russian</i> | 11 | 64,4 |
| Phi-li-pin - <i>The Philippines</i> | 8 | 53,1 |
| Bơ-mu-đa - <i>Bermuda</i> | 2 | 39,5 |
| Ni-giê-ri-a- <i>Nigeria</i> | 4 | 27,5 |
| Đảo Anguilla - <i>Anguilla</i> | 3 | 25,1 |
| Ma-ri-ti-us - <i>Mauritius</i> | 1 | 20,5 |
| Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i> | 3 | 19,2 |
| Tây Ban Nha - <i>Spain</i> | 5 | 17,0 |
| Cộng hòa Síp - <i>Republic of Cyprus</i> | 2 | 12,6 |
| En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i> | 1 | 12,5 |

^(*) Xem ghi chú Biểu 59 - *See the note at Table 59.*

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp
giấy phép năm 2018 phân theo địa phương
*Foreign direct investment projects licensed
in 2018 by province*

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i> |
|--|---|---|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 3147 | 36368,6 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 1155 | 14833,5 |
| Hà Nội | 640 | 7547,8 |
| Vĩnh Phúc | 63 | 475,1 |
| Bắc Ninh | 175 | 1150,7 |
| Quảng Ninh | 7 | 398,1 |
| Hải Dương | 45 | 639,5 |
| Hải Phòng | 116 | 3135,4 |
| Hưng Yên | 30 | 487,3 |
| Thái Bình | 6 | 56,1 |
| Hà Nam | 45 | 453,6 |
| Nam Định | 15 | 272,6 |
| Ninh Bình | 13 | 217,2 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 102 | 1423,1 |
| Hà Giang | 2 | 0,6 |
| Bắc Kạn | | 0,1 |
| Tuyên Quang | 1 | 26,6 |
| Lào Cai | | 0,8 |
| Yên Bái | 1 | 8,2 |
| Thái Nguyên | 14 | 445,5 |

65 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép năm 2018
phân theo địa phương
(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2018 by province

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ <i>(Triệu đô la Mỹ) Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i> |
|---|---|--|
| Lạng Sơn | 1 | 13,9 |
| Bắc Giang | 68 | 544,7 |
| Phú Thọ | 13 | 165,3 |
| Sơn La | | 2,1 |
| Hoà Bình | 2 | 215,2 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas | 221 | 3685,9 |
| Thanh Hoá | 16 | 364,7 |
| Nghệ An | 5 | 25,7 |
| Hà Tĩnh | 8 | 132,8 |
| Quảng Bình | 2 | 31,7 |
| Quảng Trị | | 0,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 8 | 1263,9 |
| Đà Nẵng | 106 | 318,4 |
| Quảng Nam | 30 | 479,8 |
| Quảng Ngãi | 15 | 375,4 |
| Bình Định | 9 | 157,2 |
| Phú Yên | 5 | 15,6 |
| Khánh Hoà | 7 | 95,3 |

65 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép năm 2018
phân theo địa phương
(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2018 by province

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i> |
|---|---|---|
| Ninh Thuận | 9 | 404,7 |
| Bình Thuận | 1 | 20,1 |
| Tây Nguyên - Central Highlands | 6 | 99,7 |
| Kon Tum | 1 | 11,0 |
| Đắk Lắk | 2 | 29,5 |
| Đắk Nông | 1 | 48,8 |
| Lâm Đồng | 2 | 10,5 |
| Đông Nam Bộ - South East | 1523 | 13738,2 |
| Bình Phước | 29 | 487,0 |
| Tây Ninh | 30 | 837,0 |
| Bình Dương | 226 | 2395,7 |
| Đồng Nai | 130 | 1481,1 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 48 | 2299,9 |
| TP.Hồ Chí Minh | 1060 | 6237,6 |
| Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta | 140 | 2588,1 |
| Long An | 92 | 707,7 |
| Tiền Giang | 10 | 247,0 |
| Bến Tre | 4 | 403,5 |
| Trà Vinh | 2 | 150,8 |
| Vĩnh Long | 11 | 170,8 |

65 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép năm 2018
phân theo địa phương
(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2018 by province

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i> |
|------------|---|---|
| Đồng Tháp | 1 | 7,3 |
| An Giang | 2 | 1,8 |
| Kiên Giang | 4 | 353,9 |
| Cần Thơ | 7 | 43,9 |
| Hậu Giang | 1 | 5,9 |
| Sóc Trăng | 3 | 89,8 |
| Bạc Liêu | 1 | 368,1 |
| Cà Mau | 2 | 37,7 |

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 59 - *See the note at Table 59.*

66 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2018

*Oversea direct investment projects licensed
in period 1989-2018*

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i> |
|------------------------|---|--|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 1473 | 22573,1 |
| 1989 | 1 | 0,6 |
| 1990 | 1 | |
| 1991 | 3 | 4,0 |
| 1992 | 3 | 5,3 |
| 1993 | 4 | 0,5 |
| 1994 | 3 | 1,3 |
| 1998 | 2 | 1,9 |
| 1999 | 9 | 5,6 |
| 2000 | 15 | 4,7 |
| 2001 | 13 | 4,4 |
| 2002 | 15 | 147,9 |
| 2003 | 24 | 28,1 |
| 2004 | 15 | 9,5 |
| 2005 | 36 | 367,5 |
| 2006 | 36 | 221,0 |
| 2007 | 80 | 977,9 |
| 2008 | 104 | 3147,5 |
| 2009 | 91 | 2597,6 |
| 2010 | 108 | 3503,0 |

66 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2018

(Cont.) Oversea direct investment projects
licensed in period 1989-2018

| | Số dự án Number of projects | Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD) |
|--------------------|-----------------------------------|---|
| 2011 | 82 | 2531,0 |
| 2012 | 84 | 1546,7 |
| 2013 | 93 | 3107,1 |
| 2014 | 109 | 1786,8 |
| 2015 | 118 | 774,8 |
| 2016 | 139 | 970,7 |
| 2017 | 130 | 350,1 |
| Sơ bộ - Prel. 2018 | 155 | 477,6 |

^(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

^(*) Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.

67 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)

Oversea direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)

| | Số dự án Number of projects | Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD) |
|--|--------------------------------------|---|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 1172 | 20247,7 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 117 | 3142,7 |
| Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i> | 60 | 7978,8 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 125 | 1078,8 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 9 | 1486,5 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 2 | 0,6 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 78 | 52,2 |

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)**

(Cont.) Oversea direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ^(*) <i>Total registered capital^(*)</i> <i>(Mill. USD)</i> |
|--|---------------------------------------|---|
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 327 | 464,1 |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 39 | 71,4 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 67 | 197,8 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 92 | 2610,8 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 23 | 821,7 |

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)**

(Cont.) *Oversea direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)*

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i> |
|--|---------------------------------------|---|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 41 | 870,2 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 76 | 286,7 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 44 | 67,9 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 11 | 3,0 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 6 | 16,0 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 7 | 1016,5 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 48 | 81,8 |

^(*) Xem ghi chú Biểu 66 - *See the note at Table 66.*

68 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)

Overseas direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)

| | Số dự án Number of projects | Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD) |
|---|-----------------------------------|---|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 1172 | 20247,7 |
| Trong đó - Of which: | | |
| Lào - Lao PDR | 201 | 4894,7 |
| Liên bang Nga - Fed. Russian | 15 | 2830,7 |
| Cam-pu-chia - Cambodia | 173 | 2735,9 |
| Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela | 2 | 1825,1 |
| Mi-an-ma - Myanmar | 95 | 1327,1 |
| An-giê-ri - Algeria | 1 | 1261,5 |
| Pê-ru - Peru | 4 | 1249,0 |
| Ma-lai-xi-a - Malaysia | 17 | 812,7 |
| Hoa Kỳ - United States | 160 | 636,9 |
| Tan-da-ni-a - Tanzania | 4 | 356,3 |
| Mô-dâm-bích - Mozambique | 3 | 345,9 |
| Xin-ga-po - Singapore | 88 | 284,9 |
| Ô-x-trây-li-a - Australia | 51 | 253,9 |
| Ca-mơ-run - Cameroon | 3 | 230,7 |
| Cộng hòa Burundi - Burundi | 2 | 170,0 |
| Quần đảo Virgin thuộc Anh British Virgin Islands | 10 | 132,7 |
| CHLB Đức - FR. Germany | 29 | 120,3 |

68 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)**

(Cont.) *Overseas direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)*

| | Số dự án <i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i> |
|--|---|--|
| Ma-da-ga-xca - <i>Madagascar</i> | 1 | 117,4 |
| I-ran - <i>Iran</i> | 1 | 82,1 |
| Hai-i-ti - <i>Haiti</i> | 2 | 59,9 |
| Quốc đảo Marshall <i>Marshall Islands</i> | 1 | 56,9 |
| Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - <i>Hong Kong SAR (China)</i> | 25 | 44,6 |
| Cu-ba - <i>Cuba</i> | 4 | 39,3 |
| Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i> | 2 | 36,4 |
| U-gan-đa - <i>Uganda</i> | 1 | 35,0 |
| Niu-di-lân - <i>New Zealand</i> | 10 | 32,8 |
| CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i> | 24 | 29,8 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 13 | 29,6 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 14 | 28,8 |
| Công-gô - <i>Congo</i> | 1 | 27,1 |
| Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i> | 35 | 24,0 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 61 | 19,7 |
| Đông Ti-mo - <i>East Timor</i> | 1 | 14,9 |
| Liên bang Bô-t-s'na và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i> | 1 | 14,0 |

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 66 - *See the note at Table 66.*

69 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house

| | Nghìn m ² - Thous. m ² | | | | |
|---|--|--------------|--------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 85885 | 89843 | 93422 | 102488 | 102532 |
| Nhà ở chung cư Apartment building | 4559 | 2326 | 2324 | 2982 | 4575 |
| Dưới 4 tầng Under 4 floors | 1404 | 533 | 312 | 169 | 103 |
| Từ 4-8 tầng 4-8 floors | 858 | 438 | 175 | 319 | 102 |
| Từ 9-25 tầng 9-25 floors | 1438 | 1119 | 991 | 1961 | 3667 |
| Từ 26 tầng trở lên 26 floors and above | 859 | 236 | 846 | 533 | 703 |
| Nhà ở riêng lẻ Single detached house | 81326 | 87517 | 91098 | 99506 | 97957 |
| Dưới 4 tầng Under 4 floors | 78419 | 85552 | 88787 | 96378 | 94852 |
| Từ 4 tầng trở lên 4 floors and above | 2257 | 1586 | 1953 | 2295 | 1753 |
| Nhà biệt thự - Villa | 650 | 379 | 358 | 833 | 1352 |

70 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố

Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance

| | Nghìn m ² - Thous.m ² | | | | |
|---|---|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 70814 | 84036 | 88620 | 94145 | 95059 |
| Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Single detached house under 4 floors</i> | 68947 | 82226 | 86576 | 91741 | 92845 |
| Nhà kiên cố - <i>Permanent</i> | 28623 | 42810 | 46198 | 51562 | 59465 |
| Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i> | 31265 | 33311 | 34871 | 34663 | 29660 |
| Nhà khung gỗ lâu bền <i>Less-permanent</i> | 4803 | 3692 | 3603 | 3346 | 2972 |
| Nhà khác - <i>Others</i> | 4256 | 2413 | 1904 | 2170 | 748 |
| Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Single detached house 4 floors and above</i> | 1362 | 1469 | 1708 | 1846 | 1659 |
| Nhà biệt thự - <i>Villa</i> | 505 | 341 | 336 | 558 | 555 |

71 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2017 phân theo loại nhà và theo vùng

Number of houses, total areas of completed social houses in 2017 by types of house and by region

| | Số căn hộ/nhà ở (Căn hộ/ Nhà ở) - Number of houses (Flat/house) | | | Diện tích sàn nhà ở Total area of housing floor (m ²) | | |
|--|---|--|------------------|---|--|------------------|
| | Chia ra - Of which | | Tổng số Total | Chia ra - Of which | | Tổng số Total |
| | Chung cư Apartment building | Nhà ở riêng lẻ Single detached house | | Chung cư Apartment building | Nhà ở riêng lẻ Single detached house | |
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 17830 | 12985 | 4845 | 1112201 | 764939 | 347262 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 5534 | 5410 | 124 | 336573 | 330733 | 5840 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 152 | 150 | 2 | 9150 | 9000 | 150 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 6024 | 2647 | 3377 | 398613 | 140454 | 258159 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 108 | 108 | | 5400 | 5400 | |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 4638 | 4586 | 52 | 276228 | 273472 | 2756 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 1374 | 84 | 1290 | 86237 | 5880 | 80357 |

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
PHI NÔNG NGHIỆP
Enterprise, Cooperative
and Non-farm individual business
establishment**

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Năm 2018, quy mô của khu vực doanh nghiệp tiếp tục tăng trưởng nhưng có xu hướng tăng chậm lại về số lượng doanh nghiệp ra nhập thị trường; số doanh nghiệp đang hoạt động và lao động đang làm việc trong khu vực này. Môi trường kinh doanh được cải thiện, các doanh nghiệp chú trọng đầu tư vốn, tài sản nhằm mục đích nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua tăng năng suất lao động.

Năm 2018, cả nước có 131,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.478,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% về số doanh nghiệp và tăng 14,1% về số vốn đăng ký so với năm 2017; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 10,2%. Nếu tính cả 2.408,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm 2018 là 3.886,9 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có hơn 34 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 28,6% so với năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm nay lên gần 165,3 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 là 1.107,1 nghìn người, giảm 4,7% so với năm trước.

Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có đóng góp chủ yếu vào tốc độ tăng chung của các doanh nghiệp thành lập mới khi có 94,7 nghìn doanh nghiệp chiếm 72,1% tổng số doanh nghiệp thành lập mới và tăng 4,1% so với năm 2017; tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 34,7 nghìn doanh nghiệp, chiếm 26,5% và tăng 2,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 1,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 1,4% và giảm 5,5%.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong năm 2018 là 90,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 49,7% so với năm trước, bao gồm

27,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 25,1% và 63,5 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, tăng 63,4%¹; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 16,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 34,7%, trong đó 14,9 nghìn doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 91,2% và tăng 34,2%.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 là 560,4 nghìn doanh nghiệp (chiếm 78,4% tổng số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động), tăng 11% so với cùng thời điểm năm 2016, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 15,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 10,9%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,6%. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 3,6% cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 8,6%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,7%; khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,5%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 tăng 17,9% so với năm 2016, trong đó vốn của khu vực doanh nghiệp Nhà nước có mức tăng cao nhất 19,4% (khu vực 100% vốn nhà nước tăng tới 24,4%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 17,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 16,3%.

Năm 2017, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 20.664,3 nghìn tỷ đồng, tăng 18,8% so với năm 2016, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 11.737,1 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5.800,9 nghìn tỷ đồng, tăng 20,6%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 3.126,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tăng 12,5%).

Năm 2017, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong tổng số doanh nghiệp là 45,6%, thấp hơn tỷ lệ 47,3% của năm 2016; tỷ lệ

¹ Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể tăng cao trong đó có nguyên nhân từ tháng 4/2018 các phòng đăng ký kinh doanh trên cả nước rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, loại bỏ các doanh nghiệp không còn hoạt động trong thời gian dài.

doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn là 6,4%, cao hơn năm 2016; còn lại 48% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, thấp hơn tỷ lệ 49,1% của năm 2016.

Hiệu suất sinh lời trên vốn năm 2017 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 2,9%, tăng 0,2 điểm phần trăm so năm 2016, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt cao nhất là 7%, tăng 0,1 điểm phần trăm; doanh nghiệp Nhà nước là 2,2% (trong đó doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước là 2,6%), giảm 0,4 điểm phần trăm; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt thấp nhất với 1,8%, tăng 0,4 điểm phần trăm.

Chỉ số nợ năm 2017 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là 2,5 lần, cao hơn mức 2,3 lần của năm 2016, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số nợ cao nhất là 4,1 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 2,3 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số nợ thấp nhất là 1,6 lần.

Chỉ số quay vòng vốn năm 2017 đạt 0,7 lần, xấp xỉ năm 2016, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số quay vòng vốn cao nhất là 1,1 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 0,7 lần; doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất là 0,3 lần.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2018 tiếp tục tăng về số lượng, tuy nhiên mức tăng này đang có xu hướng giảm dần. Tại thời điểm 1/7/2018, có 5,2 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên phạm vi cả nước, tăng 0,17% so với cùng thời điểm năm 2017 và tăng 11,3% so với cùng thời điểm năm 2012. Số lượng cơ sở cá thể có xu hướng dịch chuyển từ khu vực công nghiệp và xây dựng sang khu vực dịch vụ, năm 2012, số cơ sở hoạt động trong khu vực dịch vụ là 78,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng 21,1%, đến năm 2018 tỷ trọng này lần lượt là 82,2% và 17,8%. Mật độ cơ sở cá thể tăng lên đáng kể từ 19,2 người dân có 1 cơ sở cá thể năm 2012, đến năm 2018 giảm xuống còn 18,3 người dân.

Chất lượng lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng tăng

nhưng quy mô có xu hướng giảm nhẹ một phần nguyên nhân do các cơ sở có quy mô sản xuất lớn, sử dụng nhiều lao động chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp. Tại thời điểm 1/7/2018, số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là 8,8 triệu lao động, tăng 0,92% so với cùng thời điểm năm 2017 và tăng 10,5% so với cùng thời điểm năm 2012. Cùng với xu hướng dịch chuyển của số lượng cơ sở cá thể giữa các khu vực kinh tế, số lao động làm việc trong khu vực dịch vụ tăng từ 69,9% năm 2012 lên 74,8% năm 2018. Lao động bình quân trong một cơ sở cá thể năm 2018 là 1,7 lao động, thấp hơn mức 1,72 lao động của năm 2012.

OPERATION OF ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

In 2018, the number of the enterprises continued to increase, but a slowdown trend was seen in the number of enterprises entering the market, acting enterprises, and employees working in the enterprises. The business environment was improved, and the enterprises focused on investing in the capital and assets in order to enhance their efficiency and competitiveness through increasing labor productivity.

In 2018, there were 131.3 thousand newly registered enterprises nationwide, with a total registered capital of 1,478.1 trillion VND, an increase of 3.5% in the number of enterprises and 14.1% in the registered capital compared to those in 2017. The average registered capital of a newly established enterprise reached 11.3 billion VND, rising by 10.2%. If including 2,408.8 trillion VND of additional registered capital of enterprises which made upward adjustment of their capital, the total additional registered capital in the economy in 2018 was 3,886.9 trillion VND. Besides, there were 34 thousand re-operated enterprises, rising by 28.6% compared to that in 2017, leveraging the total number of newly registered enterprises and re-operated enterprises in 2018 to nearly 165.3 thousand enterprises. In the year, the total number of registered employees of newly established enterprises were 1,107.1 thousand persons, a drop of 4.7% compared to that in the previous year.

By economic sector, the service sector made main contribution to the overall growth rate of newly established enterprises with 94.7 thousand enterprises, accounting for 72.1% of the total newly established enterprises, and increasing by 4.1% compared to that in 2017. The following was industry and construction enterprises with 34.7 thousand enterprises, accounting for 26.5%, and rising by 2.3%. The agriculture, forestry and fishing sector only had 1.9 thousand enterprises, equivalent to 1.4%, and decreasing by 5.5%.

In 2018, the number of temporarily ceased enterprises was 90.7 thousand enterprises, rising by 49.7% compared to that in the previous year, of which 27.2 thousand enterprises ceased for a certain period of time, a growth of 25.1%; 63.5 thousand enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution, rising by 63.4%¹; 16,3 thousand enterprises completed dissolution procedures, a rise of 34.7%, of which 14,9 thousand enterprises possessed the capital of less than 10 billion VND, accounting for 91.2%, and growing by 34.2%.

As of 31st December 2017, the number of acting enterprises gaining production and business results was 560.4 thousand enterprises (making up 78.4% of the total number of acting enterprises), an upturn of 11% compared to that in the same period in 2016, of which the FDI and non-state enterprises increased by 15.5% and 10.9%, respectively while the state-owned enterprises fell by 6.6%. Employees in all of the enterprises rose by 3.6% over the same period, of which employees in the FDI and non-state enterprises went up by 8.6% and 2.7%, respectively while the state-owned enterprises decreased by 6.5%.

The annual average capital of acting enterprises gaining production and business results in 2017 increased by 17.9% compared to that in 2016, of which the capital of the state-owned enterprises recorded the highest increase of 19.4% (100% state-owned capital enterprises increased by 24.4%); the non-state enterprises went up by 17.5% but the FDI enterprises rose by 16.3%.

In 2017, the net revenue from the business of acting enterprises achieved 20,664.3 trillion VND, expanding by 18.8% compared to that in 2016, of which the non-state enterprises gained 11,737,1 trillion VND, a rise of 20.2%; the FDI enterprises obtained 5,800.9 trillion VND, rising by 20.6%; and 3,126.3 trillion VND was from the state-owned enterprises, an upturn of 9.1% (enterprises with 100% state-owned capital increased by 12.5%).

¹ The number of enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution grew up because in April 2018, the business registration offices in the whole country reviewed and standardized data to eliminate the enterprises which were inactive for a long time.

In 2017, the proportion of profitable enterprises to the total number of enterprises was 45.6%, lower than the figure of 47.3% in 2016. The proportion of enterprises with break-even point was 6.4%, higher than that in 2016, and the remaining 48% of enterprises suffered from business losses, lower than the figure of 49.1% in 2016.

Returns on equity (ROE) in 2017 of acting enterprises with production and business results reached 2.9%, increasing 0.2 percentage points compared to that in 2016, of which the FDI enterprises achieved the highest rate of 7%, an increase of 0.1 percentage points; the state-owned enterprises recorded 2.2% (of which enterprises with 100% state-owned capital was 2.6%), a downturn of 0.4 percentage points, while the non-state enterprises achieved the lowest rate of 1.8%, making up 0.4 percentage points.

In 2017, the debt index of acting enterprises gaining business results was 2.5 times which was higher than the figure of 2.3 times in 2016, of which the state-owned enterprises possessed the highest debt index of 4.1 times, followed by the non-state enterprises (2.3 times); the FDI enterprises witnessed the lowest debt index (1.6 times).

The capital turnover ratio in 2017 reached 0.7 times, approximately the rate in 2016, of which the FDI enterprises achieved the highest level of 1.1 times, followed by the non-state enterprises of 0.7 times; the state-owned enterprises possessed the lowest capital turnover ratio of 0.3 times.

In 2018, the number of non-farm individual business establishments continued to increase; however, this growth rate experienced a downward trend. As of the 1st July 2018, there were 5.2 million individual business establishments in the whole country, increasing 0.17% compared to that in the same period in 2017, and a growth of 11.3% compared to that in the same period in 2012. The individual business establishments tended to shift from industry and construction to service sector. In 2012, the number of acting establishments in the service sector was 78.9%; industrial and construction sector was 21.1%. In 2018, these proportions were 82.2% and 17.8%, respectively. Individual establishment density

increased significantly from 19.2 persons per an individual establishment in 2012, down to 18.3 persons in 2018.

The quality of employees in non-farm individual business establishments indicated an increasing trend but their size was in a slightly declining direction, partly because large and labor intensive business establishments changed into enterprises. As of the 1st July 2018, the number of employees in individual business establishments was 8.8 million persons, up 0.92% compared to that in the same period in 2017, and up 10.5% compared to that in the same period in 2012. Along with the movement trend of individual business establishments among economic sectors, the number of employees in the service sector increased from 69.9% in 2012 to 74.8% in 2018. The average employees of an individual business establishment in 2018 were 1.70 persons, lower than the 1.72 employees in 2012.

DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG 2017
Acting enterprises 2017



560,4  **11%**

Nghìn DN
Thous. enterprises

Số doanh nghiệp - *Acting enterprises*



14,5  **3,6%**

Triệu người - *Mill. pers.*

Số lao động - *Employees*



30.7  **17,9%**

Triệu tỷ đồng
Quadrillion dong

Vốn SXKD bình quân - *Average capital*



876,7  **23,1%**

Nghìn tỷ đồng
Trill. dong

Lợi nhuận trước thuế - *Profit before tax*

Chỉ tính những doanh nghiệp có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh - *Only for enterprises having business outcomes*

72 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới
phân theo ngành kinh tế
*Number of newly established enterprises
by kinds of economic activity*

| Doanh nghiệp - Enterprise | | | |
|---|---------------|---------------|---------------|
| | 2016 | 2017 | 2018 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 110100 | 126859 | 131275 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 1883 | 1955 | 1847 |
| Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i> | 30713 | 33939 | 34725 |
| Công nghiệp - <i>Industry</i> | 16211 | 17904 | 17990 |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> | 642 | 687 | 666 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 14806 | 16191 | 16202 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | | | |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 763 | 1026 | 1122 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 14502 | 16035 | 16735 |
| Dịch vụ - Service | 77504 | 90965 | 94703 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 77504 | 90965 | 94703 |
| Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 6269 | 5903 | 3899 |

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of newly established enterprises by kinds of economic activity*

| | Doanh nghiệp - Enterprise | | |
|--|---------------------------|------|------|
| | 2016 | 2017 | 2018 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 5303 | 6336 | 6852 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 2928 | 3649 | 3510 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 1185 | 1538 | 1867 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 3126 | 5065 | 7092 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 8430 | 9392 | 9964 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 5541 | 6742 | 7631 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i> | 2793 | 3435 | 3860 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 535 | 741 | 871 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 1403 | 1518 | 1380 |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i> | 1035 | 1235 | 1397 |

73 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới
phân theo vùng
*Number of newly established enterprises
by region*

| | Doanh nghiệp - Enterprise | | |
|--|---------------------------|---------------|---------------|
| | 2016 | 2017 | 2018 |
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 110100 | 126859 | 131275 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 33453 | 38075 | 38873 |
| Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 4193 | 5300 | 5271 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 14825 | 17556 | 18820 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 2631 | 3236 | 3219 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 47108 | 53698 | 55821 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 7890 | 8994 | 9271 |

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual
31 December by kinds of economic activity*

| | Doanh nghiệp - Enterprise | | |
|--|---------------------------|---------------|---|
| | 2017 | 2018 | Năm 2018 so với năm 2017 (%) 2018 over 2017 (%) |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 654633 | 714755 | 109,2 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing | 9951 | 10766 | 108,2 |
| Công nghiệp và xây dựng Industry and construction | 212170 | 228147 | 107,5 |
| Công nghiệp - Industry | 110497 | 119511 | 108,2 |
| Khai khoáng - Mining and quarrying | 5157 | 5590 | 108,4 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing | 100526 | 108587 | 108,0 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply | | | |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities | 4814 | 5334 | 110,8 |
| Xây dựng - construction | 101673 | 108636 | 106,8 |

74 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

| | Doanh nghiệp - Enterprise | | |
|---|---------------------------|---------------|---|
| | 2017 | 2018 | Năm 2018 so với năm 2017 (%) 2018 over 2017 (%) |
| Dịch vụ - Service | 432512 | 475842 | 110,0 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 232335 | 260663 | 112,2 |
| Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 37281 | 39485 | 105,9 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 25295 | 27553 | 108,9 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 14443 | 15465 | 107,1 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 4511 | 4997 | 110,8 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 14987 | 16415 | 109,5 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 46758 | 49880 | 106,7 |

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

| | Doanh nghiệp - Enterprise | | |
|--|---------------------------|-------|---|
| | 2017 | 2018 | Năm 2018 so với năm 2017 (%) 2018 over 2017 (%) |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | 31411 | 33720 | 107,4 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i> | 10539 | 11561 | 109,7 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 2484 | 2703 | 108,8 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 4188 | 4650 | 111,0 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 8280 | 8750 | 105,7 |

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo vùng
*Number of acting enterprises as of annual
31 December by region*

| | Doanh nghiệp - Enterprise | | |
|--|---------------------------|---------------|---|
| | 2017 | 2018 | Năm 2018 so với năm 2017 (%) 2018 over 2017 (%) |
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 654633 | 714755 | 109,2 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 207376 | 222324 | 107,2 |
| Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 28302 | 30370 | 107,3 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 88222 | 95558 | 108,3 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 17533 | 18489 | 105,5 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 263426 | 294940 | 112,0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 49774 | 53074 | 106,6 |

76 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại
thời điểm 31/12 hàng năm bình quân
trên 1.000 dân phân theo vùng
*Number of acting enterprises as of annual
31 December per 1,000 inhabitants by region*

| | Doanh nghiệp - Enterprise | | |
|--|---------------------------|------------|---|
| | 2017 | 2018 | Năm 2018 so với năm 2017 (%) 2018 over 2017 (%) |
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 7,0 | 7,6 | 108,0 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 9,7 | 10,3 | 106,1 |
| Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and moutain areas</i> | 2,3 | 2,5 | 106,1 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 4,4 | 4,8 | 107,6 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 3,0 | 3,1 | 103,8 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 15,7 | 17,3 | 109,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 2,8 | 3,0 | 106,2 |

77 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise

| | Doanh nghiệp - Enterprise | | | | |
|--|---------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 279360 | 402326 | 442485 | 505059 | 560417 |
| Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise | 3281 | 3048 | 2835 | 2662 | 2486 |
| DN 100% vốn nhà nước 100% state owned capital | 1801 | 1470 | 1315 | 1276 | 1204 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% state owned capital | 1480 | 1578 | 1520 | 1386 | 1282 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise | 268831 | 388232 | 427710 | 488395 | 541753 |
| Tư nhân - Private | 48007 | 49222 | 47741 | 48409 | 45495 |
| Loại khác - Others | 220824 | 339010 | 379969 | 439986 | 496258 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise | 7248 | 11046 | 11940 | 14002 | 16178 |
| DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital | 5989 | 9383 | 10238 | 11974 | 14015 |
| DN liên doanh với nước ngoài Joint venture | 1259 | 1663 | 1702 | 2028 | 2163 |

78 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

| | Doanh nghiệp - Enterprise | | | | |
|---|---------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 279360 | 402326 | 442485 | 505059 | 560417 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 2569 | 3844 | 3846 | 4447 | 5463 |
| Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i> | 2224 | 2569 | 2510 | 2702 | 2941 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i> | 45472 | 63251 | 67490 | 75351 | 84142 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 910 | 1157 | 1205 | 1311 | 1421 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 850 | 1347 | 1497 | 1703 | 1983 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 42901 | 55198 | 61264 | 65306 | 73702 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 112601 | 158761 | 173517 | 199643 | 219925 |

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity*

| | Doanh nghiệp - Enterprise | | | | |
|--|---------------------------|-------|-------|-------|-------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 14424 | 22442 | 26449 | 30969 | 34249 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 10225 | 15010 | 16457 | 18717 | 20811 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 4570 | 9022 | 9820 | 11155 | 12182 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 1662 | 1983 | 2169 | 2450 | 2868 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i> | 5400 | 7833 | 8979 | 11591 | 13044 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 20766 | 34607 | 38339 | 45431 | 49135 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | 8374 | 14139 | 16017 | 18941 | 21331 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i> | 2308 | 4739 | 5724 | 6827 | 7958 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 839 | 1292 | 1471 | 1742 | 1998 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 1015 | 2066 | 2465 | 2949 | 3132 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 2250 | 3066 | 3266 | 3824 | 4132 |

79 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by region

| | | Doanh nghiệp - Enterprise | | | | |
|--|---------------------------|---------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| CẢ NƯỚC | WHOLE COUNTRY | 279360 | 402326 | 442485 | 505059 | 560417 |
| Đồng bằng sông Hồng | <i>Red River Delta</i> | 82251 | 127133 | 143229 | 158505 | 179748 |
| Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and moutain areas | | 11671 | 15831 | 17003 | 19614 | 22665 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas | | 37740 | 50897 | 56010 | 63861 | 73705 |
| Tây Nguyên | <i>Central Highlands</i> | 7282 | 10460 | 10855 | 12969 | 14660 |
| Đông Nam Bộ - South East | | 117008 | 167896 | 182686 | 212562 | 226710 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | <i>Mekong River Delta</i> | 23284 | 29994 | 32588 | 37386 | 42768 |
| Không xác định - Nec. | | 124 | 115 | 114 | 162 | 161 |

80 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in acting enterprises
having business outcomes as of annual 31
December by types of enterprise*

| | Doanh nghiệp - Enterprise | | | | |
|--|---------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 9741,8 | 12048,8 | 12856,9 | 14012,3 | 14512,2 |
| Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise | 1602,7 | 1451,4 | 1371,6 | 1285,9 | 1201,8 |
| DN 100% vốn nhà nước 100% state owned capital | 1078,0 | 874,5 | 779,1 | 745,1 | 704,6 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% state owned capital | 524,7 | 576,9 | 592,5 | 540,8 | 497,2 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise | 5983,0 | 7148,4 | 7712,6 | 8572,4 | 8800,3 |
| Tư nhân - Private | 631,0 | 483,1 | 470,2 | 472,5 | 393,5 |
| Loại khác - Others | 5352,0 | 6665,3 | 7242,4 | 8099,9 | 8406,8 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise | 2156,1 | 3449,0 | 3772,7 | 4154,0 | 4510,1 |
| DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital | 1902,4 | 3163,4 | 3469,7 | 3817,9 | 4180,0 |
| DN liên doanh với nước ngoài Joint venture | 253,7 | 285,6 | 303,0 | 336,1 | 330,1 |

81 Tổng số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

| | Nghìn người - <i>Thous. persons</i> | | | | |
|---|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 9741,8 | 12048,8 | 12856,9 | 14012,3 | 14512,2 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 267,3 | 264,5 | 263,5 | 250,8 | 256,7 |
| Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i> | 192,0 | 195,7 | 180,1 | 171,9 | 161,4 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 4441,8 | 5807,6 | 6234,6 | 6758,0 | 7082,9 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 79,2 | 124,3 | 128,9 | 132,8 | 129,8 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 68,7 | 99 | 99,4 | 107,1 | 109,4 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 1622,4 | 1713,2 | 1809,7 | 1919,4 | 1858,9 |

81 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

| | Nghìn người - Thous. persons | | | | |
|---|------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 1369,5 | 1550,6 | 1695,2 | 1898,8 | 1974,6 |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 433,4 | 555 | 584,4 | 630,4 | 645,2 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 201,0 | 285,9 | 297,5 | 337,9 | 360,1 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 183,3 | 215,9 | 215,1 | 235,6 | 238,6 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 211,9 | 257,7 | 266,7 | 300,1 | 339,5 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 79,6 | 114,4 | 131,3 | 169,8 | 174,7 |

81 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

| | Nghìn người - Thous. persons | | | | |
|---|------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 267,7 | 372,4 | 394,9 | 429,3 | 454,5 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 205,8 | 309,4 | 349,3 | 429,1 | 454,9 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education</i> | 38,8 | 67,4 | 79,8 | 94,3 | 105,4 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 24,9 | 46,3 | 51,3 | 60,9 | 72,6 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 34,2 | 46,5 | 52,6 | 58,1 | 61,0 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 20,3 | 23,0 | 22,6 | 28,0 | 32,0 |

82 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by region

| | Nghìn người - <i>Thous. persons</i> | | | | |
|--|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 9741,8 | 12048,8 | 12856,9 | 14012,3 | 14512,2 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 2849,8 | 3853,9 | 4165,4 | 4565,7 | 4815,9 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and moutain areas</i> | 525,3 | 689,0 | 760,7 | 818,7 | 875,1 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 1192,4 | 1403,3 | 1503,6 | 1640,8 | 1680,9 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 236,8 | 237,8 | 239,4 | 240,5 | 240,2 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 3904,7 | 4640,0 | 4937,6 | 5304,1 | 5387,0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 700,0 | 949,1 | 1021,4 | 1101,8 | 1158,8 |
| Không xác định <i>Nec.</i> | 332,8 | 275,7 | 228,8 | 340,7 | 354,3 |

83 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**

Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 10841,1 | 19677,3 | 22144,2 | 26049,7 | 30704,5 |
| Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise | 3701,8 | 6250,8 | 6944,9 | 7608,9 | 9088,7 |
| DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i> | 2828,8 | 4000,4 | 3723,3 | 3869,0 | 4812,1 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i> | 873,0 | 2250,4 | 3221,6 | 3739,9 | 4276,6 |
| DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise | 5451,8 | 9613,8 | 11020,9 | 13713,2 | 16115,7 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 323,9 | 316,0 | 402,0 | 296,4 | 556,1 |
| Loại khác - <i>Others</i> | 5127,9 | 9297,8 | 10618,9 | 13416,8 | 15559,6 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise | 1687,5 | 3812,7 | 4178,4 | 4727,6 | 5500,1 |
| DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i> | 1050,3 | 2939,3 | 3384,4 | 3857,3 | 4643,3 |
| DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint-venture</i> | 637,2 | 873,4 | 794,0 | 870,3 | 856,8 |

84 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong\$

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 10841,1 | 19677,3 | 22144,2 | 26049,7 | 30704,5 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 88,8 | 283,9 | 231,3 | 245,7 | 317,1 |
| Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i> | 289,2 | 631,6 | 665,9 | 678,0 | 540,2 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 2039,4 | 3809,3 | 4561,9 | 5171,4 | 6197,3 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 516,0 | 1160,1 | 1296,4 | 1494,7 | 1604,9 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 79,7 | 95,6 | 114,4 | 119,8 | 149,2 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 894,9 | 1442,6 | 1936,7 | 1867,1 | 2115,1 |

84 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Ngàn tỷ đồng - Trill. dong\$

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 1608,5 | 2496,8 | 3418,7 | 3253,3 | 3926,3 |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 337,7 | 604,2 | 675,3 | 759,6 | 933,9 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 144,1 | 241,4 | 330,5 | 394,6 | 467,0 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 168,5 | 350,6 | 329,6 | 441,3 | 481,9 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 3420,7 | 6213,8 | 5894,9 | 7750,2 | 9890,5 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 714,6 | 1512,1 | 1853,1 | 2743,8 | 2950,2 |

84 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh
bình quân hàng năm của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of acting
enterprises having business outcomes
by kinds of economic activity*

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|-------|-------|-------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 274,0 | 350,4 | 472,9 | 686,9 | 598,5 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 52,9 | 110,9 | 149,8 | 191,0 | 232,0 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education</i> | 154,2 | 213,1 | 40,8 | 47,3 | 56,4 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 14,0 | 59,1 | 46,8 | 46,9 | 58,5 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 40,6 | 89,2 | 107,2 | 142,1 | 169,5 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 3,3 | 12,6 | 18,0 | 16,0 | 16,0 |

85 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng**

Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by region

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong\$

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| CẢ NƯỚC | | | | | |
| WHOLE COUNTRY | 10841,1 | 19677,3 | 22144,2 | 26049,7 | 30704,5 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 3131,6 | 6422,4 | 7577,0 | 7862,4 | 10219,7 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and moutain areas</i> | 184,9 | 519,7 | 682,6 | 798,7 | 989,1 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 537,9 | 1190,0 | 1525,0 | 1755,6 | 2014,5 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 128,8 | 253,4 | 252,0 | 276,4 | 356,4 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 4579,9 | 7115,0 | 7411,9 | 8039,9 | 8512,5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 444,0 | 836,2 | 856,1 | 994,7 | 1308,8 |
| Không xác định <i>Nec.</i> | 1834,0 | 3340,6 | 3839,6 | 6322,0 | 7303,5 |

86 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 4658,9 | 8450,2 | 10466,8 | 12551,0 | 13962,1 |
| Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise | 1758,9 | 3358,6 | 4599,7 | 4366,6 | 4566,5 |
| DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i> | 1140,9 | 2429,5 | 3173,4 | 2597,8 | 2589,2 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i> | 618,0 | 929,1 | 1426,3 | 1768,8 | 1977,3 |
| DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise | 2129,7 | 3455,8 | 3862,0 | 5856,5 | 6891,6 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 126,1 | 95,6 | 124,2 | 86,5 | 236,9 |
| Loại khác - <i>Others</i> | 2003,6 | 3360,2 | 3737,8 | 5770,0 | 6654,7 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise | 770,3 | 1635,8 | 2005,1 | 2327,9 | 2504,0 |
| DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i> | 496,7 | 1277,1 | 1558,7 | 1836,5 | 2081,9 |
| DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint-venture</i> | 273,6 | 358,7 | 446,4 | 491,4 | 422,1 |

87 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 4658,9 | 8450,2 | 10466,8 | 12551,0 | 13962,1 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 62,3 | 149,3 | 165,4 | 189,1 | 232,6 |
| Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i> | 190,0 | 467,5 | 519,4 | 520,1 | 367,3 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i> | 1010,1 | 1811,5 | 2232,1 | 2538,8 | 2953,6 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 417,0 | 1006,8 | 1187,2 | 1305,5 | 1367,8 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 69,5 | 66,6 | 76,7 | 79,2 | 100,7 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 296,3 | 408,6 | 560,7 | 574,7 | 633,2 |

87 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong\$

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|-------|--------|--------|--------|--------|
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 478,8 | 635,5 | 890,5 | 833,6 | 943,2 |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 236,5 | 371,2 | 421,4 | 487,3 | 573,1 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i> | 100,0 | 164,8 | 210,0 | 252,1 | 289,4 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 102,6 | 180,9 | 161,4 | 236,5 | 243,7 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 851,3 | 2016,2 | 2573,8 | 3388,8 | 4131,5 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 437,2 | 822,4 | 1037,1 | 1511,8 | 1541,5 |

87 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Ngàn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|-------|-------|-------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 223,1 | 167,1 | 225,1 | 393,5 | 288,6 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 18,9 | 50,3 | 80,1 | 91,4 | 117,4 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education</i> | 132,5 | 55,5 | 22,1 | 25,6 | 29,1 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 10,8 | 22,3 | 30,3 | 29,2 | 40,1 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 20,7 | 50,3 | 65,5 | 88,0 | 104,6 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 1,3 | 3,4 | 8,0 | 5,8 | 4,7 |

88 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính
dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời
điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng
*Value of fixed asset and long-term investment
of acting enterprises having business
outcomes as of annual 31 December by region*

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 4658,9 | 8450,2 | 10466,8 | 12551,0 | 13962,1 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 1422,4 | 2540,3 | 3288,7 | 3653,8 | 4875,6 |
| Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and moutain areas</i> | 93,9 | 296,7 | 393,6 | 435,7 | 486,4 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 302,6 | 644,1 | 878,5 | 1012,0 | 1135,5 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 61,5 | 126,9 | 118,6 | 139,0 | 192,6 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 1978,5 | 2989,8 | 3136,5 | 3487,4 | 3430,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 157,8 | 337,6 | 318,3 | 412,8 | 593,0 |
| Không xác định - <i>Nec.</i> | 642,2 | 1514,8 | 2332,6 | 3410,3 | 3248,1 |

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 7487,7 | 13516,0 | 14949,2 | 17436,4 | 20664,3 |
| Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise | 2033,5 | 2960,8 | 2722,2 | 2865,5 | 3126,3 |
| DN 100% vốn nhà nước 100% state owned capital | 1517,6 | 1785,4 | 1666,0 | 1811,3 | 2036,9 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital | 515,9 | 1175,4 | 1056,2 | 1054,2 | 1089,4 |
| DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise | 4068,2 | 7039,5 | 8075,1 | 9762,1 | 11737,1 |
| Tư nhân - Private | 391,4 | 532,7 | 516,2 | 541,7 | 473,5 |
| Loại khác - Others | 3676,8 | 6506,8 | 7558,9 | 9220,4 | 11263,6 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise | 1386,0 | 3515,7 | 4151,9 | 4808,8 | 5800,9 |
| DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital | 943,6 | 2861,2 | 3502,9 | 4050,5 | 5071,4 |
| DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture | 442,4 | 654,5 | 649,0 | 758,3 | 729,5 |

90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong\$

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 7487,7 | 13516,0 | 14949,2 | 17436,4 | 20664,3 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 50,5 | 71,2 | 88,4 | 85,3 | 113,0 |
| Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i> | 207,8 | 375,0 | 293,9 | 275,2 | 292,5 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i> | 2435,5 | 5055,7 | 5838,0 | 6682,5 | 8043,4 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 311,3 | 531,4 | 649,4 | 768,4 | 819,4 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 15,9 | 39,8 | 46,1 | 52,9 | 62,3 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 495,6 | 775,5 | 953,7 | 1110,0 | 1237,4 |

90 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. dongs

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 2976,9 | 4760,0 | 5166,7 | 6068,0 | 6970,9 |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 247,6 | 483,6 | 527,5 | 592,0 | 718,3 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 49,0 | 85,5 | 112,7 | 137,3 | 170,1 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 120,5 | 308,0 | 262,4 | 436,2 | 448,5 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 302,5 | 509,0 | 405,3 | 457,8 | 787,3 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 79,3 | 177,0 | 210,9 | 288,6 | 438,6 |

90 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|------|-------|-------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 93,2 | 157,4 | 172,2 | 216,2 | 235,7 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 43,7 | 81,1 | 103,9 | 127,9 | 164,3 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education</i> | 7,6 | 19,2 | 22,2 | 25,7 | 29,5 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 5,3 | 15,2 | 18,9 | 24,1 | 31,6 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 36,9 | 62,0 | 70,2 | 80,6 | 91,3 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 8,6 | 9,4 | 6,8 | 7,7 | 10,2 |

91 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by region

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| CẢ NƯỚC | | | | | |
| WHOLE COUNTRY | 7487,7 | 13516,0 | 14949,2 | 17436,4 | 20664,3 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 2305,7 | 4482,2 | 5063,8 | 5814,5 | 7251,2 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and moutain areas</i> | 209,2 | 582,7 | 873,5 | 1052,2 | 1297,2 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 572,4 | 1163,2 | 1277,4 | 1407,2 | 1514,0 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 127,0 | 241,6 | 239,4 | 303,4 | 334,1 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 3371,6 | 5398,5 | 5770,6 | 6703,5 | 7633,5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 596,5 | 1016,7 | 1128,2 | 1273,4 | 1377,3 |
| Không xác định - Nec. | 305,3 | 631,1 | 596,3 | 882,2 | 1257,0 |

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 465,8 | 892,4 | 1036,1 | 1208,4 | 1401,2 |
| Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise | 125,1 | 171,5 | 157,8 | 177,2 | 173,5 |
| DN 100% vốn nhà nước 100% state owned capital | 88,7 | 109,9 | 86,0 | 101,4 | 96,7 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital | 36,4 | 61,6 | 71,8 | 75,8 | 76,8 |
| DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise | 237,2 | 448,4 | 550,7 | 623,9 | 757,6 |
| Tư nhân - Private | 21,8 | 22,9 | 25,3 | 24,9 | 26,2 |
| Loại khác - Others | 215,4 | 425,5 | 525,4 | 599,0 | 731,4 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise | 103,5 | 272,5 | 327,6 | 407,3 | 470,1 |
| DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital | 82,5 | 238,0 | 290,9 | 363,3 | 423,8 |
| DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture | 21,0 | 34,5 | 36,7 | 44,0 | 46,3 |

93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 465,8 | 892,4 | 1036,1 | 1208,4 | 1401,2 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 12,2 | 14,3 | 14,6 | 15,3 | 16,1 |
| Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i> | 15,7 | 22,9 | 22,1 | 22,5 | 20,5 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i> | 168,3 | 381,1 | 458,4 | 555,2 | 638,4 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 12,2 | 32,4 | 18,6 | 23,5 | 25,1 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 3,7 | 8,0 | 9,0 | 10,3 | 11,3 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 64,1 | 108,4 | 128,0 | 139,2 | 152,5 |

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|------|-------|-------|-------|-------|
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 65,9 | 103,8 | 130,9 | 150,0 | 179,3 |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 26,1 | 48,4 | 53,7 | 58,9 | 64,9 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 7,9 | 14,0 | 17,7 | 20,4 | 25,2 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 12,6 | 29,4 | 32,9 | 38,2 | 41,5 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 36,9 | 49,1 | 49,8 | 61,9 | 84,6 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 6,0 | 12,0 | 14,8 | 18,1 | 23,3 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 18,9 | 34,4 | 43,2 | 44,3 | 53,9 |

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|------|------|------|------|------|
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 8,5 | 18,0 | 23,3 | 27,4 | 34,4 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education</i> | 3,0 | 6,7 | 7,9 | 9,7 | 11,4 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 1,5 | 4,7 | 5,4 | 6,5 | 10,8 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 1,8 | 3,8 | 4,6 | 5,4 | 5,9 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 0,5 | 1,0 | 1,2 | 1,6 | 2,1 |

94 Tổng thu nhập của người lao động trong
doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh phân theo vùng
*Total compensation of employees in acting
enterprises having business outcomes by region*

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 465,8 | 892,4 | 1036,1 | 1208,4 | 1401,2 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 139,3 | 279,9 | 342,4 | 379,9 | 454,2 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 17,5 | 39,6 | 50,7 | 63,9 | 70,6 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 38,4 | 76,5 | 90,4 | 104,4 | 117,6 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 8,3 | 12,6 | 13,9 | 14,4 | 15,5 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 200,2 | 375,7 | 438,1 | 501,4 | 585,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 22,1 | 51,5 | 62,9 | 74,6 | 84,0 |
| Không xác định - Nec. | 40,0 | 56,6 | 37,7 | 69,8 | 74,1 |

**95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh
doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Profit before taxes of acting enterprises having
business outcomes by types of enterprise*

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 356,3 | 556,7 | 552,7 | 712,0 | 876,7 |
| Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise | 115,2 | 185,1 | 157,1 | 197,3 | 200,9 |
| DN 100% vốn nhà nước 100% state owned capital | 80,0 | 94,7 | 59,7 | 113,5 | 124,9 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital | 35,2 | 90,4 | 97,4 | 83,8 | 76,0 |
| DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise | 115,7 | 122,5 | 150,5 | 188,1 | 291,6 |
| Tư nhân - Private | 2,9 | 3,6 | 4,6 | 6,5 | 11,0 |
| Loại khác - Others | 112,8 | 118,9 | 145,9 | 181,6 | 280,6 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise | 125,4 | 249,1 | 245,1 | 326,6 | 384,2 |
| DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital | 40,8 | 150,5 | 170,6 | 226,8 | 306,6 |
| DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture | 84,6 | 98,6 | 74,5 | 99,8 | 77,6 |

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises having
business outcomes by kinds of economic activity*

Ngàn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 356,3 | 556,7 | 552,7 | 712,0 | 876,7 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 9,6 | 4,8 | 6,5 | 4,8 | 5,0 |
| Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i> | 81,0 | 99,3 | 22,2 | 20,7 | 27,6 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i> | 101,3 | 225,4 | 285,9 | 378,5 | 433,4 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | -5,2 | 17,2 | 13,7 | 20,3 | 30,0 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 1,4 | 3,0 | 3,9 | 3,8 | 4,9 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 17,9 | 12,0 | 16,2 | 23,0 | 23,7 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 39,5 | 39,2 | 59,8 | 66,1 | 75,2 |

96 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|------|------|------|------|------|
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 8,2 | 11,0 | 17,5 | 28,2 | 23,6 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 3,9 | 3,1 | 4,6 | 2,7 | 7,2 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 8,1 | 34,8 | 29,2 | 56,8 | 58,5 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 61,7 | 64,6 | 56,7 | 55,7 | 97,3 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 15,2 | 23,5 | 20,6 | 30,5 | 61,4 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 11,8 | 9,2 | 5,6 | 6,8 | 10,5 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | -1,4 | 1,8 | 2,0 | 4,5 | 6,0 |

96 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|------|------|------|------|------|
| Giáo dục và đào tạo <i>Education</i> | -3,1 | 0,8 | 0,6 | 0,9 | 1,8 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 0,2 | | 0,4 | 0,5 | 1,2 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 4,7 | 5,9 | 6,9 | 6,9 | 6,9 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 1,5 | -0,1 | | | -0,3 |

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

*Profit before taxes of acting enterprises having
business outcomes by region*

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 356,3 | 556,7 | 552,7 | 712,0 | 876,7 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 96,2 | 184,2 | 162,4 | 191,5 | 284,1 |
| Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and moutain areas</i> | 1,6 | 17,7 | 34,6 | 59,0 | 72,1 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 13,5 | 16,0 | 28,4 | 31,4 | 32,0 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 6,6 | 3,3 | 5,0 | 4,1 | 6,8 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 208,2 | 258,7 | 240,9 | 287,9 | 313,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 22,5 | 26,5 | 28,2 | 46,5 | 42,2 |
| Không xác định - <i>Nec.</i> | 7,7 | 50,3 | 53,2 | 91,6 | 126,2 |

98 **Trang bị tài sản cố định bình quân
một lao động của doanh nghiệp đang
hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee
of acting enterprises having business outcomes
by types of enterprise*

| | Triệu đồng - Mill. dong | | | | |
|--|-------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 253,9 | 264,0 | 286,5 | 297,7 | 337,4 |
| Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i> | 557,5 | 735,4 | 732,2 | 1053,6 | 1124,1 |
| DN ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i> | 186,2 | 157,5 | 208,6 | 175,6 | 220,2 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i> | 209,3 | 282,5 | 275,7 | 302,4 | 348,7 |

99 **Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng**

*Average fixed asset per employee
of acting enterprises having business outcomes
by region*

Triệu đồng - *Mill. dong*

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 253,9 | 264,0 | 286,5 | 297,7 | 337,4 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 221,2 | 265,5 | 307,7 | 306,1 | 365,3 |
| Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and moutain areas</i> | 151,7 | 251,5 | 347,7 | 408,5 | 422,0 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 189,9 | 250,2 | 315,0 | 343,3 | 387,6 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 153,5 | 264,3 | 278,6 | 335,6 | 346,5 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 226,2 | 247,2 | 256,7 | 225,8 | 250,1 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 173,9 | 206,5 | 217,8 | 213,8 | 275,8 |
| Không xác định - <i>Nec.</i> | 912,0 | 807,4 | 454,5 | 1041,8 | 1039,3 |

100 Số hợp tác xã phân theo vùng

Number of cooperatives by region

| | Hợp tác xã - Cooperative | | | | |
|---|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 11924 | 12794 | 12866 | 13012 | 13171 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 4818 | 4818 | 4853 | 4511 | 4467 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 1750 | 2136 | 2072 | 2061 | 2120 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 3253 | 3494 | 3592 | 3788 | 3792 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 338 | 402 | 378 | 460 | 535 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 632 | 757 | 743 | 861 | 905 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 1133 | 1187 | 1228 | 1331 | 1352 |

101

Số lao động trong hợp tác xã phân theo vùng

*Number of employees in cooperatives
by region*

| | Người - Person | | | | |
|---|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 251541 | 207862 | 212939 | 200925 | 188672 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 95287 | 80787 | 78294 | 71735 | 69119 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 25527 | 26243 | 24673 | 25413 | 23885 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 55440 | 44115 | 47928 | 46906 | 43084 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 9712 | 6982 | 6441 | 7090 | 7187 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 38824 | 29452 | 34473 | 28063 | 23488 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 26751 | 20283 | 21130 | 21718 | 21909 |

102 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

Nghìn cơ sở - *Thous. establishments*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 4125,0 | 4754,8 | 4909,8 | 5143,0 | 5151,9 |
| Công nghiệp và xây dựng Industry and construction | 934,9 | 894,8 | 904,1 | 943,3 | 917,5 |
| Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i> | 31,1 | 21,2 | 16,0 | 15,7 | 13,8 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i> | 835,4 | 794,0 | 801,7 | 827,3 | 803,8 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 3,7 | 3,5 | 3,1 | 3,7 | 3,7 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 2,8 | 4,3 | 3,9 | 4,0 | 4,1 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 61,9 | 71,8 | 79,4 | 92,6 | 92,1 |
| Thương mại, dịch vụ Trade, service | 3190,1 | 3860,0 | 4005,7 | 4199,7 | 4234,4 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 1825,0 | 2181,7 | 2252,7 | 2335,1 | 2340,7 |

102 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể
phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

| | Nghìn cơ sở -Thous. establishments | | | | |
|--|------------------------------------|-------|-------|-------|------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 250,7 | 240,7 | 241,1 | 255,6 | 248,1 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 636,7 | 742,9 | 782,2 | 824,9 | 824,5 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 34,1 | 34,8 | 34,0 | 31,6 | 31,5 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 10,5 | 11,7 | 12,7 | 11,0 | 10,7 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 138,8 | 280,9 | 291,2 | 332,9 | 364,3 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 18,3 | 18,7 | 19,4 | 17,8 | 17,2 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 33,3 | 46,8 | 49,9 | 53,9 | 56,2 |

102 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

| | Nghìn cơ sở - <i>Thous. establishments</i> | | | | |
|---|--|-------|-------|-------|-------------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education</i> | 7,7 | 13,6 | 14,0 | 15,1 | 15,0 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 19,3 | 25,1 | 28,8 | 27,4 | 28,3 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 31,2 | 32,3 | 35,7 | 30,2 | 28,6 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 184,6 | 230,8 | 244,1 | 264,3 | 269,3 |

103

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo vùng

*Number of non-farm individual business
establishments by region*

Ngìn cơ sở - *Thous. establishments*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 4125,0 | 4754,8 | 4909,8 | 5143,0 | 5151,9 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 1093,1 | 1228,0 | 1256,7 | 1329,4 | 1322,2 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 369,6 | 440,3 | 450,6 | 489,0 | 492,4 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 945,4 | 1095,9 | 1126,1 | 1184,0 | 1188,4 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 181,1 | 226,4 | 236,5 | 244,8 | 246,7 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 664,8 | 820,1 | 856,3 | 902,1 | 917,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 871,0 | 944,1 | 983,6 | 993,7 | 984,9 |

104 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm
individual business establishments
by kinds of economic activity*

| Nghìn người - <i>Thous. persons</i> | | | | | |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 7435,6 | 7987,5 | 8261,9 | 8701,3 | 8781,1 |
| Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i> | 2287,7 | 2112,7 | 2160,7 | 2264,5 | 2216,6 |
| Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i> | 72,2 | 44,4 | 33,1 | 32,7 | 28,8 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i> | 1858,4 | 1609,8 | 1622,5 | 1650,7 | 1606,1 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 9,3 | 8,6 | 7,6 | 9,9 | 10,0 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 9,6 | 11,1 | 10,0 | 10,9 | 10,9 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 338,2 | 438,8 | 487,5 | 560,3 | 560,8 |

104 (Tiếp theo) **Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

| Nghìn người - <i>Thous. persons</i> | | | | | |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018 |
| Thương mại, dịch vụ <i>Trade, service</i> | 5147,9 | 5874,8 | 6101,2 | 6436,8 | 6564,5 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 2799,3 | 3248,3 | 3356,5 | 3498,0 | 3549,5 |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 393,8 | 310,7 | 311,6 | 324,8 | 317,2 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 1221,9 | 1340,9 | 1398,8 | 1512,5 | 1538,9 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 72,2 | 53,5 | 51,9 | 50,3 | 50,4 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 16,3 | 18,2 | 19,6 | 16,9 | 16,7 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 183,7 | 333,3 | 347,8 | 380,4 | 417,0 |

104 (Tiếp theo) **Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

| | Nghìn người - Thous. persons | | | | |
|---|------------------------------|-------|-------|-------|------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 29,5 | 30,1 | 31,8 | 29,0 | 28,4 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 59,2 | 83,4 | 89,8 | 99,1 | 104,5 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education</i> | 15,6 | 30,4 | 33,9 | 43,7 | 46,2 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 32,9 | 44,8 | 52,6 | 51,4 | 53,9 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 52,1 | 61,3 | 66,5 | 64,8 | 64,6 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 271,4 | 319,9 | 340,4 | 365,9 | 377,2 |

105 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo vùng

*Number of employees in the non-farm
individual business establishments by region*

Nghìn người - *Thous. persons*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 7435,6 | 7987,5 | 8261,9 | 8701,3 | 8781,1 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 2051,6 | 2134,9 | 2209,3 | 2348,1 | 2343,4 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 635,6 | 688,1 | 703,7 | 764,4 | 778,7 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 1519,1 | 1731,9 | 1774,9 | 1894,8 | 1924,6 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 297,8 | 340,3 | 356,9 | 376,3 | 382,5 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 1304,9 | 1455,4 | 1504,6 | 1558,5 | 1589,5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 1626,6 | 1636,9 | 1712,5 | 1759,2 | 1762,4 |

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Agriculture, Forestry and Fishing

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2018

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2018 phát triển ổn định và có mức tăng trưởng khá do điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực, giống lúa mới chất lượng cao đang dần thay thế giống lúa truyền thống, phát triển mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cho giá trị kinh tế cao.

Sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 48,9 triệu tấn, tăng 1.036,2 nghìn tấn so với năm 2017, trong đó sản lượng lúa đạt 44 triệu tấn, tăng 1.240,3 nghìn tấn (Sản lượng lúa đông xuân đạt 20,6 triệu tấn, tăng 1.187,2 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 15,1 triệu tấn, giảm 349,9 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 8,3 triệu tấn, tăng 403 nghìn tấn); năng suất lúa đạt 58,1 tạ/ha, tăng 4,7%. Diện tích gieo trồng lúa trong những năm gần đây có xu hướng giảm dần, theo mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng chất lượng, hiệu quả. Diện tích gieo trồng lúa năm 2018 đạt 7.570,4 nghìn ha, giảm 134,8 nghìn ha so với năm 2017.

Trong khi diện tích lúa có xu hướng giảm thì diện tích cây lâu năm tăng lên, đặc biệt là cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả. Diện tích cây lâu năm năm 2018 đạt 3.482,3 nghìn ha, tăng 2,3% so với năm 2017. Sản lượng năm 2018 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 1.142 nghìn tấn, tăng 4,3% so với năm 2017; hồ tiêu đạt 255,4 nghìn tấn, tăng 1,1%; cà phê đạt 1.626,2 nghìn tấn, tăng 3,1%; cam, quýt đạt 1.055 nghìn tấn, tăng 10,1%; xoài đạt 788,5 nghìn tấn, tăng 5,8%.

Nghành chăn nuôi có những bước chuyển dịch rõ ràng, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân cư giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường; ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật, tăng hiệu quả kinh

tế. Chăn nuôi trâu, bò năm 2018 nhìn chung ổn định, nuôi gia cầm đạt khá, chăn nuôi lợn được phục hồi nhanh, nhất là những tháng cuối năm do giá bán sản phẩm tăng nhanh và người chăn nuôi có lãi. Tại thời điểm 1/10/2018, đàn trâu cả nước có 2,4 triệu con, giảm 66,6 nghìn con so với cùng thời điểm năm 2017; đàn bò 5,8 triệu con, tăng 148 nghìn con; đàn lợn 28,2 triệu con, tăng 745,2 nghìn con; đàn gia cầm 409 triệu con, tăng 23,5 triệu con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2018 đạt 92,1 nghìn tấn, tăng 4,7% so với năm 2017; sản lượng thịt bò hơi đạt 334,5 nghìn tấn, tăng 4%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 3,8 triệu tấn, tăng 2,2%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 1,1 triệu tấn, tăng 6,4%.

2. Lâm nghiệp

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động trồng, chăm sóc rừng và khai thác lâm sản. Năm 2018, diện tích trồng rừng mới tập trung của cả nước đạt 286 nghìn ha, giảm 2,1% so với năm 2017, trong đó rừng sản xuất đạt 272,6 nghìn ha, giảm 0,9%; rừng phòng hộ đạt 11,5 nghìn ha, giảm 23,8%; rừng đặc dụng đạt 1,9 nghìn ha, giảm 9,5%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 15.241,2 nghìn m³, tăng 7,5%.

3. Thủy sản

Năm 2018, sản lượng thủy sản đạt 7.768,5 nghìn tấn, tăng 6,2% so với năm 2017. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt khá, nhất là nuôi tôm nước lợ và cá tra. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2018 đạt 4.161,8 nghìn tấn, tăng 6,9% so với năm trước, trong đó cá đạt 2.918,7 nghìn tấn, tăng 6,7%; tôm đạt 809,7 nghìn tấn, tăng 8,4%.

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản trên biển, đồng thời tàu thuyền đang được cơ cấu lại theo hướng giảm lượng tàu công suất nhỏ, tăng tàu công suất lớn đánh bắt xa bờ nên sản lượng khai thác biển tăng khá. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.606,7 nghìn tấn, tăng 5,4% so với năm trước, trong đó sản lượng khai thác biển đạt 3.396,7 nghìn tấn, tăng 5,7%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2018

1. Agriculture

The agriculture production in 2018 witnessed stability and gained a good growth rate due to favorable weather conditions for crops growing, and the conversion of crops pattern towards positive direction by gradually replacing the traditional paddy with the new quality one, and the development of VietGAP-standard production model of high economic value.

The production of cereals reached 48.9 million tons nationwide, increasing 1,036.2 thousand tons compared to 2017, of which the production of paddy reached 44 million tons, an increase of 1,240.3 thousand tons (the production of spring paddy reached 20.6 million tons, an increase of 1,187.2 thousand tons; the production of autumn paddy reached 15.1 million tons, a decrease of 349.9 thousand tons; and the production of winter paddy reached 8.3 million tons, an increase of 403 thousand tons). The yield of paddy reached 58.1 quintals/ha, a growth of 4.7%. The area of paddy cultivation in the recent years tended to decrease, according to the goal of crops conversion towards quality and efficiency. The planted area of paddy in 2018 reached 7,570.4 thousand hectares, declining by 134.8 thousand hectares compared to 2017.

While the paddy area was likely to drop, the area of perennial crops increased, especially the perennial industrial crops and fruits crops. The area of perennial crops reached 3,482.3 thousand hectares in 2018, an increase of 2.3% compared to 2017. The production of some perennial industrial crops and fruits crops in 2018 was as follows: rubber reached 1,142 thousand tons, rising by 4.3% compared to 2017; pepper gained 255.4 thousand tons, growing by 1.1%; coffee reached 1,626.2 thousand tons, increasing by 3.1%; orange and mandarin reached 1,055 thousand

tons, growing by 10.1%; and mango reached 788.5 thousand tons, rising by 5.8%.

The livestock saw a clear conversion with a gradual shift from small scale, dispersed husbandry to the development of concentrated husbandry in the pattern of livestock farms and family farms, the establishment of husbandry areas away from cities and residential areas that minimized environmental pollution, and the application of science and technology to increase economic efficiency. In 2018, the buffalo and cattle husbandry was generally stable; the poultry farming was good; and the pig farming was quickly recovered, especially in the last months of the year due to an increase of the market prices and the producer's earnings. As of 1st October 2018, the buffalo population reached 2.4 million heads, a fall of 66.6 thousand heads compared to that in the same period in 2017; the cattle population reached 5.8 million heads, an increase of 148 thousand heads; the pig population reached 28.2 million heads, a rise of 745.2 thousand heads; the poultry population reached 409 million heads, an increase of 23.5 million heads. Production of living weight of buffalo reached 92.1 thousand tons in 2018, an increase of 4.7% compared to 2017; production of living weight of cattle reached 334.5 thousand tons, growing by 4%; production of living weight of pig reached 3.8 million tons, rising by 2.2%; and the production of living weight of poultry reached 1.1 million tons, growing by 6.4%.

2. Forestry

The weather in the year was relatively favorable for afforestation, forestry protection and forestry products exploitation. In 2018, the area of newly concentrated forests all over the country reached 286 thousand hectares nationwide, falling by 2.1% compared to 2017, of which the area of the production forests was 272.6 thousand hectares, decreasing by 0.9%; the area of protection forest was 11.5 thousand hectares, dropping by 23.8%; and the special-use forest reached 1.9 thousand hectares, declining by 9.5%. The production of wood reached 15,241.2 thousand m³, an increase of 7.5%.

3. Fishing

In 2018, the production of fishing reached 7,768.5 thousand tons, rising by 6.2% compared to 2017. The aquaculture gained relatively good results, especially brackish-water shrimp and catfish. The aquaculture production in 2018 reached 4,161.8 thousand tons, rising by 6.9% compared to that in the previous year, of which fish reached 2,918.7 thousand tons, increasing by 6.7%; and shrimp reached 809.7 thousand tons, growing by 8.4%.

The weather in the year was relatively favorable for aquatic capture and fishery from the sea. Furthermore, vessels were restructured in the direction of reducing the number of small capacity vessels and increasing big capacity ones for catching offshore. As a result, the production of marine catching was good. The production of aquatic catching reached 3,606.7 thousand tons, growing by 5.4% compared to that in the previous year, of which marine catching reached 3,396.7 thousand tons, rising by 5.7%.

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 2018
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY 2018

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereal



Số lượng gia súc, gia cầm
Livestock population
 (Triệu con - Mill. heads)



Sản lượng thủy sản
Production of fishery



**Diện tích rừng trồng mới
 tập trung - Area of new
 concentrated planted forest**



Sản lượng gỗ khai thác
Production of exploited wood

106 **Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản**
Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

Triệu đồng - *Mill. dong*s

| | Đất trồng trọt <i>Cultivated land</i> | Mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture water surface</i> |
|----------------------------|--|--|
| 2010 | 54,6 | 103,8 |
| 2011 | 72,2 | 135,2 |
| 2012 | 72,8 | 145,3 |
| 2013 | 75,7 | 157,6 |
| 2014 | 79,3 | 177,4 |
| 2015 | 82,6 | 178,1 |
| 2016 | 85,4 | 184,3 |
| 2017 | 90,2 | 210,1 |
| Sơ bộ <i>Prel. 2018</i> | 91,9 | 226,3 |

107 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

| Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | | | | |
|----------------------------|-------------------------------------|--|--|---------------------------------------|--|---|
| | Cây hàng năm <i>Annual crops</i> | | | Cây lâu năm <i>Perennial crops</i> | | |
| | Tổng số <i>Total</i> | Trong đó <i>Of which</i> | | Tổng số <i>Total</i> | Trong đó <i>Of which</i> | |
| | | Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i> | Cây CN hàng năm <i>Annual Industrial crops</i> | | Cây CN lâu năm <i>Perennial Industrial crops</i> | Cây ăn quả <i>Fruit crops</i> |

Ngìn ha - *Thous. ha*

| | | | | | | | |
|------------|---------|---------|--------|-------|--------|--------|-------|
| 2010 | 14061,1 | 11214,3 | 8615,9 | 797,6 | 2846,8 | 2010,5 | 779,7 |
| 2011 | 14363,5 | 11420,5 | 8777,6 | 788,2 | 2943,0 | 2079,6 | 772,5 |
| 2012 | 14635,6 | 11537,9 | 8918,9 | 729,9 | 3097,7 | 2222,8 | 765,9 |
| 2013 | 14792,5 | 11714,4 | 9074,0 | 730,9 | 3078,1 | 2110,9 | 706,9 |
| 2014 | 14809,4 | 11665,4 | 8996,2 | 710,0 | 3144,0 | 2133,5 | 799,1 |
| 2015 | 14945,3 | 11700,0 | 9008,8 | 676,8 | 3245,3 | 2154,5 | 824,4 |
| 2016 | 15112,1 | 11798,6 | 8890,6 | 633,2 | 3313,5 | 2345,7 | 869,1 |
| 2017 | 14902,0 | 11498,1 | 8806,8 | 611,8 | 3403,9 | 2219,8 | 928,3 |
| Sơ bộ | | | | | | | |
| Prel. 2018 | 15023,8 | 11541,5 | 8611,3 | 581,7 | 3482,3 | 2228,4 | 989,4 |

107 (Tiếp theo) Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây (Cont.) Planted area of crops by crop group

| Tổng số Total | Chia ra - Of which | | | | | |
|---------------------|------------------------------|--|---|--------------------------------|---|---------------------------------|
| | Cây hàng năm Annual crops | | | Cây lâu năm Perennial crops | | |
| | Tổng số Total | Trong đó Of which | | Tổng số Total | Trong đó Of which | |
| | | Cây lương thực có hạt Cereals | Cây CN hàng năm Annual Industrial crops | | Cây CN lâu năm Perennial Industrial crops | Cây ăn quả Fruit crops |

| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - % | | | | | | | |
|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 2010 | 101,8 | 101,5 | 101,0 | 105,8 | 103,1 | 103,8 | 100,7 |
| 2011 | 102,2 | 101,8 | 101,9 | 98,8 | 103,4 | 103,4 | 99,1 |
| 2012 | 101,9 | 101,0 | 101,6 | 92,6 | 105,3 | 106,9 | 99,1 |
| 2013 | 101,1 | 101,5 | 101,7 | 100,1 | 99,4 | 95,0 | 92,3 |
| 2014 | 100,1 | 99,6 | 99,1 | 97,1 | 102,1 | 101,1 | 113,0 |
| 2015 | 100,9 | 100,3 | 100,1 | 95,3 | 103,2 | 101,0 | 103,2 |
| 2016 | 101,1 | 100,8 | 98,7 | 93,6 | 102,1 | 108,9 | 105,4 |
| 2017 | 98,6 | 97,5 | 99,1 | 96,6 | 102,7 | 94,6 | 106,8 |
| Sơ bộ Prel. 2018 | 100,8 | 100,4 | 97,8 | 95,1 | 102,3 | 100,4 | 106,6 |

108 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

Planted area of main annual crops

| | Lúa <i>Paddy</i> | Ngô <i>Maize</i> | Mía <i>Sugar- cane</i> | Bông <i>Cotton</i> | Lạc <i>Peanut</i> | Đậu tương <i>Soya- bean</i> |
|---|---------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------------|
| Nghìn ha - <i>Thous. ha</i> | | | | | | |
| 2010 | 7489,4 | 1125,7 | 269,1 | 9,1 | 231,4 | 197,8 |
| 2011 | 7655,4 | 1121,3 | 282,2 | 9,8 | 223,8 | 181,1 |
| 2012 | 7761,2 | 1156,6 | 301,9 | 6,9 | 219,2 | 119,6 |
| 2013 | 7902,5 | 1170,4 | 310,4 | 3,0 | 216,4 | 117,2 |
| 2014 | 7816,2 | 1179,0 | 305,0 | 2,8 | 208,7 | 109,4 |
| 2015 | 7828,0 | 1178,9 | 284,2 | 1,2 | 200,2 | 100,8 |
| 2016 | 7737,1 | 1152,7 | 267,6 | 0,5 | 184,8 | 99,6 |
| 2017 | 7705,2 | 1099,5 | 281,0 | 0,4 | 195,6 | 68,4 |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018 | 7570,4 | 1039,0 | 269,0 | 0,3 | 185,7 | 53,1 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | | | | |
| 2010 | 100,7 | 103,4 | 101,3 | 94,8 | 94,4 | 134,6 |
| 2011 | 102,2 | 99,6 | 104,9 | 107,7 | 96,7 | 91,6 |
| 2012 | 101,4 | 103,1 | 107,0 | 70,4 | 97,9 | 66,0 |
| 2013 | 101,8 | 101,2 | 102,8 | 43,5 | 98,7 | 98,0 |
| 2014 | 98,9 | 100,7 | 98,3 | 93,3 | 96,4 | 93,3 |
| 2015 | 100,2 | 100,0 | 93,2 | 42,9 | 95,9 | 92,1 |
| 2016 | 98,8 | 97,8 | 94,2 | 41,7 | 92,3 | 98,8 |
| 2017 | 99,6 | 95,4 | 105,0 | 80,0 | 105,8 | 68,7 |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018 | 98,3 | 94,5 | 95,7 | 75,0 | 94,9 | 77,6 |

109 **Năng suất một số cây hàng năm** *Yield of main annual crops*

| | Lúa <i>Paddy</i> | Ngô <i>Maize</i> | Mía <i>Sugar- cane</i> | Bông <i>Cotton</i> | Lạc <i>Peanut</i> | Đậu tương <i>Soya- bean</i> |
|--------------------|--|---------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------------|
| | Tạ/ha - Quintal/ha | | | | | |
| 2010 | 53,4 | 41,1 | 600,6 | 13,7 | 21,1 | 15,1 |
| 2011 | 55,4 | 43,1 | 621,5 | 12,9 | 20,9 | 14,7 |
| 2012 | 56,4 | 43,0 | 629,9 | 12,8 | 21,4 | 14,5 |
| 2013 | 55,7 | 44,4 | 648,5 | 10,7 | 22,7 | 14,4 |
| 2014 | 57,5 | 44,1 | 649,9 | 10,4 | 21,7 | 14,3 |
| 2015 | 57,6 | 44,8 | 645,2 | 10,8 | 22,7 | 14,5 |
| 2016 | 55,8 | 45,5 | 643,2 | 12,0 | 23,1 | 16,1 |
| 2017 | 55,5 | 46,5 | 653,3 | 10,0 | 23,5 | 14,9 |
| Sơ bộ - Prel. 2018 | 58,1 | 47,2 | 663,1 | 6,7 | 24,7 | 15,2 |
| | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - % | | | | | |
| 2010 | 101,9 | 102,5 | 102,2 | 108,7 | 101,0 | 103,4 |
| 2011 | 103,7 | 104,9 | 103,5 | 94,2 | 99,1 | 97,4 |
| 2012 | 101,8 | 99,8 | 101,4 | 99,2 | 102,4 | 98,6 |
| 2013 | 98,8 | 103,3 | 103,0 | 83,6 | 106,1 | 99,3 |
| 2014 | 103,2 | 99,3 | 100,2 | 97,2 | 95,6 | 99,3 |
| 2015 | 100,2 | 101,6 | 99,3 | 103,8 | 104,6 | 101,4 |
| 2016 | 96,9 | 101,6 | 99,7 | 111,1 | 101,8 | 111,0 |
| 2017 | 99,5 | 102,2 | 101,6 | 83,3 | 101,7 | 92,5 |
| Sơ bộ - Prel. 2018 | 104,7 | 101,5 | 101,5 | 67,0 | 105,1 | 102,0 |

110 Sản lượng một số cây hàng năm

Production of main annual crops

| | Lúa <i>Paddy</i> | Ngô <i>Maize</i> | Mía <i>Sugar- cane</i> | Bông <i>Cotton</i> | Lạc <i>Peanut</i> | Đậu tương <i>Soya- bean</i> |
|--|---------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------------|
| Nghìn tấn - Thous. tons | | | | | | |
| 2010 | 40005,6 | 4625,7 | 16161,7 | 12,5 | 487,2 | 298,6 |
| 2011 | 42398,5 | 4835,6 | 17539,6 | 12,6 | 468,7 | 266,9 |
| 2012 | 43737,8 | 4973,6 | 19015,4 | 8,8 | 468,5 | 173,5 |
| 2013 | 44039,1 | 5191,2 | 20128,5 | 3,2 | 491,9 | 168,2 |
| 2014 | 44974,6 | 5202,3 | 19821,6 | 2,9 | 453,3 | 156,5 |
| 2015 | 45091,0 | 5287,2 | 18337,3 | 1,3 | 454,1 | 146,4 |
| 2016 | 43165,1 | 5246,5 | 17211,2 | 0,6 | 427,2 | 160,7 |
| 2017 | 42738,9 | 5109,6 | 18356,4 | 0,4 | 459,6 | 101,7 |
| Sơ bộ - Prel. 2018 | 43979,2 | 4905,9 | 17836,5 | 0,2 | 458,7 | 80,8 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - % | | | | | | |
| 2010 | 102,7 | 105,8 | 103,5 | 103,3 | 95,4 | 138,8 |
| 2011 | 106,0 | 104,5 | 108,5 | 100,8 | 96,2 | 89,4 |
| 2012 | 103,2 | 102,9 | 108,4 | 69,8 | 100,0 | 65,0 |
| 2013 | 100,7 | 104,4 | 105,9 | 36,4 | 105,0 | 96,9 |
| 2014 | 102,1 | 100,2 | 98,5 | 90,6 | 92,2 | 93,0 |
| 2015 | 100,3 | 101,6 | 92,5 | 44,8 | 100,2 | 93,5 |
| 2016 | 95,7 | 99,2 | 93,9 | 46,2 | 94,1 | 109,8 |
| 2017 | 99,0 | 97,4 | 106,7 | 66,7 | 107,6 | 63,3 |
| Sơ bộ - Prel. 2018 | 102,9 | 96,0 | 97,2 | 50,0 | 99,8 | 79,4 |

111 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

| | Diện tích - <i>Planted area</i> | | | Sản lượng - <i>Production</i> | | |
|---|---------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------|
| | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | <i>Total</i> | <i>Of which</i> | | <i>Total</i> | <i>Of which</i> | |
| | | Lúa <i>Paddy</i> | Ngô <i>Maize</i> | | Lúa <i>Paddy</i> | Ngô <i>Maize</i> |
| | Nghìn ha - <i>Thous. ha</i> | | | Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i> | | |
| 2010 | 8615,9 | 7489,4 | 1125,7 | 44632,2 | 40005,6 | 4625,7 |
| 2011 | 8777,6 | 7655,4 | 1121,3 | 47235,5 | 42398,5 | 4835,6 |
| 2012 | 8918,9 | 7761,2 | 1156,6 | 48712,6 | 43737,8 | 4973,6 |
| 2013 | 9074,0 | 7902,5 | 1170,4 | 49231,6 | 44039,1 | 5191,2 |
| 2014 | 8996,2 | 7816,2 | 1179,0 | 50178,5 | 44974,6 | 5202,3 |
| 2015 | 9008,8 | 7828,0 | 1178,9 | 50379,5 | 45091,0 | 5287,2 |
| 2016 | 8890,6 | 7737,1 | 1152,7 | 48416,2 | 43165,1 | 5246,5 |
| 2017 | 8806,8 | 7705,2 | 1099,5 | 47852,2 | 42738,9 | 5109,6 |
| Sơ bộ | | | | | | |
| Prel. 2018 | 8611,3 | 7570,4 | 1039,0 | 48888,4 | 43979,2 | 4905,9 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % | | | | | | |
| <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | | | | |
| 2010 | 101,0 | 100,7 | 103,4 | 103,0 | 102,7 | 105,8 |
| 2011 | 101,9 | 102,2 | 99,6 | 105,8 | 106,0 | 104,5 |
| 2012 | 101,6 | 101,4 | 103,1 | 103,1 | 103,2 | 102,9 |
| 2013 | 101,7 | 101,8 | 101,2 | 101,1 | 100,7 | 104,4 |
| 2014 | 99,1 | 98,9 | 100,7 | 101,9 | 102,1 | 100,2 |
| 2015 | 100,1 | 100,2 | 100,0 | 100,4 | 100,3 | 101,6 |
| 2016 | 98,7 | 98,8 | 97,8 | 96,1 | 95,7 | 99,2 |
| 2017 | 99,1 | 99,6 | 95,4 | 98,8 | 99,0 | 97,4 |
| Sơ bộ | | | | | | |
| Prel. 2018 | 97,8 | 98,3 | 94,5 | 102,2 | 102,9 | 96,0 |

112 Sản lượng lương thực có hạt phân theo vùng

Production of cereals by region

Nghìn tấn - *Thous. tons*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY | 44632,2 | 50379,5 | 48416,2 | 47852,2 | 48888,4 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 7246,6 | 7168,2 | 6977,9 | 6514,0 | 6680,5 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 4623,5 | 5249,3 | 5345,2 | 5236,7 | 5181,9 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 7002,2 | 7784,8 | 7783,0 | 7913,2 | 7921,1 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 2226,3 | 2505,5 | 2436,1 | 2539,3 | 2599,7 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 1737,6 | 1868,4 | 1849,3 | 1839,7 | 1873,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 21796,0 | 25803,3 | 24024,7 | 23809,3 | 24631,4 |

113 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo vùng

Production of cereals per capita by region

| | Kg | | | | |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY | 513,4 | 549,5 | 522,3 | 510,8 | 516,4 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 365,5 | 342,8 | 330,4 | 305,2 | 309,8 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 413,9 | 443,4 | 445,3 | 431,1 | 421,5 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 369,8 | 395,7 | 393,1 | 397,1 | 394,9 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 427,0 | 446,8 | 427,8 | 439,2 | 442,8 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 119,3 | 116,1 | 112,7 | 109,9 | 109,7 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 1269,1 | 1467,8 | 1360,0 | 1342,3 | 1383,4 |

114 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | |
|---|-------------------------|---|--|------------------------------------|
| | | Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i> | Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i> | Lúa mùa <i>Winter paddy</i> |
| Ngìn ha - <i>Thous. ha</i> | | | | |
| 2010 | 7489,4 | 3085,9 | 2436,0 | 1967,5 |
| 2011 | 7655,4 | 3096,8 | 2589,5 | 1969,1 |
| 2012 | 7761,2 | 3124,3 | 2659,1 | 1977,8 |
| 2013 | 7902,5 | 3105,6 | 2810,8 | 1986,1 |
| 2014 | 7816,2 | 3116,5 | 2734,1 | 1965,6 |
| 2015 | 7828,0 | 3168,0 | 2869,1 | 1790,9 |
| 2016 | 7737,1 | 3128,9 | 2872,9 | 1735,3 |
| 2017 | 7705,2 | 3117,1 | 2876,7 | 1711,4 |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018 | 7570,4 | 3102,1 | 2785,0 | 1683,3 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | | |
| 2010 | 100,7 | 100,8 | 103,3 | 97,5 |
| 2011 | 102,2 | 100,4 | 106,3 | 100,1 |
| 2012 | 101,4 | 100,9 | 102,7 | 100,4 |
| 2013 | 101,8 | 99,4 | 105,7 | 100,4 |
| 2014 | 98,9 | 100,4 | 97,3 | 99,0 |
| 2015 | 100,2 | 101,7 | 104,9 | 91,1 |
| 2016 | 98,8 | 98,8 | 100,1 | 96,9 |
| 2017 | 99,6 | 99,6 | 100,1 | 98,6 |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018 | 98,3 | 99,5 | 96,8 | 98,4 |

115 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - Of which | | |
|----------------------------|-------------------------|---|--|--------------------------------|
| | | Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i> | Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i> | Lúa mùa <i>Winter paddy</i> |
| | | Tạ/ha - Quintal/ha | | |
| 2010 | 53,4 | 62,3 | 48,0 | 46,3 |
| 2011 | 55,4 | 63,9 | 51,8 | 46,8 |
| 2012 | 56,4 | 64,9 | 52,5 | 48,0 |
| 2013 | 55,7 | 64,6 | 52,0 | 47,1 |
| 2014 | 57,5 | 66,9 | 53,0 | 49,1 |
| 2015 | 57,6 | 66,6 | 53,5 | 48,3 |
| 2016 | 55,8 | 62,8 | 53,0 | 47,8 |
| 2017 | 55,5 | 62,3 | 53,7 | 45,9 |
| Sơ bộ <i>Prel. 2018</i> | 58,1 | 66,4 | 54,3 | 49,1 |
| | | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | |
| 2010 | 102,0 | 102,0 | 100,9 | 103,2 |
| 2011 | 103,7 | 102,6 | 107,9 | 101,2 |
| 2012 | 101,8 | 101,7 | 101,4 | 102,5 |
| 2013 | 98,9 | 99,5 | 99,1 | 98,1 |
| 2014 | 103,3 | 103,5 | 101,8 | 104,3 |
| 2015 | 100,1 | 99,5 | 101,0 | 98,5 |
| 2016 | 96,9 | 94,3 | 99,2 | 98,8 |
| 2017 | 99,4 | 99,2 | 101,4 | 96,2 |
| Sơ bộ <i>Prel. 2018</i> | 104,7 | 106,6 | 101,0 | 106,9 |

116 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | |
|---------------------------|-------------------------|---|--|------------------------------------|
| | | Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i> | Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i> | Lúa mùa <i>Winter paddy</i> |
| | | Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i> | | |
| 2010 | 40005,6 | 19216,8 | 11686,1 | 9102,7 |
| 2011 | 42398,5 | 19778,3 | 13402,9 | 9217,3 |
| 2012 | 43737,8 | 20291,9 | 13958,0 | 9487,9 |
| 2013 | 44039,1 | 20069,7 | 14623,4 | 9346,0 |
| 2014 | 44974,6 | 20850,5 | 14479,2 | 9644,9 |
| 2015 | 45091,0 | 21091,7 | 15341,3 | 8658,0 |
| 2016 | 43165,1 | 19646,6 | 15232,1 | 8286,4 |
| 2017 | 42738,9 | 19415,8 | 15461,2 | 7861,9 |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018 | 43979,2 | 20603,0 | 15111,3 | 8264,9 |
| | | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | |
| 2010 | 102,7 | 102,8 | 104,2 | 100,7 |
| 2011 | 106,0 | 102,9 | 114,7 | 101,3 |
| 2012 | 103,2 | 102,6 | 104,1 | 102,9 |
| 2013 | 100,7 | 98,9 | 104,8 | 98,5 |
| 2014 | 102,1 | 103,9 | 99,0 | 103,2 |
| 2015 | 100,3 | 101,2 | 106,0 | 89,8 |
| 2016 | 95,7 | 93,1 | 99,3 | 95,7 |
| 2017 | 99,0 | 98,8 | 101,5 | 94,9 |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018 | 102,9 | 106,1 | 97,7 | 105,1 |

117 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of main perennial crops

Ngìn ha - *Thous. ha*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i> | | | | | |
| Nho - <i>Grape</i> | 0,9 | 1,4 | 1,4 | 1,3 | 1,4 |
| Xoài - <i>Mango</i> | 87,5 | 83,7 | 86,8 | 93,9 | 99,6 |
| Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i> | 75,3 | 85,4 | 101,3 | 112,5 | 120,8 |
| Nhân - <i>Longan</i> | 88,4 | 73,3 | 73,5 | 75,9 | 78,8 |
| Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i> | 101,7 | 90,6 | 87,5 | 84,1 | 83,0 |
| Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i> | | | | | |
| Điều - <i>Cashew nut</i> | 379,3 | 290,4 | 293,1 | 299,9 | 301,0 |
| Cao su - <i>Rubber</i> | 748,7 | 985,6 | 973,5 | 969,7 | 965,4 |
| Cà phê - <i>Coffee</i> | 554,8 | 643,3 | 650,6 | 677,6 | 688,4 |
| Chè - <i>Tea</i> | 129,9 | 133,6 | 133,4 | 123,0 | 123,7 |
| Hồ tiêu - <i>Pepper</i> | 51,3 | 101,6 | 129,3 | 149,7 | 149,9 |

118

**Chỉ số phát triển diện tích gieo trồng
một số cây lâu năm (Năm trước = 100)**
*Index of planted area of main perennial
crops (Previous year = 100)*

| | | | | | | % |
|---|-------|-------|-------|-------|------------------------|---|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 | |
| Cây ăn quả - Fruit crops | | | | | | |
| Nho - Grape | 75,0 | 127,3 | 100,0 | 92,9 | 107,7 | |
| Xoài - Mango | 99,9 | 99,8 | 103,7 | 108,2 | 106,1 | |
| Cam, quýt Orange, mandarin | 97,3 | 108,8 | 118,6 | 111,1 | 107,4 | |
| Nhãn - Longan | 97,5 | 97,1 | 100,3 | 103,3 | 103,8 | |
| Vải, chôm chôm Litchi, rambutan | 98,4 | 97,7 | 96,6 | 96,1 | 98,7 | |
| Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops | | | | | | |
| Điều - Cashew nut | 96,9 | 98,4 | 100,9 | 102,3 | 100,4 | |
| Cao su - Rubber | 110,5 | 100,7 | 98,8 | 99,6 | 99,6 | |
| Cà phê - Coffee | 103,0 | 100,3 | 101,1 | 104,2 | 101,6 | |
| Chè - Tea | 102,2 | 100,8 | 99,9 | 92,2 | 100,6 | |
| Hồ tiêu - Pepper | 101,4 | 118,7 | 127,3 | 115,8 | 100,1 | |

119 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

Area having product of main perennial crops

Nghìn ha - *Thous. ha*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i> | | | | | |
| Nho - <i>Grape</i> | 0,8 | 1,1 | 1,3 | 1,2 | 1,2 |
| Xoài - <i>Mango</i> | 71,2 | 73,3 | 74,6 | 76,8 | 78,7 |
| Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i> | 64,1 | 58,4 | 65,1 | 71,7 | 77,9 |
| Nhãn - <i>Longan</i> | 83,1 | 64,6 | 63,9 | 63,7 | 63,7 |
| Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i> | 97,2 | 85,4 | 83,2 | 80,5 | 79,2 |
| Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i> | | | | | |
| Điều - <i>Cashew nut</i> | 339,4 | 280,3 | 281,0 | 283,8 | 284,5 |
| Cao su - <i>Rubber</i> | 439,1 | 604,3 | 621,4 | 653,2 | 686,4 |
| Cà phê - <i>Coffee</i> | 511,9 | 593,8 | 597,6 | 617,1 | 626,2 |
| Chè - <i>Tea</i> | 113,2 | 117,8 | 118,7 | 109,3 | 109,1 |
| Hồ tiêu - <i>Pepper</i> | 44,3 | 67,8 | 81,8 | 93,5 | 107,2 |

120 Chỉ số phát triển diện tích cho sản phẩm
một số cây lâu năm (Năm trước = 100)
*Index of area having product of main
perennial crops (Previous year = 100)*

| | | | | | | % |
|---|-------|-------|-------|-------|------------------------|---|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 | |
| Cây ăn quả - Fruit crops | | | | | | |
| Nho - Grape | 80,0 | 122,2 | 118,2 | 92,3 | 100,0 | |
| Xoài - Mango | 103,5 | 99,6 | 101,8 | 102,9 | 102,5 | |
| Cam, quýt Orange, mandarin | 99,4 | 99,0 | 111,5 | 110,1 | 108,6 | |
| Nhãn - Longan | 99,5 | 95,4 | 98,9 | 99,7 | 100,0 | |
| Vải, chôm chôm Litchi, rambutan | 100,6 | 100,9 | 97,4 | 96,8 | 98,4 | |
| Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops | | | | | | |
| Điều - Cashew nut | 99,7 | 97,2 | 100,2 | 101,0 | 100,2 | |
| Cao su - Rubber | 104,8 | 106,0 | 102,8 | 105,1 | 105,1 | |
| Cà phê - Coffee | 100,9 | 100,7 | 100,6 | 103,3 | 101,5 | |
| Chè - Tea | 101,6 | 102,1 | 100,8 | 92,1 | 99,8 | |
| Hồ tiêu - Pepper | 100,2 | 116,1 | 120,6 | 114,3 | 114,7 | |

121 Sản lượng một số cây lâu năm

Production of main perennial crops

Nghìn tấn - *Thous. tons*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i> | | | | | |
| Nho - <i>Grape</i> | 16,7 | 31,0 | 26,8 | 26,3 | 27,0 |
| Xoài - <i>Mango</i> | 580,3 | 702,9 | 728,1 | 745,5 | 788,5 |
| Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i> | 728,6 | 727,4 | 806,9 | 957,9 | 1055,0 |
| Nhãn - <i>Longan</i> | 573,7 | 513,0 | 503,0 | 499,3 | 541,4 |
| Vài, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i> | 522,3 | 715,1 | 648,4 | 562,9 | 719,3 |
| Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i> | | | | | |
| Điều - <i>Cashew nut</i> | 310,5 | 352,0 | 305,3 | 215,8 | 260,3 |
| Cao su (Mủ khô) <i>Rubber (Dry latex)</i> | 751,7 | 1012,7 | 1035,3 | 1094,5 | 1142,0 |
| Cà phê (Nhân) <i>Coffee (Seed)</i> | 1100,5 | 1453,0 | 1460,8 | 1577,2 | 1626,2 |
| Chè (Búp tươi) <i>Tea (Fresh)</i> | 834,6 | 1012,9 | 1033,6 | 972,0 | 987,3 |
| Hồ tiêu - <i>Pepper</i> | 105,4 | 176,8 | 216,4 | 252,6 | 255,4 |

122

**Chỉ số phát triển sản lượng
một số cây lâu năm (Năm trước = 100)**
*Index of production of main perennial crops
(Previous year = 100)*

| | | | | | | % |
|---|-------|-------|-------|-------|------------------------|---|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 | |
| Cây ăn quả - Fruit crops | | | | | | |
| Nho - Grape | 69,6 | 129,7 | 86,5 | 98,1 | 102,7 | |
| Xoài - Mango | 104,7 | 103,5 | 103,6 | 102,4 | 105,8 | |
| Cam, quýt Orange, mandarin | 105,1 | 95,8 | 110,9 | 118,7 | 110,1 | |
| Nhãn - Longan | 94,6 | 98,8 | 98,1 | 99,3 | 108,4 | |
| Vải, chôm chôm Litchi, rambutan | 93,7 | 102,7 | 90,7 | 86,8 | 127,8 | |
| Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops | | | | | | |
| Điều - Cashew nut | 106,4 | 102,0 | 86,7 | 70,7 | 120,6 | |
| Cao su (Mủ khô) Rubber (Dry latex) | 105,7 | 104,8 | 102,2 | 105,7 | 104,3 | |
| Cà phê (Nhân) Coffee (Seed) | 104,1 | 103,2 | 100,5 | 108,0 | 103,1 | |
| Chè (Búp tươi) Tea (Fresh) | 108,2 | 103,2 | 102,0 | 94,0 | 101,6 | |
| Hồ tiêu - Pepper | 97,6 | 116,6 | 122,4 | 116,7 | 101,1 | |

123 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm *Livestock population as of annual 1st October*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| Ngìn con - Thous. heads | | | | | |
| Trâu - <i>Buffaloes</i> | 2877,0 | 2524,0 | 2519,4 | 2491,7 | 2425,1 |
| Bò - <i>Cattle</i> | 5808,3 | 5367,2 | 5496,6 | 5654,9 | 5802,9 |
| Lợn - <i>Pigs</i> | 27373,3 | 27750,7 | 29075,3 | 27406,7 | 28151,9 |
| Gia cầm (Triệu con) <i>Poultry</i> (Mill. heads) | 300,5 | 341,9 | 361,7 | 385,5 | 409,0 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - % | | | | | |
| Trâu - <i>Buffaloes</i> | 99,7 | 100,1 | 99,8 | 98,9 | 97,3 |
| Bò - <i>Cattle</i> | 95,2 | 102,5 | 102,4 | 102,9 | 102,6 |
| Lợn - <i>Pigs</i> | 99,1 | 103,7 | 104,8 | 94,3 | 102,7 |
| Gia cầm - <i>Poultry</i> | 107,2 | 104,3 | 105,8 | 106,6 | 106,1 |

124 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Main products of livestock

| | Đơn vị tính <i>Unit</i> | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018 |
|---|----------------------------------|---------|---------|---------|---------|-------------------------------|
| Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 83,6 | 85,8 | 86,6 | 88,0 | 92,1 |
| Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 278,9 | 299,7 | 308,6 | 321,7 | 334,5 |
| Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pigs</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 3036,4 | 3491,6 | 3664,6 | 3733,3 | 3816,4 |
| Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán <i>Slaughtered poultry</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 615,2 | 908,1 | 961,6 | 1031,9 | 1097,5 |
| Sản lượng sữa tươi <i>Fresh milk</i> | Triệu lít <i>Mill. litres</i> | 306,7 | 723,0 | 795,1 | 881,3 | 936,0 |
| Trứng gia cầm <i>Egg</i> | Triệu quả <i>Mill. pieces</i> | 6421,9 | 8874,3 | 9446,2 | 10637,1 | 11645,6 |
| Sản lượng mật ong <i>Honey</i> | Nghìn tấn <i>Thous. tons</i> | 11944,4 | 15478,1 | 16530,0 | 18755,2 | 20414,8 |
| Sản lượng kén tằm <i>Silkworm cocoon</i> | Tấn - <i>Ton</i> | 7106,5 | 6542,9 | 6924,2 | 7354,6 | 8294,8 |

125 Một số sản phẩm nông nghiệp bình quân đầu người

Some agricultural products per capita

Kg

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Sản phẩm trồng trọt | | | | | |
| Products of cultivation | | | | | |
| Lúa - Paddy | 460,1 | 491,7 | 465,7 | 456,2 | 464,6 |
| Điều - Cashew nut | 3,6 | 3,8 | 3,3 | 2,3 | 2,7 |
| Hồ tiêu - Pepper | 1,2 | 1,9 | 2,3 | 2,7 | 2,7 |
| Cà phê - Coffee | 12,7 | 15,8 | 15,8 | 16,8 | 17,2 |
| Chè - Tea | 9,6 | 11,0 | 11,2 | 10,4 | 10,4 |
| Sản phẩm chăn nuôi | | | | | |
| Products of livestock | | | | | |
| Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i> | 1,0 | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 1,0 |
| Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i> | 3,2 | 3,3 | 3,3 | 3,4 | 3,5 |
| Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pigs</i> | 34,9 | 38,1 | 39,5 | 39,9 | 40,3 |
| Thịt gia cầm hơi giết, bán <i>Slaughtered poultry</i> | 7,1 | 9,9 | 10,4 | 11,0 | 11,6 |

126 **Hiện trạng rừng có đến 31/12** *Area of forest as of 31st December*

| | Tổng diện tích đất có rừng <i>Area of forest</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage</i> |
|-------------------|---|--|-------------------------------------|--|
| | | Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i> | Rừng trồng <i>Planted forest</i> | |
| | Nghìn ha - <i>Thous. ha</i> | | | % |
| 2010 | 13388,1 | 10304,8 | 3083,3 | 39,5 |
| 2011 | 13515,1 | 10285,4 | 3229,7 | 39,7 |
| 2012 | 13862,0 | 10423,8 | 3438,2 | 40,7 |
| 2013 | 13954,4 | 10398,1 | 3556,3 | 41,0 |
| 2014 | 13796,5 | 10100,2 | 3696,3 | 40,4 |
| 2015 | 14061,8 | 10175,5 | 3886,3 | 40,8 |
| 2016 | 14377,7 | 10242,1 | 4135,6 | 41,2 |
| 2017 | 14415,4 | 10236,4 | 4179,0 | 41,5 |
| Sơ bộ | | | | |
| <i>Prel. 2018</i> | 14491,3 | 10255,5 | 4235,8 | 41,7 |
| | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | |
| 2010 | 101,0 | 99,7 | 105,6 | |
| 2011 | 100,9 | 99,8 | 104,7 | |
| 2012 | 102,6 | 101,3 | 106,5 | |
| 2013 | 100,7 | 99,8 | 103,4 | |
| 2014 | 98,9 | 97,1 | 103,9 | |
| 2015 | 101,9 | 100,7 | 105,1 | |
| 2016 | 102,2 | 100,7 | 106,4 | |
| 2017 | 100,3 | 99,9 | 101,0 | |
| Sơ bộ | | | | |
| <i>Prel. 2018</i> | 100,5 | 100,2 | 101,4 | |

127 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng^(*) *Area of new concentrated planted forest by types of forest^(*)*

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | |
|---------------------------|-------------------------|---|--|---|
| | | Rừng sản xuất <i>Production forest</i> | Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i> | Rừng đặc dụng <i>Special use forest</i> |
| | | Nghìn ha - <i>Thous. ha</i> | | |
| 2010 | 261,6 | 225,9 | 31,1 | 4,6 |
| 2011 | 238,3 | 218,4 | 17,0 | 2,9 |
| 2012 | 237,3 | 217,0 | 18,5 | 1,8 |
| 2013 | 245,2 | 228,7 | 15,3 | 1,2 |
| 2014 | 253,9 | 227,4 | 25,0 | 1,5 |
| 2015 | 276,7 | 249,4 | 25,9 | 1,4 |
| 2016 | 273,8 | 249,8 | 22,6 | 1,4 |
| 2017 | 292,2 | 275,0 | 15,1 | 2,1 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 286,0 | 272,6 | 11,5 | 1,9 |
| | | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | |
| 2010 | 89,3 | 96,0 | 56,5 | 170,4 |
| 2011 | 91,1 | 96,7 | 54,7 | 63,0 |
| 2012 | 99,6 | 99,4 | 108,8 | 62,1 |
| 2013 | 103,3 | 105,4 | 82,7 | 66,7 |
| 2014 | 103,5 | 99,4 | 163,4 | 125,0 |
| 2015 | 109,0 | 109,7 | 103,6 | 93,3 |
| 2016 | 99,0 | 100,2 | 87,3 | 100,0 |
| 2017 | 106,7 | 110,1 | 66,8 | 150,0 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 97,9 | 99,1 | 76,2 | 90,5 |

^(*) Số liệu từ năm 2010 - 2016 điều chỉnh theo số liệu điều tra năm 2017 và 2018.

^(*) *Figures from 2010 - 2016 have been adjusted based on forestry survey conducted in 2017 and 2018.*

128 Trồng rừng và khai thác gỗ^(*)

Planting and exploitation of wood^()*

| | Diện tích rừng trồng mới tập trung <i>Area of new concentrated planted forest</i> | Sản lượng gỗ khai thác <i>Production of exploited wood</i> |
|---|---|--|
| | Nghìn ha - <i>Thous. ha</i> | Nghìn m ³ - <i>Thous. m³</i> |
| 2010 | 261,6 | 5988,1 |
| 2011 | 238,3 | 7026,1 |
| 2012 | 237,3 | 7696,9 |
| 2013 | 245,2 | 8920,3 |
| 2014 | 253,9 | 9960,2 |
| 2015 | 276,7 | 11304,3 |
| 2016 | 273,8 | 12633,2 |
| 2017 | 292,2 | 14181,8 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 286,0 | 15241,2 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | |
| 2010 | 89,3 | 107,3 |
| 2011 | 91,1 | 117,3 |
| 2012 | 99,6 | 109,5 |
| 2013 | 103,3 | 115,9 |
| 2014 | 103,5 | 111,7 |
| 2015 | 109,0 | 113,5 |
| 2016 | 99,0 | 111,8 |
| 2017 | 106,7 | 112,3 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 97,9 | 107,5 |

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 127 - *See notes at Table 127.*

129

**Số tàu khai thác thủy sản biển
có công suất từ 90 CV trở lên**
*Number of upper 90 CV offshore fishing
vessels*

| | Số tàu đánh bắt <i>Number of fishing vessels</i> | Tổng công suất các tàu đánh bắt <i>Total capacity of fishing vessels</i> |
|--|---|--|
| | Chiếc Piece | Nghìn CV Thous. CV |
| 2010 | 19251 | 4145,4 |
| 2011 | 21803 | 5059,7 |
| 2012 | 22566 | 5516,5 |
| 2013 | 25456 | 6938,7 |
| 2014 | 27679 | 8084,9 |
| 2015 | 28719 | 9388,8 |
| 2016 | 30472 | 10688,1 |
| 2017 | 32878 | 12339,0 |
| Sơ bộ - Prel. 2018 | 34563 | 13480,6 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - % | | |
| 2011 | 113,3 | 122,1 |
| 2012 | 103,5 | 109,0 |
| 2013 | 112,8 | 125,8 |
| 2014 | 108,7 | 116,5 |
| 2015 | 103,8 | 116,1 |
| 2016 | 106,1 | 113,8 |
| 2017 | 107,9 | 115,4 |
| Sơ bộ - Prel. 2018 | 105,1 | 109,3 |

130 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Aquaculture area

Ngìn ha - *Thous. ha*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 1052,6 | 1057,3 | 1072,8 | 1106,8 | 1126,2 |
| D. tích nuôi trồng thủy sản biển Area of marine aquaculture | 47,4 | 40,8 | 46,0 | 48,2 | 45,5 |
| Nuôi cá - <i>Water for fish</i> | 1,4 | 0,6 | 0,6 | 0,6 | 0,5 |
| Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i> | 4,8 | 4,3 | 3,4 | 2,5 | 2,4 |
| Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i> | 41,2 | 35,9 | 42,0 | 45,1 | 42,6 |
| Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa - Area of inland aquaculture | 1002,0 | 1012,1 | 1021,9 | 1054,0 | 1073,9 |
| Nuôi nước lợ - Brackish water | 687,8 | 704,4 | 709,6 | 731,5 | 739,9 |
| Nuôi cá - <i>Water for fish</i> | 33,8 | 27,2 | 20,1 | 16,5 | 16,5 |
| Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i> | 632,8 | 662,1 | 678,0 | 704,3 | 713,1 |
| Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i> | 21,2 | 15,1 | 11,5 | 10,7 | 10,3 |
| Nuôi nước ngọt - Freshwater | 314,2 | 307,7 | 312,3 | 322,5 | 334,0 |
| Nuôi cá - <i>Water for fish</i> | 302,1 | 300,1 | 302,9 | 305,5 | 311,3 |
| Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i> | 7,1 | 6,3 | 8,5 | 16,4 | 21,9 |
| Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i> | 5,0 | 1,3 | 0,9 | 0,6 | 0,8 |
| Diện tích ương, nuôi giống thủy sản Area of water for breeding | 3,2 | 4,4 | 4,9 | 4,6 | 6,8 |

131 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
|---|-------------------------|---------------------------|----------------------------------|
| | | Khai thác <i>Catch</i> | Nuôi trồng <i>Aquaculture</i> |
| Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i> | | | |
| 2010 | 5142,7 | 2414,4 | 2728,3 |
| 2011 | 5447,4 | 2514,3 | 2933,1 |
| 2012 | 5820,7 | 2705,4 | 3115,3 |
| 2013 | 6019,7 | 2803,8 | 3215,9 |
| 2014 | 6333,2 | 2920,4 | 3412,8 |
| 2015 | 6582,1 | 3049,9 | 3532,2 |
| 2016 | 6870,7 | 3226,1 | 3644,6 |
| 2017 | 7313,4 | 3420,5 | 3892,9 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 7768,5 | 3606,7 | 4161,8 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | |
| 2010 | 105,6 | 105,9 | 105,3 |
| 2011 | 105,9 | 104,1 | 107,5 |
| 2012 | 106,9 | 107,6 | 106,2 |
| 2013 | 103,4 | 103,6 | 103,2 |
| 2014 | 105,2 | 104,2 | 106,1 |
| 2015 | 103,9 | 104,4 | 103,5 |
| 2016 | 104,4 | 105,8 | 103,2 |
| 2017 | 106,4 | 106,0 | 106,8 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 106,2 | 105,4 | 106,9 |

132 Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Production of aquaculture

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | | | | |
|---|-------------------------|--|-----------------------------|-----------------------|---|-----------------------------|-----------------------|
| | | Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i> | | | Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i> | | |
| | | Tổng số <i>Total</i> | Trong đó <i>Of which</i> | | Tổng số <i>Total</i> | Trong đó <i>Of which</i> | |
| | | | Cá <i>Fish</i> | Tôm <i>Shrimps</i> | | Cá <i>Fish</i> | Tôm <i>Shrimps</i> |
| | | | | | | | |
| Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i> | | | | | | | |
| 2010 | 2728,3 | 163,9 | 6,6 | 1,3 | 2564,4 | 2095,0 | 448,4 |
| 2011 | 2933,1 | 168,1 | 6,8 | 1,3 | 2765,0 | 2248,8 | 477,4 |
| 2012 | 3115,3 | 173,7 | 7,0 | 1,4 | 2941,6 | 2395,2 | 472,5 |
| 2013 | 3215,9 | 221,8 | 9,0 | 1,7 | 2994,1 | 2342,6 | 558,8 |
| 2014 | 3412,8 | 231,5 | 9,4 | 1,8 | 3181,3 | 2449,3 | 618,7 |
| 2015 | 3532,2 | 252,1 | 10,2 | 2,0 | 3280,1 | 2526,6 | 632,8 |
| 2016 | 3644,6 | 289,3 | 12,0 | 2,3 | 3355,3 | 2573,9 | 654,1 |
| 2017 | 3892,9 | 308,8 | 13,2 | 2,2 | 3584,1 | 2721,6 | 745,1 |
| Sơ bộ | | | | | | | |
| Prel. 2018 | 4161,8 | 318,5 | 13,5 | 2,0 | 3843,3 | 2905,2 | 807,7 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | | | | | |
| 2010 | 105,3 | 86,0 | 85,7 | 86,7 | 106,9 | 107,2 | 107,3 |
| 2011 | 107,5 | 102,6 | 103,0 | 100,0 | 107,8 | 107,3 | 106,5 |
| 2012 | 106,2 | 103,3 | 102,9 | 107,7 | 106,4 | 106,5 | 99,0 |
| 2013 | 103,2 | 127,7 | 128,6 | 121,4 | 101,8 | 97,8 | 118,3 |
| 2014 | 106,1 | 104,4 | 104,4 | 105,9 | 106,3 | 104,6 | 110,7 |
| 2015 | 103,5 | 108,9 | 108,5 | 111,1 | 103,1 | 103,2 | 102,3 |
| 2016 | 103,2 | 114,8 | 117,6 | 115,0 | 102,3 | 101,9 | 103,4 |
| 2017 | 106,8 | 106,7 | 110,4 | 94,1 | 106,8 | 105,7 | 113,9 |
| Sơ bộ | | | | | | | |
| Prel. 2018 | 106,9 | 103,1 | 101,9 | 92,4 | 107,2 | 106,7 | 108,4 |

133 Sản lượng thủy sản khai thác

Production of fishery caught

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | |
|---|-------------------------|-----------------------------------|--|---|
| | | Khai thác biển - <i>Sea catch</i> | | Khai thác nội địa <i>Inland catch</i> |
| | | Tổng số <i>Total</i> | Trong đó: Cá <i>Of which: Fish</i> | |
| Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i> | | | | |
| 2010 | 2414,4 | 2220,0 | 1662,7 | 194,4 |
| 2011 | 2514,3 | 2308,3 | 1720,7 | 206,1 |
| 2012 | 2705,4 | 2510,9 | 1818,9 | 194,5 |
| 2013 | 2803,8 | 2607,0 | 1884,5 | 196,8 |
| 2014 | 2920,4 | 2727,1 | 1970,2 | 193,3 |
| 2015 | 3049,9 | 2866,2 | 2076,7 | 183,7 |
| 2016 | 3226,1 | 3035,9 | 2242,8 | 190,2 |
| 2017 | 3420,5 | 3213,3 | 2453,0 | 207,2 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 3606,7 | 3396,7 | 2639,8 | 210,0 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | | |
| 2010 | 105,9 | 106,1 | 105,6 | 103,0 |
| 2011 | 104,1 | 104,0 | 103,5 | 106,0 |
| 2012 | 107,6 | 108,8 | 105,7 | 94,4 |
| 2013 | 103,6 | 103,8 | 103,6 | 101,2 |
| 2014 | 104,2 | 104,6 | 104,5 | 98,2 |
| 2015 | 104,4 | 105,1 | 105,4 | 95,0 |
| 2016 | 105,8 | 105,9 | 108,0 | 103,5 |
| 2017 | 106,0 | 105,8 | 109,4 | 108,9 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 105,4 | 105,7 | 107,6 | 101,4 |

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
Trade and Tourism

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2018

1. Thương mại trong nước

Hoạt động thương mại dịch vụ năm 2018 có mức tăng trưởng khá, sức mua tiêu dùng tăng cao. Năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 4.416,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 3.329 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,4% tổng mức và tăng 12,2% so với năm 2017; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 534,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,1% và tăng 9,3%; dịch vụ và du lịch đạt 553,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,5% và tăng 10,6%.

Đến thời điểm 31/12/2018, cả nước có 8.475 chợ, giảm 1,2% so với năm 2017; có 1.009 siêu thị, tăng 5,3%; 210 trung tâm thương mại, tăng 11,1%.

2. Thương mại quốc tế

Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 480,9 tỷ USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước, mức xuất siêu đạt 6,5 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay. Độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn, năm 2018 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 208,31%, điều này chứng tỏ Việt Nam khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới, vượt mục tiêu mà Quốc hội và Chính phủ đề ra.

Năm 2018, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 243,7 tỷ USD, tăng 13,3% so với năm 2017, trong đó: khu vực kinh tế trong nước đạt 69,7 tỷ USD, tăng 15,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 174 tỷ USD, tăng 12,3%.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2018: Điện thoại và linh kiện đạt 49,2 tỷ USD, tăng 7,9% so với năm 2017; hàng dệt, may đạt 30,5 tỷ USD, tăng 16,7%; hàng điện tử,

máy tính và linh kiện đạt 29,6 tỷ USD, tăng 12,5%; giày, dép đạt 16,2 tỷ USD, tăng 10,6%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,9 tỷ USD, tăng 15,6%; hàng thủy sản đạt 8,8 tỷ USD, tăng 5,2%.

Về thị trường xuất khẩu năm 2018, Hoa Kỳ đứng vị trí thứ nhất với 47,5 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2017, chiếm 19,5% tổng kim ngạch xuất khẩu; EU đạt 42 tỷ USD, tăng 9,7%, chiếm 17,2%; Trung Quốc đạt 41,4 tỷ USD, tăng 16,9%, chiếm 17%; ASEAN đạt 24,9 tỷ USD, tăng 14,6%, chiếm 10,2%; Nhật Bản đạt 18,8 tỷ USD, tăng 12,2%, chiếm 7,7%; Hàn Quốc đạt 18,2 tỷ USD, tăng 23,2%, chiếm 7,5%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu đạt 237,2 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 95,2 tỷ USD, tăng 11,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 142 tỷ USD, tăng 11%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 213,7 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 90,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (giảm 0,6 điểm phần trăm so với tỷ trọng năm 2017). Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 23,3 tỷ USD, tăng 18,1% và chiếm 9,8% (tăng 0,6 điểm phần trăm).

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2018: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 43,1 tỷ USD, tăng 14,2% so với năm 2017; vải đạt 12,8 tỷ USD, tăng 11,8%; sắt, thép đạt 9,9 tỷ USD, tăng 9,1%; chất dẻo đạt 9,1 tỷ USD, tăng 19,8%; xăng, dầu đạt 7,9 tỷ USD, tăng 11,9%.

Năm 2018, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với 65,6 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2017, chiếm tới 27,6% tổng kim ngạch nhập khẩu; tiếp đến là thị trường Hàn Quốc đạt 47,6 tỷ USD, tăng 1,5%, chiếm 20,1%; ASEAN đạt 31,8 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 13,4%; Nhật Bản đạt 19,1 tỷ USD, tăng 12,9%, chiếm 8,1%; EU đạt 13,9 tỷ USD, tăng 14,3%, chiếm 5,9%; Đài Loan đạt 13,2 tỷ USD, tăng 4,2%, chiếm 5,6%; Hoa Kỳ đạt 12,7 tỷ USD, tăng 36,5%, chiếm 5,4%; Thái Lan đạt 12,1 tỷ USD, tăng 12,6%, chiếm 5,1%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2018 xuất siêu 6,5 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,5 tỷ USD;

khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 32 tỷ USD. Nhập siêu từ thị trường Hàn Quốc duy trì vị trí dẫn đầu với 29,39 tỷ USD trong năm 2018; nhập siêu từ Trung Quốc đạt 24,20 tỷ USD; nhập siêu từ ASEAN đạt 6,99 tỷ USD. Xuất siêu của thị trường Mỹ năm 2018 đạt 34,78 tỷ USD, xuất siêu của thị trường EU đạt 28,04 tỷ USD.

Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Năm 2018, xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 14,8 tỷ USD, tăng 13% so với năm 2017, trong đó xuất khẩu dịch vụ du lịch đạt 10,1 tỷ USD, chiếm 68,2% tổng kim ngạch và tăng 13,4%.

Nhập khẩu dịch vụ năm 2018 ước tính đạt 18,6 tỷ USD, tăng 8,8% so với năm trước, trong đó nhập khẩu dịch vụ vận tải đạt 8,8 tỷ USD, chiếm 47,4% tổng kim ngạch và tăng 7,1%. Nhập siêu dịch vụ năm 2018 khoảng 3,8 tỷ USD, giảm 5,1% so với năm 2017.

3. Du lịch

Du lịch Việt Nam trong năm 2018 tiếp tục đạt kết quả ấn tượng với số khách quốc tế đến nước ta đạt mức kỷ lục 15,5 triệu lượt người, tăng 19,9% so với năm 2017 (tăng hơn 2,6 triệu lượt khách). Khách đến bằng đường hàng không đạt 12,5 triệu lượt người, tăng 14,4% so với năm trước; bằng đường bộ đạt 2,8 triệu lượt, tăng 59,6%; bằng đường thủy đạt 0,2 triệu lượt, giảm 16,8%. Trong tổng số khách đến nước ta, khách từ châu Á đạt 12.075,5 nghìn lượt người, tăng 23,7% so với năm trước, trong đó khách đến từ Trung Quốc vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số khách đến từ Châu Á cũng như tổng số khách quốc tế đến nước ta, với tỷ lệ lần lượt là: 41,1% và 32%; khách đến từ châu Âu đạt 2.037,9 nghìn lượt người, tăng 8,1%; khách đến từ châu Mỹ đạt 903,8 nghìn lượt người, tăng 10,6% so với năm 2017; khách đến từ châu Úc đạt 437,8 nghìn lượt người, tăng 4%; khách đến từ châu Phi đạt 42,8 nghìn lượt người, tăng 19,2%.

TRADE AND TOURISM IN 2018

1. Domestic trade

The domestic trade in 2018 saw a relatively good growth with increasing consumption power. In 2018, the estimated gross retail sales of goods and services was 4,416.6 trillion VND, up 11.6% over the previous year. By kinds of economic activity, the retail sales reached 3.329 trillion VND, accounting for 75.4% of the total, and increasing by 12.2% compared to that in 2017; the accommodation, food and beverage service activities reached 534.2 trillion VND, accounting for 12.1%, and growing by 9.3%; and the service and tourism activities reached 553.4 trillion VND, accounting for 12.5%, and increasing by 10.6%.

As of 31st December 2018, there were 8,475 markets nationwide, a decrease of 1.2% compared to that in 2017; 1,009 supermarkets, a growth of 5.3%; and 210 commercial centers, a rise of 11.1%.

2. International trade

Export and import of goods

In 2018, the total export-import turnover reached 480.9 billion USD, going up by 12.3% over the same period of the previous year. The trade surplus achieved 6.5 billion USD, the highest figure ever. The openness of the economy was expanded. In 2018, the ratio of the total export-import turnover of goods and services to GDP reached 208,31%, proving that Viet Nam exploited the strength of the domestic economy, took advantages of the world market, and exceeded the targets set by the National Assembly and the Government.

In 2018, the export turnover of goods reached 243.7 billion USD, an increase of 13.3% compared to that in 2017, of which the domestic economic sector gained 69.7 billion USD, a rise of 15.8%; and the FDI sector (including crude oil) gained 174.0 billion USD, an increase of 12.3%.

The products achieving a large export turnover in 2018 were as follows: phones of all kinds and their parts reached 49.2 billion USD, growing by 7.9% over 2017; textiles, sewing products gained 30.5 billion USD, rising by 16.7%; electronic goods, computers and their parts achieved 29.6 billion USD, jumping up by 12.5%; footwear reached 16.2 billion USD, increasing by 10.6%; wood and wooden products gained 8.9 billion USD, climbing up by 15.6%; and fishery products reached 8.8 billion USD, going up by 5.2%.

Regarding the export markets in 2018, the United States was the largest export destination with the export turnover of 47.5 billion USD, jumping up by 14.4% against 2017, accounting for 19.5% of the total export turnover; EU reached 42 billion USD, going up by 9.7%, and sharing 17.2%; China gained 41.4 billion USD, rising by 16.9%, and contributing 17%; ASEAN reached 24.9 billion USD, growing by 14.6%, and accounting for 10.2%; Japan reached 18.8 billion USD, rising by 12.2%, and sharing 7.7%; and South Korea achieved 18.2 billion USD, soaring by 23.2%, and accounting for 7.5%.

The import turnover of goods reached 237.2 billion USD, expanding by 11.2% over the previous year, of which the domestic economic sector gained 95.2 billion USD, increasing by 11.6%; and the FDI sector obtained 142 billion USD, rising by 11%.

In terms of the structure of import of goods, the capital goods was estimated at 213.7 billion USD, going up by 10.5% over the same period of the previous year, and accounting for 90.1% of the total import turnover (a decrease of 0.6 percentage points over the proportion of 2017). The consumer goods was estimated at 23.3 billion USD, growing by 18.1%, and sharing 9.8% (a rise of 0.6 percentage points).

Some products gained a large import turnover in 2018, particularly: electronic goods, computers and their parts reached 43.1 billion USD, soaring by 14.2% over 2017; textile fabrics gained 12.8 billion USD, going up by 11.8%; iron and steel achieved 9.9 billion USD, climbing up by 9.1%; plastics in primary form reached 9.1 billion USD, surging up by 19.8%; and petroleum oil gained 7.9 billion USD, growing by 11.9%.

In 2018, China continued to be Viet Nam's largest import market with the import turnover of 65.6 billion USD, going up by 12% compared to that in 2017, accounting for 27.6% of the total import turnover. It was followed by Korean with 47.6 billion USD, increasing by 1.5%, and sharing 20.1%. ASEAN reached 31.8 billion USD, expanding by 12.3%, and accounting for 13.4%. Japan achieved 19.1 billion USD, climbing up by 12.9%, and contributing 8.1%. EU gained 13.9 billion USD, going up by 14.3%, and sharing 5.9%. Taiwan reached 13.2 billion USD, increasing by 4.2%, and accounting for 5.6%. The United States gained 12.7 billion USD, surging up by 36.5%, and sharing 5.4%. Thailand reached 12.1 billion USD, growing by 12.6%, and making up 5.1%.

The trade balance of goods in 2018 witnessed a surplus of 6.5 billion USD, of which the domestic economic sector saw a trade deficit of 25.5 billion USD while the FDI sector witnessed a trade surplus of 32 billion USD. The highest trade deficit came from Korean with 29.39 billion USD in 2018; trade deficits from China and ASEAN were 24.20 billion USD and 6.99 billion USD, respectively. The trade surplus of the United States in 2018 was 34.78 billion USD while this figure of the EU market was 28.04 billion USD.

Export and import of services

In 2018, the export of services was estimated at 14.8 billion USD, going up by 13% compared to that in 2017, of which the export of tourism services reached 10.1 billion USD, accounting for 68.2% of the total turnover and increasing by 13.4%.

The import of services in 2018 was estimated at 18.6 billion USD, an increase of 8.8% over the previous year, of which the import of transportation services reached 8.8 billion USD, accounting for 47.4% of the total turnover, and rising by 7.1%. The trade deficit of services was about 3.8 billion USD in 2018, declining by 5.1% compared to that in 2017.

3. Tourism

Viet Nam's tourism in 2018 continued to achieve impressive results. The number of foreign visitors to the country reached a record of 15.5 million persons, an increase of 19.9% compared to that in 2017 (a rise of over 2.6 million visitors). Tourists arriving by airway reached 12.5 million persons, increasing by 14.4% over the previous year; by road gained 2.8 million persons, a rise of 59.6%; by waterway gained 0.2 million persons, a fall of 16.8%. Of the total number of visitors to Viet Nam, those from Asia reached 12,075.5 thousand persons, increasing by 23.7% over the previous year, of which visitors from China still accounted for the largest proportion of the total visitors from Asia as well as the total number of foreign visitors to Viet Nam, with the corresponding figures of 41.1% and 32%; European visitors achieved 2,037.9 thousand persons, an increase of 8.1%; visitors from the America reached 903.8 thousand persons, a rise of 10.6% over 2017; visitors from the Oceania were 437.8 thousand persons, a growth of 4%; visitors from Africa reached 42.8 thousand persons, a surge of 19.2%.

THƯƠNG MẠI - TRADE 2018

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
Retail sales of goods and services

12,1%



Lưu trú, ăn uống
Accommodation,
food and beverage

12,5%



Dịch vụ và du lịch
Service and tourism

75,4%



Bán lẻ - Retail

\$\$

4.416,6 Nghìn tỷ đồng
Trillion dong

Xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
Exports & imports of goods and services

255,8 ↑ 11,1%
Tỷ USD - Bill USD



Nhập khẩu - Import

258,5 ↑ 13,3%
Tỷ USD - Bill USD



Xuất khẩu - Export

134 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | |
|--------------------------------------|-------------------------|------------------------------|---|--|
| | | Bán lẻ <i>Retail sale</i> | Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i> | Dịch vụ và du lịch <i>Service and tourism</i> |
| Nghìn tỷ đồng - <i>Trillion dong</i> | | | | |
| 2010 | 1677,3 | 1254,2 | 212,0 | 211,1 |
| 2011 | 2079,5 | 1535,6 | 260,3 | 283,6 |
| 2012 | 2369,1 | 1740,4 | 305,6 | 323,1 |
| 2013 | 2615,2 | 1964,7 | 315,9 | 334,6 |
| 2014 | 2916,2 | 2189,4 | 353,3 | 373,5 |
| 2015 | 3223,2 | 2403,7 | 399,9 | 419,6 |
| 2016 | 3546,3 | 2648,9 | 439,9 | 457,5 |
| 2017 | 3956,6 | 2967,5 | 488,6 | 500,5 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 4416,6 | 3329,0 | 534,2 | 553,4 |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> | | | | |
| 2010 | 100,0 | 74,8 | 12,6 | 12,6 |
| 2011 | 100,0 | 73,9 | 12,5 | 13,6 |
| 2012 | 100,0 | 73,5 | 12,9 | 13,6 |
| 2013 | 100,0 | 75,1 | 12,1 | 12,8 |
| 2014 | 100,0 | 75,1 | 12,1 | 12,8 |
| 2015 | 100,0 | 74,6 | 12,4 | 13,0 |
| 2016 | 100,0 | 74,7 | 12,4 | 12,9 |
| 2017 | 100,0 | 75,0 | 12,3 | 12,7 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 100,0 | 75,4 | 12,1 | 12,5 |

135

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo vùng**
*Retail sales of goods and services
at current prices by region*

Nghìn tỷ đồng - Trillion dong

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY | 1677,3 | 3223,2 | 3546,3 | 3956,6 | 4416,6 |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 363,7 | 724,0 | 801,8 | 876,4 | 974,1 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 78,9 | 161,4 | 177,6 | 200,0 | 223,0 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 247,0 | 522,5 | 576,1 | 640,9 | 717,0 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 69,0 | 148,7 | 158,9 | 180,0 | 197,2 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 616,1 | 1070,9 | 1171,0 | 1313,4 | 1469,6 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 302,6 | 595,7 | 660,9 | 745,9 | 835,7 |

136 Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu

Exports and imports of goods

Triệu Đô la Mỹ - *Mill. USD*

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | Cân đối ^(*) <i>Balance</i> ^(*) |
|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|
| | | Xuất khẩu <i>Exports</i> | Nhập khẩu <i>Imports</i> | |
| 2005 | 69208,2 | 32447,1 | 36761,1 | -4314,0 |
| 2006 | 84717,3 | 39826,2 | 44891,1 | -5064,9 |
| 2007 | 111326,1 | 48561,4 | 62764,7 | -14203,3 |
| 2008 | 143398,9 | 62685,1 | 80713,8 | -18028,7 |
| 2009 | 127045,1 | 57096,3 | 69948,8 | -12852,5 |
| 2010 | 157075,3 | 72236,7 | 84838,6 | -12601,9 |
| 2011 | 203655,5 | 96905,7 | 106749,8 | -9844,1 |
| 2012 | 228309,6 | 114529,2 | 113780,4 | 748,8 |
| 2013 | 264065,5 | 132032,9 | 132032,6 | 0,3 |
| 2014 | 298066,2 | 150217,1 | 147849,1 | 2368,0 |
| 2015 | 327792,6 | 162016,7 | 165775,9 | -3759,2 |
| 2016 | 351559,2 | 176580,8 | 174978,4 | 1602,4 |
| 2017 | 428333,9 | 215118,6 | 213215,3 | 1903,3 |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018 | 480879,3 | 243697,3 | 237182,0 | 6515,3 |

^(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

137 Chỉ số phát triển tổng mức lưu chuyển
hàng hóa xuất, nhập khẩu
(Năm trước = 100)
Index of exports and imports of goods
(Previous year = 100)

| | | % | |
|--------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - Of which | |
| | | Xuất khẩu <i>Exports</i> | Nhập khẩu <i>Imports</i> |
| 2005 | 118,4 | 122,5 | 115,0 |
| 2006 | 122,4 | 122,7 | 122,1 |
| 2007 | 131,4 | 121,9 | 139,8 |
| 2008 | 128,8 | 129,1 | 128,6 |
| 2009 | 88,6 | 91,1 | 86,7 |
| 2010 | 123,6 | 126,5 | 121,3 |
| 2011 | 129,7 | 134,2 | 125,8 |
| 2012 | 112,1 | 118,2 | 106,6 |
| 2013 | 115,7 | 115,3 | 116,0 |
| 2014 | 112,9 | 113,8 | 112,0 |
| 2015 | 110,0 | 107,9 | 112,1 |
| 2016 | 107,3 | 109,0 | 105,6 |
| 2017 | 121,8 | 121,8 | 121,9 |
| Sơ bộ - Prel. 2018 | 112,3 | 113,3 | 111,2 |

138 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|------|------|------|------|------------------------|
| Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (Tỷ đô la Mỹ) <i>Electronic goods, computers and their parts (Bill. USD)</i> | 3,6 | 15,6 | 19,0 | 26,3 | 29,6 |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Tỷ đô la Mỹ) <i>Phones all of kinds and their parts (Bill. USD)</i> | 2,3 | 30,2 | 34,5 | 45,6 | 49,2 |
| Giày, dép (Tỷ đô la Mỹ) <i>Footwear (Bill. USD)</i> | 5,1 | 12,0 | 13,0 | 14,7 | 16,2 |
| Hàng dệt, may (Tỷ đô la Mỹ) <i>Textile, sewing products (Bill. USD)</i> | 11,2 | 22,8 | 23,8 | 26,1 | 30,5 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ (Tỷ đô la Mỹ) <i>Wood and wooden products (Bill. USD)</i> | 3,4 | 6,8 | 7,0 | 7,7 | 8,9 |
| Hàng thủy sản (Tỷ đô la Mỹ) <i>Fishery products (Bill. USD)</i> | 5,0 | 6,6 | 7,0 | 8,3 | 8,8 |
| Dầu thô (Triệu tấn) <i>Crude oil (Mill. tons)</i> | 8,1 | 9,5 | 6,8 | 6,8 | 4,0 |
| Than đá (Triệu tấn) <i>Coal (Mill. tons)</i> | 19,9 | 1,7 | 1,2 | 2,2 | 2,4 |

138

(Tiếp theo) **Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
(Cont.) *Some main goods for exportation*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Hạt tiêu (Nghìn tấn) <i>Pepper (Thous. tons)</i> | 117,0 | 131,5 | 178,1 | 215,0 | 232,8 |
| Cà phê (Nghìn tấn) <i>Coffee (Thous. tons)</i> | 1218,0 | 1341,2 | 1780,4 | 1566,3 | 1877,0 |
| Cao su (Nghìn tấn) <i>Rubber (Thous. tons)</i> | 779,0 | 1137,6 | 1253,1 | 1381,1 | 1563,4 |
| Gạo (Triệu tấn) <i>Rice (Mill. tons)</i> | 6,9 | 6,6 | 4,8 | 5,8 | 6,1 |
| Hạt điều nhân (Nghìn tấn) <i>Shelled cashew nut (Thous. tons)</i> | 190,0 | 328,3 | 347,0 | 352,8 | 373,3 |
| Chè (Nghìn tấn) <i>Tea (Thous. tons)</i> | 137,0 | 126,9 | 137,5 | 149,1 | 127,2 |

139 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|-------|-------|-------|--------|------------------------|
| Ô tô nguyên chiếc (Tỷ đô la Mỹ) <i>Motor vehicles, assembled (Bill. USD)</i> | 1,0 | 3,0 | 2,4 | 2,3 | 1,8 |
| Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (Tỷ đô la Mỹ) <i>Electronic goods, computers and their parts (Bill. USD)</i> | 5,2 | 23,2 | 28,1 | 37,8 | 43,1 |
| Hóa chất (Tỷ đô la Mỹ) <i>Chemicals (Bill. USD)</i> | 2,1 | 3,1 | 3,2 | 4,1 | 5,2 |
| Chất dẻo (Tỷ đô la Mỹ) <i>Plastic in primary form (Bill. USD)</i> | 3,8 | 5,9 | 6,3 | 7,6 | 9,1 |
| Tân dược (Tỷ đô la Mỹ) <i>Medicament (Bill. USD)</i> | 1,2 | 2,3 | 2,6 | 2,8 | 2,8 |
| Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (Triệu đô la Mỹ) <i>Insecticides and materials (Mill. USD)</i> | 575,7 | 786,3 | 776,2 | 1021,3 | 939,0 |
| Nguyên, phụ liệu dệt may, giày dép (Tỷ đô la Mỹ) <i>Auxiliary materials for sewing and footwear (Bill. USD)</i> | 2,9 | 5,0 | 5,1 | 5,4 | 5,7 |
| Sắt, thép (Tỷ đô la Mỹ) <i>Iron, steel (Bill. USD)</i> | 6,2 | 7,5 | 8,1 | 9,1 | 9,9 |

139

(Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) *Some main goods for importation*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Vải (Tỷ đô la Mỹ) <i>Textile fabrics (Bill. USD)</i> | 5,4 | 10,2 | 10,6 | 11,4 | 12,8 |
| Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) (Triệu đô la Mỹ) <i>Motorcycles (including unassembled) (Mill. USD)</i> | 890,6 | 367,9 | 464,4 | 490,6 | 654,1 |
| Xăng, dầu (Triệu tấn) <i>Petroleum oil, refined (Mill. tons)</i> | 9,9 | 10,4 | 12,1 | 13,3 | 11,9 |
| Phân bón (Triệu tấn) <i>Fertilizer (Mill. tons)</i> | 3,5 | 4,5 | 4,2 | 4,8 | 4,2 |
| Ô tô nguyên chiếc (Nghìn chiếc) <i>Motor vehicles, assembled (Thous. pieces)</i> | 53,9 | 126,2 | 112,9 | 97,5 | 82,9 |

140 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Export and import of services

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| XUẤT KHẨU - EXPORTS | 7460 | 11250 | 12500 | 13070 | 14775 |
| Dịch vụ vận tải <i>Transport service</i> | 2306 | 2430 | 2448 | 2518 | 2880 |
| Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i> | 137 | 148 | 150 | 161 | 167 |
| Dịch vụ du lịch <i>Travel service</i> | 4450 | 7350 | 8500 | 8890 | 10080 |
| Dịch vụ tài chính <i>Financial service</i> | 192 | 180 | 181 | 186 | 190 |
| Dịch vụ bảo hiểm <i>Insurance service</i> | 70 | 55 | 56 | 57 | 61 |
| Dịch vụ Chính phủ <i>Government service</i> | 105 | 142 | 150 | 162 | 171 |
| Dịch vụ khác - <i>Other service</i> | 200 | 945 | 1015 | 1096 | 1226 |
| NHẬP KHẨU - IMPORTS | 9921 | 16015 | 16758 | 17086 | 18585 |
| Dịch vụ vận tải <i>Transport service</i> | 6596 | 8050 | 8398 | 8225 | 8810 |
| Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i> | 79 | 85 | 86 | 87 | 92 |
| Dịch vụ du lịch <i>Travel service</i> | 1470 | 3595 | 4500 | 5040 | 5910 |
| Dịch vụ tài chính <i>Financial service</i> | 195 | 486 | 488 | 507 | 520 |
| Dịch vụ bảo hiểm <i>Insurance service</i> | 481 | 1015 | 800 | 670 | 687 |
| Dịch vụ Chính phủ <i>Government service</i> | 150 | 200 | 202 | 206 | 213 |
| Dịch vụ khác - <i>Other service</i> | 950 | 2584 | 2284 | 2351 | 2353 |

141 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch

Outcome of tourism

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|---------|----------|----------|----------|----------|
| DOANH THU | | | | | |
| TURNOVER | | | | | |
| Doanh thu của các cơ sở lưu trú (Tỷ đồng) - <i>Turnover of accommodation establishments (Bill. dong)</i> | 28907,8 | 39047,5 | 44711,5 | 48524,6 | 54383,3 |
| Doanh thu của các cơ sở lữ hành (Tỷ đồng) - <i>Turnover of travel agencies (Bill. dong)</i> | 15539,3 | 27799,4 | 30444,1 | 32530,3 | 36111,8 |
| SỐ LƯỢT KHÁCH | | | | | |
| NUMBER OF VISITORS | | | | | |
| Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) - <i>Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)</i> | 66535,2 | 100441,5 | 114011,0 | 129735,2 | 146585,2 |
| Khách trong nước <i>Domestic visitors</i> | 57897,3 | 90571,6 | 102200,0 | 117037,8 | 132837,9 |
| Khách quốc tế <i>Foreign visitors</i> | 8637,9 | 9869,9 | 11811,0 | 12697,4 | 13747,3 |
| Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) - <i>Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)</i> | 8234,2 | 11305,9 | 12601,7 | 13651,0 | 15173,0 |
| Khách trong nước <i>Domestic visitors</i> | 5415,0 | 8552,8 | 9288,7 | 9477,6 | 9918,4 |
| Khách quốc tế <i>Foreign visitors</i> | 2385,8 | 2323,5 | 2820,0 | 3584,5 | 4556,4 |
| Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài - <i>Vietnamese travelling abroad</i> | 433,4 | 429,6 | 493,0 | 588,8 | 698,3 |

142 Doanh thu du lịch lữ hành
theo giá hiện hành phân theo
loại hình kinh tế
*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Tỷ đồng - Bill. dong | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 15539,3 | 27799,4 | 30444,1 | 32530,3 | 36111,8 |
| Kinh tế Nhà nước - State | 4950,4 | 4459,8 | 4803,1 | 4899,2 | 4958,7 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước Non - State | 9366,8 | 20003,6 | 22452,5 | 23996,2 | 27091,7 |
| Tập thể - Collective | 2,3 | 6,7 | 3,7 | 3,5 | 5,4 |
| Tư nhân và cá thể Private and household | 9364,5 | 19996,9 | 22448,8 | 23992,7 | 27086,3 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector | 1222,1 | 3336,0 | 3188,5 | 3634,9 | 4061,4 |
| Cơ cấu - Structure (%) | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Kinh tế Nhà nước - State | 31,86 | 16,04 | 15,78 | 15,06 | 13,73 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước Non State | 60,28 | 71,96 | 73,75 | 73,77 | 75,02 |
| Tập thể - Collective | 0,02 | 0,03 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| Tư nhân và cá thể Private and household | 60,26 | 71,93 | 73,74 | 73,76 | 75,01 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector | 7,86 | 12,00 | 10,47 | 11,17 | 11,25 |

143 Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam

Number of foreigners arrival in Viet Nam

Nghìn lượt người - Thous. visitors

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|---------------|---------------|----------------|----------------|------------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 5049,8 | 7943,7 | 10012,7 | 12922,2 | 15497,8 |
| Phân theo phương tiện đến By means of transport | | | | | |
| Đường hàng không Air ways | 4061,7 | 6271,3 | 8260,6 | 10910,3 | 12485,0 |
| Đường thủy - Water ways | 50,5 | 169,8 | 284,8 | 258,9 | 215,3 |
| Đường bộ - Roads | 937,6 | 1502,6 | 1467,3 | 1753,0 | 2797,5 |
| Phân theo một số quốc tịch By some nationalities | | | | | |
| Bỉ - Belgian | 20,4 | 23,9 | 26,2 | 29,1 | 31,4 |
| Cam-pu-chia - Cambodian | 254,6 | 227,1 | 211,9 | 222,6 | 203,0 |
| Ca-na-đa - Canadian | 102,2 | 105,7 | 122,9 | 138,2 | 149,5 |
| CHND Trung Hoa - Chinese | 905,4 | 1780,9 | 2696,8 | 4008,3 | 4966,5 |
| Đài Loan - Taiwanese | 334,0 | 438,7 | 507,3 | 616,2 | 714,1 |
| Đan Mạch - Danish | 24,4 | 27,4 | 31,0 | 34,7 | 39,9 |
| Đức - German | 123,2 | 149,1 | 176,0 | 199,9 | 214,0 |
| Hà Lan - Dutch | 43,8 | 53,0 | 64,7 | 72,3 | 77,3 |
| Hàn Quốc - Korean | 495,9 | 1113,0 | 1543,9 | 2415,2 | 3485,4 |
| Hoa Kỳ - American | 431,0 | 491,2 | 552,6 | 614,1 | 687,2 |
| În-đô-nê-xi-a - Indonesian | 51,5 | 62,2 | 69,7 | 81,1 | 87,9 |
| I-ta-li-a - Italian | 24,7 | 40,3 | 51,3 | 58,0 | 65,6 |
| Lào - Laotian | 37,4 | 114,0 | 137,0 | 141,6 | 120,0 |
| Liên bang Nga - Russian | 82,8 | 338,8 | 434,0 | 574,2 | 606,6 |

143 (Tiếp theo) Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam

(Cont.) Number of foreigners arrival
in Viet Nam

Nghìn lượt người - *Thous. visitors*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i> | 211,3 | 346,6 | 407,6 | 480,5 | 540,1 |
| Na Uy - <i>Norwegian</i> | 16,8 | 21,4 | 23,1 | 24,3 | 26,1 |
| Nhật Bản - <i>Japanese</i> | 442,1 | 671,4 | 740,6 | 798,1 | 826,7 |
| Niu-di-lân - <i>New Zealander</i> | 24,6 | 32,0 | 42,6 | 49,1 | 49,9 |
| Ô-x-trây-li-a - <i>Australian</i> | 278,2 | 303,7 | 320,7 | 370,4 | 386,9 |
| Pháp - <i>French</i> | 199,4 | 211,6 | 240,8 | 255,4 | 279,7 |
| Phi-li-pin - <i>Philippine</i> | 69,2 | 99,8 | 111,0 | 133,5 | 151,6 |
| Tây Ban Nha - <i>Spanish</i> | 29,6 | 44,9 | 58,0 | 69,5 | 77,1 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 222,8 | 214,6 | 267,0 | 301,6 | 349,3 |
| Thụy Điển - <i>Swedish</i> | 27,5 | 32,0 | 37,7 | 44,0 | 49,7 |
| Thụy Sĩ - <i>Swiss</i> | 25,3 | 28,8 | 31,5 | 33,1 | 34,5 |
| Vương quốc Anh - <i>British</i> | 139,2 | 212,8 | 254,8 | 283,5 | 298,1 |
| Xin-ga-po - <i>Singaporean</i> | 170,7 | 236,5 | 257,0 | 277,7 | 286,2 |

144 Chi tiêu của khách du lịch nội địa

Expenditure of domestic tourists

| | 2005 | 2009 | 2011 | 2013 | 2017 |
|---|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
| Nghìn đồng - Thous. dong | | | | | |
| Chi tiêu bình quân 1 ngày Average expenditure per day of domestic tourists | 506,2 | 703,4 | 977,7 | 1148,5 | 1272,4 |
| Chia ra - Of which | | | | | |
| Thuê phòng - Accommodation | 110,3 | 171,0 | 227,2 | 284,9 | 306,8 |
| Ăn uống - Food | 88,6 | 166,0 | 230,8 | 279,0 | 304,1 |
| Đi lại - Transportation | 162,0 | 171,9 | 216,1 | 255,9 | 259,9 |
| Thăm quan - Sightseeing | 19,7 | 38,6 | 52,1 | 76,6 | 99,0 |
| Mua hàng hóa - Shopping | 75,7 | 97,4 | 132,9 | 155,7 | 206,2 |
| Y tế - Health | 4,6 | 6,0 | 15,6 | 15,4 | 20,5 |
| Chi khác - Others | 45,3 | 52,5 | 103,0 | 81,0 | 75,9 |
| Cơ cấu - Structure (%) | | | | | |
| Chi tiêu bình quân 1 ngày Average expenditure per day of domestic tourists | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Chia ra - Of which | | | | | |
| Thuê phòng - Accommodation | 21,8 | 24,3 | 23,2 | 24,8 | 24,1 |
| Ăn uống - Food | 17,5 | 23,6 | 23,6 | 24,3 | 23,9 |
| Đi lại - Transportation | 32,0 | 24,4 | 22,1 | 22,3 | 20,4 |
| Thăm quan - Sightseeing | 3,9 | 5,5 | 5,3 | 6,7 | 7,8 |
| Mua hàng hóa - Shopping | 15,0 | 13,8 | 13,6 | 13,6 | 16,2 |
| Y tế - Health | 0,9 | 0,9 | 1,6 | 1,3 | 1,6 |
| Chi khác - Others | 8,9 | 7,5 | 10,6 | 7,0 | 6,0 |

145 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú

*Average expenditure per day of domestic
tourists by accommodation*

Nghìn đồng - Thous. dong\$

| | 2005 | 2009 | 2011 | 2013 | 2017 |
|--|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
| Bình quân chung Average expenditure | 506,2 | 703,4 | 977,7 | 1148,5 | 1272,4 |
| Phân theo loại cơ sở lưu trú By accommodation | | | | | |
| Khách sạn 1 sao <i>1-Star hotel</i> | 459,0 | 643,8 | 832,4 | 924,8 | 1059,4 |
| Khách sạn 2 sao <i>2-Star hotel</i> | 507,2 | 677,1 | 971,3 | 1098,7 | 1173,1 |
| Khách sạn 3 sao <i>3-Star hotel</i> | 618,6 | 880,6 | 1205,6 | 1477,7 | 1386,1 |
| Khách sạn 4 sao <i>4-Star hotel</i> | 776,5 | 1385,6 | 1717,2 | 1718,0 | 1687,1 |
| Khách sạn 5 sao <i>5-Star hotel</i> | 1488,5 | 1491,9 | 1827,2 | 2918,4 | 2572,3 |
| Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-Star hotel</i> | 480,4 | 607,9 | 872,6 | 993,8 | 1043,1 |
| Nhà nghỉ, nhà khách <i>Guest house</i> | 504,1 | 607,3 | 861,9 | 867,4 | 1037,7 |
| Biệt thự kinh doanh du lịch <i>Tourist villa</i> | 370,5 | 566,0 | 1226,1 | 762,4 | 1391,3 |
| Làng du lịch - <i>Tourist village</i> | 431,2 | 627,7 | 818,7 | 701,5 | 1145,1 |
| Căn hộ kinh doanh du lịch <i>Tourist household</i> | 714,2 | 1170,7 | 1293,5 | 1207,6 | 1844,2 |
| Khác - <i>Others</i> | 235,7 | 243,0 | 504,2 | 594,6 | 745,7 |

146 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam

Average expenditure per day of foreign tourists to Vietnam

| | 2005 | 2009 | 2011 | 2013 | 2017 |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Đô la Mỹ - USD | | | | | |
| Bình quân chung | | | | | |
| Average expenditure | 76,4 | 91,2 | 105,7 | 95,8 | 96,0 |
| Chia ra - Of which | | | | | |
| Thuê phòng | | | | | |
| <i>Accommodation</i> | 19,2 | 25,7 | 28,2 | 26,8 | 30,3 |
| Ăn uống - <i>Food</i> | 14,0 | 19,2 | 21,3 | 21,3 | 22,2 |
| Đi lại tại Việt Nam | | | | | |
| <i>Transport in Vietnam</i> | 14,3 | 14,9 | 18,6 | 16,7 | 15,1 |
| Thăm quan - <i>Sightseeing</i> | 5,8 | 7,6 | 7,9 | 7,4 | 8,4 |
| Mua hàng hóa - <i>Shopping</i> | 12,7 | 14,1 | 15,5 | 12,7 | 14,5 |
| Y tế - <i>Health</i> | 1,1 | 1,0 | 1,1 | 1,0 | 0,8 |
| Chi khác - <i>Others</i> | 9,3 | 8,7 | 13,1 | 9,9 | 4,7 |
| Cơ cấu - Structure (%) | | | | | |
| Chung - Expenditure | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Chia ra - Of which | | | | | |
| Thuê phòng | | | | | |
| <i>Accommodation</i> | 25,1 | 28,2 | 26,7 | 28,0 | 31,6 |
| Ăn uống - <i>Food</i> | 18,3 | 21,1 | 20,2 | 22,2 | 23,1 |
| Đi lại tại Việt Nam | | | | | |
| <i>Transport in Vietnam</i> | 18,7 | 16,3 | 17,6 | 17,4 | 15,7 |
| Thăm quan - <i>Sightseeing</i> | 7,6 | 8,3 | 7,5 | 7,7 | 8,7 |
| Mua hàng hóa - <i>Shopping</i> | 16,6 | 15,5 | 14,6 | 13,3 | 15,1 |
| Y tế - <i>Health</i> | 1,4 | 1,1 | 1,0 | 1,0 | 0,9 |
| Chi khác - <i>Others</i> | 12,3 | 9,5 | 12,4 | 10,4 | 4,9 |

147 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Average expenditure per day of foreign tourists to Vietnam by some nationalities

| | Đô la Mỹ - USD | | | | |
|---|----------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| | 2005 | 2009 | 2011 | 2013 | 2017 |
| Bình quân chung <i>Average expenditure</i> | 76,4 | 91,2 | 105,7 | 95,8 | 96,0 |
| Phân theo quốc tịch <i>By nationalities</i> | | | | | |
| Bỉ - <i>Belgian</i> | 69,1 | 72,8 | 100,6 | 75,1 | 140,9 |
| Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i> | | 149,3 | 115,5 | 100,3 | 118,1 |
| Ca-na-đa - <i>Canadian</i> | 74,8 | 73,0 | 113,6 | 105,0 | 76,7 |
| CHND Trung Hoa <i>Chinese</i> | 73,3 | 90,1 | 108,0 | 84,6 | 92,2 |
| Đài Loan - <i>Taiwanese</i> | 78,3 | 113,0 | 101,5 | 112,8 | 97,5 |
| Đan Mạch - <i>Danish</i> | 87,6 | 174,3 | 97,5 | 101,4 | 79,1 |
| Đức - <i>German</i> | 70,5 | 96,8 | 93,3 | 92,3 | 94,0 |
| Hà Lan - <i>Dutch</i> | 73,2 | 62,6 | 85,4 | 77,1 | 68,5 |
| Hàn Quốc - <i>Korean</i> | 97,3 | 118,5 | 131,6 | 99,5 | 115,2 |
| Hoa Kỳ - <i>American</i> | 77,0 | 99,5 | 113,1 | 110,2 | 100,1 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i> | 99,6 | 147,3 | 160,1 | 112,8 | 97,2 |
| I-ta-li-a - <i>Italian</i> | 50,9 | 91,4 | 101,8 | 92,7 | 95,1 |
| Lào - <i>Laotian</i> | 79,2 | 73,1 | 105,5 | 116,9 | 51,5 |
| Liên bang Nga - <i>Russian</i> | 47,9 | 93,3 | 108,1 | 124,0 | 87,8 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i> | 103,6 | 105,1 | 142,2 | 147,2 | 144,4 |
| Na Uy - <i>Norwegian</i> | 56,4 | 95,8 | 75,0 | 92,7 | 93,9 |

147 (Tiếp theo) **Chi tiêu bình quân một ngày**
của khách quốc tế đến Việt Nam
phân theo một số quốc tịch
(Cont.) Average expenditure per day
of foreign tourists to Vietnam
by some nationalities

| | Đô la Mỹ - USD | | | | |
|-----------------------------------|----------------|-------|-------|-------|-------|
| | 2005 | 2009 | 2011 | 2013 | 2017 |
| Nhật Bản - <i>Japanese</i> | 86,2 | 133,1 | 167,8 | 105,1 | 132,6 |
| Niu-di-lân - <i>New Zealander</i> | 85,2 | 101,2 | 88,0 | 86,9 | 105,6 |
| Ô-x-trây-li-a - <i>Australian</i> | 88,2 | 100,7 | 109,8 | 102,3 | 108,8 |
| Pháp - <i>French</i> | 77,1 | 75,2 | 77,6 | 85,0 | 81,8 |
| Phi-li-pin - <i>Philippine</i> | 64,3 | 90,3 | 116,9 | 103,4 | 104,7 |
| Tây Ban Nha - <i>Spanish</i> | 103,6 | 82,5 | 98,4 | 72,3 | 116,0 |
| Thái Lan - <i>Thai</i> | 73,6 | 134,3 | 130,0 | 95,1 | 148,3 |
| Thụy Điển - <i>Swedish</i> | 65,4 | 74,0 | 123,6 | 121,9 | 115,0 |
| Thụy Sĩ - <i>Swiss</i> | 53,6 | 59,6 | 114,4 | 101,4 | 84,4 |
| Vương quốc Anh - <i>British</i> | 75,0 | 77,4 | 94,4 | 88,4 | 85,0 |
| Xin-ga-po - <i>Singaporean</i> | 120,8 | 127,0 | 140,2 | 138,0 | 135,6 |

CHỈ SỐ GIÁ

Price index

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2018

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2018 tiếp tục là năm thành công trong việc kiểm soát lạm phát, CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017, đạt chỉ tiêu Quốc hội đề ra; CPI tháng 12/2018 tăng 2,98% so với tháng 12 năm 2017. Mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2018 dưới 4% đạt được nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành trong việc xây dựng và đề xuất các kịch bản điều hành giá. Một số mặt hàng chiến lược quan trọng như xăng dầu, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục được điều chỉnh tiệm cận dần theo giá thị trường. Cụ thể:

- Điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư số 02/2017/TT-BYT và Thông tư số 39/2018/TT-BYT làm giá dịch vụ y tế năm 2018 tăng 13,86% so với năm 2017 (tác động làm CPI chung tăng 0,54%). Bên cạnh đó, Bộ Y tế điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 15/2018/TT-BYT làm chỉ số giá y tế tháng 7/2018 giảm 7,58% (tác động làm CPI chung giảm 0,29%).

- Tiếp tục thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP làm chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục năm 2018 tăng 7,12% so với năm 2017 (tác động làm CPI chung tăng 0,37%).

Lạm phát cơ bản tháng 12/2018 tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2018 tăng 1,48% so với bình quân năm 2017.

Năm 2018, với những biện pháp quản lý, điều hành thị trường vàng và chính sách tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan liên quan, thị trường vàng trong nước và thị trường ngoại hối cơ bản ổn định. Chỉ số giá vàng tháng 12/2018 giảm 0,41% so với cùng kỳ năm 2017; bình quân năm 2018 tăng 2,36% so với năm 2017. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2018 tăng 2,69% so với cùng kỳ năm 2017; bình quân năm 2018 tăng 1,29% so với năm 2017.

2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian¹

Năm 2018, so với vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) của vùng Đông Nam Bộ là 101,53%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 100,54%; vùng Tây Nguyên là 100,41%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 99,5% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 98,15%. Trong năm 2018, thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có mức giá cao nhất cả nước, Hà Nội đứng vị trí thứ hai, Đà Nẵng là thành phố có chỉ số giá SCOLI cao thứ ba, bằng 97,81% so với thành phố Hà Nội, trong khi Hậu Giang tiếp tục có chỉ số giá SCOLI thấp nhất trong cả nước, bằng 90,5%.

3. Chỉ số giá sản xuất

Năm 2018, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,98% so với năm 2017, trong đó chỉ số giá sản xuất nông nghiệp tăng 1,23%; lâm nghiệp tăng 3,69%; thủy sản tăng 4,15%. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 3,09% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 12,68%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,24%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,48%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,1%. Chỉ số giá dịch vụ tăng 3% so với năm 2017, trong đó chỉ số giá sản xuất dịch vụ ngành giáo dục và đào tạo tăng 6,83%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 7,03%; vận tải kho bãi tăng 4,15%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,27%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất năm 2018 tăng 4,54% so với năm 2017, trong đó chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,45%; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp tăng 4,49%; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng tăng 5,7%.

4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

¹ Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tính trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Năm 2018, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá tăng 0,94% so với năm 2017, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá tăng mạnh: xăng dầu tăng 27,89%; dầu thô tăng 20,73%; sắt, thép tăng 16,61%; gạo tăng 5,29%. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá tăng 2,54%, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá tăng mạnh: xăng dầu tăng 16,23%; khí đốt hóa lỏng tăng 13,22%; hàng rau quả tăng 10,98%; sắt, thép tăng 10,60%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa² năm 2018 giảm 1,56% so với năm 2017, trong đó tỷ giá thương mại nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm giảm 5,51%; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác giảm 4,02%; hàng rau quả giảm 1,87%. Trong khi tỷ giá thương mại của các nhóm hàng chất dẻo nguyên liệu tăng 12,38%; xăng dầu tăng 10,03%; sắt thép tăng 5,44%.

² Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định.

PRICE INDEX IN 2018

1. Consumer price index, gold and US dollar price index

2018 continued to be a successful year in curbing inflation. The average CPI in 2018 increased by 3.54% compared to that in 2017, meeting the target that was stated by the National Assembly; CPI in December 2018 rose by 2.98% in comparison with that in December 2017. The targets of controlling inflation and keeping average CPI under 4% in 2018 were achieved due to the determined and timely direction of the Government, and the close cooperation among ministries and agencies in the development and proposal of different price scenarios. The prices of such strategic commodities as petroleum, medical services, and education services were adjusted to gradually reach the margin of market prices. Specifically:

- The prices of medical services, and health check-up and treatment services were adjusted in line with the Circular No. 02/2017/TT-BYT and the Circular No. 39/2018/TT-BYT, which led to a year-on-year increase of the medical service prices of 13.86% in 2018 (contributing to the overall CPI increase by 0.54%). Additionally, the Ministry of Health adjusted the prices of the medical services in line with the Circular No. 15/2018/TT-BYT. This reduced the health price index in July 2018 by 7.58% (leading to a drop of the overall CPI by 0.29%).

- The roadmap of increasing tuition fees continued to be implemented in compliance with the Decree No. 86/2015/ND-CP, which made the price index of education services group in 2018 increase by 7.12% compared to that in 2017 (caused an increase in CPI of 0.37%).

The core inflation in December 2018 increased by 1.7% compared to that in the same period of the previous year. The average core inflation in 2018 increased by 1.48% compared to that in 2017.

In 2018, the stability of domestic gold and foreign exchange markets was attributed to the management measures taken in the gold market and exchange rate policies taken by the State Bank and related agencies. The gold price index in December 2018 decreased by 0.41% compared to that in the same period in 2017, and the average gold price index in 2018 increased by 2.36% compared to that in 2017. The US dollar price index in December 2018 expanded by 2.69% over the same period in 2017, and the average US dollar price index in 2018 rose by 1.29% compared to that in 2017.

2. Spatial cost of living index (SCOLI)¹

In 2018, when the Red River Delta was used as a reference region, the SCOLI of the South East region, the Northern midlands and mountain areas, the Central Highlands, the North Central and Central coastal areas, and the Mekong River Delta region were 101.53%, 100.54%, 100.41%, 99.5%, and 98.15% respectively. In 2018, the highest SCOLI was witnessed in Ho Chi Minh City, followed by Ha Noi. Da Nang's SCOLI ranked the third highest, equal to 97.81% that of Ha Noi, while the figure of Hau Giang continued to hit the lowest point of the country, at 90.5%.

3. Producer price index

The producer price index of the agricultural, forestry and fishing sector in 2018 increased by 1.98% compared to that in 2017, of which the producer price index of the agriculture expanded by 1.23%; the forestry and the fishing both gained a higher growth of 3.69% and 4.15%, respectively. The producer price index of the industry increased by 3.09% compared to that in 2017, of which the producer price index of the mining and quarrying; the manufacturing; the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning; and the water supply, waste and sewerage treatment achieved an increase of 12.68%, 2.24%, 4.48%, and 2.1%, respectively. The producer

¹ Spatial cost of living index (SCOLI) reflects the trend and fluctuation level of cost of living among regions and provinces during a certain period (usually a year).

price index of services grew by 3% in comparison with that in 2017, with specific contributions of the increase of education and training services, human health and social work activities, transportation and storage services, and accommodation and food service activities at 6.83%, 7.03%, 4.15%; and 2.27%, respectively.

The input producer price index in 2018 increased by 4.54% compared to that in 2017, of which the producer price index of inputs used in the agriculture, forestry and fishing rose by 3.45%; the producer price index of inputs used in the industry expanded by 4.49%; and that used in the construction rose by 5.7%.

4. Merchandise export and import price indices

In 2018, the merchandise export price index increased by 0.94% over 2017, of which price indices of some export commodities rose sharply such as: petroleum oil by 27.89%, crude oil by 20.73%, steel and iron by 16.61%, and rice by 5.29%. The merchandise import price index grew by 2.54%, of which some import commodities gained rapid increase in price indices, specifically: petroleum oil by 16.23%, liquefied petroleum gas by 13.22%, vegetables and fruits by 10.98%, and steel and iron by 10.60%.

The merchandise terms of trade² in 2018 witnessed a reduction of 1.56% compared to that in 2017, of which terms of trade of precious stones, precious metals and their products; machinery, apparatus, and accessory; and vegetables and fruits declined by 5.51%, 4.02%, and 1.87%, respectively. Meanwhile, terms of trade of plastic materials, petroleum oil, and steel and iron increased by 12.38%, 10.03%, and 5.44%, respectively.

² Merchandise terms of trade (ToT) is a relative indicator (%) reflecting the relationship between merchandise export price and merchandise import price in a certain period.

CHỈ SỐ GIÁ - PRICE INDEX

Năm 2018 so với năm 2017 - 2018 compared to 2017

103,54%



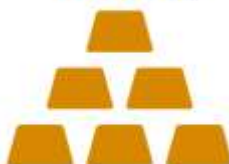
Chỉ số giá bình quân
Average CPI

1,48%



Lạm phát cơ bản
Core inflation

102,36%



Chỉ số giá vàng
Gold price index

101,29%



Chỉ số giá đô la Mỹ
USD price index

148 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

| | % | | | | |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Tháng trước = 100 - Previous month = 100 | | | | | |
| <i>Tháng - Month</i> | | | | | |
| 1 - Jan. | 101,36 | 99,80 | 100,00 | 100,46 | 100,51 |
| 2 - Feb. | 101,96 | 99,95 | 100,42 | 100,23 | 100,73 |
| 3 - Mar. | 100,75 | 100,15 | 100,57 | 100,21 | 99,73 |
| 4 - Apr. | 100,14 | 100,14 | 100,33 | 100,00 | 100,08 |
| 5 - May | 100,27 | 100,16 | 100,54 | 99,47 | 100,55 |
| 6 - Jun. | 100,22 | 100,35 | 100,46 | 99,83 | 100,61 |
| 7 - Jul. | 100,06 | 100,13 | 100,13 | 100,11 | 99,91 |
| 8 - Aug. | 100,23 | 99,93 | 100,10 | 100,92 | 100,45 |
| 9 - Sep. | 101,31 | 99,79 | 100,54 | 100,59 | 100,59 |
| 10 - Oct. | 101,05 | 100,11 | 100,83 | 100,41 | 100,33 |
| 11 - Nov. | 101,86 | 100,07 | 100,48 | 100,13 | 99,71 |
| 12 - Dec. | 101,98 | 100,02 | 100,23 | 100,21 | 99,75 |
| Bình quân tháng | | | | | |
| <i>Monthly average index</i> | | | | | |
| Năm trước = 100 | 100,93 | 100,05 | 100,39 | 100,21 | 100,25 |
| <i>Previous year = 100</i> | | | | | |
| Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước | 111,75 | 100,60 | 104,74 | 102,60 | 102,98 |
| <i>December of report year as compared to December of previous year</i> | | | | | |
| Năm 2000 = 100 | 109,19 | 100,63 | 102,66 | 103,53 | 103,54 |
| <i>Year 2000 = 100</i> | | | | | |
| Năm 2005 = 100 | 208,17 | 301,01 | 309,02 | 319,92 | 331,23 |
| <i>Year 2005 = 100</i> | | | | | |
| Năm 2010 = 100 | 167,04 | 241,56 | 247,98 | 256,73 | 265,81 |
| <i>Year 2010 = 100</i> | | | | | |
| Năm 2018 = 100 | 100,00 | 144,60 | 148,44 | 153,68 | 159,11 |

149 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)**

Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)

| | % | | | | |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Chỉ số giá tiêu dùng | | | | | |
| Consumer price index | 109,19 | 100,63 | 102,66 | 103,53 | 103,54 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | | | | | |
| <i>Food and foodstuff</i> | 110,71 | 101,48 | 102,36 | 98,92 | 103,23 |
| Lương thực - <i>Food</i> | 112,95 | 98,94 | 101,65 | 101,61 | 103,71 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i> | 110,21 | 102,03 | 102,79 | 97,40 | 103,47 |
| Đồ uống và thuốc lá | | | | | |
| <i>Beverage and cigarette</i> | 108,22 | 102,15 | 102,21 | 101,52 | 101,42 |
| May mặc, mũ nón, giày dép | | | | | |
| <i>Garment, hat, footwear</i> | 106,92 | 103,29 | 102,11 | 101,07 | 101,50 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | | | | | |
| <i>Housing and construction materials</i> | 114,68 | 98,38 | 102,50 | 104,29 | 103,32 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | | | | | |
| <i>Household equipment and goods</i> | 105,36 | 102,02 | 101,13 | 101,02 | 101,24 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | | | | | |
| <i>Medicine and health care services</i> | 103,44 | 102,14 | 128,52 | 142,29 | 110,82 |
| Giao thông - <i>Transport</i> | 112,00 | 88,08 | 92,69 | 106,80 | 106,38 |
| Bưu chính viễn thông | | | | | |
| <i>Post and Communication</i> | 95,43 | 100,33 | 99,34 | 99,40 | 99,34 |

149 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)**
(Cont.) Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation
(Previous year = 100)

| | % | | | | |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Giáo dục - <i>Education</i> | 110,37 | 106,45 | 106,31 | 109,10 | 106,31 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i> | 103,59 | 101,64 | 101,52 | 100,86 | 101,31 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i> | 111,68 | 102,89 | 102,17 | 102,14 | 102,44 |
| Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i> | 136,72 | 95,27 | 105,95 | 103,71 | 102,36 |
| Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i> | 107,63 | 103,16 | 102,23 | 101,40 | 101,29 |
| Lạm phát cơ bản <i>Core inflation</i> | 7,78 | 2,05 | 1,83 | 1,41 | 1,48 |

150 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**
Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

| | % | | | | |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Chỉ số giá tiêu dùng | | | | | |
| Consumer price index | 111,75 | 100,60 | 104,74 | 102,60 | 102,98 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | | | | | |
| <i>Food and foodstuff</i> | 116,18 | 100,97 | 102,87 | 98,20 | 105,09 |
| Lương thực - <i>Food</i> | 117,96 | 98,35 | 102,57 | 103,12 | 102,01 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i> | 116,69 | 101,47 | 103,34 | 96,08 | 106,33 |
| Đồ uống và thuốc lá | | | | | |
| <i>Beverage and cigarette</i> | 109,57 | 102,05 | 101,97 | 101,37 | 101,56 |
| May mặc, mũ nón, giày dép | | | | | |
| <i>Garment, hat, footwear</i> | 108,38 | 102,81 | 101,64 | 101,14 | 101,68 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | | | | | |
| <i>Housing and construction materials</i> | 115,74 | 100,95 | 103,26 | 104,67 | 101,14 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | | | | | |
| <i>Household equipment and goods</i> | 106,60 | 101,53 | 101,02 | 101,08 | 101,36 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | | | | | |
| <i>Medicine and health care services</i> | 104,16 | 101,79 | 155,72 | 127,79 | 103,65 |
| Giao thông - <i>Transport</i> | 103,75 | 91,26 | 98,88 | 106,04 | 100,21 |
| Bưu chính viễn thông | | | | | |
| <i>Post and Communication</i> | 94,10 | 99,52 | 99,28 | 99,54 | 99,20 |

150 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period previous year

| | % | | | | |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Giáo dục - <i>Education</i> | 119,38 | 102,42 | 110,81 | 107,29 | 106,52 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i> | 105,25 | 101,52 | 101,35 | 100,76 | 101,72 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i> | 111,83 | 102,30 | 102,31 | 102,33 | 102,40 |
| Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i> | 130,00 | 95,03 | 110,98 | 104,74 | 99,59 |
| Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i> | 109,68 | 105,34 | 100,80 | 99,95 | 102,69 |

151

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

*Spatial cost of living index among regions
(Red River Delta = 100)*

| | % | | | | |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Đồng bằng sông Hồng Red river delta | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 102,99 | 104,77 | 101,34 | 101,41 | 100,54 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 100,09 | 101,90 | 100,33 | 100,43 | 99,50 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 100,81 | 103,85 | 101,12 | 101,01 | 100,41 |
| Đông Nam Bộ <i>South East</i> | 103,96 | 104,31 | 101,73 | 101,88 | 101,53 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 95,73 | 96,29 | 98,29 | 98,56 | 98,15 |

152 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian
theo vùng năm 2018 phân theo
nhóm hàng (Vùng Đồng bằng
sông Hồng = 100)
*Spatial cost of living index among regions
in 2018 by commodity group
(Red River Delta = 100)*

| | % | | | | | |
|---|--|---|--|---|--|--|
| | Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | Đông Nam Bộ <i>South East</i> | Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> |
| Chỉ số chung <i>General index</i> | 100,00 | 100,54 | 99,50 | 100,41 | 101,53 | 98,15 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống - <i>Food and foodstuff</i> | 100,00 | 102,22 | 99,07 | 101,57 | 102,87 | 98,04 |
| Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i> | 100,00 | 101,11 | 99,38 | 100,81 | 100,07 | 98,83 |
| May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i> | 100,00 | 98,34 | 98,64 | 99,05 | 100,09 | 97,21 |

152 (Tiếp theo) Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2018 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

(Cont.) *Spatial cost of living index among
regions in 2018 by commodity group
(Red River Delta = 100)*

| | % | | | | | |
|--|--|---|--|---|--|--|
| | Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | Đông Nam Bộ <i>South East</i> | Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i> | 100,00 | 97,90 | 99,40 | 98,72 | 101,76 | 99,74 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i> | 100,00 | 101,44 | 101,30 | 99,47 | 101,22 | 100,19 |
| Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i> | 100,00 | 98,99 | 98,77 | 98,89 | 101,74 | 97,68 |
| Giao thông <i>Transport</i> | 100,00 | 100,73 | 101,57 | 102,42 | 99,06 | 98,67 |

152 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sinh hoạt**
theo không gian theo vùng năm 2018
phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng
sông Hồng = 100)

(Cont.) *Spatial cost of living index among*
regions in 2018 by commodity group
(Red River Delta = 100)

| | % | | | | | |
|---|--|---|--|---|--|--|
| | Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | Đông Nam Bộ <i>South East</i> | Đồng bằng sông Cửu Long <i>Long River Delta</i> |
| Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i> | 100,00 | 98,09 | 97,27 | 97,96 | 98,95 | 98,73 |
| Giáo dục <i>Education</i> | 100,00 | 97,33 | 96,58 | 97,21 | 100,46 | 96,56 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,00 | 97,07 | 100,92 | 96,95 | 103,15 | 97,31 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i> | 100,00 | 101,09 | 102,10 | 100,92 | 99,57 | 96,16 |

153

**Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu,
vật liệu dùng cho sản xuất
(Năm trước = 100)**
*Input producer price index
(Previous year = 100)*

| | % | | | |
|---|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| CHỈ SỐ CHUNG | | | | |
| GENERAL INDEX | 100,03 | 98,70 | 101,14 | 104,54 |
| Phân theo mục đích sử dụng | | | | |
| By using purpose | | | | |
| Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Using for agricultural, forestry and fishing</i> | 98,26 | 98,69 | 98,43 | 103,45 |
| Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo - <i>Using for manufacturing</i> | 100,18 | 98,80 | 100,66 | 104,49 |
| Sử dụng cho xây dựng - <i>Using for construction</i> | 98,65 | 98,06 | 105,61 | 105,70 |
| Phân theo ngành sản phẩm | | | | |
| By product industry | | | | |
| Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 98,66 | 99,77 | 104,46 | 102,61 |
| Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan - <i>Agricultural products and related services</i> | 99,10 | 97,35 | 103,38 | 100,67 |
| Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan - <i>Forestry products and related services</i> | 101,25 | 101,45 | 98,98 | 100,75 |
| Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng - <i>Fishing and aquaculture products</i> | 97,33 | 102,29 | 107,62 | 105,67 |

153 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Input producer price index*
(Previous year = 100)

| | % | | | |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Sản phẩm khai khoáng <i>Mining and quarrying products</i> | 102,72 | 101,89 | 104,93 | 104,74 |
| Than cứng và than non <i>Coal and lignite</i> | 101,66 | 97,92 | 101,15 | 101,59 |
| Quặng kim loại - <i>Metal ores</i> | 101,55 | 100,92 | 99,09 | 99,84 |
| Sản phẩm khai khoáng khác <i>Mining products other</i> | 103,39 | 103,91 | 107,63 | 106,99 |
| Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing products</i> | 99,83 | 98,16 | 100,49 | 104,75 |
| Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff manufacturing products</i> | 99,80 | 98,14 | 102,30 | 102,94 |
| Đồ uống, hút - <i>Beverages and tobacco products</i> | 104,98 | 109,06 | 107,52 | 100,43 |
| Sản phẩm dệt, da <i>Textile, leather products</i> | 100,07 | 101,40 | 103,79 | 100,17 |
| Sản phẩm từ gỗ <i>Wood products</i> | 100,04 | 100,16 | 103,74 | 104,52 |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i> | 101,07 | 100,15 | 102,71 | 104,75 |
| Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Coke and refined petroleum</i> | 80,77 | 84,40 | 112,98 | 113,15 |

153 (Tiếp theo) Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)

(Cont.) *Input producer price index*
(Previous year = 100)

| | % | | | |
|---|--------|--------|--------|--------|
| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Chemicals and chemical products</i> | 98,63 | 98,79 | 102,71 | 104,40 |
| Thuốc và dược liệu - <i>Medicinal, pharmaceuticals products</i> | 101,18 | 100,96 | 102,73 | 103,27 |
| Sản phẩm từ cao su và plastic <i>Rubber and plastics products</i> | 100,44 | 99,58 | 99,39 | 100,54 |
| Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Non metal products</i> | 101,39 | 100,49 | 100,74 | 100,86 |
| Sản phẩm kim loại <i>Metal products</i> | 98,19 | 92,08 | 107,06 | 108,18 |
| Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)</i> | 102,36 | 100,84 | 100,79 | 101,18 |
| Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i> | 103,53 | 101,83 | 90,06 | 106,51 |
| Thiết bị điện <i>Electrical equipments</i> | 101,15 | 101,87 | 103,34 | 101,97 |
| Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment non where classification</i> | 100,43 | 100,83 | 101,24 | 100,39 |

153 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Input producer price index (Previous year = 100)*

| | % | | | |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i> | 99,74 | 100,19 | 100,21 | 99,95 |
| Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipments</i> | 101,20 | 101,57 | 100,52 | 99,98 |
| Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 106,17 | 103,72 | 101,09 | 104,26 |
| Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Natural water exploitation; management services and remediation activities</i> | 104,20 | 104,08 | 102,04 | 105,43 |
| Nước tự nhiên khai thác <i>Natural water exploitation</i> | 104,20 | 104,08 | 102,04 | 105,43 |
| Dịch vụ xây dựng <i>Construction services</i> | 103,46 | 102,81 | 103,34 | 101,83 |
| Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ - <i>Professional, scientific and technical services</i> | 100,80 | 101,34 | 105,34 | 105,87 |

154 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp
và thủy sản (Năm trước = 100)
*Producer price index for agriculture, forestry
and fishing (Previous year = 100)*

%

| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| CHỈ SỐ CHUNG | | | | | |
| GENERAL INDEX | 104,62 | 99,72 | 101,71 | 99,92 | 101,98 |
| Nông nghiệp - Agriculture | 103,85 | 100,48 | 102,03 | 97,55 | 101,23 |
| Sản phẩm từ cây hàng năm <i>Annual crops products</i> | 103,32 | 99,24 | 103,09 | 101,73 | 103,32 |
| Sản phẩm từ cây lâu năm <i>Perennial crops products</i> | 100,00 | 100,41 | 99,84 | 109,36 | 86,20 |
| Sản phẩm từ chăn nuôi <i>Livestock products</i> | 108,48 | 102,59 | 102,08 | 82,69 | 110,42 |
| Dịch vụ nông nghiệp <i>Agricultural services</i> | 103,44 | 103,12 | 100,88 | 101,00 | 102,14 |
| Lâm nghiệp - Forestry | 108,28 | 104,31 | 102,94 | 104,55 | 103,69 |
| Trồng rừng và chăm sóc rừng - <i>Afforestation and tending</i> | 103,08 | 100,74 | 102,44 | 100,91 | 102,23 |
| Lâm sản khai thác - <i>Logging</i> | 108,88 | 104,70 | 103,23 | 105,25 | 103,80 |
| Lâm sản thu nhặt <i>Gathering</i> | 107,09 | 103,59 | 101,08 | 106,91 | 101,68 |
| Dịch vụ lâm nghiệp <i>Forestry services</i> | 106,57 | 102,47 | 100,08 | 100,91 | 106,07 |
| Thủy sản - Fishing | 106,64 | 96,61 | 100,45 | 106,89 | 104,15 |
| Thủy sản khai thác <i>Catching</i> | 102,59 | 100,98 | 100,48 | 106,03 | 108,11 |
| Thủy sản nuôi trồng <i>Aquaculture</i> | 109,27 | 93,96 | 100,44 | 107,46 | 101,83 |

155 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)

*Producer price index for industry
(Previous year = 100)*

| | % | | | | |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| CHỈ SỐ CHUNG | | | | | |
| GENERAL INDEX | 103,26 | 99,42 | 99,39 | 102,82 | 103,09 |
| Khai khoáng | | | | | |
| Mining and quarrying | 108,29 | 88,76 | 92,72 | 110,12 | 112,68 |
| Than cứng và than non <i>Coal and lignite</i> | 117,40 | 99,93 | 94,59 | 105,05 | 104,00 |
| Dầu thô, khí tự nhiên <i>Crude oil, natural gas</i> | 97,45 | 55,47 | 75,62 | 128,65 | 123,98 |
| Quặng kim loại - <i>Metal ores</i> | 110,78 | 94,83 | 92,42 | 105,87 | 105,07 |
| Sản phẩm khai khoáng <i>Mining products other</i> | 103,64 | 101,79 | 101,40 | 102,42 | 103,03 |
| CN chế biến, chế tạo | | | | | |
| Manufacturing | 101,09 | 100,04 | 100,12 | 102,14 | 102,24 |
| Thực phẩm chế biến <i>Food products</i> | 102,96 | 98,97 | 100,98 | 102,16 | 101,24 |
| Đồ uống - <i>Beverage</i> | 101,73 | 103,87 | 102,75 | 101,81 | 101,51 |
| Sản phẩm đồ hút <i>Tobacco</i> | 104,09 | 100,20 | 103,28 | 102,68 | 101,89 |
| Sản phẩm dệt <i>Textile products</i> | 100,42 | 98,89 | 100,14 | 100,34 | 101,56 |
| Trang phục - <i>Garment</i> | 106,89 | 104,24 | 105,35 | 99,50 | 101,62 |
| Da và các sản phẩm da có liên quan - <i>Leather and related products</i> | 103,44 | 102,01 | 104,46 | 102,82 | 101,77 |

155 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất công nghiệp**
(Năm trước = 100)
 (Cont.) *Producer price index for industry*
 (Previous year = 100)

| | % | | | | |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre <i>Wood, banjo, species of bamboo</i> | 103,32 | 101,88 | 101,29 | 102,72 | 101,74 |
| Giấy, sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i> | 101,14 | 101,42 | 101,86 | 98,94 | 101,17 |
| Dịch vụ và sao chép bản ghi <i>Printing and service activities related to printing</i> | 105,98 | 105,36 | 97,97 | 99,47 | 101,93 |
| Hoá chất - <i>Chemical</i> | 100,98 | 100,62 | 98,95 | 100,53 | 102,43 |
| Thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 103,04 | 102,95 | 100,06 | 100,68 | 100,22 |
| Sản phẩm từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic products</i> | 100,93 | 99,31 | 99,99 | 102,18 | 101,13 |
| SP từ khoáng chất phi kim loại khác - <i>Non metal products</i> | 100,88 | 101,35 | 100,57 | 100,63 | 100,17 |
| Kim loại - <i>Metal</i> | 97,78 | 97,43 | 95,90 | 110,42 | 110,28 |
| SP điện tử, máy tính, quang học <i>Machinery and equipment</i> | 99,92 | 99,71 | 98,38 | 98,96 | 100,60 |

155 (Tiếp theo) Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)

(Cont.) *Producer price index for industry*
(Previous year = 100)

| | % | | | | |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Thiết bị điện <i>Electrical equipment</i> | 99,72 | 98,78 | 96,61 | 103,26 | 101,24 |
| Máy móc thiết bị điện khác <i>Machinery and equipment n.e.c</i> | 102,02 | 100,82 | 100,87 | 100,66 | 102,15 |
| Xe có động cơ <i>Trailer and motor vehicles</i> | 99,57 | 99,19 | 99,08 | 99,86 | 100,00 |
| Phương tiện vận tải khác <i>Other transport means</i> | 103,79 | 101,29 | 99,53 | 100,26 | 100,19 |
| SP giường, tủ, bàn, ghế <i>Wardrobe, table, chair products</i> | 110,36 | 100,25 | 101,22 | 101,03 | 99,95 |
| Điện và phân phối điện <i>Electricity power generation and distribution</i> | 110,19 | 105,78 | 100,91 | 104,23 | 104,48 |
| Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải <i>Water supply; sewerage and remediation activities</i> | 102,73 | 102,79 | 101,75 | 101,42 | 102,10 |

156

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi
(Năm trước = 100)
Transport and storage service price index
(Previous year = 100)

| | % | | | | |
|--|---------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> <i>price Index</i> | 103,13 | 96,74 | 98,23 | 102,15 | 104,15 |
| Vận tải hành khách <i>Passenger transportation</i> | 102,43 | 96,15 | 99,39 | 105,92 | 110,12 |
| Vận tải hàng hóa <i>Freight transportation</i> | 104,06 | 95,98 | 95,96 | 100,50 | 102,50 |
| Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải - <i>Storage and transport</i> <i>support service activities</i> | 102,09 | 101,36 | 103,25 | 101,80 | 101,81 |
| Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ - <i>Road and railway</i> <i>transport services</i> | 105,12 | 93,98 | 97,57 | 100,30 | 102,51 |
| Dịch vụ vận tải đường sắt <i>Railway transport services</i> | 100,71 | 90,91 | 95,96 | 93,87 | 103,35 |
| Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt <i>Road transport and bus services</i> | 105,52 | 94,28 | 97,65 | 100,64 | 102,48 |

156 (Tiếp theo) **Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Transport and storage service price index (Previous year = 100)*

| | % | | | | |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Dịch vụ vận tải đường thủy Waterway transport services | 101,82 | 97,07 | 95,01 | 100,56 | 103,21 |
| Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương - <i>Sea and coastal</i> <i>transport services</i> | 101,63 | 96,53 | 93,72 | 100,72 | 105,01 |
| Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i> <i>transport services</i> | 102,55 | 99,29 | 100,44 | 100,27 | 100,44 |
| Dịch vụ vận tải hàng không Aviation transport service | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 105,40 | 116,87 |
| Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải - <i>Storage and</i> <i>transport support service</i> <i>activities</i> | 102,09 | 101,36 | 103,25 | 101,80 | 101,81 |

157 **Chỉ số giá dịch vụ**
(Năm trước = 100)
Producer price index for services
(Previous year = 100)

| | % | | | | |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| CHỈ SỐ CHUNG | | | | | |
| GENERAL INDEX | 102,98 | 101,28 | 102,38 | 103,63 | 103,00 |
| Trong đó - Of which: | | | | | |
| Vận tải, kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) <i>Transportation and storage (including postal and courier activities)</i> | 104,02 | 97,09 | 99,14 | 102,15 | 104,15 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 105,06 | 102,97 | 103,12 | 102,77 | 102,27 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 100,68 | 100,41 | 100,22 | 100,32 | 100,37 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 100,91 | 101,70 | 100,50 | 100,30 | 100,99 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | 102,17 | 101,55 | 102,02 | 101,47 | 100,82 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 106,90 | 105,84 | 105,54 | 106,89 | 106,83 |

157 (Tiếp theo) **Chỉ số giá dịch vụ**
(Năm trước = 100)
 (Cont.) *Producer price index for services*
 (Previous year = 100)

| | % | | | | |
|--|--------|--------|--------|--------|--------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 105,28 | 101,93 | 125,37 | 127,20 | 107,03 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 101,08 | 100,92 | 101,19 | 102,94 | 100,83 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 106,75 | 103,77 | 104,88 | 102,36 | 102,64 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i> | 108,11 | 105,11 | 104,83 | 104,02 | 105,67 |

158 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Export price index
(USD, previous year = 100)

| | % | | | | |
|---|---------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| CHỈ SỐ CHUNG | | | | | |
| GENERAL INDEX | 101,10 | 96,21 | 98,29 | 102,93 | 100,94 |
| Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i> | 107,43 | 97,47 | 96,85 | 107,18 | 103,07 |
| Hàng rau, quả - <i>Vegetables and fruit</i> | 109,88 | 96,60 | 95,17 | 100,47 | 108,91 |
| Hạt điều - <i>Cashew nut</i> | 100,41 | 108,29 | 109,77 | 105,58 | 96,11 |
| Cà phê - <i>Coffee</i> | 99,85 | 93,59 | 88,75 | 120,42 | 94,32 |
| Chè - <i>Tea</i> | 104,81 | 102,93 | 92,63 | 105,71 | 106,63 |
| Hạt tiêu - <i>Pepper</i> | 114,45 | 127,65 | 89,55 | 79,47 | 87,88 |
| Gạo - <i>Rice</i> | 105,43 | 91,88 | 102,44 | 103,89 | 105,29 |
| Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Casava and casava products</i> | 94,11 | 96,54 | 84,47 | 97,91 | 110,78 |
| Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i> | 98,42 | 104,21 | 103,48 | 97,34 | 102,07 |
| Than đá - <i>Coal</i> | 95,49 | 89,96 | 94,49 | 108,31 | 103,36 |
| Dầu thô - <i>Crude oil</i> | 99,56 | 47,02 | 78,77 | 126,31 | 120,73 |
| Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i> | 93,66 | 50,17 | 78,79 | 125,74 | 127,89 |
| Quặng & khoáng sản khác <i>Ores and other minerals</i> | 102,61 | 97,62 | 102,30 | 106,41 | 123,53 |
| Hoá chất - <i>Chemicals</i> | 106,24 | 104,95 | 90,93 | 100,15 | 109,81 |
| Sản phẩm hoá chất <i>Chemical products</i> | 106,00 | 102,51 | 92,67 | 104,25 | 100,44 |

158 (Tiếp theo) **Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
 (Cont.) *Export price index*
 (USD, previous year = 100)

| | % | | | | |
|--|--------|--------|--------|--------|--------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastic materials</i> | 92,42 | 78,62 | 97,03 | 100,73 | 117,67 |
| Sản phẩm chất dẻo <i>Articles of plastics</i> | 101,76 | 92,92 | 94,42 | 104,10 | 101,66 |
| Cao su - <i>Rubber</i> | 73,07 | 75,87 | 90,93 | 132,70 | 89,07 |
| Sản phẩm từ cao su <i>Articles of rubber</i> | 87,37 | 86,37 | 91,75 | 111,35 | 107,36 |
| Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas</i> | 100,65 | 106,20 | 97,24 | 101,62 | 102,87 |
| Sản phẩm mây, tre, cói & thảm <i>Rattan, bamboo and rush products</i> | 100,96 | 101,61 | 104,03 | 100,12 | 95,03 |
| Gỗ & sản phẩm gỗ <i>Wood and articles of wood</i> | 102,62 | 100,12 | 97,09 | 101,28 | 106,27 |
| Giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper and articles of paper</i> | 101,82 | 103,03 | 94,88 | 92,10 | 112,36 |
| Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i> | 100,76 | 102,64 | 99,60 | 101,62 | 100,05 |
| Giày dép các loại - <i>Footwear</i> | 103,38 | 104,44 | 103,10 | 103,02 | 94,02 |
| Sản phẩm gốm, sứ <i>Ceramic articles</i> | 104,88 | 98,18 | 97,17 | 98,46 | 105,75 |
| Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh <i>Glass and articles of glass</i> | 102,74 | 90,47 | 98,72 | 108,05 | 104,65 |

158 (Tiếp theo) **Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
(Cont.) Export price index
(USD, previous year = 100)

| | % | | | | |
|--|--------|--------|--------|--------|--------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i> | 98,53 | 102,60 | 100,07 | 108,61 | 94,23 |
| Sắt, thép - <i>Iron, steel</i> | 90,41 | 92,45 | 78,00 | 105,86 | 116,61 |
| Sản phẩm từ sắt thép <i>Iron and steel products</i> | 94,13 | 92,51 | 84,14 | 106,74 | 114,20 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts</i> | 103,58 | 99,26 | 107,53 | 98,81 | 99,51 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i> | 99,41 | 100,26 | 105,02 | 99,48 | 96,82 |
| Dây điện & dây cáp điện <i>Electrical wire and cable</i> | 97,76 | 91,80 | 100,07 | 87,75 | 103,99 |
| Phương tiện vận tải & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i> | 102,94 | 94,92 | 99,33 | 95,03 | 96,65 |
| Hàng hóa khác - <i>Others</i> | 105,83 | 100,69 | 97,72 | 95,74 | 101,49 |

159

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index
(USD, previous year = 100)

| | % | | | | |
|---|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| CHỈ SỐ CHUNG | | | | | |
| GENERAL INDEX | 98,95 | 94,18 | 94,65 | 102,57 | 102,54 |
| Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i> | 102,64 | 93,43 | 97,91 | 104,76 | 97,66 |
| Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i> | 108,57 | 98,74 | 97,81 | 101,73 | 110,98 |
| Sữa & sản phẩm từ sữa <i>Milk and milk products</i> | 103,64 | 101,21 | 100,21 | 97,35 | 97,79 |
| Lúa mì - <i>Wheat</i> | 91,71 | 90,99 | 84,19 | 103,10 | 104,53 |
| Dầu mỡ động thực vật - <i>Animail or vegetable oil and fats</i> | 102,02 | 97,56 | 98,95 | 98,58 | 96,70 |
| Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarettes</i> | 98,96 | 99,64 | 99,86 | 98,57 | 96,32 |
| Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i> | 107,36 | 102,17 | 96,17 | 93,65 | 107,37 |
| Dược phẩm <i>Pharmaceutical products</i> | 101,22 | 105,70 | 95,71 | 95,94 | 104,29 |
| Cao su - <i>Rubber</i> | 89,52 | 82,09 | 93,54 | 127,27 | 98,65 |
| Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i> | 99,01 | 99,45 | 99,40 | 99,65 | 104,22 |
| Cianhke - <i>Clinker</i> | 99,15 | 98,00 | - | - | - |
| Khí đốt hoá lỏng <i>Liquefied petroleum gas</i> | 99,89 | 57,65 | 91,29 | 117,60 | 113,22 |
| Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i> | 95,62 | 59,64 | 79,57 | 119,90 | 116,23 |
| Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i> | 96,54 | 89,26 | 94,21 | 99,67 | 100,73 |
| Sản phẩm từ dầu mỏ khác <i>Other petroleum products</i> | 100,06 | 81,80 | 92,80 | 108,63 | 102,41 |

159 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
 (Cont.) *Merchandise import price index*
 (USD, previous year = 100)

| | % | | | | |
|--|--------|--------|-------|--------|--------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Hoá chất - <i>Chemicals</i> | 95,72 | 92,78 | 90,61 | 104,46 | 107,64 |
| Sản phẩm hóa chất <i>Chemical products</i> | 99,41 | 94,77 | 95,63 | 102,30 | 101,52 |
| Phân bón các loại <i>Chemical fertilizers</i> | 86,47 | 85,94 | 95,57 | 100,02 | 102,88 |
| Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastic materials</i> | 103,99 | 87,01 | 91,76 | 103,44 | 104,71 |
| Sản phẩm từ chất dẻo <i>Articles of plastic</i> | 102,59 | 88,36 | 93,92 | 101,45 | 101,12 |
| Sản phẩm từ cao su <i>Articles of rubber</i> | 95,84 | 83,83 | 99,61 | 108,12 | 105,36 |
| Kim loại thường khác <i>Other base metals</i> | 96,05 | 89,18 | 90,28 | 112,33 | 109,05 |
| Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i> | 99,17 | 90,47 | 93,63 | 104,96 | 100,09 |
| Gỗ & sản phẩm gỗ <i>Wood and articles of wood</i> | 107,10 | 93,75 | 92,26 | 99,46 | 104,59 |
| Giấy - <i>Paper</i> | 100,83 | 95,13 | 97,29 | 101,96 | 103,39 |
| Sản phẩm từ giấy <i>Articles of paper</i> | 100,39 | 96,63 | 99,07 | 107,53 | 104,28 |
| Thuốc trừ sâu & nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i> | 98,72 | 91,26 | 94,41 | 100,35 | 101,44 |
| Xơ, sợi dệt - <i>Fibres not spun</i> | 95,99 | 90,93 | 94,18 | 103,29 | 102,41 |
| Vải may mặc các loại <i>Textile fabrics</i> | 98,45 | 101,85 | 98,94 | 103,65 | 100,59 |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for</i> <i>textile, garment, leather, footwear</i> | 99,51 | 101,07 | 97,78 | 103,62 | 100,55 |

159 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
 (Cont.) *Merchandise import price index*
 (USD, previous year = 100)

| | % | | | | |
|--|--------|--------|--------|--------|--------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i> | 98,75 | 98,53 | 107,00 | 106,87 | 99,72 |
| Sắt, thép - <i>Iron, steel</i> | 96,11 | 84,45 | 81,89 | 110,31 | 110,60 |
| Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i> | 95,63 | 86,60 | 87,02 | 104,02 | 104,16 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts</i> | 100,40 | 104,98 | 98,39 | 99,13 | 99,94 |
| Ô tô nguyên chiếc các loại <i>Motor vehicles</i> | 98,68 | 94,56 | 100,11 | 98,46 | 103,01 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i> | 100,24 | 101,93 | 97,58 | 98,73 | 100,87 |
| Dây điện & dây cáp điện <i>Electrical wire and cable</i> | 90,43 | 93,38 | 97,71 | 98,51 | 105,50 |
| Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Other means of transport and equipment</i> | 98,37 | 96,25 | 98,60 | 98,56 | 102,12 |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i> | 98,73 | 94,34 | 99,54 | 100,27 | 104,72 |
| Xe máy nguyên chiếc <i>Assembled motorcycles</i> | 98,55 | 96,77 | 102,06 | - | - |
| Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i> | 97,86 | 94,71 | 101,09 | - | - |
| Hàng hóa khác - <i>Others</i> | 99,34 | 94,75 | 97,14 | 100,64 | 102,65 |

160 Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*)
 (Năm trỏc = 100)
Merchandise term of trade^()*
(Previous year = 100)

| | % | | | | |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA - MERCHANDISE TERM OF TRADE | 102,18 | 102,15 | 103,85 | 100,35 | 98,44 |
| Trong đó - Of which: | | | | | |
| Hàng thủy sản <i>Fishery products</i> | 104,67 | 104,32 | 98,91 | 102,31 | 105,54 |
| Hàng rau quả <i>Vegetables and fruit</i> | 101,21 | 97,83 | 97,31 | 98,76 | 98,13 |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ <i>Wood and articles of wood</i> | 95,81 | 106,80 | 105,24 | 101,82 | 101,61 |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i> | 99,40 | 104,80 | 104,11 | 97,68 | 97,93 |
| Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i> | 97,94 | 84,12 | 99,02 | 104,87 | 110,03 |
| Sắt, thép - <i>Iron, steel</i> | 94,06 | 109,48 | 95,25 | 95,97 | 105,44 |
| Sản phẩm từ sắt thép <i>Iron and steel products</i> | 98,43 | 106,83 | 96,70 | 102,62 | 109,64 |
| Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastic materials</i> | 88,87 | 90,36 | 105,74 | 97,38 | 112,38 |
| Sản phẩm chất dẻo <i>Articles of plastics</i> | 99,20 | 105,16 | 100,53 | 102,61 | 100,53 |

160 (Tiếp theo) **Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*)**
(Năm trỏc = 100)
 (Cont.) *Merchandise term of trade^(*)*
 (Previous year = 100)

| | % | | | | |
|--|--------|--------|--------|--------|--------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Hoá chất - <i>Chemicals</i> | 110,99 | 113,13 | 100,36 | 95,87 | 102,02 |
| Sản phẩm hoá chất <i>Chemical products</i> | 106,63 | 108,17 | 96,91 | 101,90 | 98,93 |
| Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i> | 99,78 | 104,13 | 93,52 | 101,64 | 94,49 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i> | 99,17 | 98,37 | 107,62 | 100,77 | 95,98 |
| Dây điện & dây cáp điện <i>Electrical wire and cable</i> | 108,10 | 98,31 | 102,42 | 89,07 | 98,57 |

^(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

^(*) *Merchandise export price index/Merchandise import price index*

**VẬN TẢI
VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**
**Transport and Postal service,
Telecommunication**

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2018

Năm 2018, vận tải hành khách ước tính đạt 4.456,2 triệu lượt khách, tăng 10,7% so với năm trước và 207,5 tỷ lượt khách.km, tăng 11,1%, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 4.206,6 triệu lượt khách, tăng 10,9% và 138,8 tỷ lượt khách.km, tăng 10,7%; đường thủy đạt 192,1 triệu lượt khách, tăng 6,8% và 3.706,7 triệu lượt khách.km, tăng 5,8%; đường hàng không đạt 48,9 triệu lượt khách, tăng 9,9% và 61,5 tỷ lượt khách.km, tăng 13,2%; đường sắt đạt 8,6 triệu lượt khách, giảm 9,5% và 3,5 tỷ lượt khách.km, giảm 3,1% so với năm 2017. Vận tải hành khách bằng đường bộ vẫn là ngành đường có tỷ lệ lớn nhất, chiếm 94,4% tổng số lượt hành khách vận chuyển, 66,9% tổng số hành khách luân chuyển. Đường thủy, đường hàng không và đường sắt chiếm tỷ lệ không thay đổi nhiều so với năm trước và lần lượt là: 4,3% và 1,8%; 1,1% và 29,6%; 0,2% và 1,7%

Vận tải hàng hóa năm 2018 ước tính đạt 1.526,9 triệu tấn, tăng 10,4% so với năm trước và 275,2 tỷ tấn.km, tăng 7,5%, trong đó vận tải trong nước đạt 1.492,3 triệu tấn, tăng 10,6% và 135,5 tỷ tấn.km, tăng 11,5%; vận tải ngoài nước đạt 34,6 triệu tấn, tăng 2,5% và 139,7 tỷ tấn.km, tăng 3,8%. Xét theo ngành vận tải, đường bộ đạt 1.195,9 triệu tấn, tăng 11,3% và 70,6 tỷ tấn.km, tăng 11,2% so với năm trước; đường sông đạt 250,3 triệu tấn, tăng 7,5% và 51,5 tỷ tấn.km, tăng 7,8%; đường biển đạt 74,6 triệu tấn, tăng 6,6% và 148 tỷ tấn.km, tăng 5,5%; đường sắt đạt 5,7 triệu tấn, tăng 2,2% và 4,0 tỷ tấn.km, tăng 11,3%; đường hàng không đạt 0,4 triệu tấn, tăng 22,1% và 1,1 tỷ tấn.km tăng 20,3%. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ vẫn là hình thức vận tải phổ biến và có tỷ trọng cao nhất, chiếm 78,3% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển và 25,6% khối lượng hàng hóa luân chuyển, đường thủy 16,4% và 18,7%, đường biển 4,9% và 53,8%, đường sắt 0,4% và 1,5%, đường hàng không 0,03% và 0,4%.

Năm 2018, doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông ước tính đạt 379 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7% so với năm 2017. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 134,7 triệu thuê bao, tăng 12,8%. Số thuê bao internet băng rộng cố định đạt 13 triệu thuê bao, tăng 15,3% so với năm 2017.

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION IN 2018

In 2018, the transport of passenger was estimated to reach 4,456.2 million persons, an increase of 10.7% over last year, and 207.5 billion passengers.km, an increase of 11.1%, of which the road transport reached 4,206.6 million passengers, an increase of 10.9%, and 138.8 billion passengers.km, an increase of 10.7%; the waterway transport reached 192.1 million passengers, an increase of 6.8%, and 3,706.7 million passengers.km, an increase of 5.8%. The air transport reached 48.9 million passengers, an increase of 9.9%, and 61.5 billion passengers.km, an increase of 13.2%. The rail transport reached 8.6 million passengers, a drop of 9.5%, and 3.5 billion passengers.km, falling by 3.1% against 2017. The passenger road transport still accounted for the largest proportion, accounting for 94.4% of the total number of passengers carried, and 66.9% of the total number of passengers traffic. The proportions of the passengers carried and the passengers traffic by the waterway, airway, and railway fluctuated slightly compared to those in the previous year, with the corresponding shares of 4.3% and 1.8%, 1.1% and 29.6%, and 0.2% and 1.7%.

The freight was estimated to reach 1,526.9 million tons in 2018, an increase of 10.4% against the previous year, and 275.2 billion tons.km, rising by 7.5%, of which the domestic freight reached 1,492.3 million tons, an increase of 10.6%, and 135.5 billion tons.km, an increase of 11.5%; the overseas freight reached 34.6 million tons, a rise of 2.5%, and 139.7 billion tons.km, an increase of 3.8%. By types of transport, the volume of freight carried by road reached 1,195.9 million tons, an increase of 11.3%, and 70.6 billion tons.km, a rise of 11.2% against the previous year; the volume of freight carried by waterway reached 250.3 million tons, a jump of 7.5%, and 51.5 billion tons.km, a rise of 7.8%; the volume of freight carried by seaway gained 74.6 million tons, a growth of 6.6%, and 148 billion tons.km, an increase of 5.5%; the volume of freight carried by railway gained 5.7 million tons, a rise of 2.2%, and 4 billion tons.km, a growth of

11.3%; the volume of freight carried by airway reached 0.4 million tons, an increase of 22.1%, and 1.1 billion tons.km, a rise of 20.3%. The freight carriage by road was still the most popular type of transport, and accounted for the highest proportion with 78.3% of the total volume of freight carried and 25.6% of the volume of freight traffic; the freight carriage by waterway shared 16.4% and 18.7%, by seaway contributed 4.9% and 53.8%, by railway accounted for 0.4% and 1.5%, and by airway shared 0.03% and 0.4%.

In 2018, the estimated turnover of postal services and telecommunications reached 379 trillion VND, a year-on-year increase of 8.7%. The total number of telephone subscribers reached 134.7 million, increasing by 12.8% compared to that in 2017. The number of fixed broadband internet subscribers reached 13 million, an increase of 15.3% compared to that in 2017.

VẬN TẢI - TRANSPORT 2018

Vận tải hành khách

Passengers



Vận chuyển
Passengers carried

4456,2

Triệu lượt người
Mill. persons

↑ 10,7%
(2018/2017)

Luân chuyển - *Passengers traffic*

207,5

Tỷ lượt người.km
Bill. pers.km

↑ 11,1%
(2018/2017)

Vận chuyển - *Freight carried*

1.526,9

Triệu tấn
Mill. tons

↑ 10,4%
(2018/2017)



Luân chuyển - *Freight traffic*

275,2

Tỷ tấn.km
Bill. tons.km

↑ 7,5%
(2018/2017)



Vận tải hàng hóa
Freight

161 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải^(*) *Number of passengers carried by types of transport^(*)*

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | | |
|---|-------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------------------|--|
| | | Đường sắt <i>Railway</i> | Đường bộ <i>Road</i> | Đường thủy <i>Waterway</i> | Đường hàng không <i>Aviation</i> |
| Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i> | | | | | |
| 2010 | 2315,2 | 11,2 | 2132,3 | 157,5 | 14,2 |
| 2011 | 2476,1 | 11,9 | 2306,7 | 142,4 | 15,1 |
| 2012 | 2676,5 | 12,2 | 2504,3 | 145,0 | 15,0 |
| 2013 | 2839,9 | 12,1 | 2660,5 | 150,4 | 16,9 |
| 2014 | 3056,8 | 12,0 | 2863,5 | 156,9 | 24,4 |
| 2015 | 3310,5 | 11,2 | 3104,7 | 163,5 | 31,1 |
| 2016 | 3623,2 | 9,8 | 3401,9 | 172,9 | 38,6 |
| 2017 | 4027,1 | 9,5 | 3793,2 | 179,9 | 44,5 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 4456,2 | 8,6 | 4206,6 | 192,1 | 48,9 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | | | |
| 2010 | 114,8 | 100,9 | 115,7 | 104,1 | 130,3 |
| 2011 | 106,9 | 106,3 | 108,2 | 90,4 | 106,3 |
| 2012 | 108,1 | 102,5 | 108,6 | 101,8 | 99,3 |
| 2013 | 106,1 | 99,2 | 106,2 | 103,7 | 112,7 |
| 2014 | 107,6 | 99,2 | 107,6 | 104,3 | 144,4 |
| 2015 | 108,3 | 93,3 | 108,4 | 104,2 | 127,5 |
| 2016 | 109,4 | 87,5 | 109,6 | 105,7 | 124,1 |
| 2017 | 111,1 | 96,9 | 111,5 | 104,0 | 115,3 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 110,7 | 90,5 | 110,9 | 106,8 | 109,9 |

^(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

^(*) Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.

162 Số lượt hành khách luân chuyển
phân theo ngành vận tải^(*)
*Number of passengers traffic
by types of transport^(*)*

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | | |
|---|-------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------------------|--|
| | | Đường sắt <i>Railway</i> | Đường bộ <i>Road</i> | Đường thủy <i>Waterway</i> | Đường hàng không <i>Aviation</i> |
| Triệu lượt người.km - <i>Mill. persons.km</i> | | | | | |
| 2010 | 97931,8 | 4377,9 | 69197,4 | 3194,5 | 21162,0 |
| 2011 | 108709,0 | 4571,0 | 78013,3 | 2855,7 | 23269,0 |
| 2012 | 116043,7 | 4600,6 | 84982,0 | 2835,1 | 23626,0 |
| 2013 | 124528,2 | 4416,6 | 90319,8 | 2914,1 | 26877,7 |
| 2014 | 139060,4 | 4481,9 | 96885,3 | 2985,7 | 34707,5 |
| 2015 | 154664,7 | 4149,6 | 105382,2 | 3064,5 | 42068,4 |
| 2016 | 169076,9 | 3421,6 | 114198,8 | 3219,9 | 48236,6 |
| 2017 | 186834,4 | 3625,1 | 125390,3 | 3504,6 | 54314,4 |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018 | 207534,3 | 3511,7 | 138807,1 | 3706,7 | 61508,8 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | | | |
| 2010 | 114,9 | 105,8 | 112,5 | 104,8 | 128,2 |
| 2011 | 111,0 | 104,4 | 112,7 | 89,4 | 110,0 |
| 2012 | 106,7 | 100,6 | 108,9 | 99,3 | 101,5 |
| 2013 | 107,3 | 96,0 | 106,3 | 102,8 | 113,8 |
| 2014 | 111,7 | 101,5 | 107,3 | 102,5 | 129,1 |
| 2015 | 111,2 | 92,6 | 108,8 | 102,6 | 121,2 |
| 2016 | 109,3 | 82,5 | 108,4 | 105,1 | 114,7 |
| 2017 | 110,5 | 105,9 | 109,8 | 108,8 | 112,6 |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018 | 111,1 | 96,9 | 110,7 | 105,8 | 113,2 |

^(*) Xem ghi chú Biểu 161 - *See the note at Table 161.*

163 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế^(*) *Number of passengers carried by types of ownership^(*)*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Triệu lượt người - Mill. persons | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2315,2 | 3310,5 | 3623,2 | 4027,1 | 4456,2 |
| Kinh tế Nhà nước - State | 437,1 | 522,8 | 541,6 | 589,2 | 650,1 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước Non - state | 1863,0 | 2770,0 | 3063,0 | 3418,7 | 3785,8 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector | 15,1 | 17,7 | 18,6 | 19,2 | 20,3 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - % | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 114,8 | 108,3 | 109,4 | 111,1 | 110,7 |
| Kinh tế Nhà nước - State | 114,1 | 104,4 | 103,6 | 108,8 | 110,3 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước Non - state | 115,0 | 109,1 | 110,6 | 111,6 | 110,7 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector | 106,3 | 102,3 | 105,1 | 103,2 | 105,7 |

^(*) Xem ghi chú Biểu 161 - See the note at Table 161.

164 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế^(*) *Number of passengers traffic by types of ownership^(*)*

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------|
| Triệu lượt người.km - Mill. persons.km | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 97931,8 | 154664,7 | 169076,9 | 186834,4 | 207534,3 |
| Kinh tế Nhà nước - State | 34727,7 | 44087,2 | 47195,4 | 51152,2 | 55853,6 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước Non - state | 61519,1 | 108088,8 | 119270,2 | 132841,3 | 148689,5 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector | 1685,0 | 2488,7 | 2611,3 | 2840,9 | 2991,2 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - % | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 114,9 | 111,2 | 109,3 | 110,5 | 111,1 |
| Kinh tế Nhà nước - State | 114,9 | 105,2 | 107,1 | 108,4 | 109,2 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước Non - state | 115,2 | 114,0 | 110,3 | 111,4 | 111,9 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector | 106,3 | 105,3 | 104,9 | 108,8 | 105,3 |

^(*) Xem ghi chú Biểu 161 - See the note at Table 161.

165 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of transport

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | | | |
|---|-------------------------|--------------------------------|----------------------------|---|--|---|
| | | Đường sắt <i>Railway</i> | Đường bộ <i>Road</i> | Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i> | Đường biển <i>Maritime transport</i> | Đường hàng không <i>Aviation</i> |
| Triệu tấn - <i>Mill. tons</i> | | | | | | |
| 2010 | 800,9 | 7,9 | 587,0 | 144,2 | 61,6 | 0,2 |
| 2011 | 885,7 | 7,3 | 654,1 | 160,2 | 63,9 | 0,2 |
| 2012 | 961,1 | 7,0 | 717,9 | 174,4 | 61,6 | 0,2 |
| 2013 | 1010,4 | 6,5 | 763,8 | 181,2 | 58,7 | 0,2 |
| 2014 | 1078,6 | 7,2 | 821,7 | 190,6 | 58,9 | 0,2 |
| 2015 | 1146,9 | 6,7 | 877,6 | 201,6 | 60,8 | 0,2 |
| 2016 | 1255,5 | 5,2 | 969,7 | 215,8 | 64,5 | 0,3 |
| 2017 | 1383,2 | 5,6 | 1074,5 | 232,8 | 70,0 | 0,3 |
| Sơ bộ | | | | | | |
| <i>Prel.</i> 2018 | 1526,9 | 5,7 | 1195,9 | 250,3 | 74,6 | 0,4 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | | | | |
| 2010 | 111,9 | 95,3 | 114,3 | 104,7 | 110,4 | 136,2 |
| 2011 | 110,6 | 92,7 | 111,4 | 111,1 | 103,8 | 105,4 |
| 2012 | 108,5 | 95,4 | 109,8 | 108,9 | 96,5 | 95,4 |
| 2013 | 105,1 | 93,9 | 106,4 | 103,9 | 95,1 | 96,2 |
| 2014 | 106,7 | 110,0 | 107,6 | 105,2 | 100,3 | 109,9 |
| 2015 | 106,3 | 93,4 | 106,8 | 105,7 | 103,2 | 113,7 |
| 2016 | 109,5 | 77,7 | 110,5 | 107,1 | 106,0 | 124,4 |
| 2017 | 110,2 | 107,7 | 110,8 | 107,9 | 108,6 | 111,3 |
| Sơ bộ | | | | | | |
| <i>Prel.</i> 2018 | 110,4 | 102,2 | 111,3 | 107,5 | 106,6 | 126,7 |

166 **Khối lượng hàng hoá luân chuyển** phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of transport*

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | | | | |
|---|-------------------------|--------------------------------|----------------------------|---|--|---|
| | | Đường sắt <i>Railway</i> | Đường bộ <i>Road</i> | Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i> | Đường biển <i>Maritime transport</i> | Đường hàng không <i>Aviation</i> |
| Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i> | | | | | | |
| 2010 | 217767,1 | 3960,9 | 36179,0 | 31679,0 | 145521,4 | 426,8 |
| 2011 | 216129,5 | 4162,0 | 40130,1 | 34371,7 | 137039,0 | 426,7 |
| 2012 | 215735,8 | 4023,4 | 43468,5 | 36622,5 | 131146,3 | 475,1 |
| 2013 | 218228,1 | 3804,1 | 45668,4 | 38454,3 | 129831,5 | 469,8 |
| 2014 | 223151,1 | 4311,5 | 48189,8 | 40099,9 | 130015,5 | 534,4 |
| 2015 | 230050,4 | 4035,5 | 51514,9 | 42064,8 | 131835,7 | 599,5 |
| 2016 | 241376,9 | 3198,2 | 57377,3 | 44925,2 | 135171,2 | 705,0 |
| 2017 | 255932,9 | 3616,7 | 63459,3 | 47800,4 | 140307,7 | 748,8 |
| Sơ bộ | | | | | | |
| Prel. 2018 | 275214,4 | 4025,4 | 70566,7 | 51528,8 | 148024,6 | 1068,9 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | | | | |
| 2010 | 109,4 | 102,5 | 114,5 | 101,4 | 110,2 | 134,8 |
| 2011 | 99,2 | 105,1 | 110,9 | 108,5 | 94,2 | 100,0 |
| 2012 | 99,8 | 96,7 | 108,3 | 106,5 | 95,7 | 111,3 |
| 2013 | 101,2 | 94,6 | 105,1 | 105,0 | 99,0 | 98,9 |
| 2014 | 102,3 | 113,3 | 105,5 | 104,3 | 100,1 | 113,8 |
| 2015 | 103,1 | 93,6 | 106,9 | 104,9 | 101,4 | 112,2 |
| 2016 | 104,9 | 79,3 | 111,4 | 106,8 | 102,5 | 117,6 |
| 2017 | 106,0 | 113,1 | 110,6 | 106,4 | 103,8 | 106,2 |
| Sơ bộ | | | | | | |
| Prel. 2018 | 107,5 | 111,3 | 111,2 | 107,8 | 105,5 | 142,7 |

167 Khối lượng hàng hoá vận chuyển
phân theo khu vực vận tải
Volume of freight carried by transport sector

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
|---|-------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | | Trong nước <i>Domestic</i> | Ngoài nước <i>Oversea</i> |
| Triệu tấn - <i>Mill. tons</i> | | | |
| 2010 | 800,9 | 765,6 | 35,3 |
| 2011 | 885,7 | 851,6 | 34,1 |
| 2012 | 961,1 | 929,4 | 31,7 |
| 2013 | 1010,4 | 979,7 | 30,7 |
| 2014 | 1078,6 | 1047,5 | 31,1 |
| 2015 | 1146,9 | 1115,1 | 31,8 |
| 2016 | 1255,5 | 1222,8 | 32,7 |
| 2017 | 1383,2 | 1349,5 | 33,7 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 1526,9 | 1492,4 | 34,5 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | |
| 2010 | 111,9 | 112,6 | 98,6 |
| 2011 | 110,6 | 111,2 | 96,7 |
| 2012 | 108,5 | 109,1 | 93,1 |
| 2013 | 105,1 | 105,4 | 96,6 |
| 2014 | 106,7 | 106,9 | 101,4 |
| 2015 | 106,3 | 106,5 | 102,3 |
| 2016 | 109,5 | 109,7 | 102,8 |
| 2017 | 110,2 | 110,4 | 103,1 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i> | 110,4 | 110,6 | 102,3 |

168 **Khối lượng hàng hoá luân chuyển**
phân theo khu vực vận tải
Volume of freight traffic by transport sector

| | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> | |
|---|-------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | | Trong nước <i>Domestic</i> | Ngoài nước <i>Oversea</i> |
| Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i> | | | |
| 2010 | 217767,1 | 74644,1 | 143123,0 |
| 2011 | 216129,5 | 80878,3 | 135251,2 |
| 2012 | 215735,8 | 87609,4 | 128126,4 |
| 2013 | 218228,1 | 93404,8 | 124823,3 |
| 2014 | 223151,1 | 95955,0 | 127196,1 |
| 2015 | 230050,4 | 102575,8 | 127474,6 |
| 2016 | 241376,9 | 111480,3 | 129896,6 |
| 2017 | 255932,9 | 121360,0 | 134572,9 |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018 | 275214,4 | 135527,8 | 139686,6 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i> | | | |
| 2010 | 109,4 | 113,6 | 107,3 |
| 2011 | 99,2 | 108,4 | 94,5 |
| 2012 | 99,8 | 108,3 | 94,7 |
| 2013 | 101,2 | 106,6 | 97,4 |
| 2014 | 102,3 | 102,7 | 101,9 |
| 2015 | 103,1 | 106,9 | 100,2 |
| 2016 | 104,9 | 108,7 | 101,9 |
| 2017 | 106,0 | 108,9 | 103,6 |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018 | 107,5 | 111,7 | 103,8 |

169 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế

Volume of freight carried by types of ownership

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|--------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Triệu tấn - Mill. tons | | | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | |
| TOTAL | 800,9 | 1146,9 | 1255,5 | 1383,2 | 1526,9 |
| Kinh tế Nhà nước State | 105,7 | 104,7 | 100,7 | 101,5 | 103,0 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước Non - state | 692,8 | 1039,3 | 1151,7 | 1278,6 | 1420,8 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector | 2,4 | 2,9 | 3,0 | 3,1 | 3,1 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - % | | | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | |
| TOTAL | 111,9 | 106,3 | 109,5 | 110,2 | 110,4 |
| Kinh tế Nhà nước State | 108,1 | 96,0 | 96,2 | 100,8 | 101,5 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước Non - state | 112,6 | 107,5 | 110,8 | 111,0 | 111,1 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector | 101,1 | 103,7 | 103,8 | 101,2 | 102,2 |

170 Khối lượng hàng hoá luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| Triệu tấn.km - Mill. tons.km | | | | | |
| TỔNG SỐ TOTAL | 217767,1 | 230050,4 | 241376,9 | 255932,9 | 275214,4 |
| Kinh tế Nhà nước State | 157359,1 | 150789,8 | 152207,2 | 151598,4 | 151143,6 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước Non - state | 57667,7 | 76757,3 | 86581,3 | 101691,7 | 121351,4 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector | 2740,3 | 2503,3 | 2588,4 | 2642,8 | 2719,4 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - % | | | | | |
| TỔNG SỐ TOTAL | 109,4 | 103,1 | 104,9 | 106,0 | 107,5 |
| Kinh tế Nhà nước State | 110,7 | 100,4 | 100,9 | 99,6 | 99,7 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước Non - state | 106,5 | 108,9 | 112,8 | 117,5 | 119,3 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector | 99,2 | 101,0 | 103,4 | 102,1 | 102,9 |

171 Kết quả hoạt động bưu chính, viễn thông

Outcome of postal and telecommunication service

| | Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông <i>Turnover of postal service, delivery and telecommuni- cation service</i> | Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i> | | Số thuê bao internet băng rộng cố định <i>Number of DSL internet subscribers</i> |
|--|--|--|------------------------------|--|
| | | Cố định <i>Fixed telephone</i> | Di động <i>Mobi-phone</i> | |
| | Tỷ đồng Bill. dong | Ngìn thuê bao Thous. subscribers | | |
| 2010 | 183828,1 | 14374,4 | 111570,2 | 3669,3 |
| 2011 | 204194,5 | 10174,8 | 127318,0 | 3838,2 |
| 2012 | 228469,3 | 9556,1 | 131673,7 | 4775,4 |
| 2013 | 247594,0 | 6725,3 | 123735,6 | 5152,6 |
| 2014 | 270965,2 | 6725,3 | 132468,9 | 6000,5 |
| 2015 | 294932,6 | 5437,7 | 123924,6 | 7657,6 |
| 2016 | 320831,9 | 5598,0 | 125454,5 | 9098,2 |
| 2017 | 348576,6 | 4385,4 | 115014,7 | 11269,9 |
| Sơ bộ <i>Prel. 2018</i> | 378988,6 | 4296,8 | 130419,6 | 12994,7 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - % | | | | |
| 2010 | 145,5 | | 113,6 | 123,7 |
| 2011 | 111,1 | 70,8 | 114,1 | 104,6 |
| 2012 | 111,9 | 93,9 | 103,4 | 124,4 |
| 2013 | 108,4 | 70,4 | 94,0 | 107,9 |
| 2014 | 109,4 | 100,0 | 107,1 | 116,5 |
| 2015 | 108,8 | 80,9 | 93,5 | 127,6 |
| 2016 | 108,8 | 102,9 | 101,2 | 118,8 |
| 2017 | 108,6 | 78,3 | 91,7 | 123,9 |
| Sơ bộ <i>Prel. 2018</i> | 108,7 | 98,0 | 113,4 | 115,3 |

**GIÁO DỤC, Y TẾ,
MỨC SỐNG DÂN CẢ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TẢ PHÁP
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Education, Health,
Living standards, Social order,
Safety, Justice and Environment**

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2018

1. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2017-2018, cả nước có 15.241 trường mầm non, tăng 378 trường so với năm học trước; 28.710 trường phổ thông, giảm 81 trường, bao gồm: 14.937 trường tiểu học, giảm 115 trường; 10.091 trường trung học cơ sở, giảm 64 trường; 2.398 trường trung học phổ thông, tăng 7 trường; 848 trường phổ thông cơ sở, tăng 75 trường và 436 trường trung học, tăng 16 trường.

Tại thời điểm đầu năm học 2018-2019, số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 805,7 nghìn người, giảm 5,5% so với năm học trước, bao gồm: 385,7 nghìn giáo viên tiểu học, giảm 2,7%; 286 nghìn giáo viên trung học cơ sở, giảm 6,6% và 134 nghìn giáo viên trung học phổ thông, giảm 10,8%.

Năm học 2018-2019, cả nước có 16,5 triệu học sinh phổ thông, tăng 4%, so với năm học trước, bao gồm: 8,5 triệu học sinh tiểu học, tăng 6,2%; 5,4 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 1,5% và 2,6 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 2%.

Số học sinh bình quân một lớp học cấp tiểu học là 30,5 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 35,9 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 38,5 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên cấp tiểu học là 22,1 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông đều là 19,1 học sinh/giáo viên.

2. Mức sống dân cư

Năm 2018, đời sống dân cư năm nay nhìn chung được cải thiện, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức khá với 0,706. Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả

nước theo giá hiện hành đạt 3,88 triệu đồng, tăng 25,1% so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị đạt 5,62 triệu đồng, tăng 23,5%; khu vực nông thôn đạt 2,99 triệu đồng, tăng 23,4%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 5,71 triệu đồng), gấp 2,3 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2,46 triệu đồng).

Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành đạt 2,55 triệu đồng, tăng 18% so với năm 2016, trong đó chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực thành thị đạt 3,5 triệu đồng, tăng 14,3%; khu vực nông thôn đạt 2,1 triệu đồng, tăng 19,3%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc mặc dù có chỉ tiêu bình quân đầu người thấp nhất cả nước nhưng có mức tăng cao so với năm 2016 với 20,8%; Tây Nguyên là vùng có mức chỉ tiêu tăng cao nhất tăng 26,5%.

Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2018 đạt 95,7%, trong đó thành thị đạt 99,5%; nông thôn đạt 93,7%; tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh là 90,3%, trong đó thành thị 97,9%; nông thôn 86,4%; tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 99%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn 98,6%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,8%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn đạt 99,7%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2018 đạt 23,8 m²/người, tăng 1,6 m² so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị là 26,2 m²/người; nông thôn là 22,6m²/người.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2018 là 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017, trong đó khu vực thành thị 1,5% và nông thôn 9,6%, cùng giảm 1,2 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (18,4%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,6%). Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2018 ở tất cả các vùng đều giảm so với năm 2017, trong đó một số vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh là Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía

Bắc (lần lượt giảm 3,2 và 2,6 điểm phần trăm); vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm chậm nhất là Đông Nam Bộ (giảm 0,3 điểm phần trăm).

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2018 là 295,8 nghìn giường, giảm 4,1% so với năm 2017. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý bình quân 1 vạn dân năm 2018 (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) là 28 giường bệnh, tăng so với bình quân 27,5 giường bệnh của năm 2017. Số bác sĩ trên cả nước năm 2018 là 84,8 nghìn người, tăng 14% so với năm 2017.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2018 đạt 94,8%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với năm 2017; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,2%, giảm 0,2 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 24,3%, tăng 0,1 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 6,1%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

4. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2018 cả nước đã xuất bản 33,9 nghìn đầu sách với 372 triệu bản, tăng 18% về đầu sách và tăng 18,5% về bản sách so với năm 2017. Ngoài ra, trong năm còn xuất bản 43 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 36,1%; số tòa soạn báo, tạp chí của cả nước là 868 đơn vị, giảm 3,8% so với năm 2017.

Hoạt động thể dục thể thao năm 2018 đạt được nhiều thành tích nổi bật, đoàn thể thao Việt Nam đã giành được 1.024 huy chương trong các giải đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 419 huy chương vàng; 339 huy chương bạc và 266 huy chương đồng.

5. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2018, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 18.736 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 9.166 vụ va chạm giao thông và 9.570 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 8.248 người chết và 14.798 người bị thương. So với năm 2017, số vụ tai nạn giao thông năm 2018 giảm 6,7% (Số vụ va chạm giao thông giảm

11,1%; số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 2,1%; số người chết giảm 0,4%; số người bị thương giảm 13,2%. Bình quân 1 ngày trong năm 2018, trên địa bàn cả nước xảy ra 51 vụ tai nạn giao thông, gồm 25 vụ va chạm giao thông và 26 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 23 người chết và 41 người bị thương.

Năm 2018, cả nước xảy ra 4.220 vụ cháy, nổ, làm 108 người chết và 271 người bị thương, thiệt hại ước tính hơn 2.014 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 2,6%, số người chết giảm 9,2%, số người bị thương tăng 0,4% và thiệt hại về tài sản ước tính giảm 1,4%.

6. Thiệt hại do thiên tai

Thiên tai năm 2018 xảy ra chủ yếu là bão, lũ, lốc xoáy, mưa lớn, ngập lụt, hạn hán ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư. Thiên tai làm 218 người chết và mất tích; 157 người bị thương; 1,9 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 119,2 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 203,6 nghìn ha lúa, 56,7 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2018 ước tính 15,8 nghìn tỷ đồng.

EDUCATION, HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2018

1. Education and training

In the school year 2017-2018, there were 15,241 kindergarten schools nationwide, an increase of 378 schools compared to the previous school year; 28,710 general schools, a decrease of 81 schools, including 14,937 primary schools, a decrease of 115 schools; 10,091 lower secondary schools, a decrease of 64 schools; 2,398 upper secondary schools, an increase of 7 schools; 848 basic general schools, an increase of 75 schools and 436 lower and upper secondary schools, a rise of 16 schools.

At the beginning of the school year 2018-2019, there were 805.7 thousand classroom teachers in general education, a reduction of 5.5% compared to the same period of the previous school year, including: 385,7 thousand primary school teachers, a decrease of 2.7%; 286 thousand lower secondary school teachers, a decline of 6.6%; and 134 thousand upper secondary teachers, a reduction of 10.8%.

In the school year 2018-2019, there were 16.5 million general pupils across the country, rising by 4% year-on-year, of which: 8.5 million primary school pupils, an increase of 6.2%; 5.4 million lower secondary school pupils, a rise of 1.5%, and 2.6 million of pupils in upper secondary schools, an increase of 2%.

The average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools, and upper secondary schools were 30.5, 35.9 and 38.5, respectively. The average number of pupils per teacher in primary schools, lower secondary schools, and upper secondary schools were 22.1, 19.1 and 19.1, respectively.

2. Living standards

Living standards generally witnessed an improvement in 2018 with Human Development Index (HDI) reached a relatively high

level of 0.706. In 2018, the national monthly income per capita at current prices reached 3.88 million VND, up 25.1% against 2016, of which the monthly income per capita at current prices of urban and rural areas was 5.62 million VND and 2.99 million VND, respectively, equal to the corresponding rise of 23.5% and 23.4%. Among socio-economic regions, the South East region achieved the highest rate of income per capita (5.71 million VND), 2.3 times higher than that of the Northern midlands and mountain areas, which recorded the lowest income per capita (2.46 million VND).

In 2018, the expenditure per capita per month at current prices reached 2.55 million VND, an increase of 18% compared to that in 2016, of which the expenditure per capita per month in urban and rural areas reached 3.5 million VND and 2.1 million VND, respectively with the corresponding increase of 14.3% and 19.3%. Although the Northern midlands and mountain areas recorded the lowest expenditure per capita per month in the country, this region witnessed a high increase of 20.8% compared to that in 2016; the Central Highlands region gained the highest increase in expenditure, by 26.5%.

The percentage of households having hygienic water sources reached 95.7% in 2018, of which urban and rural areas reached 99.5% and 93.7%, respectively. The percentage of households using hygienic latrine was 90.3%, of which urban and the rural areas reached 97.9% and 86.4%, respectively. The percentage of households using electricity (only national electricity network) reached 99%, of which the corresponding figures of urban and the rural areas were 99.9% and 98.6%. The percentage of households having durable goods reached 99.8%, of which the corresponding percentages of urban and rural areas were 99.9% and 99.7%. The area of housing floors per capita in the whole country was 23.8 m² in 2018, an increase of 1.6 m² over 2016, in which the figures of urban and rural areas was 26.2 m² and 22.6 m², respectively.

In 2018, the percentage of multi-dimensional poverty households was 6.8%, a decrease of 1.1 percentage points against 2017, of which, the percentages of multi-dimensional poverty households in urban and rural areas were 1.5% and 9.6% respectively, equivalent to a decrease by 1.2 percentage points for

both areas. By geographical regions, the Northern midlands and mountain areas recorded the highest percentage of multi-dimensional poverty households (18.4%), and the South East region had the lowest percentage (0.6%). The percentage of multi-dimensional poverty households in all regions in 2018 decreased against 2017, of which some areas witnessed a sharp reduction in the percentage of multi-dimensional poverty households, including the Central Highlands and the Northern midlands and mountain areas (by 3.2 equivalent to 2.6 percentage points). The South East region recorded the slowest rate (a decrease of 0.3 percentage point).

3. Health and community health care

As of 31st December 2018, there were 295.8 thousand patient beds under the State management, decreasing by 4.1% against 2017. The number of patient beds under the State management (excluding beds in health centers in communes, wards, offices, and enterprises) per 10,000 inhabitants in 2018 was 28 beds, an increase compared to the 2017 average figure of 27.5 beds. In 2018, the number of doctors nationwide was 84.8 thousand persons, a year-on-year increase of 14%.

The rate of infants vaccinated fully reached 94.8% in 2018, a fall by 1.6 percentage points compared to that in 2017; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition was 13.2%, dropping by 0.2 percentage points; the rate of under-5 children with height-for-age malnutrition was 24.3%, increasing by 0.1 percentage points; and the rate of under-5 children with weight-for-height malnutrition was 6.1%, a reduction of 0.1 percentage points.

4. Culture and Sport

In 2018, 33.9 thousand book titles were published with 372 million copies, an increase of 18% in the number of titles and 18.5% in the number of copies compared to those in 2017. In addition, 43 million copies of other publications were published, a year-on-year increase of 36.1%. The number of newspaper and magazine editorial offices across the country was 868 offices, down 3.8% compared to that in 2017.

Sport gained many outstanding achievements in 2018 with 1,024 medals awarded to Viet Nam in regional and international official competitions, of which there were 419 gold medals, 339 silver medals, and 266 bronze medals.

5. Social order and safety

In 2018, 18,736 traffic accidents occurred nationwide, including 9,166 traffic collisions and 9,570 traffic accidents from less serious to more, causing 8,248 deaths and 14,798 injuries. Compared to the figures of 2017, the number of traffic accidents in 2018 declined by 6.7% (the number of traffic collisions decreased by 11.1%, and the number of traffic accidents from less serious to more dropped by 2.1%); the number of deaths declined by 0.4%; and the number of injuries went down by 13.2%. In 2018, there were 51 traffic accidents per day nationwide, including 25 traffic collisions and 26 traffic accidents from less serious to more, causing 23 deaths and 41 injuries.

In 2018, there were 4,220 cases of fire and explosion across the country, causing 108 deaths and 271 injuries, with an estimated loss of over 2,014 billion VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases increased by 2.6%, the number of deaths fell by 9.2%, the number of injuries increased by 0.4%, and the loss was estimated to drop by 1.4%.

6. Damages caused by natural disasters

Natural disasters in 2018 were mainly storms, floods, tornadoes, heavy rains, floods, and droughts that affected production and people's lives. Natural disasters caused 218 deaths and missing, and 157 injuries; 1.9 thousand houses were collapsed and swept away; 119.2 thousand houses were flooded, hit by landslide, roof ripped-off; 203.6 thousand hectares of rice and 56.7 thousand hectares of arable crops were damaged. The total value of loss caused by natural disasters in 2018 was estimated at 15.8 trillion VND.

GIÁO DỤC VÀ Y TẾ Education and Healthcare

Giáo dục phổ thông 2018-2019 General education



805,7 Nghìn giáo viên
Thous. teachers

16,5 Triệu học sinh
Mill. pupils



Y tế - Healthcare 2018

Giường bệnh
Patients beds

295,8
Nghìn giường
Thous. beds



Bác sỹ - Doctor

84,8 Nghìn người
Thous. pers



172 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. persons)</i> | 90728,9 | 91709,8 | 92692,2 | 93677,6 | 94666,0 |
| Dân số trung bình dưới 16 tuổi <i>Average population below 16 years old</i> | | | | 23546,4 | 23817,4 |
| Dân số trung bình dưới 18 tuổi <i>Average population below 18 years old</i> | | | | 26315,6 | 26550,3 |
| Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index (HDI)</i> | 0,682 | 0,688 | 0,695 | 0,700 | 0,706 |
| Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i> | 73,23 | 73,31 | 73,39 | 73,45 | 73,49 |
| Số năm đi học bình quân (Năm) <i>Mean years of schooling (Year)</i> | 8,3 | 8,38 | 8,49 | 8,56 | 8,64 |
| Số năm đi học kỳ vọng (Năm) <i>Expected years of schooling (Year)</i> | 11,31 | 11,37 | 11,45 | 11,47 | 11,54 |
| Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) - <i>Gross national income per capital (Mill. dong)</i> | 41,3 | 43,4 | 46,6 | 50,9 | 55,7 |
| Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i> | 2637 | | 3098 | | 3876 |
| Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i> | 0,430 | | 0,431 | | 0,424 |

172 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

(Cont.) Some key social indicators

| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|------|------|------|------|------------------------|
| Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - <i>Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dong)</i> | 1888 | | 2157 | | 2546 |
| Tỷ lệ hộ nghèo ⁽¹⁾ - <i>Poverty rate⁽¹⁾ (%)</i> | 8,4 | 7,0 | 9,2 | 7,9 | 6,8 |
| Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ⁽²⁾ <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)⁽²⁾</i> | 26,3 | 27,1 | 27,8 | 27,1 | 28,0 |
| Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i> | 7,9 | 8,0 | 8,4 | 7,9 | 8,6 |
| Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of household having hygienic water (%)</i> | 93,0 | | 93,4 | | 95,7 |
| Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) <i>Percentage of household using electricity (%)</i> | 98,3 | | 98,8 | | 99,0 |
| Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) <i>Percentage of households having durable goods (%)</i> | 99,7 | | 99,7 | | 99,8 |
| Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu (m ²) <i>Living area per capita (m²)</i> | 21,4 | | 22,2 | | 23,8 |

⁽¹⁾ Từ năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo đa chiều

⁽²⁾ Poverty rate is calculated according to multi-dimensional poverty line from 2016

⁽³⁾ Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

⁽⁴⁾ Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.

173 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

*Number of schools, classes, teachers and
children of kindergartens as of 30 September*

| | Năm học - School year | | | | Sơ bộ |
|---|-----------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| | 2013- 2014 | 2014- 2015 | 2015- 2016 | 2016- 2017 | Prel. 2017- 2018 |
| Số trường học ⁽¹⁾ (Trường) <i>Number of schools⁽¹⁾ (School)</i> | 13841 | 14179 | 14513 | 14863 | 15241 |
| Số lớp học (Nghìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i> | 125,5 | 133,5 | 147,2 | 149,7 | 155,8 |
| Số giáo viên (Nghìn người) <i>Number of teachers (Thous. persons)</i> | 204,9 | 215,5 | 231,9 | 250,8 | 266,3 |
| Số học sinh (Nghìn học sinh) <i>Number of children (Thous. children)</i> | 3614,1 | 3755,0 | 3978,5 | 4409,6 | 4599,8 |
| Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i> | 29 | 28 | 27 | 29 | 30 |
| Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i> | 18 | 17 | 17 | 18 | 17 |

⁽¹⁾ Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo.

⁽¹⁾ Including nursery schools and kindergartens schools.

174 Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September*

| | Năm học - School year | | | | |
|---|-----------------------|----------------|----------------|----------------|--|
| | 2014- 2015 | 2015- 2016 | 2016- 2017 | 2017- 2018 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018- 2019 |
| Số lớp học (Nghìn lớp) Number of classes (Thous. classes) | 494,5 | 501,0 | 494,3 | 499,4 | 498,7 |
| Tiểu học - <i>Primary</i> | 279,9 | 283,5 | 277,5 | 280,0 | 280,2 |
| Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i> | 150,7 | 153,4 | 151,7 | 153,6 | 152,0 |
| Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i> | 63,9 | 64,1 | 65,1 | 65,8 | 66,5 |
| Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) Number of direct teaching teachers (Thous. pers.) | 856,7 | 861,3 | 858,8 | 853,0 | 805,7 |
| Tiểu học - <i>Primary</i> | 392,1 | 396,9 | 397,1 | 396,6 | 385,7 |
| Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i> | 312,6 | 313,5 | 311,0 | 306,1 | 286,0 |
| Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i> | 152,0 | 150,9 | 150,7 | 150,3 | 134,0 |
| Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of pupils (Thous. pers.) | 15082,4 | 15353,8 | 15514,3 | 15923,7 | 16558,3 |
| Tiểu học - <i>Primary</i> | 7543,7 | 7790,0 | 7801,6 | 8041,8 | 8541,5 |
| Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i> | 5098,8 | 5138,7 | 5235,5 | 5373,3 | 5456,9 |
| Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i> | 2439,9 | 2425,1 | 2477,2 | 2508,6 | 2559,9 |

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | Sơ bộ Prel. 2017 |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Số trường học (Trường) | | | | | |
| Number of schools (School) | 188 | 219 | 223 | 235 | 235 |
| Công lập - Public | 138 | 159 | 163 | 170 | 170 |
| Ngoài công lập - Non-public | 50 | 60 | 60 | 65 | 65 |
| Số giáo viên (Nghìn người) | | | | | |
| Number of teachers (Thous. pers.) | 51,0 | 65,7 | 69,6 | 72,8 | 75,0 |
| Phân theo loại hình - By type | | | | | |
| Công lập - Public | 43,4 | 52,7 | 55,4 | 57,6 | 59,3 |
| Ngoài công lập - Non-public | 7,6 | 13,0 | 14,2 | 15,2 | 15,7 |
| Phân theo giới tính - By sex | | | | | |
| Nam - Male | 27,7 | 30,0 | 36,9 | 37,7 | 38,4 |
| Nữ - Female | 23,3 | 35,7 | 32,7 | 35,1 | 36,6 |
| Số sinh viên (Nghìn người) | | | | | |
| Number of students (Thous. pers.) | 1435,9 | 1824,3 | 1753,2 | 1767,9 | 1695,9 |
| Phân theo loại hình - By type | | | | | |
| Công lập - Public | 1246,4 | 1596,7 | 1520,8 | 1523,9 | 1432,6 |
| Ngoài công lập - Non-public | 189,5 | 227,6 | 232,4 | 244,0 | 263,3 |
| Phân theo giới tính - By sex | | | | | |
| Nam - Male | 742,7 | 974,3 | 821,1 | 833,4 | 791,9 |
| Nữ - Female | 693,2 | 850,0 | 932,1 | 934,5 | 904,0 |
| Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) | | | | | |
| Number of graduates (Thous. pers.) | 187,4 | 353,9 | 352,8 | 305,6 | 319,5 |
| Công lập - Public | 166,2 | 302,6 | 307,8 | 268,4 | 282,0 |
| Ngoài công lập - Non-public | 21,2 | 51,3 | 45,0 | 37,2 | 37,5 |

176 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y

Number of students participated in post-graduate and medical specialized training

Người - Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | Sơ bộ Prel. 2017 |
|---|--------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Số học viên được đào tạo sau đại học - Number of students participated in post-graduate | 67388 | 102701 | 104629 | 119388 | 120966 |
| Nghiên cứu sinh - Doctor | 4683 | 10352 | 10871 | 13587 | 14676 |
| Cao học - Master | 62705 | 92349 | 93758 | 105801 | 106290 |
| Số học viên tốt nghiệp sau đại học - Number of post-graduates | 15630 | 32496 | 33072 | 35918 | 37895 |
| Nghiên cứu sinh - Doctor | 504 | 965 | 866 | 1234 | 1543 |
| Cao học - Master | 15126 | 31531 | 32206 | 34684 | 36352 |
| Số học viên được đào tạo chuyên khoa Y - Number of students participated in medical specialized training | 4858 | 5387 | 4811 | 8025 | 8050 |
| Cấp 1 - Level 1 | 3988 | 4389 | 3746 | 6225 | 6449 |
| Cấp 2 - Level 2 | 870 | 998 | 1065 | 1800 | 1601 |
| Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa Y - Number of medical graduates | 1365 | 2467 | 2723 | 2593 | 2452 |
| Cấp 1 - Level 1 | 1089 | 1469 | 2148 | 2065 | 1956 |
| Cấp 2 - Level 2 | 276 | 998 | 575 | 528 | 496 |

177

Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9
Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September

Người - Person

| | Năm học - School year | | | | |
|---|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
| | 2014- 2015 | 2015- 2016 | 2016- 2017 | 2017- 2018 | Sơ bộ Prel. 2018- 2019 |
| Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i> | 30,5 | 30,6 | 31,4 | 31,9 | 33,2 |
| Tiểu học - Primary | 27,0 | 27,5 | 28,1 | 28,7 | 30,5 |
| Trung học cơ sở Lower secondary | 33,8 | 33,5 | 34,5 | 35,0 | 35,9 |
| Trung học phổ thông Upper secondary | 38,2 | 37,8 | 38,1 | 38,1 | 38,5 |
| Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i> | 17,6 | 17,8 | 18,1 | 18,7 | 20,6 |
| Tiểu học - Primary | 19,2 | 19,6 | 19,6 | 20,3 | 22,1 |
| Trung học cơ sở Lower secondary | 16,3 | 16,4 | 16,8 | 17,6 | 19,1 |
| Trung học phổ thông Upper secondary | 16,1 | 16,1 | 16,4 | 16,7 | 19,1 |

178 Giáo dục nghề nghiệp^(*)

Vocational education^(*)

| | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|---------------|---------------|---------------------|
| Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Cơ sở) | | | |
| Number of vocational education establishments (Estab.) | 2697 | 3006 | 2957 |
| Công lập - Public | 1465 | 1574 | 1299 |
| Ngoài công lập - Non-public | 1232 | 1432 | 1658 |
| Số giáo viên (Nghìn người) | | | |
| Number of teachers (Thous. pers.) | 67,7 | 86,4 | 86,9 |
| Phân theo loại hình - By type | | | |
| Công lập - Public | 41,6 | 58,4 | 58,8 |
| Ngoài công lập - Non-public | 26,1 | 28,0 | 28,1 |
| Phân theo giới tính - By sex | | | |
| Nam - Male | 47,9 | 56,7 | 56,2 |
| Nữ - Female | 19,8 | 29,7 | 30,7 |
| Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) | | | |
| Number of graduates (Thous. pers) | 1479,4 | 1984,0 | 2100,0 |
| Phân theo loại hình - By type | | | |
| Công lập - Public | 965,4 | 1291,6 | 1350,9 |
| Ngoài công lập - Non-public | 514,0 | 692,4 | 749,1 |

^(*) Không bao gồm số liệu của các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý

^(*) Excluding data of professional secondary schools and colleges which managed by the Ministry of Education and Training.

179 Số giường bệnh và số bác sĩ

Number of patient beds and doctors

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Số giường bệnh (Nghìn giường) ^(*) <i>Number of patient beds (Thous. Beds)^(*)</i> | 246,3 | 306,1 | 315,0 | 308,4 | 295,8 |
| Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ^(**) <i>Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)^(**)</i> | 21,9 | 26,5 | 27,0 | 27,5 | 28,0 |
| Số bác sĩ (Nghìn người) <i>Number of doctors (Thous. Person)</i> | 61,4 | 73,8 | 77,5 | 74,4 | 84,8 |
| Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i> | 7,2 | 8,0 | 8,2 | 8,4 | 8,6 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - % | | | | | |
| Giường bệnh - <i>Patient bed</i> | 103,5 | 102,9 | 97,9 | 95,9 | |
| Giường bệnh bình quân 1 vạn dân <i>Patient bed per 10000 inhabitants</i> | 103,5 | 101,9 | 101,9 | 101,8 | |
| Bác sĩ - <i>Doctor</i> | 102,8 | 105,0 | 96,0 | 114,0 | |
| Bác sĩ bình quân 1 vạn dân <i>Doctor per 10.000 inhabitants</i> | 102,6 | 102,5 | 102,4 | 102,4 | |

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments*

(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp

(**) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies*

180 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Under-five-malnutrition rate by sex and by residence

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi | | | | | |
| Rate of weight-for-age malnutrition | 14,5 | 14,1 | 13,9 | 13,4 | 13,2 |
| Phân theo giới tính - By sex | | | | | |
| Nam - Male | 15,0 | 14,5 | 14,2 | 13,7 | 14,2 |
| Nữ - Female | 14,1 | 13,8 | 13,6 | 13,0 | 12,5 |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | |
| Thành thị - Urban | 8,7 | 7,8 | 7,5 | 7,2 | 7,0 |
| Nông thôn - Rural | 17,1 | 17,1 | 16,9 | 16,4 | 16,1 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi | | | | | |
| Rate of height-for-age malnutrition | 24,9 | 24,6 | 24,5 | 24,2 | 24,3 |
| Phân theo giới tính - By sex | | | | | |
| Nam - Male | 26,7 | 24,9 | 24,7 | 24,9 | 24,6 |
| Nữ - Female | 23,1 | 22,6 | 22,5 | 22,6 | 23,3 |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | |
| Thành thị - Urban | 15,9 | 10,8 | 10,6 | 10,5 | 10,2 |
| Nông thôn - Rural | 28,7 | 28,1 | 28,0 | 27,1 | 26,7 |

180 (Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**
(Cont.) *Under-five-malnutrition rate by sex and by residence*

| | | | | | | % |
|---|------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | | Sơ bộ Prel. 2018 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao Rate of weight-for-height malnutrition | 6,8 | 6,4 | 6,3 | 6,2 | 6,1 | |
| Phân theo giới tính - By sex | | | | | | |
| Nam - <i>Male</i> | 7,5 | 6,9 | 6,8 | 6,9 | 6,5 | |
| Nữ - <i>Female</i> | 6,2 | 5,8 | 5,7 | 5,8 | 5,7 | |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 5,7 | 5,2 | 5,1 | 5,1 | 4,8 | |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 8,5 | 8,4 | 8,3 | 8,3 | 6,7 | |

181 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng *Monthly average income per capita at current prices by residence and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

| | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY | 1387 | 2000 | 2637 | 3098 | 3876 |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 2130 | 2989 | 3964 | 4551 | 5623 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 1070 | 1579 | 2038 | 2423 | 2990 |
| Phân theo vùng - By region | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 1580 | 2351 | 3265 | 3883 | 4834 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 905 | 1258 | 1613 | 1963 | 2455 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 1018 | 1505 | 1982 | 2358 | 3015 |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 1088 | 1643 | 2008 | 2366 | 2896 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 2304 | 3173 | 4125 | 4662 | 5709 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 1247 | 1797 | 2327 | 2778 | 3588 |

182 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed workers in
State sector by kinds of economic activity*

Ngìn đồng - *Thous. dong*s

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 3259,5 | 5695,3 | 5989,9 | 6357,4 | 6690,8 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 3125,2 | 4545,2 | 4556,4 | 5264,6 | 5398,7 |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> | 4453,2 | 7407,5 | 7240,9 | 7441,4 | 8273,7 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 3280,0 | 5797,2 | 6352,1 | 6816,6 | 7028,8 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 5551,4 | 6743,4 | 7127,5 | 7187,6 | 8422,2 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 3794,4 | 5199,7 | 5545,2 | 5995,8 | 6390,1 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 3122,5 | 7181,4 | 8549,2 | 8555,4 | 8852,9 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 3357,0 | 6861,1 | 6862,8 | 7100,3 | 7276,7 |
| Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 4296,4 | 7217,2 | 8028,1 | 8442,4 | 8442,1 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i> | 3387,4 | 5648,0 | 6106,2 | 5895,6 | 6212,6 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 5104,5 | 6445,4 | 7127,0 | 7714,5 | 7855,9 |

182 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity

Ngìn đồng - Thous. dong\$

| | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 6380,6 | 7217,1 | 7876,8 | 8477,0 | 9354,2 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 4365,8 | 6223,6 | 6913,0 | 7644,4 | 6539,2 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 3542,7 | 5853,1 | 6925,6 | 7638,9 | 7381,3 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | 3344,6 | 5039,7 | 5099,2 | 6183,9 | 6402,2 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i> | 2536,1 | 5200,9 | 5578,9 | 5840,6 | 6148,7 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 2980,0 | 5729,6 | 5763,5 | 6202,7 | 6589,1 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 3104,6 | 5486,3 | 5918,8 | 6269,9 | 6665,6 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 2946,5 | 5353,0 | 5552,5 | 6230,8 | 6160,6 |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i> | 2524,4 | 4229,6 | 4363,3 | 3746,8 | 4483,6 |

183 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

*Monthly average expenditure per capita at
current prices by residence and by region*

| Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i> | | | | | |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------------------------|
| | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018 |
| CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i> | 1211 | 1603 | 1888 | 2157 | 2546 |
| Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i> | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 1828 | 2288 | 2613 | 3059 | 3496 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 950 | 1315 | 1557 | 1735 | 2069 |
| Phân theo vùng - <i>By region</i> | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 1438 | 1897 | 2241 | 2528 | 3018 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 866 | 1195 | 1538 | 1655 | 2000 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 1015 | 1406 | 1647 | 1809 | 2182 |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 971 | 1483 | 1660 | 1766 | 2234 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 1724 | 2145 | 2410 | 3018 | 3349 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 1058 | 1363 | 1602 | 1872 | 2237 |

184

**Chỉ tiêu cho đời sống bình quân
đầu người một tháng theo giá hiện hành
phân theo thành thị, nông thôn
và theo vùng**
*Monthly average living expenditure
per capita at current prices by residence
and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

| | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY | 1139 | 1503 | 1763 | 2016 | 2368 |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 1726 | 2161 | 2461 | 2886 | 3285 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 891 | 1226 | 1444 | 1609 | 1908 |
| Phân theo vùng - By region | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 1343 | 1764 | 2082 | 2364 | 2812 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 815 | 1119 | 1441 | 1551 | 1869 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 958 | 1326 | 1537 | 1685 | 2030 |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 915 | 1366 | 1537 | 1620 | 2053 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 1640 | 2036 | 2282 | 2846 | 3149 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 988 | 1273 | 1484 | 1741 | 2045 |

185 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Poverty rate by residence and by region

%

| | Theo chuẩn nghèo của Chính phủ According to the Government's poverty line | | | Theo chuẩn nghèo đa chiều According to Multidimensions poverty rate | | |
|---|--|------------|------------|--|------------|------------------------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY | 14,2 | 7,0 | 5,8 | 9,2 | 7,9 | 6,8 |
| Phân theo thành thị, nông thôn - By residence | | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 6,9 | 2,5 | 2,0 | 3,5 | 2,7 | 1,5 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 17,4 | 9,2 | 7,5 | 11,8 | 10,8 | 9,6 |
| Phân theo vùng - By region | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 8,3 | 3,2 | 2,4 | 3,1 | 2,6 | 1,9 |
| Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 29,4 | 16,0 | 13,8 | 23,0 | 21,0 | 18,4 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 20,4 | 9,8 | 8,0 | 11,6 | 10,2 | 8,7 |
| Tây Nguyên <i>Central Highlands</i> | 22,2 | 11,3 | 9,1 | 18,5 | 17,1 | 13,9 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 2,3 | 0,7 | 0,6 | 1,0 | 0,9 | 0,6 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 12,6 | 6,5 | 5,2 | 8,6 | 7,4 | 5,8 |

186

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

*Average monthly consumption of some
main goods per capita by goods*

| | Đơn vị tính <i>Unit</i> | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018 |
|---|-------------------------------|------|------|------|------|----------------------------------|
| Gạo - <i>Rice</i> | Kg | 9,7 | 9,6 | 9,0 | 8,8 | 8,1 |
| Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i> | Kg | 1,1 | 1,0 | 1,0 | 1,1 | 1,3 |
| Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i> | Kg | 1,8 | 1,8 | 1,9 | 2,1 | 2,2 |
| Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i> | Kg | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,3 |
| Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i> | Kg | 1,4 | 1,5 | 1,4 | 1,5 | 1,3 |
| Trứng gia cầm <i>Egg</i> | Quả - <i>Piece</i> | 3,6 | 3,6 | 3,7 | 4,2 | 4,0 |
| Đậu phụ - <i>Tofu</i> | Kg | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,4 |
| Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo - <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i> | Kg | 0,6 | 0,5 | 0,6 | 0,6 | 0,6 |
| Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i> | Lít <i>Litre</i> | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i> | Kg | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Rượu, bia - <i>Wine, beer</i> | Lít - <i>Litre</i> | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 1,0 | 0,9 |
| Đồ uống khác - <i>Other drink</i> | Lít - <i>Litre</i> | 0,7 | 0,6 | 1,2 | 1,3 | 1,8 |
| Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i> | Kg | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i> | Kg | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Rau - <i>Vegetable</i> | Kg | 2,3 | 2,1 | 1,9 | 1,8 | 1,8 |
| Quả - <i>Fruit</i> | Kg | 1,0 | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 1,0 |

187 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng⁽¹⁾ *Percentage of household having hygienic water by residence and by region⁽¹⁾*

| | % | | | | |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY | 90,5 | 91,0 | 93,0 | 93,4 | 95,7 |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 97,7 | 98,1 | 98,3 | 99,0 | 99,5 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 87,4 | 87,9 | 90,6 | 90,8 | 93,7 |
| Phân theo vùng - By region | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 98,6 | 99,5 | 99,2 | 99,4 | 99,3 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 80,2 | 67,0 | 81,3 | 81,3 | 86,8 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 91,0 | 93,3 | 93,8 | 93,1 | 95,0 |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 82,8 | 92,0 | 85,5 | 87,5 | 94,9 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 98,1 | 99,8 | 99,0 | 98,9 | 99,5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 81,6 | 85,5 | 89,1 | 91,5 | 94,9 |

⁽¹⁾ Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa

⁽²⁾ Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water

188 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*) *Percentage of household using toilet by residence and by region^(*)*

| | | | | | % |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY | 75,7 | 77,4 | 80,1 | 83,3 | 90,3 |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 93,8 | 93,7 | 94,6 | 96,2 | 97,9 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 67,1 | 70,0 | 73,6 | 77,0 | 86,4 |
| Phân theo vùng - By region | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 89,6 | 91,4 | 96,4 | 97,8 | 99,4 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 60,8 | 60,0 | 61,8 | 67,6 | 84,2 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 81,9 | 83,0 | 82,2 | 84,0 | 90,0 |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 62,1 | 65,2 | 61,9 | 63,3 | 82,7 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 92,0 | 92,5 | 95,6 | 97,1 | 98,6 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 47,6 | 53,3 | 60,4 | 67,3 | 77,7 |

^(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến có ống thông hơi.

^(*) *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, suilabh, double vault compost latrine and ventilated improved pit latrine.*

189 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of household using electricity by residence and by region^(*)

| | % | | | | |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY | 97,2 | 97,6 | 98,3 | 98,8 | 99,0 |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 99,6 | 99,8 | 99,8 | 99,8 | 99,9 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 96,2 | 96,6 | 97,6 | 98,3 | 98,6 |
| Phân theo vùng - By region | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 99,7 | 99,9 | 99,9 | 99,9 | 99,8 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 91,1 | 90,7 | 93,0 | 94,8 | 96,4 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i> | 97,3 | 97,6 | 98,3 | 98,6 | 98,6 |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 96,8 | 97,5 | 98,2 | 98,9 | 99,5 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 98,9 | 99,3 | 99,3 | 99,7 | 99,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 96,6 | 97,8 | 99,1 | 99,6 | 99,5 |

^(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới

^(*) Only for households using national electricity network

190 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

| | | | | | | % |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|---|
| | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | Sơ bộ Prel. 2018 | |
| CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY | 97,2 | 97,6 | 98,3 | 98,8 | 99,0 | |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 99,6 | 99,8 | 99,8 | 99,8 | 99,9 | |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 96,2 | 96,6 | 97,6 | 98,3 | 98,6 | |
| Phân theo vùng - By region | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 99,7 | 99,9 | 99,9 | 99,9 | 99,8 | |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 91,1 | 90,7 | 93,0 | 94,8 | 96,4 | |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 97,3 | 97,6 | 98,3 | 98,6 | 98,6 | |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 96,8 | 97,5 | 98,2 | 98,9 | 99,5 | |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 98,9 | 99,3 | 99,3 | 99,7 | 99,9 | |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 96,6 | 97,8 | 99,1 | 99,6 | 99,5 | |
| Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile | | | | | | |
| Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i> | 93,9 | 97,8 | 98,7 | 98,5 | 99,1 | |
| Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i> | 98,7 | 99,7 | 99,9 | 99,8 | 99,9 | |
| Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i> | 99,6 | 99,8 | 99,9 | 99,9 | 100,0 | |
| Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i> | 99,6 | 99,8 | 99,9 | 99,9 | 100,0 | |
| Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i> | 99,8 | 99,9 | 100,0 | 100,0 | 99,9 | |

191 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

*Average dwelling area per capita by residence,
by region and by income quintile*

| | m ² | | | | |
|--|----------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | Sơ bộ Prel. 2018 |
| CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY | 17,9 | 19,4 | 21,4 | 22,2 | 23,8 |
| Phân theo thành thị, nông thôn By residence | | | | | |
| Thành thị - <i>Urban</i> | 20,7 | 21,5 | 24,0 | 24,7 | 26,2 |
| Nông thôn - <i>Rural</i> | 16,7 | 18,4 | 20,2 | 21,1 | 22,6 |
| Phân theo vùng - By region | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i> | 19,4 | 21,0 | 23,2 | 24,6 | 26,6 |
| Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i> | 16,6 | 17,9 | 19,3 | 20,2 | 21,6 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i> | 17,0 | 18,7 | 20,6 | 21,6 | 23,1 |
| Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i> | 15,1 | 16,8 | 18,5 | 19,7 | 21,1 |
| Đông Nam Bộ - <i>South East</i> | 18,9 | 20,2 | 22,7 | 22,5 | 23,5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i> | 17,9 | 19,2 | 21,4 | 22,2 | 24,1 |
| Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile | | | | | |
| Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i> | 12,3 | 13,7 | 14,8 | 15,2 | 16,8 |
| Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i> | 14,7 | 16,5 | 17,9 | 18,4 | 20,7 |
| Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i> | 16,7 | 18,4 | 20,6 | 20,8 | 23,1 |
| Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i> | 19,8 | 21,0 | 23,0 | 23,6 | 26,3 |
| Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i> | 25,8 | 27,3 | 30,6 | 30,7 | 33,7 |

| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|--------|--------|--------|-------|------------------------|
| Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i> | 59788 | 61147 | 58892 | 57807 | 57425 |
| Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i> | 108031 | 107218 | 98711 | 96550 | 96070 |
| Trong đó - Of which | | | | | |
| Nữ (Lượt người) - Female (Person) | 11672 | 11746 | 11462 | 9810 | 10527 |
| Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i> | 66676 | 61067 | 60309 | 57871 | 58425 |
| Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i> | 119257 | 107071 | 100421 | 94715 | 98183 |
| Trong đó - Of which | | | | | |
| Nữ (Lượt người) - Female (Person) | 6779 | 5656 | 5226 | 4591 | 5125 |
| Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) ⁽¹⁾ <i>The number of people receiving legal aid (Person)⁽¹⁾</i> | 129164 | 140041 | 90724 | 85955 | 50547 |
| Trong đó - Of which | | | | | |
| Nữ (Lượt người) - Female (Person) | | 64327 | 42839 | 40047 | 20036 |
| Kết quả thi hành án dân sự <i>Result of civil judgement enforcement</i> | | | | | |
| Tỷ lệ thi hành xong về việc (%) <i>Rate of completion on issues (%)</i> | | | 78,5 | 79,3 | 80,3 |
| Tỷ lệ thi hành xong về tiền (%) <i>Rate of completion on money (%)</i> | | | 33,7 | 38,3 | 38,4 |

⁽¹⁾ Số liệu từ năm 2017 trở về trước được thống kê theo Luật trợ giúp pháp lý năm 2006.

Từ năm 2018 số liệu được thống kê theo Luật trợ giúp pháp lý năm 2017

⁽²⁾ From 2017 backwards, data recorded in accordance with Law of legal aid 2016.

From 2018 onwards, data recorded in accordance with Law of legal aid 2017

193 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|--|-------|-------|--------|--------|------------------------|
| Tai nạn giao thông Traffic accidents | | | | | |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case) | 25685 | 22850 | 21431 | 20084 | 18736 |
| Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries | 15084 | 12383 | 11280 | 10310 | 9166 |
| Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become | 10601 | 10467 | 10151 | 9774 | 9570 |
| Số người chết (Người) Number of deaths (Person) | 9101 | 8728 | 8644 | 8281 | 8248 |
| Số người bị thương (Người) Number of injured (Person) | 24863 | 21072 | 19100 | 17040 | 14798 |
| Cháy, nổ - Fire, explosion | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case) | 2462 | 3020 | 3618 | 4114 | 4220 |
| Số người chết (Người) Number of deaths (Person) | 127 | 92 | 125 | 119 | 108 |
| Số người bị thương (Người) Number of injured (Person) | 186 | 316 | 241 | 270 | 271 |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) Total damage in money (Bill. dongs) | | 916,1 | 1201,8 | 2042,0 | 2014,3 |

194 **Thiệt hại do thiên tai** *Natural disaster damage*

| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | Sơ bộ Prel. 2018 |
|---|--------|-------|--------|--------|------------------------|
| Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person) | | | | | |
| Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i> | 145 | 157 | 264 | 389 | 218 |
| Số người bị thương <i>Number of injured</i> | 165 | 199 | 431 | 668 | 157 |
| Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House) | | | | | |
| Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i> | 1936 | 1088 | 5431 | 8309 | 1967 |
| Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of collapsed and swept houses</i> | 51342 | 30953 | 364997 | 588845 | 119157 |
| Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha) | | | | | |
| Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i> | 128085 | 56894 | 527743 | 234517 | 203580 |
| Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i> | 43809 | 26753 | 150459 | 130678 | 56748 |
| Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong) | 2542 | 5362 | 39726 | 60027 | 15766 |

SỐ LIỆU THỐNG KÊ
NƯỚC NGOÀI
International statistics

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA ASEAN 2017
SOME MAIN INDICATORS OF ASEAN 2017

Tăng trưởng GDP - Growth rate of GDP



Dân số - Population
2018

648,8

Triệu người
Mill. pers.



Xuất khẩu, nhập khẩu - Export, import
(Tỷ USD - Bill. USD)

1.522,7



Nhập khẩu - Import

1.666,5



Xuất khẩu - Export

195 Diện tích và dân số năm 2018 của một số nước châu Á

*Surface area and population in 2018
of some Asian countries*

| | Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area (Thous. km²)</i> | Dân số giữa năm 2018 ^(*) (Triệu người) <i>Population at mid-year 2018^(*) (Mill. pers.)</i> | Mật độ (Người/ km ²) <i>Density (Persons /km²)</i> | Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percent- age of urban population (%)</i> |
|---|---|---|--|--|
| TOÀN THẾ GIỚI WHOLE WORLD | 132025,2 | 7621,0 | 59,1 | 54,8 |
| Các nước Đông Nam Á Southeast Asia countries | | | | |
| Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i> | 5,8 | 0,4 | 81,3 | 77,3 |
| Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i> | 181,0 | 16,0 | 90,7 | 23,0 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 1913,6 | 265,2 | 145,7 | 54,7 |
| Lào - <i>Lao PDR</i> | 236,8 | 7,0 | 29,7 | 34,4 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i> | 330,3 | 32,5 | 96,3 | 75,4 |
| Mi-an-ma - <i>Myanmar</i> | 676,6 | 53,9 | 81,7 | 30,3 |
| Phi-li-pin - <i>Philippines</i> | 300,0 | 107,0 | 351,9 | 46,7 |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i> | 0,7 | 5,8 | 7915,7 | 100,0 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 513,1 | 66,2 | 135,1 | 49,2 |
| Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i> | 14,9 | 1,2 | 87,2 | 30,2 |
| Việt Nam - <i>Viet Nam</i> | 331,2 | 94,7 | 285,8 | 35,7 |

195 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số năm 2018**
của một số nước châu Á
 (Cont.) *Surface area and population in 2018*
of some Asian countries

| | Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area (Thous. km²)</i> | Dân số giữa năm 2018 ⁽¹⁾ (Triệu người) <i>Population at mid-year 2018⁽¹⁾ (Mill. pers.)</i> | Mật độ (Người/ km ²) <i>Density (Persons /km²)</i> | Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percent- age of urban population (%)</i> |
|--|---|---|--|--|
| Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i> | | | | |
| Ấn Độ - <i>India</i> | 3287,3 | 1371,3 | 450,4 | 33,6 |
| CHND Trung Hoa <i>China, PR</i> | 9562,9 | 1393,8 | 147,7 | 58,0 |
| Hàn Quốc <i>Korea, Republic of</i> | 100,3 | 51,8 | 527,9 | 81,5 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 378,0 | 126,5 | 347,8 | 91,5 |

⁽¹⁾ Áp phích số liệu dân số thế giới 2018 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.

⁽²⁾ *World Population Data Sheet 2018 of Population Reference Bureau of United States.*

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database.*

196 Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2018 của thế giới

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2018 of the world

| | Tỷ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰) | Tỷ lệ chết <i>Death rate</i> (‰) | Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰) | Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year) | | |
|--|--|--|--|---|----------------------------|---------------------|
| | | | | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra <i>Of which</i> | |
| | | | | | Nam <i>Male</i> | Nữ <i>Female</i> |
| TOÀN THẾ GIỚI WHOLE WORLD | 19 | 7 | 12 | 72 | 70 | 74 |
| CHÂU PHI - AFRICA | 35 | 9 | 26 | 62 | 61 | 64 |
| Bắc Phi - <i>Northern Africa</i> | 26 | 6 | 20 | 72 | 71 | 74 |
| Đông Phi - <i>Eastern Africa</i> | 36 | 8 | 28 | 64 | 62 | 66 |
| Nam Phi - <i>Southern Africa</i> | 22 | 9 | 13 | 64 | 61 | 67 |
| Tây Phi - <i>Western Africa</i> | 38 | 11 | 27 | 57 | 56 | 58 |
| Trung Phi - <i>Middle Africa</i> | 42 | 10 | 32 | 58 | 57 | 60 |
| CHÂU MỸ - AMERICA | 15 | 7 | 8 | 77 | 74 | 80 |
| Bắc Mỹ - <i>North America</i> | 12 | 9 | 3 | 79 | 77 | 81 |
| Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i> | 17 | 8 | 9 | 73 | 71 | 76 |
| Nam Mỹ - <i>South America</i> | 16 | 6 | 10 | 75 | 72 | 79 |
| Trung Mỹ <i>Central America</i> | 19 | 5 | 14 | 76 | 74 | 79 |
| CHÂU Á - ASIA | 17 | 7 | 10 | 72 | 71 | 74 |
| Đông Á - <i>East Asia</i> | 12 | 7 | 5 | 77 | 76 | 79 |

196 (Tiếp theo) **Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2018 của thế giới**
 (Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2018 of the world*

| | Tỷ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰) | Tỷ lệ chết <i>Death rate</i> (‰) | Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰) | Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i> | | |
|-------------------------------------|--|--|--|--|----------------------------|---------------------|
| | | | | Tổng số <i>Total</i> | Chia ra <i>Of which</i> | |
| | | | | | Nam <i>Male</i> | Nữ <i>Female</i> |
| Đông Nam Á <i>Southeast Asia</i> | 18 | 7 | 11 | 70 | 68 | 73 |
| Tây Á - <i>Western Asia</i> | 21 | 5 | 16 | 74 | 72 | 77 |
| Trung Á - <i>Central Asia</i> | 24 | 6 | 18 | 72 | 69 | 76 |
| Nam Á - <i>South Asia</i> | 21 | 6 | 15 | 69 | 68 | 70 |
| CHÂU ÂU - EUROPE | 10 | 11 | -1 | 78 | 75 | 82 |
| Bắc Âu - <i>Northern Europe</i> | 11 | 9 | 2 | 81 | 79 | 83 |
| Đông Âu - <i>Eastern Europe</i> | 11 | 12 | -1 | 73 | 69 | 78 |
| Nam Âu - <i>Southern Europe</i> | 8 | 10 | -2 | 81 | 79 | 84 |
| Tây Âu - <i>Western Europe</i> | 10 | 10 | 0 | 81 | 79 | 84 |
| CHÂU ĐẠI DƯƠNG OCEANIA | 17 | 7 | 10 | 78 | 76 | 80 |
| Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i> | 13 | 7 | 6 | 82 | 80 | 85 |
| Niu Di-lân - <i>New Zealand</i> | 12 | 7 | 5 | 81 | 80 | 83 |

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2018 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.

Source: *World Population Data Sheet 2018 of Population Reference Bureau of United States.*

197 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới *GDP at current prices of the world*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| THẾ GIỚI - WORLD | 65966 | 79188 | 74916 | 75997 | 80738 |
| Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i> | 473 | 671 | 665 | 673 | 743 |
| Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i> | 667 | 970 | 960 | 961 | 1074 |
| Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i> | 393 | 566 | 557 | 539 | 575 |
| Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i> | 19857 | 27591 | 26061 | 26190 | 28709 |
| Các nước thu nhập dưới trung bình - <i>Lower middle income countries</i> | 4487 | 5875 | 5835 | 6055 | 6517 |
| Các nước thu nhập trên trung bình - <i>Upper middle income countries</i> | 15370 | 21717 | 20219 | 20124 | 22183 |
| Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i> | 45719 | 51050 | 48320 | 49281 | 51479 |
| Liên minh châu Âu <i>European Union</i> | 16987 | 18636 | 16416 | 16494 | 17282 |
| Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i> | 44647 | 49485 | 46750 | 47660 | 49630 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

198 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước
theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước
so với tổng sản phẩm của thế giới
*Rate of GDP of each country group
at current prices to GDP of the World*

| | % | | | | |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| THẾ GIỚI - WORLD | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i> | 0,7 | 0,8 | 0,9 | 0,9 | 0,9 |
| Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i> | 1,0 | 1,2 | 1,3 | 1,3 | 1,3 |
| Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i> | 0,6 | 0,7 | 0,7 | 0,7 | 0,7 |
| Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i> | 30,1 | 34,8 | 34,8 | 34,5 | 35,6 |
| Các nước thu nhập dưới trung bình - Lower middle income countries | 6,8 | 7,4 | 7,8 | 8,0 | 8,1 |
| Các nước thu nhập trên trung bình - Upper middle income countries | 23,3 | 27,4 | 27,0 | 26,5 | 27,5 |
| Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i> | 69,3 | 64,5 | 64,5 | 64,8 | 63,8 |
| Liên minh châu Âu <i>European Union</i> | 25,8 | 23,5 | 21,9 | 21,7 | 21,4 |
| Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i> | 67,7 | 62,5 | 62,4 | 62,7 | 61,5 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

199 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước *GDP at current prices of some countries*

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|---------|---------|---------|---------|---------|
| Mỹ - <i>United States</i> | 14964,4 | 17427,6 | 18120,7 | 18624,5 | 19390,6 |
| CHND Trung Hoa <i>China, PR</i> | 6100,6 | 10482,4 | 11064,7 | 11191,0 | 12237,7 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 5700,1 | 4850,4 | 4395,0 | 4949,3 | 4872,1 |
| Đức - <i>Germany</i> | 3417,1 | 3890,6 | 3375,6 | 3477,8 | 3677,4 |
| Vương quốc Anh <i>United Kingdom</i> | 2441,2 | 3022,8 | 2885,6 | 2650,9 | 2622,4 |
| Ấn Độ - <i>India</i> | 1656,6 | 2039,1 | 2102,4 | 2274,2 | 2600,8 |
| Pháp - <i>France</i> | 2642,6 | 2852,2 | 2438,2 | 2465,1 | 2582,5 |
| Bra-xin - <i>Brazil</i> | 2208,9 | 2456,0 | 1802,2 | 1794,0 | 2055,5 |
| Italia - <i>Italy</i> | 2125,1 | 2151,7 | 1832,9 | 1859,4 | 1934,8 |
| Ca-na-đa - <i>Canada</i> | 1613,5 | 1799,3 | 1559,6 | 1535,8 | 1653,0 |
| Liên bang Nga <i>Russian Federation</i> | 1524,9 | 2063,7 | 1368,4 | 1284,7 | 1577,5 |
| Hàn Quốc <i>Korea, Republic of</i> | 1094,5 | 1411,3 | 1382,8 | 1414,8 | 1530,8 |
| Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i> | 1144,3 | 1465,0 | 1349,0 | 1208,0 | 1323,4 |
| Tây Ban Nha - <i>Spain</i> | 1431,6 | 1376,9 | 1197,8 | 1237,3 | 1311,3 |
| Mê-hi-cô - <i>Mexico</i> | 1057,8 | 1314,6 | 1170,6 | 1077,8 | 1150,9 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 755,1 | 890,8 | 860,9 | 932,3 | 1015,5 |
| Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i> | 771,9 | 934,2 | 859,8 | 863,7 | 851,5 |
| Hà Lan - <i>Netherlands</i> | 836,4 | 879,6 | 758,0 | 777,2 | 826,2 |
| A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i> | 528,2 | 756,4 | 654,3 | 644,9 | 686,7 |

199 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước**
theo giá hiện hành của một số nước
(Cont.) GDP at current prices
of some countries

| | Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD | | | | |
|--|-------------------------|-------|-------|-------|-------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i> | 583,8 | 709,2 | 679,3 | 668,7 | 678,9 |
| Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i> | 423,6 | 526,3 | 594,7 | 554,9 | 637,4 |
| Thụy Điển - <i>Sweden</i> | 488,4 | 573,8 | 497,9 | 514,5 | 538,0 |
| Ba Lan - <i>Poland</i> | 479,3 | 545,3 | 477,0 | 472,0 | 526,5 |
| Bỉ - <i>Belgium</i> | 483,5 | 530,8 | 455,0 | 467,5 | 492,7 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 341,1 | 407,3 | 401,4 | 411,8 | 455,3 |
| I-ran - <i>Iran</i> | 487,1 | 434,5 | 385,9 | 419,0 | 454,0 |
| Áo - <i>Austria</i> | 391,9 | 441,9 | 382,1 | 390,8 | 416,6 |
| Na Uy - <i>Norway</i> | 429,1 | 499,3 | 386,7 | 371,1 | 398,8 |
| Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất <i>United Arab Emirates</i> | 289,8 | 403,1 | 358,1 | 357,0 | 382,6 |
| Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i> | 363,4 | 568,5 | 494,6 | 404,7 | 375,7 |
| I-xra-en - <i>Israel</i> | 233,6 | 308,4 | 299,1 | 317,7 | 350,9 |
| Nam Phi - <i>South Africa</i> | 375,3 | 350,6 | 317,5 | 295,7 | 348,9 |
| Ai-len - <i>Ireland</i> | 222,0 | 258,1 | 290,6 | 304,8 | 333,7 |
| Đan Mạch - <i>Denmark</i> | 322,0 | 353,0 | 301,3 | 306,9 | 324,9 |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i> | 236,4 | 311,5 | 304,1 | 309,8 | 323,9 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i> | 255,0 | 338,1 | 296,6 | 296,8 | 314,7 |
| Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i> | 286,1 | 381,1 | 293,5 | 282,9 | 314,5 |
| Phi-li-pin - <i>Philippines</i> | 199,6 | 284,6 | 292,8 | 304,9 | 313,6 |

199 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước**
theo giá hiện hành của một số nước
(Cont.) GDP at current prices
of some countries

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|-----------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i> | 177,4 | 244,4 | 270,6 | 278,7 | 305,0 |
| Chi-lê - <i>Chile</i> | 218,5 | 260,6 | 244,0 | 250,0 | 277,1 |
| Phần Lan - <i>Finland</i> | 247,8 | 272,6 | 232,5 | 238,7 | 251,9 |
| Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i> | 115,3 | 172,9 | 195,1 | 221,4 | 249,7 |
| Ai-cập - <i>Egypt</i> | 218,9 | 305,5 | 332,7 | 332,9 | 235,4 |
| Việt Nam - <i>Viet Nam</i> | 115,9 | 186,2 | 193,4 | 205,3 | 223,7 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database*.

200 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước châu Á

Growth rate of GDP of some Asian countries

| | % | | | | |
|---|------------|------------|------------|------------|------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| Các nước Đông Nam Á <i>Southeast Asian countries</i> | | | | | |
| Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i> | 2,6 | -2,3 | -0,6 | -2,5 | 1,3 |
| Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i> | 6,0 | 7,1 | 7,0 | 6,9 | 7,1 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 6,2 | 5,0 | 4,9 | 5,0 | 5,1 |
| Lào - <i>Lao PDR</i> | 8,5 | 7,6 | 7,3 | 7,0 | 6,9 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i> | 7,4 | 6,0 | 5,1 | 4,2 | 5,9 |
| Mi-an-ma - <i>Myanmar</i> | 9,6 | 8,0 | 7,0 | 5,9 | 6,8 |
| Phi-li-pin - <i>Philippines</i> | 7,6 | 6,1 | 6,1 | 6,9 | 6,7 |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i> | 15,2 | 3,9 | 2,2 | 2,4 | 3,6 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 7,5 | 1,0 | 3,0 | 3,3 | 3,9 |
| Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i> | -1,2 | -26,0 | 20,9 | 0,8 | -8,0 |
| Việt Nam - <i>Viet Nam</i> | 6,4 | 6,0 | 6,7 | 6,2 | 6,8 |
| Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i> | | | | | |
| Ấn Độ - <i>India</i> | 10,3 | 7,4 | 8,2 | 7,1 | 6,7 |
| CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i> | 10,6 | 7,3 | 6,9 | 6,7 | 6,9 |
| Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i> | 6,5 | 3,3 | 2,8 | 2,9 | 3,1 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 4,2 | 0,4 | 1,4 | 0,9 | 1,7 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

201 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước năm 2017 của một số nước châu Á

Structure of GDP in 2017 of some Asian countries

| | % | | | | |
|--|-------------------------|--|---|----------------------------|--|
| | Tổng số <i>Total</i> | Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i> | Dịch vụ <i>Services</i> | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i> |
| Một số nước Đông Nam Á - Some Southeast Asian countries | | | | | |
| Bru-nây | | | | | |
| <i>Brunei Darussalam</i> | 100,0 | 1,1 | 59,7 | 40,9 | -1,7 |
| Cam-pu-chia - Cambodia | 101,4 | 23,4 | 30,9 | 39,7 | 7,5 |
| In-đô-nê-xi-a - Indonesia | 100,0 | 13,1 | 39,4 | 43,6 | 3,9 |
| Lào - Lao PDR | 100,0 | 16,2 | 30,9 | 41,5 | 11,4 |
| Mã-lai-xi-a - Malaysia | 100,0 | 8,8 | 38,8 | 51,0 | 1,4 |
| Phi-li-pin - Philippines | 100,0 | 9,7 | 30,5 | 59,9 | |
| Xin-ga-po - Singapore | 100,0 | | 23,2 | 70,4 | 6,3 |
| Thái Lan - Thailand | 100,0 | 8,7 | 35,1 | 56,3 | |
| Việt Nam^(*) - Viet Nam^(*) | 100,0 | 15,3 | 33,4 | 41,3 | 10,0 |
| Một số nước châu Á khác - Some other Asian countries | | | | | |
| Ấn Độ - India | 100,0 | 15,5 | 26,3 | 48,7 | 9,5 |
| CHND Trung Hoa <i>China, PR</i> | 100,0 | 7,9 | 40,5 | 51,6 | |
| Hàn Quốc <i>Korea, Republic of</i> | 100,0 | 2,0 | 35,9 | 52,8 | 9,3 |

^(*) Tính theo giá cơ bản - Calculated by basic prices.

202 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người năm 2017 của một số nước châu Á *GDP per capita in 2017 of some Asian countries*

Đô la Mỹ - USD

| | Theo giá hiện hành <i>Current prices</i> | Theo sức mua tương đương <i>PPP</i> |
|--|--|---|
| Các nước Đông Nam Á <i>Southeast Asian countries</i> | | |
| Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i> | 28291 | 78836 |
| Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i> | 1384 | 4009 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 3847 | 12284 |
| Lào - <i>Lao PDR</i> | 2457 | 7023 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i> | 9952 | 29449 |
| Mi-an-ma - <i>Myanmar</i> | 1257 | 6161 |
| Phi-líp-pin - <i>Philippines</i> | 2989 | 8343 |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i> | 57714 | 93905 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 6595 | 17872 |
| Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i> | 2279 | 7213 |
| Việt Nam - <i>Viet Nam</i> | 2389 | 6750 |
| Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i> | | |
| Ấn Độ - <i>India</i> | 1942 | 7059 |
| CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i> | 8827 | 16807 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 38428 | 43279 |
| Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i> | 29743 | 38335 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

203 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng
trong tổng sản phẩm trong nước
của một số nước châu Á
*Share of final consumption in GDP
of some Asian countries*

| | % | | | | |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i> | | | | | |
| Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i> | 36,9 | 37,0 | 44,8 | 47,4 | 47,0 |
| Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i> | 87,6 | 83,0 | 82,2 | 81,3 | 78,6 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 65,2 | 66,6 | 67,2 | 67,3 | 66,4 |
| Lào - <i>Lao PDR</i> | 86,5 | 87,7 | 86,3 | 79,7 | 78,1 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i> | 60,7 | 65,7 | 67,2 | 67,4 | 67,5 |
| Phi-li-pin - <i>Philippines</i> | 81,3 | 83,1 | 84,7 | 84,9 | 84,8 |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i> | 45,7 | 46,9 | 47,1 | 46,7 | 46,5 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 68,0 | 69,3 | 68,1 | 66,9 | 65,2 |
| Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i> | 38,5 | 46,7 | 60,4 | 76,1 | 66,3 |
| Việt Nam - <i>Viet Nam</i> | 72,6 | 72,1 | 74,3 | 75,1 | 74,5 |
| Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i> | | | | | |
| Ấn Độ - <i>India</i> | 66,3 | 68,6 | 69,2 | 69,9 | 70,5 |
| Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i> | 64,8 | 65,5 | 64,3 | 63,8 | 63,4 |
| CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i> | 48,2 | 51,0 | 52,6 | 53,8 | 52,6 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 77,2 | 78,5 | 76,4 | 75,5 | |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

204 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước châu Á

Share of gross capital formation in GDP
of some Asian countries

| | % | | | | |
|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| Một số nước Đông Nam Á | | | | | |
| Some Southeast Asian countries | | | | | |
| Bru-nây - Brunei Darussalam | 23,7 | 27,4 | 35,2 | 34,6 | 34,8 |
| Cam-pu-chia - Cambodia | 17,4 | 22,1 | 22,5 | 22,7 | 22,9 |
| In-đô-nê-xi-a - Indonesia | 32,9 | 34,6 | 34,1 | 33,8 | 33,4 |
| Lào - Lao PDR | 27,5 | 29,8 | 31,6 | 29,0 | 29,0 |
| Ma-lai-xi-a - Malaysia | 23,4 | 25,0 | 25,1 | 25,8 | 25,6 |
| Phi-li-pin - Philippines | 20,5 | 20,6 | 21,2 | 24,4 | 25,1 |
| Xin-ga-po - Singapore | 28,2 | 30,2 | 27,1 | 27,0 | 27,6 |
| Thái Lan - Thailand | 25,4 | 23,9 | 22,3 | 21,1 | 22,8 |
| Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste | 12,0 | 16,4 | 19,1 | 26,2 | 16,2 |
| Việt Nam - Viet Nam | 35,7 | 26,8 | 27,7 | 26,6 | 26,6 |
| Một số nước châu Á khác | | | | | |
| Some other Asian countries | | | | | |
| Ấn Độ - India | 40,7 | 34,3 | 31,8 | 30,3 | 30,6 |
| CHND Trung Hoa - China, PR | 47,6 | 47,0 | 45,4 | 44,3 | 43,6 |
| Hàn Quốc - Korea, Rep. of | 32,0 | 29,3 | 28,9 | 29,3 | 31,1 |
| Nhật Bản - Japan | 21,3 | 23,9 | 24,0 | 23,6 | |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

205 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước châu Á

Share of gross capital formation in GDP of some Asian countries

| | % | | | | |
|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| Một số nước Đông Nam Á | | | | | |
| Some Southeast Asian countries | | | | | |
| Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i> | 95,4 | 94,7 | 93,9 | 93,9 | 93,9 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 97,3 | 96,6 | 96,7 | 96,8 | 96,8 |
| Lào - <i>Lao PDR</i> | 93,7 | 95,6 | 95,6 | 95,7 | 94,7 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i> | 96,8 | 96,7 | 97,2 | 97,2 | 97,3 |
| Mi-an-ma - <i>Myanmar</i> | 100,0 | 96,1 | 96,9 | 97,7 | 97,6 |
| Phi-li-pin - <i>Philippines</i> | 120,5 | 121,2 | 121,0 | 120,4 | 120,2 |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i> | 99,4 | 97,6 | 96,2 | 94,8 | 96,4 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 95,8 | 94,9 | 94,8 | 95,3 | 95,4 |
| Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i> | 83,5 | 82,7 | 90,4 | 90,3 | 87,8 |
| Việt Nam - <i>Viet Nam</i> | 96,2 | 95,3 | 94,9 | 95,8 | 95,2 |
| Một số nước châu Á khác | | | | | |
| Some other Asian countries | | | | | |
| Ấn Độ - <i>India</i> | 98,9 | 98,8 | 98,8 | 98,8 | 98,9 |
| CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i> | 99,6 | 100,1 | 99,6 | 99,7 | 99,7 |
| Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i> | 100,1 | 100,3 | 100,3 | 100,3 | 100,0 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 102,6 | 103,6 | 103,8 | 103,2 | 103,6 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

206 **Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của một số nước châu Á**

Exports of goods and services of some Asian countries

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i> | | | | | |
| Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i> | 9,2 | 11,7 | 6,8 | 5,7 | 6,0 |
| Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i> | 6,1 | 10,5 | 11,1 | 12,3 | 13,5 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 183,5 | 210,8 | 182,2 | 178,3 | 206,9 |
| Lào - <i>Lao PDR</i> | 2,5 | 5,4 | 4,9 | 5,2 | 5,8 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i> | 221,7 | 249,5 | 209,3 | 201,2 | 224,7 |
| Mi-an-ma - <i>Myanmar</i> | 0,05 | 13,1 | 12,4 | 9,5 | 13,4 |
| Phi-lip-pin - <i>Philippines</i> | 69,5 | 82,3 | 83,1 | 85,7 | 97,1 |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i> | 472,2 | 595,9 | 539,4 | 521,0 | 561,5 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 226,8 | 282,2 | 275,8 | 281,9 | 310,4 |
| Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i> | 4,0 | 3,9 | 2,3 | 1,5 | |
| Việt Nam - <i>Viet Nam</i> | 79,7 | 161,3 | 173,3 | 189,1 | 228,2 |
| Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i> | | | | | |
| Ấn Độ - <i>India</i> | 374,2 | 468,3 | 416,8 | 439,3 | 495,3 |
| CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i> | 1602,5 | 2462,8 | 2362,1 | 2200,0 | 2417,8 |
| Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i> | 540,9 | 709,6 | 626,9 | 598,2 | 659,6 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 857,1 | 850,8 | 773,0 | 797,8 | |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

207 Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của một số nước châu Á

Imports of goods and services of some Asian countries

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Các nước Đông Nam Á | | | | | |
| <i>Some Southeast Asian countries</i> | | | | | |
| Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i> | 3,8 | 5,2 | 4,2 | 4,3 | 4,3 |
| Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i> | 6,7 | 11,2 | 11,9 | 13,1 | 14,2 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 169,2 | 217,5 | 178,9 | 170,8 | 194,6 |
| Lào - <i>Lao PDR</i> | 3,5 | 7,7 | 7,5 | 6,6 | 7,0 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i> | 181,1 | 218,1 | 186,6 | 181,1 | 202,8 |
| Mi-an-ma - <i>Myanmar</i> | 0,03 | 14,5 | 15,9 | 13,9 | 18,8 |
| Phi-li-pin - <i>Philippines</i> | 73,1 | 92,7 | 100,4 | 114,0 | 128,2 |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i> | 410,7 | 523,3 | 461,2 | 440,1 | 482,9 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 207,3 | 254,6 | 229,6 | 221,1 | 248,7 |
| Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i> | 2,0 | 2,4 | 1,7 | 1,5 | |
| Việt Nam - <i>Viet Nam</i> | 94,8 | 162,8 | 181,8 | 191,7 | 230,2 |
| Một số nước châu Á khác | | | | | |
| <i>Some other Asian countries</i> | | | | | |
| Ấn Độ - <i>India</i> | 448,9 | 529,2 | 465,1 | 478,4 | 572,8 |
| CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i> | 1380,1 | 2241,3 | 2003,3 | 1944,5 | 2208,4 |
| Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i> | 506,0 | 635,4 | 530,6 | 501,2 | 576,9 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 773,9 | 970,3 | 791,4 | 749,7 | |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

208 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước châu Á

*Average exports of goods and services
per capital of some Asian countries*

Đô la Mỹ - USD

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Một số nước Đông Nam Á Some Southeast Asian countries | | | | | |
| Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i> | 23774 | 28539 | 16169 | 13356 | 14025 |
| Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i> | 425 | 685 | 718 | 778 | 841 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 757 | 826 | 706 | 683 | 784 |
| Lào - <i>Lao PDR</i> | 404 | 822 | 733 | 777 | 844 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i> | 7886 | 8253 | 6812 | 6450 | 7104 |
| Mi-an-ma - <i>Myanmar</i> | 1,1 | 253 | 237 | 179 | 251 |
| Phi-li-pin - <i>Philippines</i> | 741 | 822 | 817 | 829 | 925 |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i> | 93022 | 108944 | 97461 | 92915 | 100045 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 3374 | 4124 | 4017 | 4094 | 4496 |
| Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i> | 3612 | 3214 | 1875 | 1149 | |
| Việt Nam - <i>Viet Nam</i> | 917 | 1777 | 1889 | 2040 | 2436 |
| Một số nước châu Á khác Some other Asian countries | | | | | |
| Ấn Độ - <i>India</i> | 304 | 362 | 318 | 332 | 370 |
| CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i> | 1198 | 1805 | 1723 | 1596 | 1744 |
| Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i> | 10915 | 13982 | 12289 | 11674 | 12816 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 6693 | 6685 | 6080 | 6282 | |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

209 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước châu Á (Năm 2010 = 100)

Consumer price index of some Asian countries (Year 2010 = 100)

| | % | | | | |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| Các nước Đông Nam Á | | | | | |
| Southeast Asian countries | | | | | |
| Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i> | 100,6 | 100,4 | 100,0 | 99,3 | 99,1 |
| Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i> | 111,8 | 116,1 | 117,5 | 121,1 | 124,6 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 116,9 | 124,4 | 132,3 | 137,0 | 142,2 |
| Lào - <i>Lao PDR</i> | 119,3 | 124,2 | 125,8 | 127,8 | 128,9 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i> | 107,1 | 110,5 | 112,8 | 115,1 | 119,6 |
| Mi-an-ma - <i>Myanmar</i> | 112,4 | 118,1 | 129,3 | 138,3 | 144,6 |
| Phi-li-pin - <i>Philippines</i> | 110,7 | 114,7 | 115,4 | 116,9 | 120,2 |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i> | 112,7 | 113,8 | 113,2 | 112,6 | 113,3 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 109,3 | 111,3 | 110,3 | 110,6 | 111,3 |
| Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i> | 141,0 | 142,0 | 142,8 | 140,9 | 141,6 |
| Việt Nam - <i>Viet Nam</i> | 138,0 | 143,7 | 144,6 | 148,4 | 153,7 |
| Một số nước châu Á khác | | | | | |
| Some other Asian countries | | | | | |
| Ấn Độ - <i>India</i> | 132,0 | 140,4 | 148,6 | 155,9 | 159,8 |
| CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i> | 111,2 | 113,3 | 114,9 | 117,2 | 119,1 |
| Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i> | 107,7 | 109,1 | 109,8 | 110,9 | 113,1 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 100,0 | 102,8 | 103,6 | 103,5 | 104,0 |

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

210

Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước châu Á

*Gender inequality index (GII)
of some Asian countries*

| | 2016 | | 2017 | |
|--|------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|
| | Chỉ số <i>Value</i> | Xếp hạng <i>Rank</i> | Chỉ số <i>Value</i> | Xếp hạng <i>Rank</i> |
| Một số nước Đông Nam Á | | | | |
| <i>Some Southeast Asian countries</i> | | | | |
| Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i> | 0,473 | 113 | 0,473 | 116 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 0,462 | 108 | 0,453 | 104 |
| Lào - <i>Lao PDR</i> | 0,462 | 108 | 0,461 | 109 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i> | 0,288 | 59 | 0,287 | 62 |
| Mi-an-ma - <i>Myanmar</i> | 0,455 | 102 | 0,456 | 106 |
| Phi-li-pin - <i>Philippines</i> | 0,428 | 95 | 0,427 | 97 |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i> | 0,065 | 11 | 0,067 | 12 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 0,378 | 85 | 0,393 | 93 |
| Việt Nam - <i>Viet Nam</i> | 0,305 | 66 | 0,304 | 67 |
| Một số nước châu Á khác | | | | |
| <i>Some other Asian countries</i> | | | | |
| Ấn Độ - <i>India</i> | 0,524 | 124 | 0,524 | 127 |
| CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i> | 0,154 | 35 | 0,152 | 36 |
| Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i> | 0,063 | 10 | 0,063 | 10 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 0,106 | 22 | 0,103 | 22 |

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển Con người UNDP.
Source: Human Development Report UNDP.

211 Chỉ số phát triển con người của một số nước châu Á

*Human development index (HDI)
of some Asian countries*

| | 2016 | | 2017 | |
|---|-----------------|---------------------|-----------------|---------------------|
| | Chỉ số Value | Xếp hạng Rank | Chỉ số Value | Xếp hạng Rank |
| Các nước Đông Nam Á Southeast Asian countries | | | | |
| Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i> | 0,852 | 40 | 0,853 | 39 |
| Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i> | 0,576 | 146 | 0,582 | 146 |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i> | 0,691 | 115 | 0,694 | 116 |
| Lào - <i>Lao PDR</i> | 0,598 | 137 | 0,601 | 139 |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i> | 0,799 | 57 | 0,802 | 57 |
| Mi-an-ma - <i>Myanmar</i> | 0,574 | 147 | 0,578 | 148 |
| Phi-li-pin - <i>Philippines</i> | 0,696 | 111 | 0,699 | 113 |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i> | 0,930 | 8 | 0,932 | 9 |
| Thái Lan - <i>Thailand</i> | 0,748 | 86 | 0,755 | 83 |
| Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i> | 0,631 | 130 | 0,625 | 132 |
| Việt Nam - <i>Viet Nam</i> | 0,689 | 116 | 0,694 | 116 |
| Một số nước châu Á khác Some other Asian countries | | | | |
| Ấn Độ - <i>India</i> | 0,636 | 129 | 0,640 | 130 |
| CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i> | 0,748 | 86 | 0,752 | 86 |
| Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i> | 0,900 | 23 | 0,903 | 22 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i> | 0,907 | 19 | 0,909 | 19 |

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người - UNDP.
Source: Human Development Report - UNDP.

Niên giám thống kê
(Tóm tắt)
Statistical summary book
of Viet Nam
2018

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập: NGUYỄN THÚY QUỲNH

Sửa bản in: NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày: TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 793 cuốn, khổ 10x15,5 cm, tại Công ty CP In Khoa học Công nghệ Mới,
Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
ĐKXB 169-2019/CXBIPH/02-02/TK do CXBIPH cấp ngày 16/01/2019
QĐXB số: 122/QĐ-NXBTK ngày 01/7/2019
của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2019.